



SỐ LIỆU

VỀ PHỤ NỮ VÀ NAM GIỚI

CÁC DÂN TỘC Ở VIỆT NAM NĂM 2015

Qua kết quả Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội
53 dân tộc thiểu số ở Việt Nam năm 2015



ỦY BAN DÂN TỘC



Irish Aid
Rialtas na hÉireann
Government of Ireland

**UN
WOMEN**

Cơ quan Liên hợp quốc về Bình đẳng giới và Trao quyền cho Phụ nữ (UN Women) là tổ chức thuộc Liên hợp quốc (LHQ) chuyên về các vấn đề bình đẳng giới và nâng cao vị thế phụ nữ. Là tổ chức toàn cầu đi đầu bảo vệ phụ nữ và trẻ em gái, UN Women được thành lập nhằm thúc đẩy sự tiến bộ trong việc đáp ứng các nhu cầu của phụ nữ và trẻ em toàn thế giới. UN Women hỗ trợ các quốc gia thành viên LHQ trong việc xây dựng những chuẩn mực mang tính toàn cầu nhằm thực hiện bình đẳng giới và cộng tác với chính phủ các nước cũng như với xã hội dân sự trong việc xây dựng luật pháp, chính sách, chương trình và dịch vụ cần thiết để thực hiện các chuẩn mực trên. UN Women ủng hộ phụ nữ tham gia bình đẳng vào mọi mặt của đời sống, tập trung vào 5 lĩnh vực ưu tiên dưới đây: Tăng cường vai trò lãnh đạo và sự tham gia của phụ nữ; Chấm dứt tình trạng bạo lực đối với phụ nữ; Huy động phụ nữ tham gia vào mọi mặt của tiến trình hòa bình và an ninh; Thúc đẩy việc nâng cao địa vị kinh tế của phụ nữ; và Làm cho bình đẳng giới trở thành nội dung trung tâm của quá trình xây dựng kế hoạch và ngân sách phát triển quốc gia. UN Women cũng điều phối và thúc đẩy hoạt động của hệ thống LHQ trong các lĩnh vực xúc tiến bình đẳng giới.

SỐ LIỆU VỀ PHỤ NỮ VÀ NAM GIỚI CÁC DÂN TỘC Ở VIỆT NAM NĂM 2015 QUA KẾT QUẢ ĐIỀU TRA THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI 53 DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở VIỆT NAM NĂM 2015

Xuất bản lần thứ nhất, 2017

Bản quyền © Cơ quan Liên hợp quốc về Bình đẳng giới và Trao quyền cho Phụ nữ (UN Women)

Tất cả các quyền bản quyền được bảo hộ. Việc tái bản và phổ biến các tài liệu trong ấn phẩm này nhằm mục đích giáo dục và phi thương mại đều được phép mà không cần xin phép UN Women bằng văn bản, với điều kiện phải dẫn nguồn đầy đủ. Việc tái bản ấn phẩm này nhằm mục đích bán lại hay vì các mục đích thương mại khác đều bị cấm nếu không xin phép UN Women. Đơn xin phép có thể gửi đến địa chỉ: registry.vietnam@unwomen.org



Cơ quan Liên hợp quốc về Bình đẳng giới và Trao quyền cho Phụ nữ (UN Women)

304 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: +84 24 38500100

Fax: +84 24 3726 5520

<http://vietnam.unwomen.org>

Các quan điểm thể hiện trong ấn phẩm này là quan điểm của các tác giả và không nhất thiết đại diện cho quan điểm của UN Women, của LHQ hay của bất cứ tổ chức nào khác trực thuộc LHQ.

LỜI NÓI ĐẦU

Ý tưởng xây dựng cuốn sách này hình thành khi Ủy ban dân tộc (CEMA) và Tổng cục Thống kê công bố các kết quả phân tích ban đầu của Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội 53 dân tộc thiểu số ở Việt Nam năm 2015. Đây là bộ số liệu quan trọng, toàn diện và chi tiết nhất về các dân tộc thiểu số lần đầu tiên được Việt Nam thu thập và phân tích nhằm giúp Chính phủ xây dựng, thực hiện và giám sát các chính sách ở vùng dân tộc thiểu số. Tuy nhiên, trong công bố đầu tiên này, hầu hết các số liệu chưa được phân tách theo giới tính.

Vùng dân tộc thiểu số và miền núi (DTTS&MN) chiếm gần ba phần tư diện tích tự nhiên của cả nước, là địa bàn cư trú chủ yếu của 53 dân tộc thiểu số (DTTS) với 13,38 triệu người, chiếm 14,52% dân số cả nước¹. Vùng DTTS&MN có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và môi trường sinh thái, có nhiều tiềm năng và lợi thế về nông, lâm nghiệp, thủy điện, khoáng sản, du lịch, kinh tế cửa khẩu. Tuy nhiên, vùng DTTS&MN vẫn là vùng khó khăn nhất, địa hình hiểm trở, chia cắt phức tạp, thường xuyên bị ảnh hưởng của thiên tai, dân cư phân tán, trình độ dân trí thấp, hạ tầng kinh tế - xã hội thấp kém, sản xuất chưa phát triển, tỷ lệ đói nghèo cao hơn nhiều lần so với bình quân chung cả nước. Trong những năm qua, Việt Nam đã có nhiều chủ trương, chính sách hỗ trợ phát triển vùng DTTS&MN trên nhiều lĩnh vực và địa bàn, tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng xu thế phát triển và việc thực hiện chính sách còn bộc lộ nhiều khó khăn, hạn chế.

Khoảng cách giới trong các nhóm DTTS và giữa các nhóm DTTS với dân tộc Kinh vẫn còn lớn và tồn tại dai dẳng trong nhiều lĩnh vực kinh tế xã hội. Các nhóm DTTS bị bất lợi so với nhóm dân đa số về giáo dục và việc làm, khả năng chuyển đổi nơi ở, chỗ làm, tiếp cận các dịch vụ tài chính, các nguồn lực sản xuất như đất đai, tiếp cận thị trường do bị gán với khuôn mẫu cũng như các rào cản văn hóa khác.² Trong cộng đồng người DTTS, phụ nữ và trẻ em gái thường là những đối tượng thiệt thòi hơn cả về khả năng tiếp cận các cơ hội, nguồn lực, sự đại diện. Các vấn đề giới trong vùng DTTS chưa được phân tích một cách hệ thống do số liệu chưa tách biệt giới và chưa được thu thập đầy đủ, điều này gây cản trở cho việc xây dựng, thực hiện, giám sát các chính sách, chương trình phát triển vùng DTTS&MN một cách có trách nhiệm về vấn đề có liên quan đến giới. Năm 2014, Ủy ban Dân tộc đã ban hành 'Hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc'³, gồm tập hợp 119 chỉ tiêu thống kê phản ánh tình

1 Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

2 Ngân hàng Thế giới, Phân tích Xã hội quốc gia: Dân tộc và Phát triển ở Việt Nam, Báo cáo tóm tắt, 2009

3 Thông tư số 06/2014/TT-UBND, ngày 10/12/2014 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc

hình, kết quả công tác dân tộc, phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của các cơ quan quản lý nhà nước, làm cơ sở cho việc đánh giá, dự báo, hoạch định chiến lược, chính sách, xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và của công tác dân tộc trong từng thời kỳ. Hầu hết các chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc đã được phân tổ theo giới tính. Tuy nhiên, trong thời gian qua, việc thu thập và sử dụng số liệu thống kê dân tộc nói chung và số liệu thống kê giới trong lĩnh vực dân tộc còn nhiều khó khăn, nhiều chỉ tiêu chưa thể thu thập số liệu theo định kỳ và một số chỉ tiêu mặc dù thu thập được số liệu nhưng lại chưa đảm bảo chính xác, kịp thời.

Nhằm khuyến khích các cơ quan, tổ chức và cá nhân trong xã hội nói chung và ngành Dân tộc nói riêng quan tâm và sử dụng số liệu thống kê giới trong quá trình xây dựng, thực hiện và giám sát các chính sách phát triển kinh tế xã hội bền vững ở các vùng dân tộc, với sự hỗ trợ tài chính của Chính phủ Ireland, Ủy ban Dân tộc và UN Women cùng nhau xây dựng cuốn sách “Số liệu về phụ nữ và nam giới các dân tộc ở Việt Nam năm 2015”. Cuốn sách trình bày các số liệu thống kê giới trong lĩnh vực dân tộc năm 2015 theo các chủ đề: (i) Dân số, (ii) Tiếp cận cơ sở hạ tầng và tài sản, (iii) Việc làm và thu nhập), (iv) Giáo dục và đào tạo, (v) Văn hoá-xã hội, (vi) Y tế và vệ sinh môi trường, và (vii) Cán bộ, đảng viên.

Các thông tin và số liệu trong cuốn sách được thu thập từ các nguồn: Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015, hệ thống báo cáo thống kê của các cơ quan quản lý nhà nước và các cuộc điều tra quốc gia do Tổng cục Thống kê thực hiện như: Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2014 (VHLSS), Điều tra Lao động-Việc làm 2015 (LFS), Điều tra các mục tiêu về phụ nữ và trẻ em 2014 (MICs), Điều tra biến động dân số và kế hoạch hoá gia đình thời điểm 1/4/2014. Rất đáng tiếc vì một số nội dung quan trọng của cuộc Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội 53 DTTS không phân tách theo giới tính nên chúng tôi không thể đề cập trong cuốn sách này, cụ thể nội dung về “An sinh xã hội”, “Giảm nghèo” và “Người có uy tín trong đồng bào DTTS”.

Chúng tôi hy vọng Cuốn sách này sẽ cung cấp thông tin, số liệu một cách hữu ích cho người đọc, giúp đánh giá thực trạng về mối quan hệ giới, hiểu biết thêm về những bất bình đẳng giới đang tồn tại trong các vùng dân tộc, trong các nhóm DTTS.

Cuốn sách không tránh khỏi những thiếu sót, chúng tôi hoan nghênh mọi ý kiến góp ý nhằm nâng cao chất lượng cuốn sách. Mọi ý kiến xin gửi về: Vụ Dân tộc thiểu số, Ủy ban Dân tộc, số 80 Phan Đình Phùng, Quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, số điện thoại: 0243 7349 892, email: vudantochieuso@cema.gov.vn.

LỜI CẢM ƠN

Cuốn sách này được xây dựng trong khuôn khổ Dự án “Trao quyền cho phụ nữ dân tộc thiểu số Việt Nam qua các chính sách và chương trình dân tộc thiểu số có trách nhiệm giới” do Vụ Dân tộc thiểu số (Ủy ban Dân tộc) và UN Women thực hiện với sự hỗ trợ tài chính của Chính phủ Ireland. Ban Quản lý dự án xin gửi lời cảm ơn chân thành nhất đến nhóm soạn thảo và thiết kế cuốn sách này: Bà Nguyễn Thị Bích Thuý (Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Lao động nữ và Giới, Viện Khoa học Lao động và Xã hội, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội), Ông Nguyễn Hữu Minh (Viện trưởng - Viện nghiên cứu gia đình và giới), Bà Vũ Phương Ly (Chuyên gia chương trình, UN Women Việt Nam) và Ông Hoàng Hiệp (Chuyên gia đồ họa).

Ban Biên tập xin trân trọng cảm ơn Bà Nguyễn Thị Tư, Vụ trưởng Vụ Dân tộc thiểu số (Ủy ban Dân tộc), các cán bộ Ủy ban Dân tộc và Ban Dân tộc các tỉnh/thành phố đã tham gia và đóng góp ý kiến qua các hội thảo tham vấn trong quá trình xây dựng và hoàn thiện Cuốn sách này. Qua đây, chúng tôi cũng gửi lời cảm ơn chân thành đến Lãnh đạo Ủy ban Dân tộc đã tạo mọi điều kiện tốt nhất để Cuốn sách này được ban hành.

Ủy ban Dân tộc và UN Women xin trân trọng cảm ơn Chính phủ Ireland vì những hỗ trợ to lớn đối với sự nghiệp bình đẳng giới DTTS tại Việt Nam.

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	3
LỜI CẢM ƠN.....	5
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	7
PHẦN 1: GIỚI THIỆU CHUNG.....	11
1. MỘT SỐ KHÁI NIỆM	12
2. THỐNG KÊ VỀ DÂN TỘC VÀ THỐNG KÊ GIỚI TRONG LĨNH VỰC DÂN TỘC Ở VIỆT NAM.....	15
3. NGUỒN THÔNG TIN, SỐ LIỆU.....	16
PHẦN 2: SỐ LIỆU VỀ PHỤ NỮ VÀ NAM GIỚI CÁC DÂN TỘC THEO LĨNH VỰC.....	19
1. DÂN SỐ.....	20
2. CƠ SỞ HẠ TẦNG, TÀI SẢN	52
3. VIỆC LÀM VÀ THU NHẬP.....	72
4. GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	92
5. VĂN HOÁ VÀ XÃ HỘI	112
6. Y TẾ VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG.....	126
7. CÁN BỘ, ĐẢNG VIÊN	148
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	164
PHỤ LỤC.....	166
PHẦN 1: DÂN SỐ.....	167
PHẦN 2: CƠ SỞ HẠ TẦNG.....	214
PHẦN 3: TÀI SẢN.....	251
PHẦN 4: VIỆC LÀM.....	267
PHẦN 5: THU NHẬP.....	279
PHẦN 6: GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO.....	289
PHẦN 7: VĂN HOÁ-XÃ HỘI.....	322
PHẦN 8: Y TẾ VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG	344
PHẦN 9: CÁN BỘ, ĐẢNG VIÊN LÀ NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ	386

DANH MỤC THUẬT NGỮ, TỪ VIẾT TẮT

CBCCVC	Cán bộ, công chức, viên chức
CEDAW	Công ước về Xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ
CMKT	Chuyên môn kỹ thuật
DTTS	Dân tộc thiểu số
DTTS&MN	Dân tộc thiểu số và miền núi
GGI	Chỉ số khoảng cách giới
GII	Chỉ số bất bình đẳng giới
GDĐT	Giáo dục đào tạo
HDR	Báo cáo phát triển con người
ISDS	Viện Nghiên cứu Phát triển Xã hội
LĐT BXH	Lao động-Thương binh và Xã hội
LHPN	Liên hiệp phụ nữ
LHQ	Liên hợp quốc
MICS	Điều tra Đánh giá các Mục tiêu về Trẻ em và Phụ nữ
SDGs	Các mục tiêu phát triển bền vững
TCTK	Tổng cục Thống kê
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
TCCN	Trung cấp chuyên nghiệp
THCN	Trung học chuyên nghiệp
UBDT	Ủy ban Dân tộc
UNDP	Chương trình phát triển Liên hợp quốc
UNICEF	Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc
UN Women	Cơ quan của Liên hợp quốc về bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ
VBQPPL	Văn bản quy phạm pháp luật
VHTTDL	Văn hóa Thể thao Du lịch
VSTBPN	Vì sự tiến bộ của phụ nữ
VHLSS	Điều tra Mức sống hộ gia đình

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1: Dân số chia theo giới tính và dân tộc, thời điểm 1/7/2015	28
Hình 1.2: Tỷ trọng dân số chia theo 3 nhóm tuổi và giới tính của những dân tộc có số dân trên 1 triệu dân, Việt Nam, 2015.....	30
Hình 1.3: Tỷ lệ người DTTS sống ở vùng dân tộc theo giới tính và dân tộc thời điểm 1/7/2015	32
Hình 1.4: Số lượng người DTTS đã từng kết hôn năm 2014 theo tình trạng hôn nhân cận huyết, giới tính và dân tộc	33
Hình 1.5: Tỷ lệ người DTTS đã từng kết hôn năm 2014 theo tình trạng hôn nhân cận huyết, giới tính và dân tộc	34
Hình 1.6: Tỷ lệ người DTTS đã từng kết hôn năm 2014 theo tình trạng hôn nhân cận huyết, giới tính, khu vực thành thị-nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố	36
Hình 1.7: Số lượng người DTTS đã từng kết hôn năm 2014 theo tình trạng tảo hôn, giới tính và dân tộc	38
Hình 1.8: Tỷ lệ người DTTS đã từng kết hôn năm 2014 theo tình trạng tảo hôn, giới tính, khu vực và dân tộc	40
Hình 1.9a: Số lượng người DTTS kết hôn ở độ tuổi trẻ em (dưới 16 tuổi) chia theo giới tính và dân tộc tính đến 1/8/2015.....	42
Hình 1.9b: Số lượng người DTTS kết hôn ở độ tuổi trẻ em chia theo giới tính, khu vực thành thị-nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, tính đến 1/8/2015.....	44
Hình 1.10: Tỷ lệ phụ nữ có sinh con thứ 3 trở lên trong 12 tháng trước 1/8/2015 chia theo dân tộc.....	46
Hình 1.11: Ước lượng Tổng tỷ suất sinh (TFR) trong 12 tháng trước 1/8/2015 tính cho phụ nữ từ 15-49 tuổi chia theo dân tộc	47
Hình 1.12: Ước lượng Tỷ suất sinh thô (CBR) trong 12 tháng trước 1/8/2015 tính cho phụ nữ từ 15-49 tuổi chia theo dân tộc	48
Hình 1.13: Tuổi thọ bình quân theo giới tính và dân tộc, năm 2015	49
Hình 1.14: Tỷ số giới tính của dân số các dân tộc có trên 1 triệu người, 2015	50
Hình 2.1: Cơ cấu hộ DTTS theo giới tính và dân tộc của chủ hộ, thời điểm 1/8/2015.....	58
Hình 2.2: Tỷ lệ hộ đang ở nhà tạm theo giới tính và dân tộc của chủ hộ thời điểm 1/8/2015.....	60
Hình 2.3: Tỷ lệ hộ có điện thoại (cố định hoặc di động) chia theo giới tính và dân tộc của chủ hộ, thời điểm 1/8/2015	61
Hình 2.4: Tỷ lệ hộ có máy vi tính chia theo giới tính và dân tộc của chủ hộ, thời điểm 1/8/2015.....	61
Hình 2.5: Tỷ lệ hộ có kết nối Internet (wifi, cáp hoặc 3G) theo giới tính và dân tộc của chủ hộ, thời điểm 1/8/2015	62
Hình 2.6: Tỷ lệ hộ có sử dụng điện lưới để thắp sáng theo giới tính và dân tộc của chủ hộ, thời điểm 1/8/2015	62
Hình 2.7a: Khoảng cách trung bình (km) từ nhà đến trường tiểu học của các hộ DTTS chia theo giới tính và dân tộc của chủ hộ	63
Hình 2.7b: Khoảng cách trung bình từ nhà đến trường THCS của các hộ DTTS chia theo giới tính và dân tộc của chủ hộ	64
Hình 2.7c: Khoảng cách trung bình từ nhà đến trường THPT của các hộ DTTS chia theo giới tính và dân tộc của chủ hộ.....	65
Hình 2.7d: Khoảng cách trung bình từ nhà đến trạm y tế của các hộ DTTS chia theo giới tính và dân tộc của chủ hộ.....	66
Hình 2.7e: Khoảng cách trung bình từ nhà đến bệnh viện của các hộ DTTS chia theo giới tính và dân tộc của chủ hộ	66
Hình 2.7g: Khoảng cách trung bình từ nhà đến chợ, trung tâm thương mại của các hộ DTTS chia theo giới tính và dân tộc của chủ hộ	67
Hình 2.8a: Tỷ lệ hộ DTTS có các tài sản chia theo giới tính và dân tộc của chủ hộ, thời điểm 1/8/2015.....	68
Hình 2.8b: Tỷ lệ hộ có xe máy chia theo giới tính và dân tộc của chủ hộ.....	69

Hình 2.8c: Tỷ lệ hộ có ti vi chia theo giới tính và dân tộc của chủ hộ	70
Hình 2.8d: Tỷ lệ hộ DTTS có máy kéo/máy cày chia theo giới tính và dân tộc của chủ hộ.....	71
Hình 3.1: Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có việc làm theo giới tính, thời điểm 1/8/2015.....	77
Hình 3.2: Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có việc làm chia theo giới tính, ngành kinh tế và dân tộc thời điểm 1/8/2015.....	78
Hình 3.3: Cơ cấu việc làm của nhóm người từ 15 tuổi trở lên theo giới tính nghề nghiệp và dân tộc, thời điểm 1/8/2015	80
Hình 3.4: Tỷ lệ lao động DTTS có việc làm theo giới tính, ngành kinh tế và trình độ học vấn, thời điểm 1/8/2015	82
Hình 3.5a: Lao động thất nghiệp theo giới tính và dân tộc, thời điểm 1/8/2015	83
Hình 3.5b: Tỷ lệ lao động thất nghiệp theo giới tính, dân tộc, khu vực thành thị-nông thôn, thời điểm 1/8/2015	84
Hình 3.6: Thu nhập bình quân nhân khẩu/tháng trong năm 2015 chia theo giới tính và dân tộc của chủ hộ, khu vực thành thị - nông thôn và vùng kinh tế - xã hội.....	86
Hình 3.7: Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng năm 2015 chia theo giới tính của chủ hộ.....	88
Hình 3.8: Tỷ trọng các nguồn thu của hộ gia đình DTTS năm 2015 theo nguồn thu, giới tính của chủ hộ, khu vực thành thị - nông thôn và vùng kinh tế - xã hội.....	89
Hình 3.9: Thu nhập bình quân nhân khẩu/tháng của hộ gia đình DTTS năm 2014 chia theo giới tính và trình độ giáo dục của chủ hộ	91
Hình 4.1: Tỷ lệ người DTTS từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết và hiểu được một câu đơn giản bằng một ngôn ngữ bất kỳ (chữ quốc ngữ, chữ các DTTS hoặc chữ nước ngoài) chia theo giới tính và dân tộc, thời điểm 1/8/2015	96
Hình 4.2: Tỷ lệ người DTTS từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết và hiểu được một câu đơn giản bằng một ngôn ngữ bất kỳ (chữ quốc ngữ, chữ các DTTS hoặc chữ nước ngoài) chia theo giới tính và nhóm tuổi, thời điểm 1/8/2015.....	98
Hình 4.3: Tỷ lệ biết đọc, biết viết chữ phổ thông từ 15 tuổi trở lên chia theo giới tính và dân tộc, thời điểm 1/8/2015	100
Hình 4.4: Tỷ lệ người DTTS từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết chữ phổ thông chia theo giới tính và nhóm tuổi, thời điểm 1/8/2015	102
Hình 4.5a: Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đi học, đi học đúng cấp chia theo giới tính và dân tộc, thời điểm 1/8/2015	103
Hình 4.5b: Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi tiểu học, đi học đúng cấp chia theo giới tính và dân tộc, thời điểm 1/8/2015.....	104
Hình 4.5c: Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi THCS, đi học đúng cấp chia theo giới tính và dân tộc, thời điểm 1/8/2015.....	105
Hình 4.5d: Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học phổ thông, đi học đúng cấp chia theo giới tính và dân tộc, thời điểm 1/8/2015,	106
Hình 4.6: Số lượng giáo viên là người DTTS của các xã vùng dân tộc chia theo giới tính, khu vực thành thị - nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, thời điểm 1/8/2015.....	107
Hình 4.7: Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo chia theo giới tính, cấp trình độ CMKT cao nhất đạt được và dân tộc, thời điểm 1/8/2015	108
Hình 4.8: Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên không có trình độ CMKT chia theo giới tính và dân tộc, thời điểm 1/8/2015.....	110
Hình 5.1a: Tỷ lệ người DTTS biết tiếng dân tộc mình chia theo giới tính	116
Hình 5.1b: Tỷ lệ người DTTS biết tiếng dân tộc mình chia theo giới tính và nhóm tuổi.....	117
Hình 5.2a: Tỷ lệ hộ DTTS có thành viên biết điệu múa truyền thống của dân tộc mình chia theo giới tính và dân tộc của chủ hộ	118
Hình 5.2b: Tỷ lệ hộ DTTS có thành viên biết điệu múa truyền thống của dân tộc mình chia theo giới tính và nhóm tuổi của chủ hộ	119
Hình 5.3a: Tỷ lệ hộ DTTS có thành viên biết sử dụng nhạc cụ truyền thống chia theo giới tính và dân tộc của chủ hộ.....	120

Hình 5.3b: Tỷ lệ hộ DTTS có thành viên biết sử dụng nhạc cụ truyền thống của dân tộc mình chia theo giới tính và nhóm tuổi của chủ hộ.....	121
Hình 5.4a: Tỷ lệ hộ DTTS có thành viên biết hát bài hát truyền thống của dân tộc mình chia theo giới tính và dân tộc của chủ hộ	122
Hình 5.4b: Tỷ lệ hộ DTTS có các thành viên của hộ biết hát bài hát truyền thống của dân tộc mình chia theo nhóm tuổi và giới tính của chủ hộ	123
Hình 5.5: Tỷ lệ hộ DTTS nghe được Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài phát thanh tỉnh, huyện chia theo dân tộc và giới tính của chủ hộ	124
Hình 5.6: Tỷ lệ hộ DTTS xem được Đài truyền hình trung ương/tỉnh chia theo giới tính và dân tộc của chủ hộ	125
Hình 6.1a: Tỷ lệ phụ nữ từ 12-49 tuổi đến các cơ sở y tế khám thai chia theo dân tộc, năm 2015	132
Hình 6.1b: Tỷ lệ phụ nữ DTTS từ 12-49 tuổi đến các cơ sở y tế khám thai chia theo khu vực nông thôn-thành thị và vùng kinh tế - xã hội, năm 2015	134
Hình 6.2a: Tỷ lệ phụ nữ đến cơ sở y tế sinh con chia theo dân tộc, năm 2015.....	136
Hình 6.2b: Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại nhà chia theo dân tộc, năm 2015.....	137
Hình 6.2c: Tỷ lệ phụ nữ DTTS từ 12-49 tuổi đến các cơ sở y tế sinh con chia theo khu vực nông thôn-thành thị và vùng kinh tế - xã hội, năm 2015.....	138
Hình 6.3a: Tỷ lệ phụ nữ từ 12 - 49 tuổi đang có chồng có sử dụng biện pháp tránh thai chia theo dân tộc, năm 2015.....	139
Hình 6.3b: Tỷ lệ phụ nữ DTTS từ 12 - 49 tuổi đang có chồng có sử dụng biện pháp tránh thai chia theo khu vực thành thị - nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, năm 2015	140
Hình 6.4a: Tỷ lệ người sử dụng thẻ bảo hiểm y tế đi khám chữa bệnh chia theo giới tính và dân tộc, năm 2015	142
Hình 6.4b: Tỷ lệ người DTTS sử dụng thẻ bảo hiểm y tế đi khám chữa bệnh chia theo giới tính và khu vực thành thị-nông thôn, vùng kinh tế - xã hội, năm 2015.....	143
Hình 6.5a: Tỷ lệ hộ gặp khó khăn về nước sinh hoạt chia theo giới tính và dân tộc của chủ hộ, thời điểm 1/8/2015	144
Hình 6.5b: Tỷ lệ hộ DTTS gặp khó khăn về nước sinh hoạt chia theo giới tính của chủ hộ, khu vực thành thị-nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, thời điểm 1/8/2015.....	145
Hình 6.6: Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh chia theo giới tính và dân tộc của chủ hộ, thời điểm 1/8/2015.....	146
Hình 6.7: Tỷ lệ hộ DTTS có nuôi nhốt gia súc, gia cầm dưới gầm nhà chia theo dân tộc và giới tính của chủ hộ, thời điểm 1/8/2015	147
Hình 7.1a: Số lượng và tỷ lệ cán bộ/công chức (xã/phường/thị trấn) là người DTTS theo giới tính và khu vực thành thị-nông thôn, 1/7/2015	152
Hình 7.1b: Số lượng và tỷ lệ cán bộ/ công chức (xã/ phường/ thị trấn) là người DTTS chia theo giới tính và vùng kinh tế - xã hội, 1/7/2015	154
Hình 7.2a: Tỷ lệ cán bộ/ công chức (xã/ phường/ thị trấn) là người DTTS chia theo cơ quan và giới tính, 1/7/2015	156
Hình 7.2b: Tỷ lệ cán bộ/ công chức (xã/ phường/ thị trấn) là người DTTS chia theo giới tính, cơ quan và khu vực thành thị-nông thôn, 1/7/2015	158
Hình 7.3a: Cơ cấu cán bộ/ công chức (xã/ phường/ thị trấn) là người DTTS chia theo cơ quan và giới tính, 1/7/2015	160
Hình 7.3b: Cơ cấu cán bộ/ công chức (xã/ phường/ thị trấn) là người DTTS theo trình độ học vấn và giới tính, 1/7/2015	162
Hình 7.4: Số lượng và Tỷ lệ Đảng viên là người DTTS chia theo giới tính.....	163

PHẦN 1

GIỚI THIỆU CHUNG

1. MỘT SỐ KHÁI NIỆM

Bình đẳng giới

Là việc nam, nữ có vị trí, vai trò ngang nhau, được tạo điều kiện và cơ hội phát huy năng lực của mình cho sự phát triển của cộng đồng, của gia đình và thụ hưởng như nhau về thành quả của sự phát triển đó.

(Trích Điều 5, Luật Bình đẳng giới được Quốc hội Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 29/11/2006)

Phân biệt đối xử về giới

Là việc hạn chế, loại trừ, không công nhận hoặc không coi trọng vai trò, vị trí của nam và nữ, gây bất bình đẳng giữa nam và nữ trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình.

(Trích Điều 5, Luật Bình đẳng giới được Quốc hội Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 29/11/2006)

Phân biệt đối xử đối với phụ nữ

Bất cứ sự phân biệt, sự loại trừ hoặc hạn chế nào được thực hiện trên cơ sở giới tính mà có tác dụng hoặc nhằm mục đích làm suy giảm hoặc vô hiệu hoá sự công nhận, quyền thụ hưởng hoặc quyền sử dụng của phụ nữ, bất chấp tình trạng hôn nhân của họ, trên cơ sở bình quyền nam nữ, nhân quyền và các quyền tự do cơ bản khác trong lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá, dân sự hoặc bất kỳ lĩnh vực nào khác.

(Trích Công ước CEDAW)

Phân biệt đối xử “kép” hay “đan xen”

Nghĩa là một người bị phân biệt đối xử dựa trên hai hoặc nhiều hơn các đặc điểm riêng biệt.

Ví dụ, phụ nữ DTTS có thể phải chịu đựng phân biệt đối xử trên cơ sở giới tính trong cộng đồng DTTS, hoặc/đồng thời lại bị phân biệt đối xử theo nhóm DTTS trong cộng đồng các dân tộc.

(Trích Báo cáo “Tăng cường pháp luật và chính sách tại Việt Nam để bảo vệ phụ nữ và trẻ em gái dân tộc thiểu số”, UN Women Việt Nam và Ủy ban Dân tộc, 2016)

Phân biệt đối xử gián tiếp

Phân biệt đối xử gián tiếp liên quan tới pháp luật, chính sách hoặc quy định thoạt nhìn có vẻ không có vấn đề (trung tính), nhưng lại có tác động mang tính Phân biệt đối xử đối với một nhóm người cụ thể.

Ví dụ, khi yêu cầu trường học phải sử dụng ngôn ngữ của dân tộc đa số có thể dẫn tới Phân biệt đối xử gián tiếp đối với trẻ em DTTS do những rào cản về ngôn ngữ.

(Trích Báo cáo “Tăng cường pháp luật và chính sách tại Việt Nam để trao quyền phụ nữ và trẻ em gái dân tộc thiểu số”, UN Women Việt Nam và Ủy ban Dân tộc, 2016)

Biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới

Là biện pháp nhằm bảo đảm bình đẳng giới thực chất, do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành trong trường hợp có sự chênh lệch lớn giữa nam và nữ về vị trí, vai trò, điều kiện, cơ hội phát huy năng lực và thụ hưởng thành quả của sự phát triển mà việc áp dụng các quy định như nhau giữa nam và nữ không làm giảm được sự chênh lệch này. Biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới được thực hiện trong một thời gian nhất định và chấm dứt khi mục đích bình đẳng giới đã đạt được.

(Trích Điều 5, Luật Bình đẳng giới được Quốc hội Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 10, thông qua ngày 29/11/2006)

Các biện pháp đặc biệt tạm thời

Là các công cụ nhằm đạt được bình đẳng thực chất cho những nhóm thiệt thòi. Ví dụ, tạo điều kiện cho các nhóm thiệt thòi được đối xử ưu đãi trong những vấn đề như việc làm, nhà ở, giáo dục và văn hóa. Các biện pháp này có thể là lập pháp, hành pháp, hành chính, ngân sách và quản lý, ở các cấp bộ máy chính quyền, cũng như các kế hoạch, chính sách và chương trình.

(Trích Điều 4(1) Công ước CEDAW và Ủy ban CEDAW, Khuyến nghị chung số 25 về các Biện pháp đặc biệt tạm thời (2004), đoạn 12 và 38).

Một số khái niệm liên quan đến “Dân tộc thiểu số” theo quy định của pháp luật Việt Nam

“**Dân tộc thiểu số**” là những dân tộc có số dân ít hơn so với dân tộc đa số trên phạm vi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

“**Dân tộc đa số**” là dân tộc có số dân chiếm trên 50% tổng dân số của cả nước, theo điều tra dân số quốc gia.

“**Vùng dân tộc thiểu số**” là địa bàn có đông các DTTS cùng sinh sống ổn định thành cộng đồng trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

“**Dân tộc thiểu số rất ít người**” là dân tộc có số dân dưới 10.000 người.

“**Dân tộc thiểu số có khó khăn đặc biệt**” là những dân tộc có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo 3 tiêu chí sau: (i) Tỷ lệ hộ nghèo trong đơn vị thôn, bản chiếm trên 50% so với tỷ lệ hộ nghèo của cả nước; (ii) Các chỉ số phát triển về giáo dục đào tạo, sức khỏe cộng đồng và chất lượng dân số đạt dưới 30% so với mức trung bình của cả nước; (iii) Cơ sở hạ tầng kỹ thuật thiết yếu chất lượng thấp, mới đáp ứng mức tối thiểu phục vụ đời sống dân cư.

Xác định thành phần dân tộc: Mỗi dân tộc có tên gọi riêng, xác định theo tiêu chí được pháp luật công nhận, phù hợp với nguyện vọng của đồng bào dân tộc. Thành phần dân tộc do cơ quan có thẩm quyền quyết định và công bố theo quy định của pháp luật.

(Trích Điều 4, Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/1/2011 của Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam về công tác dân tộc)

“**Hộ dân tộc thiểu số**” là hộ dân cư thỏa mãn ít nhất một trong ba điều kiện sau: (i) Chủ hộ là người DTTS; (ii) Vợ hoặc chồng của chủ hộ là người DTTS; (iii) Hộ có tỷ lệ thành viên là người DTTS chiếm từ 50% trở lên.

(Trích “Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ “Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2015 của Tổng cục Thống kê)

2. THỐNG KÊ VỀ DÂN TỘC VÀ THỐNG KÊ GIỚI TRONG LĨNH VỰC DÂN TỘC Ở VIỆT NAM

Hệ thống chỉ tiêu thống kê về dân tộc

Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/1/2011 của Chính phủ về công tác dân tộc, Điều 17 quy định ‘Xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia về dân tộc, thực hiện chế độ thông tin, báo cáo định kỳ, đột xuất về tình hình kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng, thiên tai, lũ lụt ở vùng dân tộc thiểu số’.

Thông tư số 06/2014/TT-UBDT ngày 10/12/2014 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc. Hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc gồm tập hợp những chỉ tiêu thống kê phản ánh tình hình, kết quả công tác dân tộc, để thu thập thông tin thống kê phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của các cơ quan quản lý nhà nước, làm cơ sở cho việc đánh giá, dự báo, hoạch định chiến lược, chính sách, xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và của công tác dân tộc trong từng thời kỳ.

Hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc bao gồm 16 nhóm chỉ tiêu như sau:

A. Nhóm các chỉ tiêu liên quan đến người DTTS gồm:

- a) Các chỉ tiêu về dân số DTTS: 8 chỉ tiêu, có phân tổ theo giới tính;
- b) Các chỉ tiêu về lao động, thu nhập người DTTS: 7 chỉ tiêu, có phân tổ theo giới tính;
- c) Các chỉ tiêu về thu nhập và chi tiêu hộ gia đình người DTTS: 2 chỉ tiêu;
- d) Các chỉ tiêu về đói nghèo và an sinh xã hội: 7 chỉ tiêu;
- e) Các chỉ tiêu về an toàn xã hội và trật tự tư pháp: 9 chỉ tiêu, có phân tổ theo giới tính;
- f) Các chỉ tiêu về văn hoá, xã hội người DTTS: 11 chỉ tiêu, có phân tổ theo giới tính;
- g) Các chỉ tiêu tiếp cận giáo dục của người DTTS: 7 chỉ tiêu, có phân tổ theo giới tính;
- h) Các chỉ tiêu tiếp cận y tế của người DTTS: 15 chỉ tiêu, có phân tổ theo giới tính;
- i) Các chỉ tiêu tiếp cận cơ sở hạ tầng kinh tế, xã hội của người DTTS: 18 chỉ tiêu;

- j) Các chỉ tiêu về cán bộ, đảng viên người DTTS: 5 chỉ tiêu, có phân tổ theo giới tính;
- k) Các chỉ tiêu về tôn giáo của người DTTS: 3 chỉ tiêu.

B. Nhóm các chỉ tiêu liên quan đến quản lý nhà nước về công tác dân tộc

- a) Các chỉ tiêu về nhân lực cho công tác dân tộc: 3 chỉ tiêu, có phân tổ theo giới tính;
- b) Các chỉ tiêu về tài chính cho công tác dân tộc: 5 chỉ tiêu;
- c) Các chỉ tiêu về thanh tra công tác dân tộc: 4 chỉ tiêu;
- d) Các chỉ tiêu về hợp tác quốc tế lĩnh vực công tác dân tộc: 7 chỉ tiêu, có phân tổ theo giới tính;
- e) Các chỉ tiêu về đào tạo nguồn nhân lực DTTS: 8 chỉ tiêu, có phân tổ theo giới tính.

Tuy nhiên, thực tế triển khai công tác thu thập số liệu thống kê định kỳ theo hệ thống chỉ tiêu thống kê dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, một số chỉ tiêu chưa thể thu thập số liệu theo định kỳ, một số chỉ tiêu mặc dù thu thập được số liệu, tuy nhiên chưa đảm bảo chính xác, kịp thời, chưa đáp ứng yêu cầu phục vụ công tác hoạch định chính sách và công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực công tác dân tộc.

Thống kê giới trong lĩnh vực Dân tộc thiểu số

Cho đến nay, chưa có hệ thống chỉ tiêu thống kê giới trong lĩnh vực DTTS chính thức để phục vụ công tác hoạch định chính sách, quản lý nhà nước và nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực công tác dân tộc. Mặc dù hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc hiện hành⁴ đã có một số chỉ tiêu được thiết kế có phân tổ theo giới tính, tuy nhiên chưa đầy đủ và hệ thống. Một số nhóm chỉ tiêu rất quan trọng, ví dụ nhóm chỉ tiêu về 'Đói nghèo và an sinh xã hội' chưa được phân tổ theo giới tính. Mặt khác, quá trình thu thập số liệu thống kê và báo cáo trong lĩnh vực DTTS trong thực tế chưa quan tâm đầy đủ đến số liệu phân tách theo giới tính. Những hạn chế trên đây sẽ gây trở ngại cho việc xây dựng, thực hiện, giám sát các chính sách, chương trình phát triển vùng DTTS&MN một cách có trách nhiệm về giới.

3. NGUỒN THÔNG TIN, SỐ LIỆU

Các thông tin, số liệu trong Cuốn sách này được trình bày dưới dạng bảng hoặc biểu đồ, có thể biểu thị bằng số tuyệt đối hoặc số tương đối. Người đọc cần chú ý tới đơn vị đo lường và cách tính toán đối với từng chỉ tiêu,

4 Thông tư số 06/2014/TT-UBDT, ngày 10/12/2014 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc

thông thường được thể hiện trong mục ‘đơn vị tính’ ở từng bảng, biểu đồ.

Trong Cuốn sách này, chỉ số được định nghĩa là biến số định tính hoặc định lượng cho phép kiểm chứng những thay đổi được tạo ra bởi một can thiệp hỗ trợ phát triển so với dự kiến trước đó. Đây là định nghĩa đã được LHQ tại Việt Nam đưa ra tại cuốn sách về Các thuật ngữ dùng trong theo dõi, đánh giá và quản lý dựa trên kết quả. Tuy nhiên, trong các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam trong lĩnh vực thống kê thường được nêu là chỉ tiêu thống kê. Do đó trong tài liệu này chúng tôi sử dụng thuật ngữ “chỉ tiêu thống kê” nhằm đảm bảo phù hợp với các văn bản của Việt Nam.

Các số liệu, thông tin trong Cuốn sách được tính toán từ kết quả các cuộc điều tra quốc gia do TCTK thực hiện, hoặc các cuộc điều tra của các bộ, ngành và các cơ quan, tổ chức. Bên cạnh đó, Cuốn sách cũng sử dụng số liệu, thông tin thu thập từ hệ thống báo cáo thống kê chính thức của các cơ quan quản lý nhà nước của Việt Nam. Người đọc cần chú ý tới nguồn số liệu, thông tin khi tham khảo.

Các nguồn số liệu, thông tin chính được sử dụng trong Cuốn sách gồm:

Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS (Tổng cục Thống kê)

Trước những khó khăn về số liệu thống kê giới trong lĩnh vực DTTS, Ủy ban Dân tộc đã phối hợp với Tổng cục Thống kê tham mưu trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 02/QĐ-TTg ngày 5/1/2015 phê duyệt Đề án Điều tra, thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS. Cuộc Điều tra sẽ góp phần phát triển hệ thống thông tin, số liệu thống kê phản ánh thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS phục vụ hoạt động quản lý nhà nước về công tác dân tộc. Đây là lần đầu tiên Việt Nam có cuộc điều tra chuyên đề riêng về đồng bào DTTS.

Mục đích của cuộc điều tra:

Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 là cuộc điều tra chọn mẫu được thực hiện nhằm hai mục đích chính sau:

1. Thu thập thông tin về dân số, thu nhập, điều kiện nhà ở của hộ gia đình và các điều kiện kinh tế - xã hội nhằm phản ánh thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS để biên soạn các chỉ tiêu thống kê thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và Hệ thống chỉ tiêu thống kê về công tác dân tộc, phục vụ xây dựng và hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội cho các vùng DTTS.
2. Làm cơ sở hình thành hệ thống thông tin, dữ liệu thống kê về DTTS tại Việt Nam.

Thời điểm điều tra: Thời điểm xác định nhân khẩu thực tế thường trú để tiến hành điều tra thu thập thông tin của hộ gia đình là 0 giờ ngày 01/08/2015.

Điều tra Biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình năm 2014 (Tổng cục Thống kê)

Đây là cuộc điều tra chọn mẫu do Tổng cục Thống kê thực hiện vào 1 tháng 4 hàng năm, nhằm thu thập các thông tin về dân số, biến động dân số (sinh, chết và di cư), tình hình sử dụng các biện pháp tránh thai và sức khỏe sinh sản của phụ nữ.

Điều tra Lao động - Việc làm năm 2015 (Tổng cục Thống kê)

Đây là một trong các cuộc điều tra thuộc chương trình điều tra quốc gia do TCTK tiến hành định kỳ hàng năm nhằm thu thập thông tin về số lượng và chất lượng lực lượng lao động tham gia thị trường lao động của cả nước, của các vùng và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Khảo sát Mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2014 (Tổng cục Thống kê)

Cuộc khảo sát này nhằm theo dõi và giám sát một cách có hệ thống mức sống các tầng lớp dân cư của Việt Nam, giám sát, đánh giá việc thực hiện Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo, góp phần đánh giá kết quả thực hiện các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (MDG) và các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam.

Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ (MICS) năm 2014 (Tổng cục Thống kê)

Đây là cuộc điều tra thuộc Chương trình MICS toàn cầu, đã được TCTK thực hiện với sự hỗ trợ kỹ thuật và tài chính của Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF). Cuộc điều tra nhằm thu thập các thông tin có tính so sánh toàn cầu về một loạt các chỉ tiêu phản ánh tình trạng trẻ em và phụ nữ. Các nước có thể sử dụng kết quả điều tra MICS phục vụ hoạch định chính sách và chương trình quốc gia, đồng thời theo dõi tiến trình thực hiện các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ cũng như các cam kết quốc tế khác. Mẫu điều tra gần đây nhất năm 2014 gồm 8.355 hộ được chọn từ 64 tỉnh/thành phố trong cả nước.

Các nguồn khác

Số liệu từ hệ thống báo cáo định kỳ của các bộ, ngành như Ủy ban Dân tộc, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Y tế, Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội và các bộ, ngành khác có liên quan.

PHẦN 2

SỐ LIỆU VỀ PHỤ NỮ VÀ
NAM GIỚI CÁC DÂN TỘC
THEO LĨNH VỰC

1 DÂN SỐ

Phần này cung cấp thông tin về đặc điểm dân số của các dân tộc ở Việt Nam thời điểm 1/7/2015 gồm quy mô, cơ cấu theo giới tính, nhóm tuổi, tình trạng hôn nhân, tỷ suất sinh, tuổi thọ trung bình.

Số liệu trong phần này được tính toán từ Kết quả Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015, Điều tra biến động Dân số và Kế hoạch hoá gia đình thời điểm 1/4/2014 và Điều tra mức sống hộ gia đình năm 2014 của Tổng cục Thống kê.

Quy mô dân số các dân tộc thiểu số ở Việt Nam

“Trên lãnh thổ Việt Nam hiện có 54 dân tộc cùng sinh sống, trong đó người Kinh chiếm tới 85,50% và 53 DTTS chiếm 14,50%. Kết quả Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội 53 DTTS cho thấy, năm 2015 quy mô dân số của 53 DTTS là 13,38 triệu người, trong đó nam là 6,72 triệu người (chiếm 50,21%) và nữ là 6,66 triệu người (chiếm 49,79%). Chỉ có 6/53 DTTS có quy mô dân số trên 1 triệu người gồm: Tày (1,76 triệu người), Thái (1,72 triệu người), Mường (1,39 triệu người), Khmer (1,29 triệu người), Mông (1,25 triệu người) và Nùng (1,02 triệu người). Có 6 DTTS có quy mô dân số dưới 1.000 người gồm Ngái (806 người), Si La (783 người), Pu Péo (736 người), Rơ Măm (483 người), Bראu (451 người) và Ơ Đu (406 người).⁵ (Xem hình 1.1)

Người dân các DTTS sinh sống chủ yếu tại các thôn, bản, buôn, làng, phum, sóc, v.v... thuộc 5.453 xã, 463 huyện, 51/63 tỉnh/thành phố trong cả nước. Gần 90% người DTTS sinh sống và làm ăn tại các vùng dân tộc. Nếu phải di chuyển, họ thường di chuyển tới vùng khác có điều kiện văn hoá-xã hội, điều kiện sinh sống, sản xuất, sinh hoạt, định cư tương đồng. Có 48/53 DTTS có tỷ lệ dân số sống ở vùng dân tộc từ 80% đến 100%.⁶ (Xem hình 1.3)

Cấu trúc tuổi - giới tính của dân số các dân tộc bị tác động bởi mức độ sinh và mức độ chết. Chính sự khác nhau về mức độ sinh và mức độ chết cũng như xu hướng thay đổi theo thời gian của chúng làm cho cơ cấu tuổi - giới tính của các dân tộc khác nhau. Kết quả Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội 53 DTTS cho thấy, dân tộc Mông có tỷ trọng ‘dân số từ 0-14 tuổi’ cao nhất. Nhóm tuổi này của dân tộc Mông chiếm tới 42,66% dân số (nam 43,21%, nữ 42,11%). Nhóm ‘Các dân tộc khác’ có tỷ trọng ‘dân số từ 0-14 tuổi’ cao thứ 2 với 32,52% (nam 33,19%, nữ 31,84%); và dân tộc Thái có tỷ trọng ‘dân số từ 0-14 tuổi’ cao thứ 3 với 28,63% (nam 29,41%, nữ 27,85%). Ngược lại, dân tộc Kinh có tỷ trọng trẻ em 0-14 tuổi thấp nhất, chỉ có 22,53% (nam 23,27%, nữ 21,36%).

Tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên của người Kinh đạt tới 8,73% (nam 7,09%, nữ 10,29%), so với tỷ trọng tương ứng của dân tộc Mông chỉ có 3% (nam 2,22%, nữ 3,79%).⁷ (Xem hình 1.2)

5 Tổng cục Thống kê, Kết quả Điều tra Biến động dân số, kế hoạch hoá gia đình thời điểm 1/4/2014 và Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội 53 DTTS năm 2015.

6 Tổng cục Thống kê, Kết quả Điều tra Biến động dân số, kế hoạch hoá gia đình thời điểm 1/4/2014 và Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội 53 DTTS năm 2015.

7 Tổng cục Thống kê, Kết quả Điều tra Biến động dân số, kế hoạch hoá gia đình thời điểm 1/4/2014 và Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội 53 DTTS năm 2015.

Tỷ số giới tính của dân số là chỉ số quan trọng khi xem xét về cấu trúc dân số theo giới. Tỷ số giới tính của dân số từng dân tộc phụ thuộc vào tỷ số giới tính khi sinh và sự khác biệt về mức độ chết theo giới. Tỷ số giới tính của dân số Việt Nam năm 2014 là 96,9 nam/100 nữ, có xu hướng giảm dần so với năm 2009 là 97,6 nam/100 nữ.⁸

Kết quả Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội 53 DTTS cho thấy sự khác biệt tỷ số giới tính của các dân tộc có số lượng trên 1 triệu dân. Dân tộc Kinh có tỷ số giới tính thấp nhất với 94,48 nam/100 nữ.⁹ Thấp thứ 2 là dân tộc Khmer với 96,46 nam/100 nữ. Các dân tộc Thái, Tày, Mông, Mường và Nùng đều có tỷ số giới tính trên 100 nam so với 100 nữ, với các tỷ số tương ứng là 100,61 nam/100 nữ, 100,78 nam/100 nữ, 101,42 nam/100 nữ, 103,09 nam/100 nữ và 104,45 nam/100 nữ.¹⁰

Trong các nhóm dân tộc có số dân dưới 1 triệu dân, các dân tộc có tỷ số giới tính cao nhất gồm Ơ Đu 113,30 nam/100 nữ, Cơ Lao 112,34 nam/100 nữ, cá biệt dân tộc Ngái 182,69 nam/100 nữ.¹¹ (Xem hình 1.14)

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (SMAM) ở Việt Nam có xu hướng tăng lên trong giai đoạn 1999-2015, từ 24,1 tuổi năm 1999 (nam 25,4 tuổi, nữ 22,8 tuổi) lên 24,9 tuổi năm 2014 (nam 26,8 tuổi, nữ 22,9 tuổi). Mức tăng SMAM của nam cao hơn của nữ trong giai đoạn này đã kéo rộng thêm khác biệt giới, từ mức chênh lệch 2,6 tuổi (1999) lên 3,9 tuổi (2014). Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam và nữ 53 DTTS tương ứng là 22,11 tuổi và 19,94 tuổi. Trong các nhóm DTTS, nữ dân tộc Bờm có tuổi kết hôn trung bình lần đầu thấp nhất 16,28 tuổi. Nam DTTS có tuổi kết hôn trung bình lần đầu dưới 20 tuổi gồm Xinh Mun 19,35 tuổi, Lự 19,46 tuổi, Mông 19,47 tuổi và Kháng 19,74 tuổi.¹²

Tảo hôn là việc lấy vợ, lấy chồng khi một trong hai bên hoặc cả hai bên chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình 2014 (nam chưa đủ 20 tuổi và nữ chưa đủ 18 tuổi).¹³ Tảo hôn có thể dẫn đến khó khăn cho các cặp vợ chồng trẻ trong việc đảm bảo cuộc sống cho bản thân và con cái, cũng như ảnh hưởng đến sức khỏe bà mẹ và trẻ em khi người mẹ sinh đẻ sớm.

Kết quả Điều tra biến động dân số, kế hoạch hóa gia đình năm 2014 cho thấy cả nước có 2,61% người tảo hôn. Người Kinh có tỷ lệ tảo hôn thấp nhất 1,48%,¹⁴ trong khi tỷ lệ tảo hôn của 53 DTTS lên tới 26,59% (nam 26,04%

8 Tổng cục Thống kê, Kết quả Điều tra Biến động dân số, kế hoạch hoá gia đình thời điểm 1/4/2014.

9 Tổng cục Thống kê, Kết quả Điều tra Thực trạng kinh tế - xã hội 53 DTTS năm 2015..

10 Tổng cục Thống kê, Kết quả Điều tra Thực trạng kinh tế - xã hội 53 DTTS năm 2015.

11 Tổng cục Thống kê, Kết quả Điều tra Thực trạng kinh tế - xã hội 53 DTTS năm 2015.

12 Tổng cục Thống kê, Kết quả Điều tra Biến động dân số, kế hoạch hoá gia đình thời điểm 1/4/2014 và Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội 53 DTTS năm 2015.

13 Luật Hôn nhân và Gia đình (2015) Điều 8, Khoản 1, mục a quy định điều kiện về độ tuổi được phép kết hôn là nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên.

14 Tổng cục Thống kê, Kết quả Điều tra Biến động dân số và kế hoạch hoá gia đình thời điểm 1/4/2014.

và nữ 27,12%).¹⁵

Kết quả Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội 53 DTTS cho thấy, một số DTTS có tỷ lệ tảo hôn rất cao (trên 50%) như Ớ Đu 72,73% (nam 72,73% và nữ 72,73%), Mông 59,66% (nam 66,19% và nữ 53,46%), Xinh Mun 56,34% (nam 61,25% và nữ 51,35%), La Ha 52,76% (nam 56,43% và nữ 49,35%), Rơ Măm 50% và Bראu 50%. Nhóm DTTS có tỷ lệ tảo hôn từ 40% đến 50% gồm Lự, Cơ Lao, Mảng, La Hủ, Khơ Mú, Lô Lô, Hà Nhì, Si La, Gia Rai, Phù Lá, Chứt, Kháng và Chu Ru. (Xem hình 1.8)

Tình trạng tảo hôn ở khu vực nông thôn trầm trọng hơn so với khu vực thành thị. Tính đến 1/8/2015, tỷ lệ người dân của 53 DTTS ở khu vực nông thôn tảo hôn lên tới 28,08% (nam 27,63%, nữ 28,51%), cao gấp đôi so với tỷ lệ tương ứng ở khu vực thành thị 13,41% (nam 11,96%, nữ 14,79%).¹⁶

Tính đến 1/8/2015, trong 6 vùng kinh tế - xã hội, vùng 'Trung du và miền núi phía Bắc' và 'Tây Nguyên' có tỷ lệ tảo hôn cao tương đương nhau: 29,67% và 29,64%, tuy nhiên nếu xét về số lượng người tảo hôn thì 'Trung du và miền núi phía Bắc' có tới 33.499 trường hợp thanh niên tảo hôn so với con số tương ứng ở 'Tây Nguyên' là 10.217 người. Tỷ lệ tảo hôn vùng 'Đông Nam bộ' thấp nhất 12,99%.¹⁷

Có 16 tỉnh/thành phố có số lượng người tảo hôn trên 1.000 người gồm: Sơn La, Hà Giang, Gia Lai, Điện Biên, Lai Châu, Lào Cai, Đắk Lắk, Cao Bằng, Yên Bái, Nghệ An, Thanh Hoá, Tuyên Quang, Hoà Bình, Lâm Đồng, Lạng Sơn và Bình Phước (sắp xếp theo thứ tự giảm dần). Có 10 tỉnh/thành phố có từ 500 đến dưới 1.000 trường hợp tảo hôn, 15 tỉnh/thành phố có từ 100 đến dưới 500 trường hợp tảo hôn và 10 tỉnh/thành phố có dưới 100 trường hợp tảo hôn.¹⁸ (Xem hình 1.9)

Kết hôn ở độ tuổi trẻ em của các DTTS. Theo Luật Trẻ em của Việt Nam (2016),¹⁹ Điều 1 quy định 'Trẻ em là người dưới 16 tuổi', Điều 6 nghiêm cấm 'xâm hại tình dục' trẻ em, nghiêm cấm 'tổ chức, hỗ trợ, xúi giục, ép buộc trẻ em tảo hôn'.²⁰ Tuy nhiên, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội 53 DTTS năm 2015 cho thấy, vẫn có 2.991 trường hợp trẻ em DTTS dưới 16 tuổi đã kết hôn, trong đó số lượng trẻ em gái nhiều hơn trẻ em trai tới 3,4 lần (685 em trai và 2.306 em gái). Có 42/53 dân tộc có người kết hôn ở độ tuổi trẻ em, trong đó 6/42 dân tộc có trên 100 trường hợp kết hôn ở độ tuổi trẻ em, 13/42 dân tộc có từ 10 đến dưới 100 trường hợp kết hôn ở độ tuổi trẻ em,

15 Tổng cục Thống kê, Kết quả Điều tra Thực trạng kinh tế - xã hội 53 DTTS năm 2015.

16 Tổng cục Thống kê, Kết quả Điều tra Thực trạng kinh tế - xã hội 53 DTTS năm 2015.

17 Tổng cục Thống kê, Kết quả Điều tra Thực trạng kinh tế - xã hội 53 DTTS năm 2015.

18 Tổng cục Thống kê, Kết quả Điều tra Thực trạng kinh tế - xã hội 53 DTTS năm 2015.

19 Luật Trẻ em số 102/2016/QH13 ngày 5/4/2016, Điều 1.

20 Luật Trẻ em số 102/2016/QH13 ngày 5/4/2016, Điều 6.

và 23 dân tộc có từ 1 đến 10 trường hợp kết hôn ở độ tuổi trẻ em.²¹

Dân tộc 'Mông' có số trường hợp kết hôn ở độ tuổi trẻ em nhiều nhất, 1.262 trường hợp (463 trẻ em trai, 799 trẻ em gái), tiếp đó 'Thái' có 459 trường hợp (0 trẻ em trai, 459 trẻ em gái), 'Dao' có 264 trường hợp (143 trẻ em trai, 121 trẻ em gái), 'Khmer' có 189 trường hợp (4 trẻ em trai, 85 trẻ em gái), 'Gia Rai' có 174 trường hợp (11 trẻ em trai, 162 trẻ em gái), 'Ba Na' có 120 trường hợp (16 trẻ em trai, 104 trẻ em gái).²² (Xem hình 1.9a)

Số trường hợp kết hôn ở độ tuổi trẻ em DTTS ở khu vực nông thôn là 2.841 em (635 trẻ em trai, 2.206 trẻ em gái), cao gấp 19 lần so với số trường hợp kết hôn ở độ tuổi trẻ em ở khu vực thành thị 150 em (50 trẻ em trai, 100 trẻ em gái).

Có 40 tỉnh/thành phố trong cả nước có trường hợp kết hôn ở độ tuổi trẻ em, trong đó 9/40 tỉnh có từ 100 đến 800 trường hợp, 21 tỉnh có từ 10 đến dưới 100 trường hợp và 10 tỉnh có từ 1 đến dưới 10 trường hợp. Tỉnh nhiều trường hợp kết hôn ở độ tuổi trẻ em nhất là Sơn La: 734 trường hợp (125 trẻ em trai, 608 trẻ em gái), tiếp đó Hà Giang: 332 trường hợp (163 trẻ em trai, 169 trẻ em gái), Gia Lai: 281 trường hợp (27 trẻ em trai, 254 trẻ em gái), Lào Cai: 217 trường hợp (111 trẻ em trai, 106 trẻ em gái), Cao Bằng: 206 trường hợp (74 trẻ em trai, 132 trẻ em gái), Lai Châu: 198 trường hợp (79 trẻ em trai, 119 trẻ em gái), Đắk Lắk: 117 trường hợp (21 trẻ em trai, 96 trẻ em gái), Thanh Hoá: 112 trường hợp (31 trẻ em trai, 81 trẻ em gái), Điện Biên: 112 trường hợp (13 trẻ em trai, 99 trẻ em gái).²³ (Xem hình 1.9b)

Hôn nhân cận huyết là một trong những vấn đề xã hội đã tồn tại rất lâu trong các nhóm DTTS ở Việt Nam. Luật Hôn nhân gia đình của Việt Nam²⁴ quy định về các trường hợp cấm kết hôn, trong đó có "Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng dòng máu về trực hệ".

Kết quả Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội 53 DTTS cho thấy, có 47.224 trường hợp kết hôn cận huyết, trong đó nam là 22.247 người, (chiếm 47,11%) và 24.977 nữ (chiếm 52,89%). Có 47 trong tổng số 53 DTTS có tình trạng kết hôn cận huyết với các mức độ khác nhau. Có tới 15/53 dân tộc có số trường hợp kết hôn cận huyết trên 1.000 người, 12 dân tộc có số trường hợp kết hôn cận huyết từ 100 người đến dưới 1.000 người, 19 dân tộc có số trường hợp kết hôn cận huyết dưới 100 người. Chỉ có 6/53 dân tộc hoàn toàn không có hôn nhân cận huyết gồm Ngái, Si La, Pu Péo, Rơ Măm, Brâu và Ở Đu. Xét theo tỷ lệ có kết hôn cận huyết,²⁵ một số dân tộc có tỷ lệ

21 Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

22 Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

23 Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

24 Luật hôn nhân và gia đình số 52/2014/QH13 có hiệu lực kể từ 1/1/2015.

25 Tỷ lệ người có kết hôn cận huyết trong tổng số người kết hôn.

rất cao như Mạ 43,78% (nam 43,21%, nữ 44,29%), Mảng 43,00% (nam 32,75%, nữ 51,92%), Mông 40,02% (nam 40,04%, nữ 40,01%) và Xtiêng 6,58% (nam 35,02%, nữ 37,83%). (Xem hình 1.4 và 1.5)

Hôn nhân cận huyết của người DTTS diễn ra ở cả thành thị và nông thôn. Kết quả khảo sát 53 DTTS năm 2015²⁶ cho thấy, tổng số người kết hôn cận huyết ở khu vực nông thôn là 40.834 người (19.238 nam và 21.596 nữ), cao hơn 6,4 lần số lượng người kết hôn cận huyết ở khu vực thành thị 6.390 người (3.008 nam và 3.382 nữ).

Theo vùng kinh tế - xã hội, Trung du và miền núi phía Bắc có số trường hợp kết hôn cận huyết lớn nhất 15.585 người (7.391 nam và 8.195 nữ), tiếp đó là Tây Nguyên 10.196 người (4.722 nam và 5.474 nữ).²⁷ (Xem hình 1.6)

Cả nước có 50 tỉnh/thành phố có trường hợp kết hôn cận huyết, trong đó 17 tỉnh/thành phố có trên 1.000 trường hợp, 8 tỉnh có từ 500 đến 1.000 trường hợp và 25 tỉnh có dưới 500 trường hợp. Tỉnh có nhiều trường hợp kết hôn cận huyết nhất là An Giang 4.218 người (1.977 nam và 2.242 nữ), tiếp đó là Sơn La 4.086 người (1.981 nam và 2.104 nữ), Đắk Lắk 2.810 người (1.284 nam và 1.526 nữ). Các tỉnh có trên 1.000 trường hợp kết hôn cận huyết còn lại gồm Lâm Đồng, Trà Vinh, Gia Lai, Sóc Trăng, Bình Dương, Đắk Nông, Hà Giang, Bình Phước, Nghệ An, Yên Bái, Cao Bằng, Quảng Nam, Thanh Hoá và Lai Châu.²⁸ (Xem hình 1.6)

Mức sinh. Kết quả Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội 53 DTTS cho thấy, tổng tỷ suất sinh (TFR)²⁹ của phụ nữ 53 DTTS năm 2015 là 2,38 con/phụ nữ, cao hơn đáng kể so với dân tộc Kinh là 2,02 con/phụ nữ.³⁰ Có 12 nhóm DTTS có mức sinh cao (TFR từ 3 đến dưới 5 con/phụ nữ) gồm: Mảng (4,61), Rơ Măm (4,32), Cống (4,13), La Hủ (4,00), Cơ Lao (3,83), Mông (3,57), Xơ Đăng (3,56), Chút (3,51), Bru Vân Kiều (3,50), Mông (3,15), Ban Na (3,11) và Mạ (3,01).

Cần chú ý đến xu hướng trái ngược, đó là một số DTTS đang có mức sinh rất thấp, TFR dưới mức sinh thay thế (dưới 2,1 con/phụ nữ) gồm: Mường (2,09), Khmer (2,07), Sán Chay (2,07), H'rê (2,07), Bô Y (1,89), La Chí (1,71), Pu Péo (1,53) và Hoa (1,45). (Xem hình 1.11)³¹

26 Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

27 Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

28 Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

29 Tổng tỷ suất sinh (TFR) được hiểu là số con sinh ra sống bình quân của một người phụ nữ trong suốt cả cuộc đời, nếu người phụ nữ đó trong suốt thời kỳ sinh đẻ tuân theo tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi như quan sát được trong 12 tháng trước điều tra. TFR là một trong những thước đo chính phản ánh mức sinh.

30 Tổng cục Thống kê, Kết quả Điều tra Biến động dân số và kế hoạch hoá gia đình thời điểm 1/4/2014.

31 Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

Phụ nữ sinh con thứ ba trở lên. Tỷ lệ sinh con thứ ba trở lên ở Việt Nam nói chung không tăng trong suốt thời kỳ 2004-2014, trung bình trong khoảng từ 14% đến 15%. Tuy nhiên, xu hướng này không đồng đều giữa các dân tộc, khu vực thành thị-nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố. Nhìn chung, tỷ lệ sinh con thứ 3 ở dân tộc Kinh thấp hơn so với mức trung bình của 53 DTTS, tương ứng là 13,58% và 17,66%.³²

Kết quả Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội 53 DTTS cho thấy, một số nhóm DTTS có tỷ lệ sinh con thứ ba rất cao (trên 40%) như Mảng 58,04%, Chứt 46,29%, La Hủ 43,60%, Xơ Đăng 42,28% và Cống 40,15%. Nếu tính theo số trường hợp sinh con thứ ba, có 8 dân tộc có trên 2.000 trường hợp phụ nữ sinh con thứ ba gồm: Mông 12.299 trường hợp, Thái 3.976 trường hợp, Gia Rai 3.090 trường hợp, Khmer 2.656 trường hợp, Mường 2.406 trường hợp, Dao 2.297 trường hợp, Ba Na 2.164 trường hợp và Tày 2.085 trường hợp.³³ (Xem hình 1.10)

Tuổi thọ bình quân.³⁴ Cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, tuổi thọ bình quân của người dân Việt Nam từng bước cải thiện và năm 2015 đã đạt 73,23 tuổi, cao hơn mức trung bình chung của khu vực Đông Nam Á (71 tuổi), xếp thứ 5/11³⁵ nước. Tuổi thọ trung bình của nam thấp hơn tuổi thọ trung bình của nữ, tương ứng là 70,64 tuổi và 75,98 tuổi.³⁶

Tuổi thọ bình quân phản ánh trình độ phát triển kinh tế - xã hội, mức sống, mức độ chăm sóc y tế, v.v... Vì vậy, tuổi thọ bình quân khác nhau giữa các dân tộc. Tuổi thọ bình quân của người Kinh năm 2015 đạt 73,82 tuổi (nam 71,29 tuổi và nữ 76,51 tuổi), cao hơn gần 4 tuổi so với tuổi thọ bình quân chung của 53 DTTS là 69,88 tuổi (nam 67,07 tuổi và nữ 72,86 tuổi).

Kết quả Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội 53 DTTS cho thấy, một số nhóm DTTS có tuổi thọ trung bình rất thấp như La Hủ 57,57 tuổi (nam 54,45 tuổi, nữ 60,89 tuổi), Lự 59,34 tuổi (nam 56,24 tuổi, nữ 62,62 tuổi), Mảng 60,24 tuổi (nam 57,15 tuổi, nữ 63,51 tuổi), Si La 61,27 tuổi (nam 58,20 tuổi, nữ 64,53 tuổi), Rơ Măm 61,75 tuổi (nam 58,69 tuổi, nữ 65,00 tuổi), Cơ Lao 61,81 tuổi (nam 58,75 tuổi, nữ 65,06 tuổi), v.v...³⁷ (Xem hình 1.13)

32 Tổng cục Thống kê, Kết quả Điều tra Biến động dân số và kế hoạch hoá gia đình thời điểm 1/4/2014.

33 Tổng cục Thống kê, 2015

34 Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh hay còn gọi là kỳ vọng sống từ lúc sinh là một chỉ tiêu tổng hợp để đánh giá xác suất chết của dân số. Chỉ tiêu này được ước lượng từ Bảng sống, biểu diễn chi tiết khuôn mẫu tử vong của một dân số theo độ tuổi dựa vào mức độ chết của trẻ em dưới 1 tuổi.

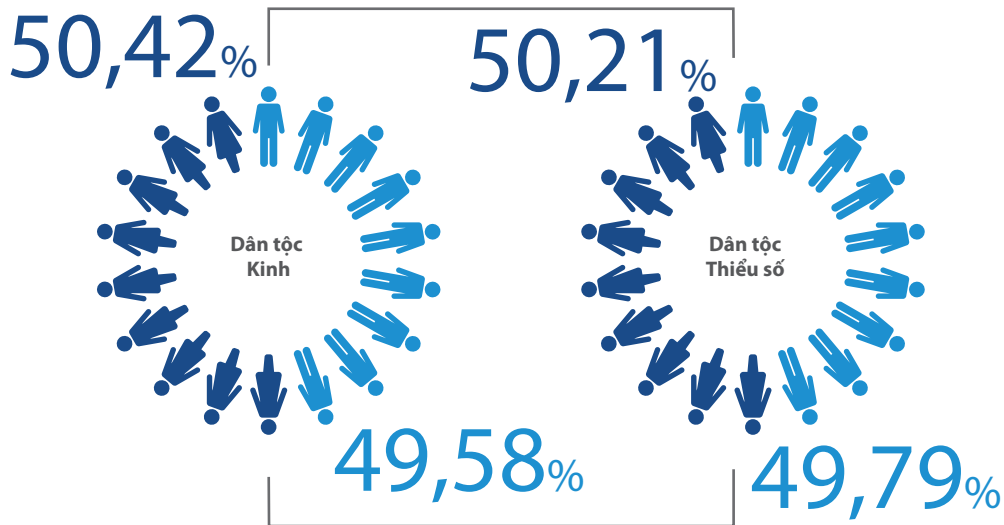
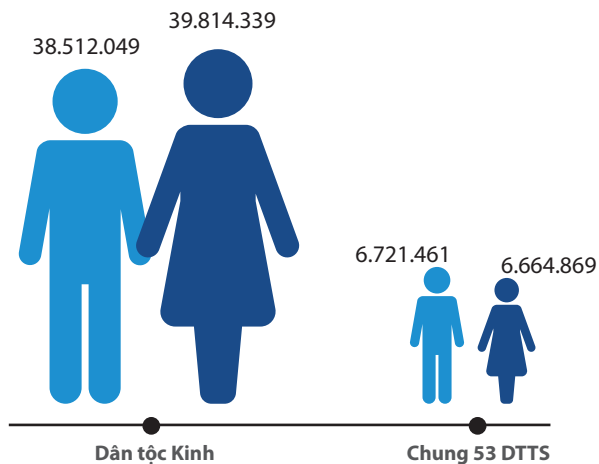
35 Viện Nghiên cứu Dân số Hoa Kỳ (PRB), Số liệu dân số thế giới 2014.

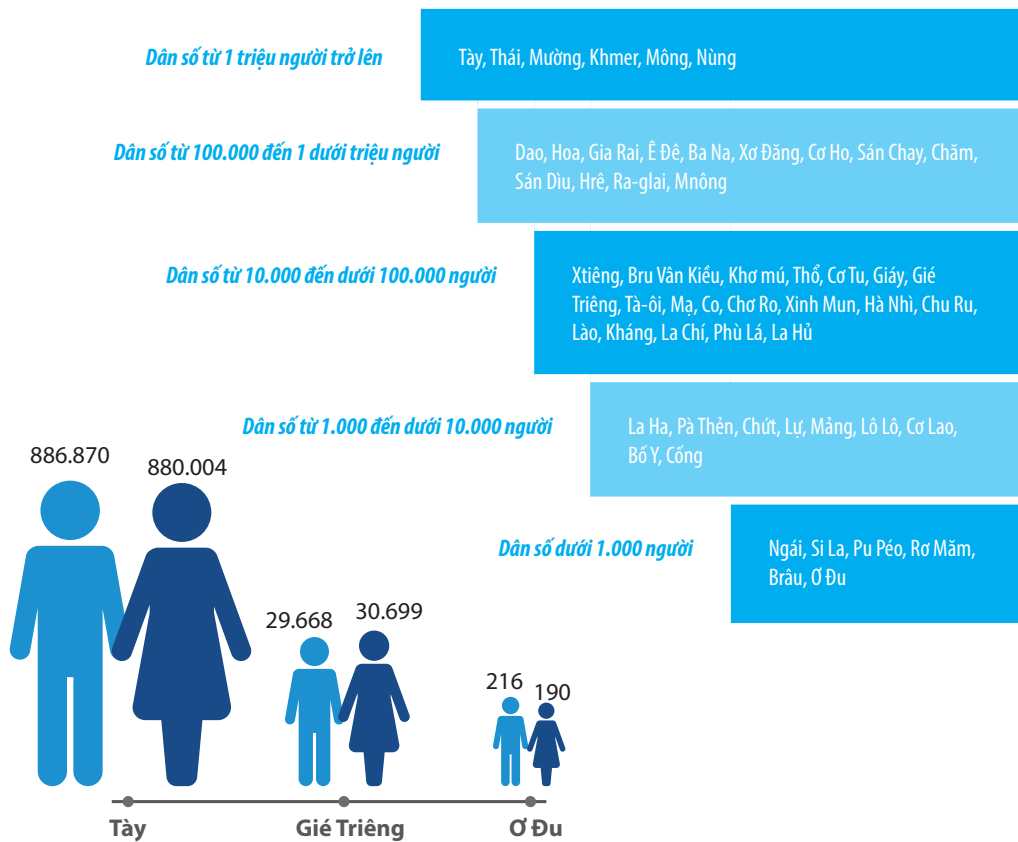
36 Tổng cục Thống kê, Kết quả Điều tra Biến động dân số và kế hoạch hoá gia đình thời điểm 1/4/ năm 2014.

37 Tổng cục Thống kê, 2015

Hình 1.1: Dân số chia theo giới tính và dân tộc, thời điểm 1/7/2015

Đơn vị: Người, phần trăm (%)

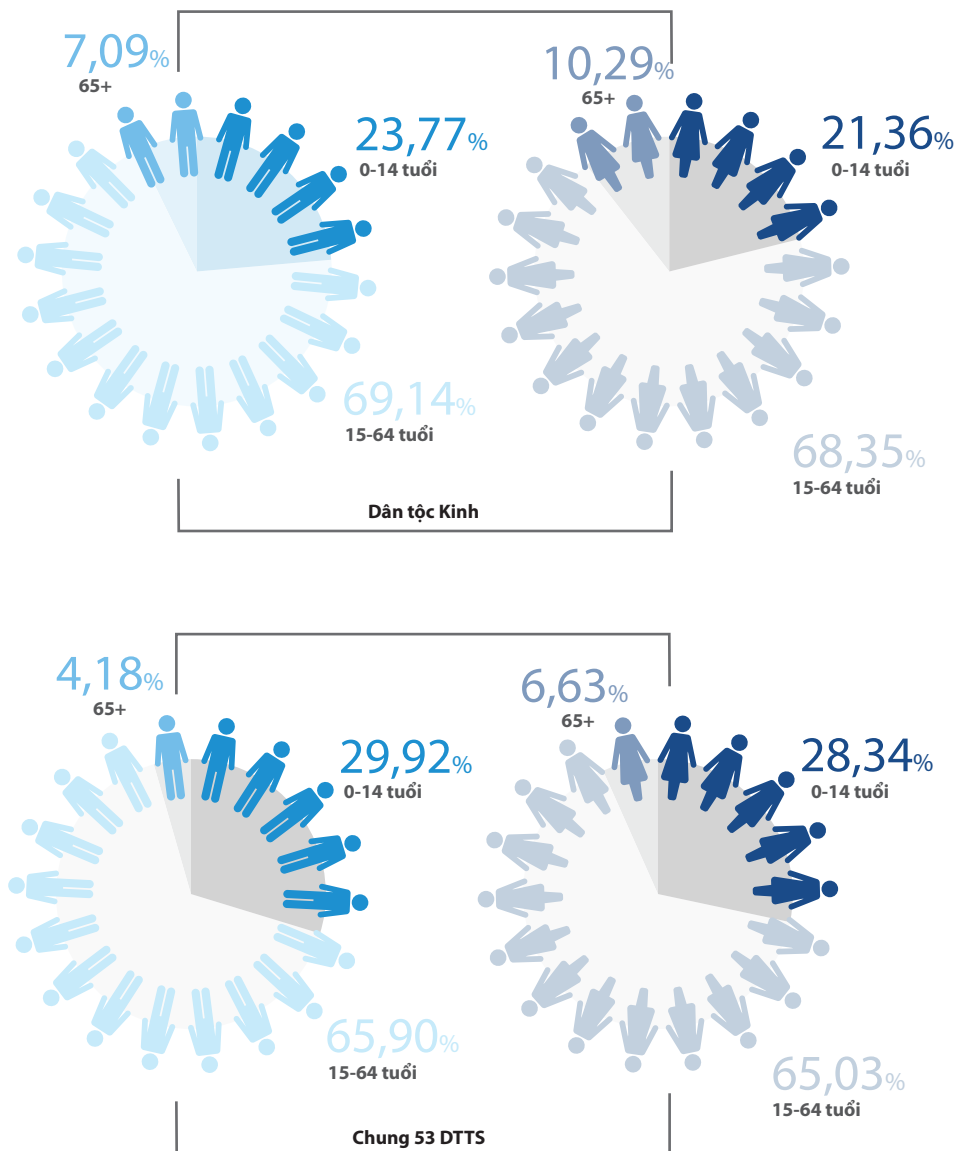


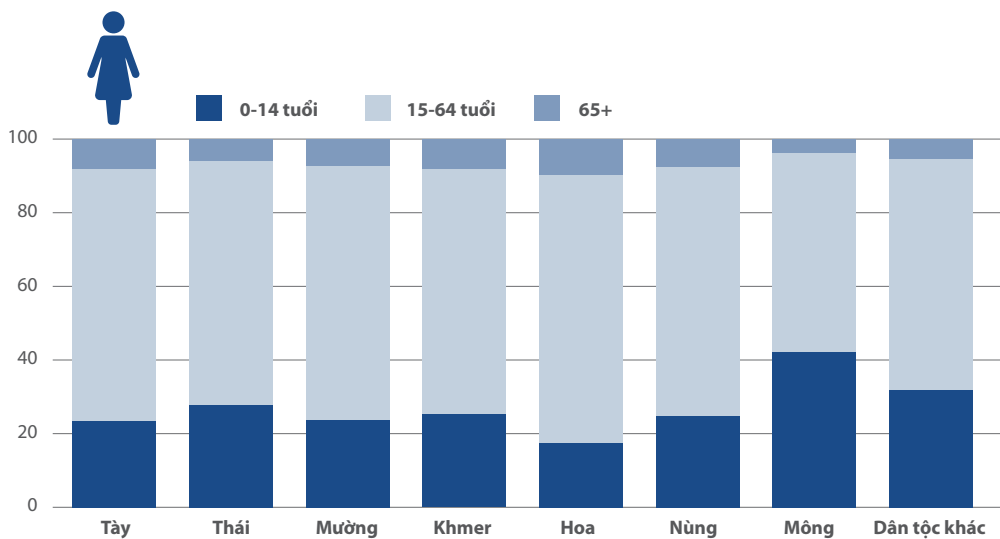
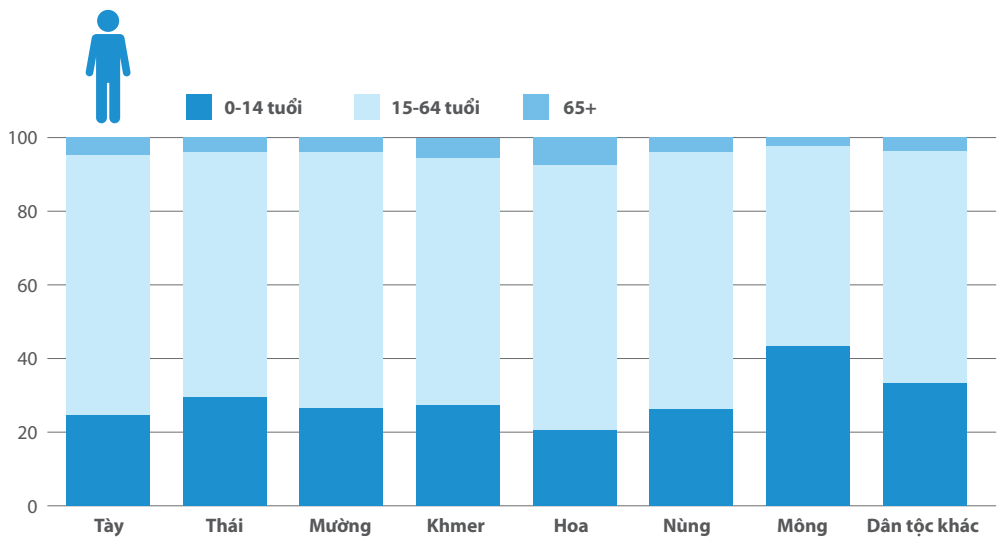


Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2014.

Hình 1.2: Tỷ trọng dân số chia theo 3 nhóm tuổi và giới tính của những dân tộc có số dân trên 1 triệu dân, Việt Nam, 2015

Đơn vị: Phần trăm (%)

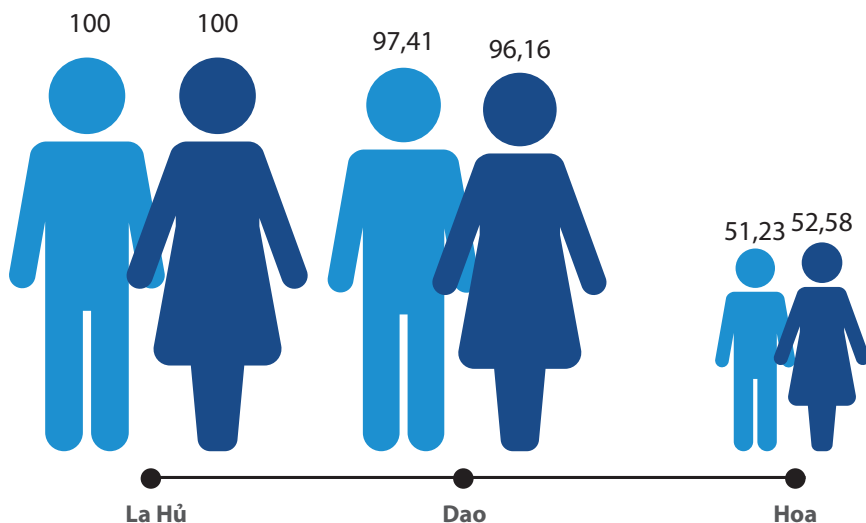




Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2014.

Hình 1.3: Tỷ lệ người DTTS sống ở vùng dân tộc theo giới tính và dân tộc thời điểm 1/7/2015

Đơn vị: Phần trăm (%)



Các dân tộc có tỷ lệ sống ở vùng dân tộc từ 90% trở lên

La Hủ, Lự, Mảng, Cơ Lao, Pu Páo, Mnông, Cống, Hà Nhì, Ơ Đu, Si La, La Hà, Lô Lô, Xinh Mun, Ra-glai, Brâu, Mông, Pà Thên, Kơ mú, Kháng, Chu Ru, Bô Y, Lào, Ba Na, Gia Rai, La Chí, Dao, Phù Lá, Hrê, Tà-ôi, Bru Vân Kiều, Xơ Đăng, Ê Đê, Thái, Cơ Ho, Cơ Tu, Gié Triêng, Co, Giáy, Mạ, Mường, Nùng, Xtiêng, Sán Chay

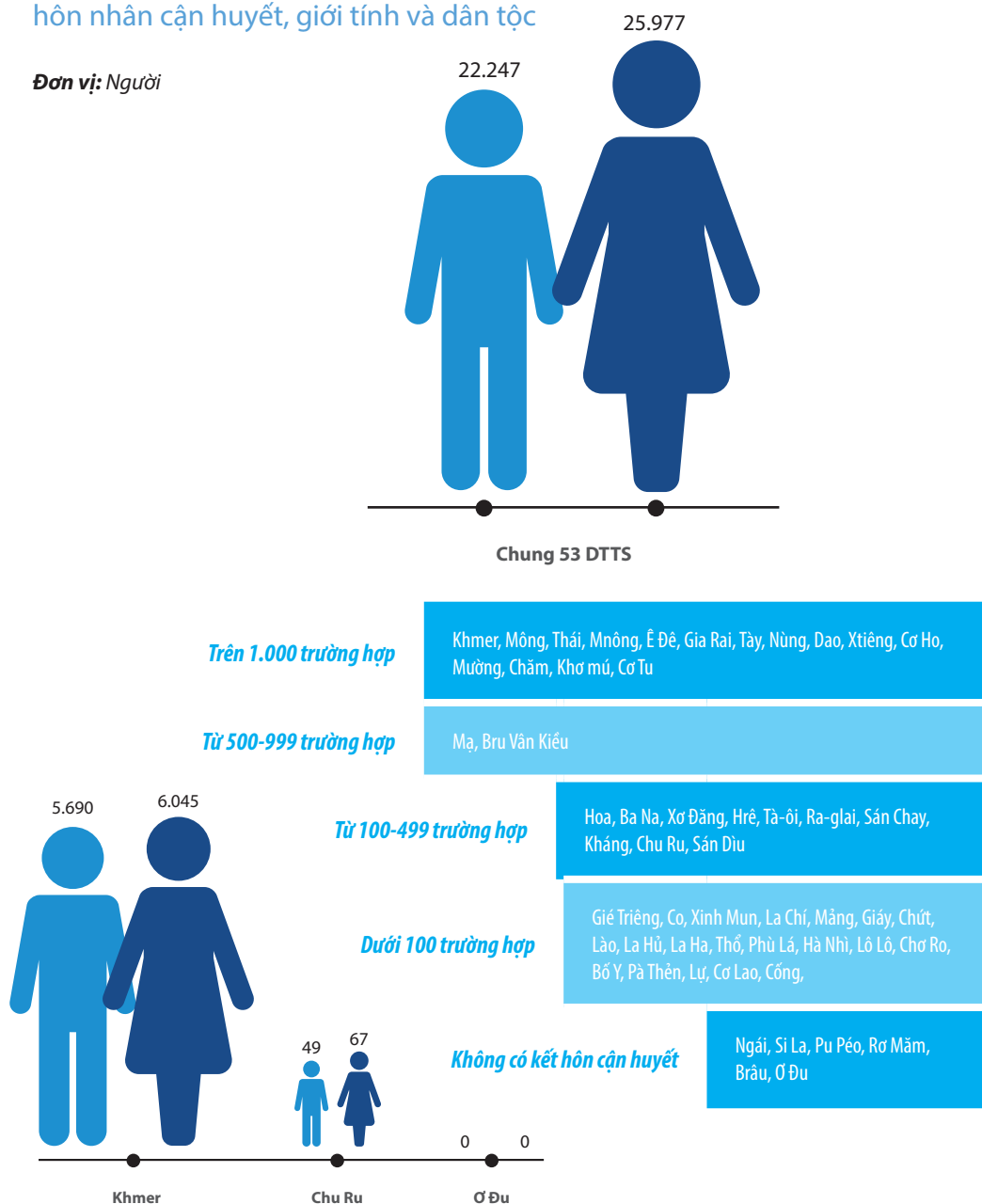
Các dân tộc có tỷ lệ sống ở vùng dân tộc dưới 90%

Rơ Măm, Thổ, Tày, Chăm, Sán Diu, Khmer, Chứt, Ngái, Chơ Ro, Hoa

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

Hình 1.4: Số lượng người DTTS đã từng kết hôn năm 2014 theo tình trạng hôn nhân cận huyết, giới tính và dân tộc

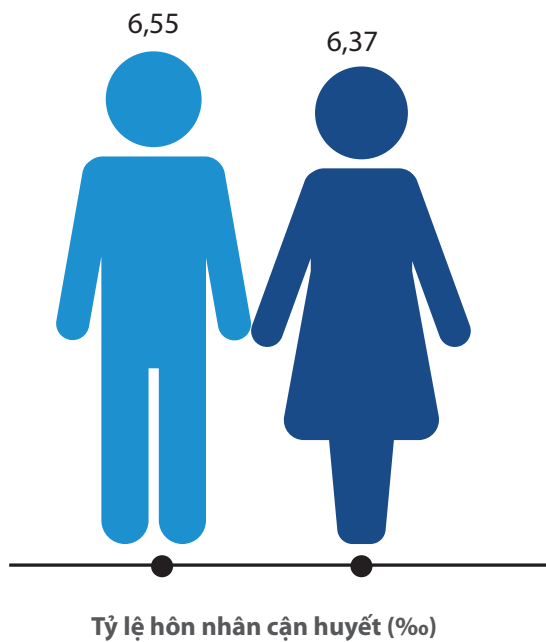
Đơn vị: Người

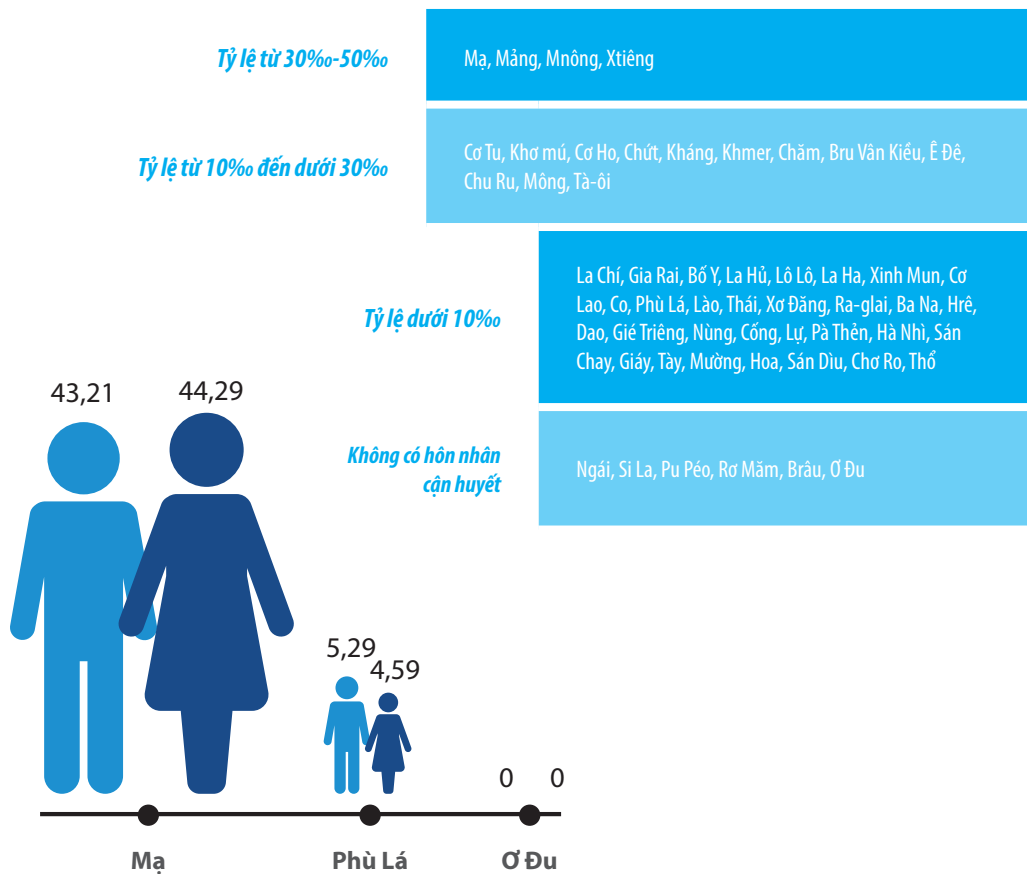


Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

Hình 1.5: Tỷ lệ người DTTS đã từng kết hôn năm 2014 theo tình trạng hôn nhân cận huyết, giới tính và dân tộc

Đơn vị: Phần nghìn (%)

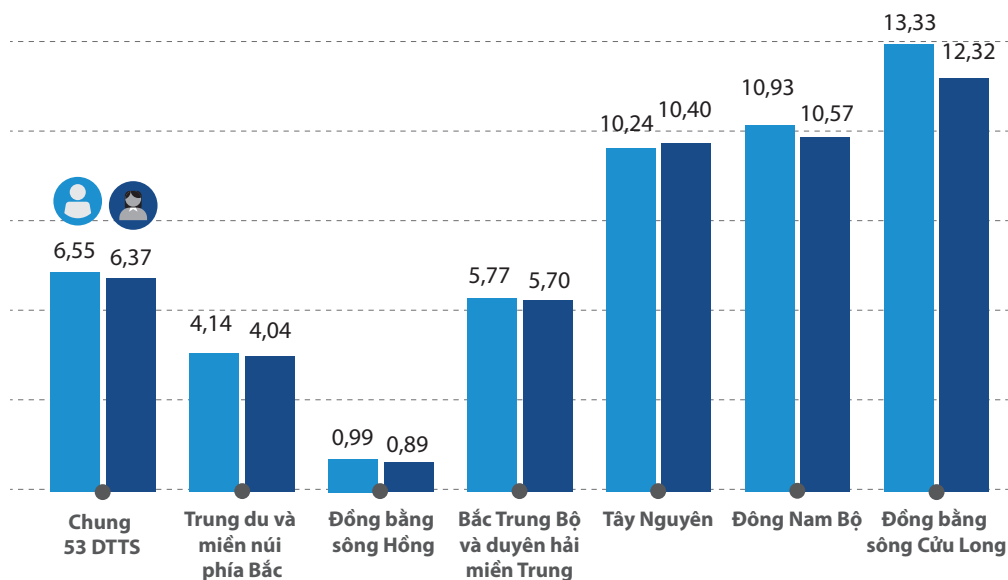
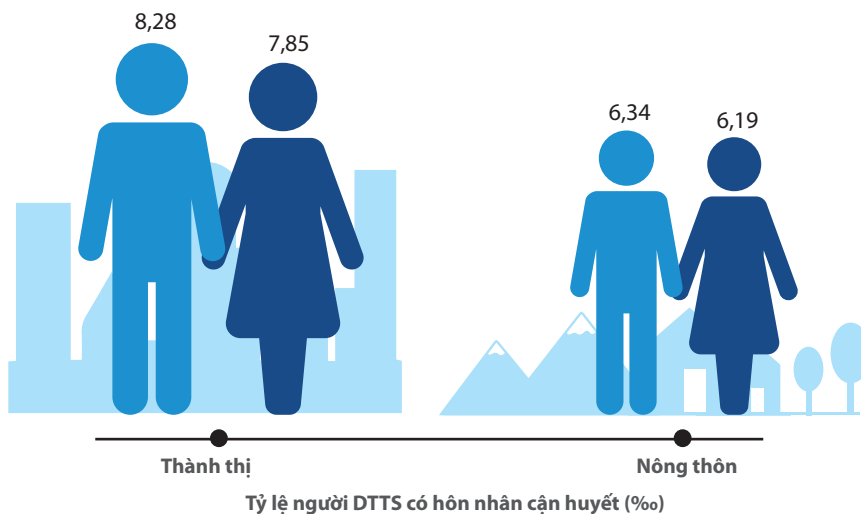


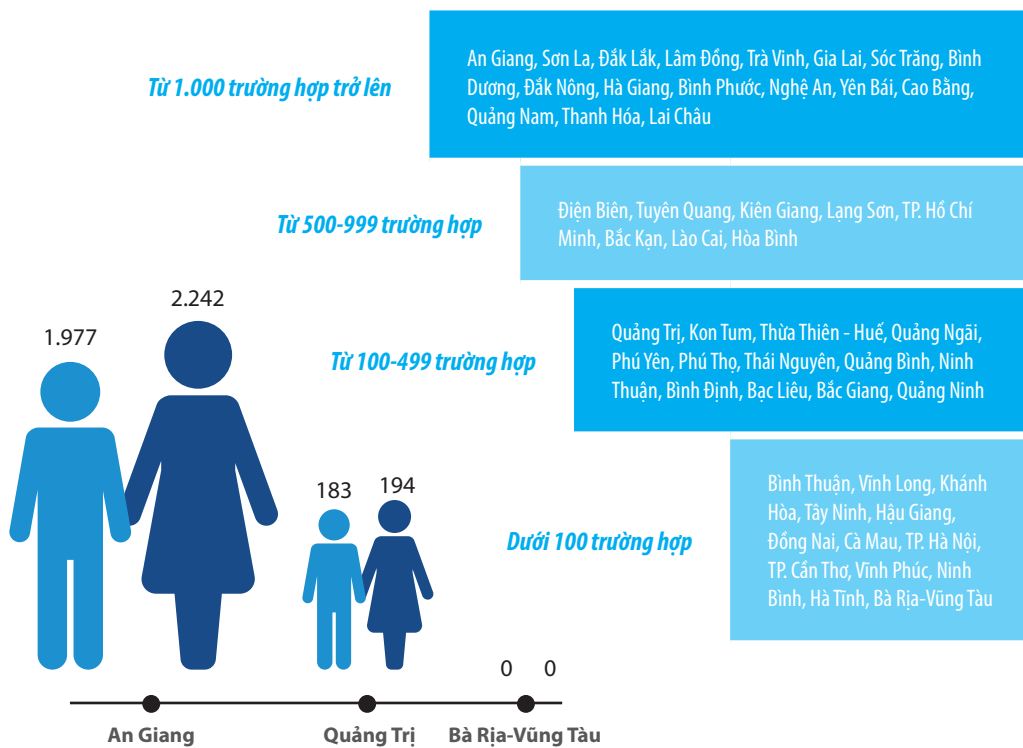


Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015

Hình 1.6: Tỷ lệ người DTTS đã từng kết hôn năm 2014 theo tình trạng hôn nhân cận huyết, giới tính, khu vực thành thị-nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố

Đơn vị: Phần nghìn (%)

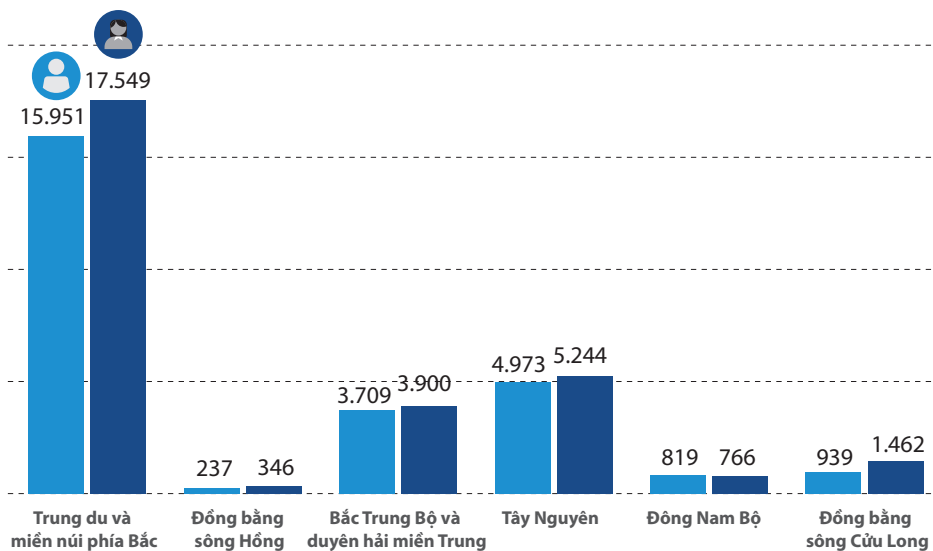
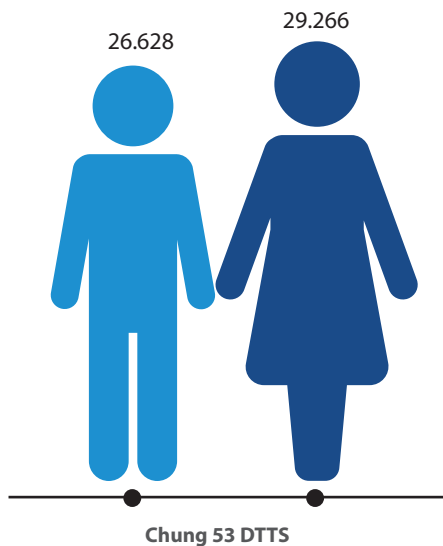


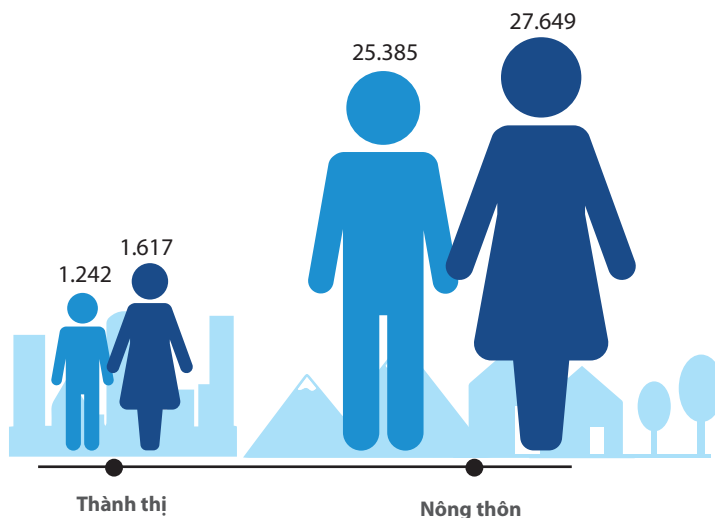


Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015

Hình 1.7: Số lượng người DTTS đã từng kết hôn năm 2014 theo tình trạng tảo hôn, giới tính và dân tộc

Đơn vị: Người





Từ 1.000 trường hợp trở lên

Sơn La, Hà Giang, Gia Lai, Điện Biên, Lai Châu, Lào Cai, Đắk Lắk, Cao Bằng, Yên Bái, Nghệ An, Thanh Hóa, Tuyên Quang, Hòa Bình, Lâm Đồng, Lạng Sơn, Bình Phước

Từ 500-999 trường hợp

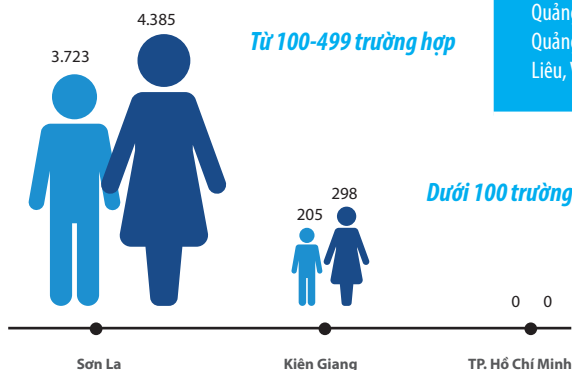
Kon Tum, Sóc Trăng, Bắc Kạn, Đắk Nông, Thái Nguyên, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Ninh Thuận, Bắc Giang, Kiên Giang

Từ 100-499 trường hợp

Quảng Trị, Phú Thọ, Trà Vinh, Phú Yên, Khánh Hòa, An Giang, Quảng Ninh, Thừa Thiên - Huế, Bình Dương, Bình Thuận, Bạc Liêu, Vĩnh Phúc, Quảng Bình, Đồng Nai, Bình Định

Dưới 100 trường hợp

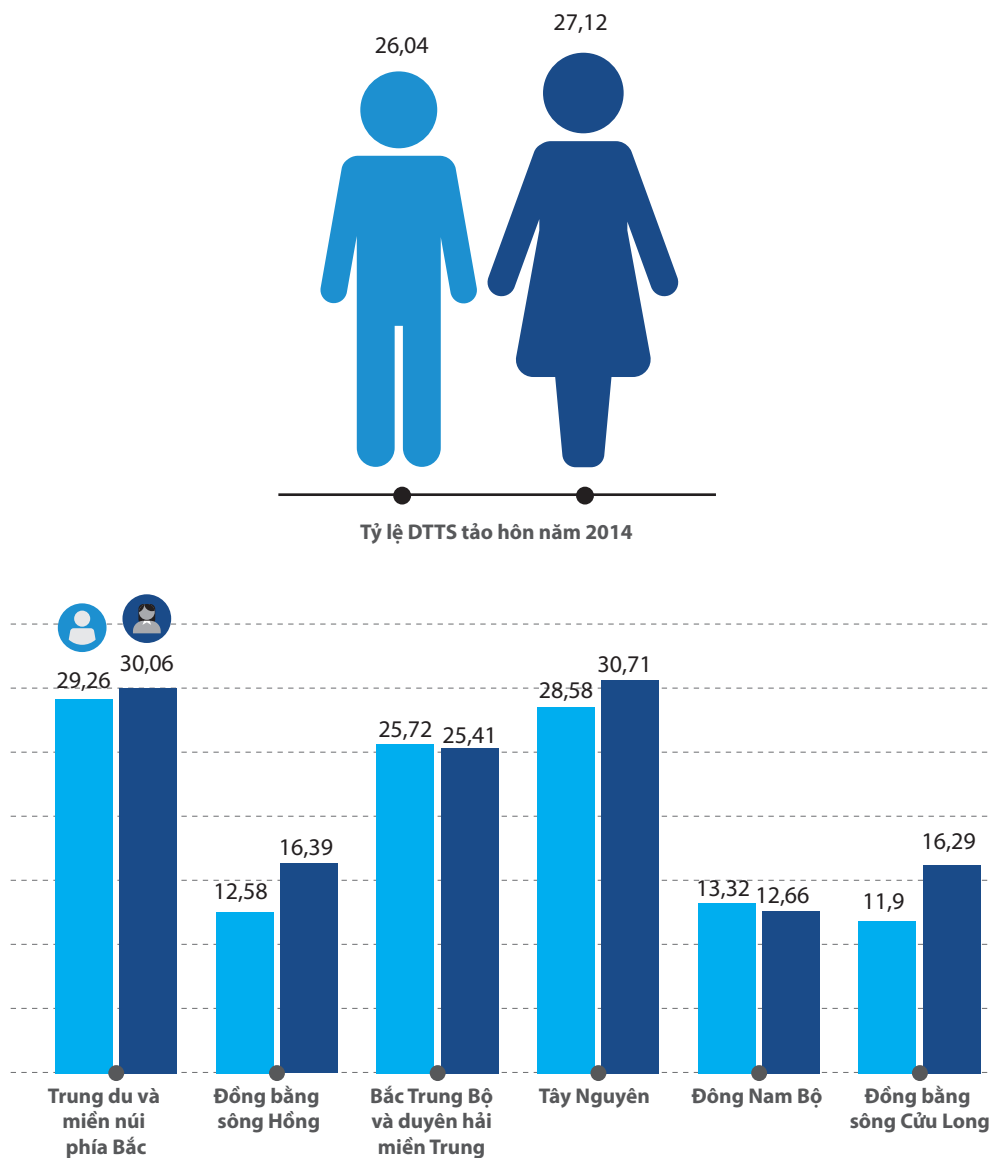
TP. Hà Nội, Tây Ninh, Cà Mau, TP. Cần Thơ, Ninh Bình, Hậu Giang, Vĩnh Long, Bà Rịa-Vũng Tàu, Hà Tĩnh, TP. Hồ Chí Minh

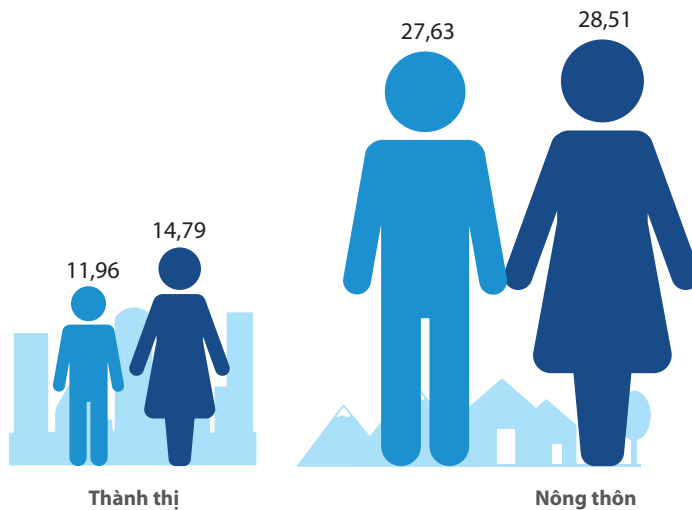


Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra Mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2014

Hình 1.8: Tỷ lệ người DTTS đã từng kết hôn năm 2014 theo tình trạng tảo hôn, giới tính, khu vực và dân tộc

Đơn vị: Phần trăm (%)





Từ 1.000 trường hợp trở lên

Sơn La, Hà Giang, Gia Lai, Điện Biên, Lai Châu, Lào Cai, Đắk Lắk, Cao Bằng, Yên Bái, Nghệ An, Thanh Hóa, Tuyên Quang, Hòa Bình, Lâm Đồng, Lạng Sơn, Bình Phước

Từ 500 đến 999 trường hợp

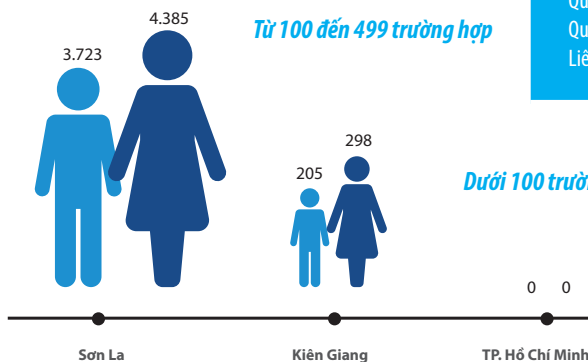
Kon Tum, Sóc Trăng, Bắc Kạn, Đắk Nông, Thái Nguyên, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Ninh Thuận, Bắc Giang, Kiên Giang

Từ 100 đến 499 trường hợp

Quảng Trị, Phú Thọ, Trà Vinh, Phú Yên, Khánh Hòa, An Giang, Quảng Ninh, Thừa Thiên - Huế, Bình Dương, Bình Thuận, Bạc Liêu, Vĩnh Phúc, Quảng Bình, Đồng Nai, Bình Định

Dưới 100 trường hợp

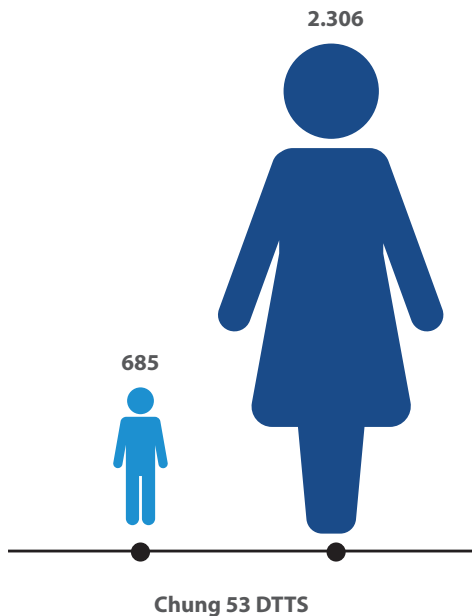
TP. Hà Nội, Tây Ninh, Cà Mau, TP. Cần Thơ, Ninh Bình, Hậu Giang, Vĩnh Long, Bà Rịa-Vũng Tàu, Hà Tĩnh, TP. Hồ Chí Minh

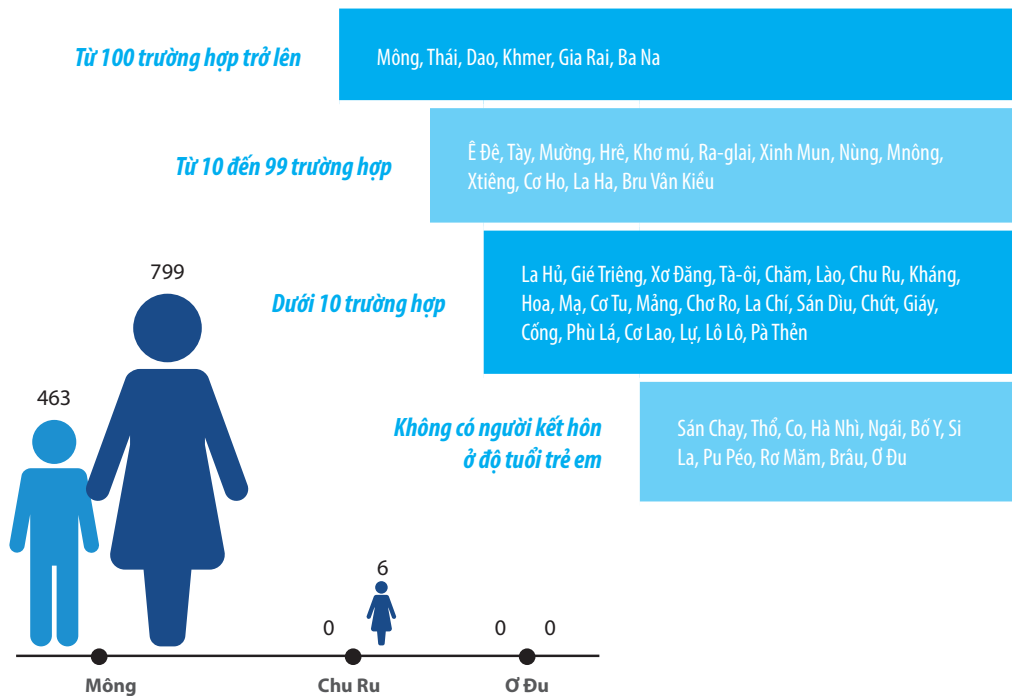


Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra Mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2014

Hình 1.9a: Số lượng người DTTS kết hôn ở độ tuổi trẻ em (dưới 16 tuổi) chia theo giới tính và dân tộc tính đến 1/8/2015

Đơn vị: Người

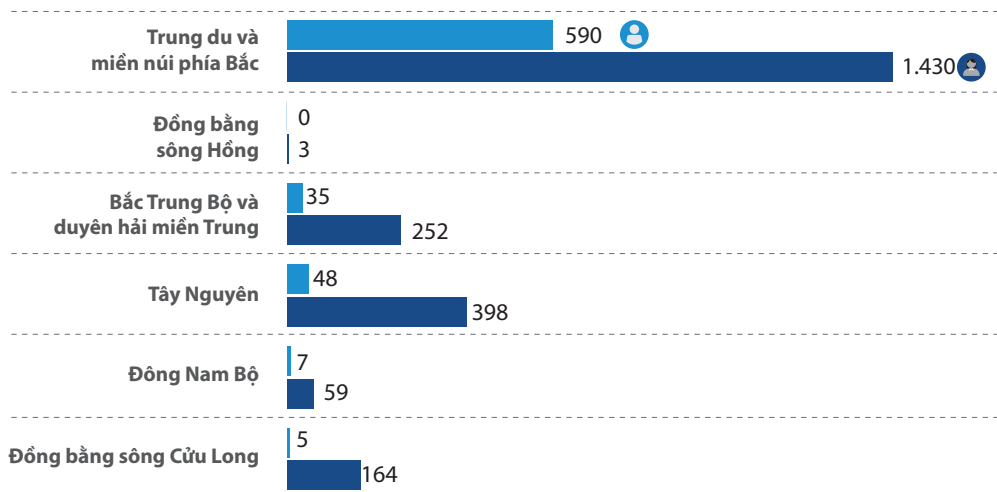
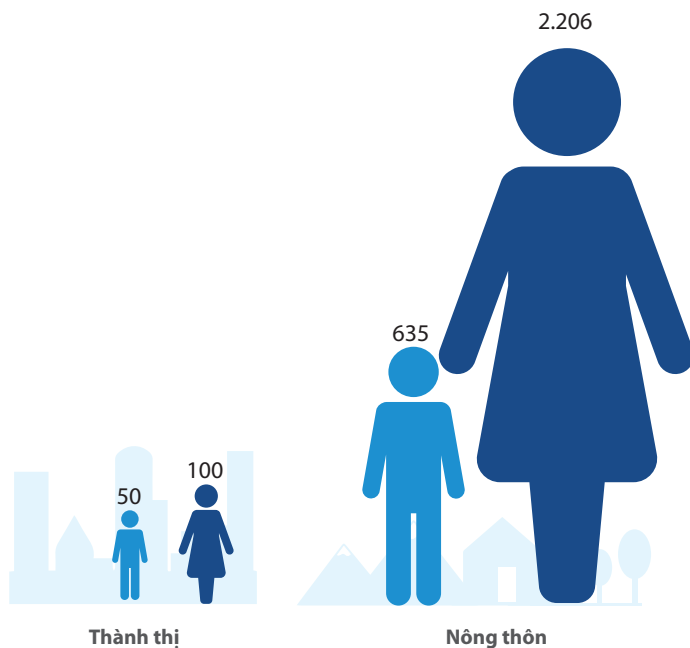


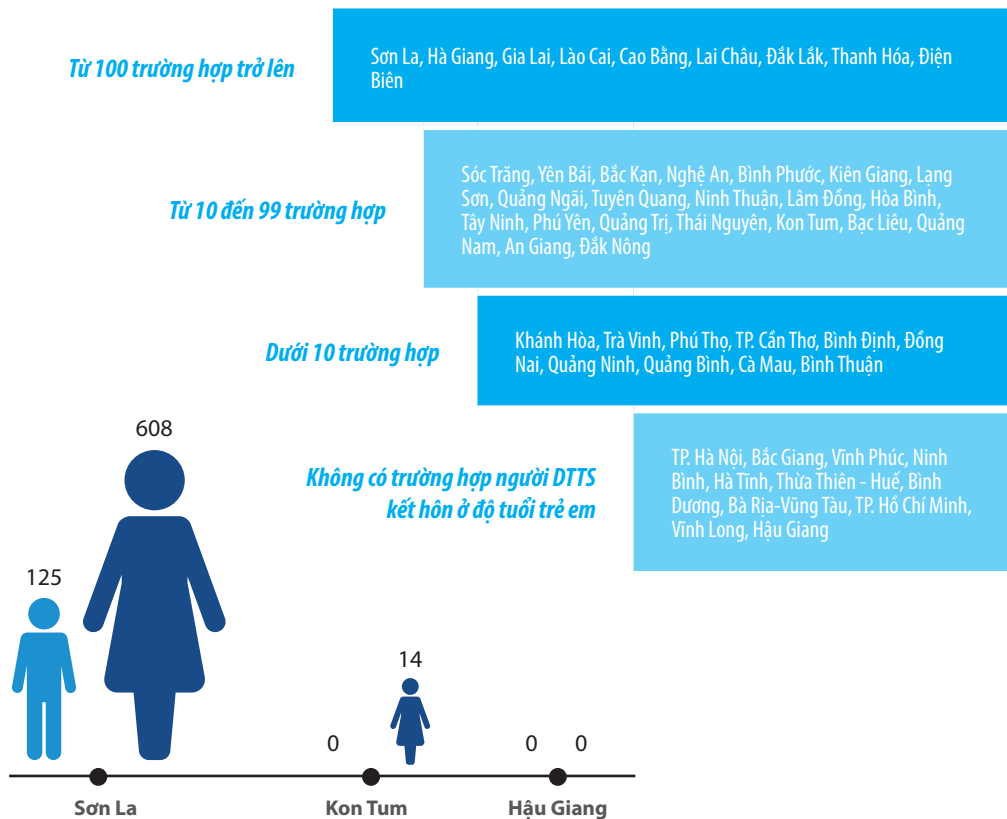


Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

Hình 1.9b: Số lượng người DTTS kết hôn ở độ tuổi trẻ em chia theo giới tính, khu vực thành thị-nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, tính đến 1/8/2015

Đơn vị: Người

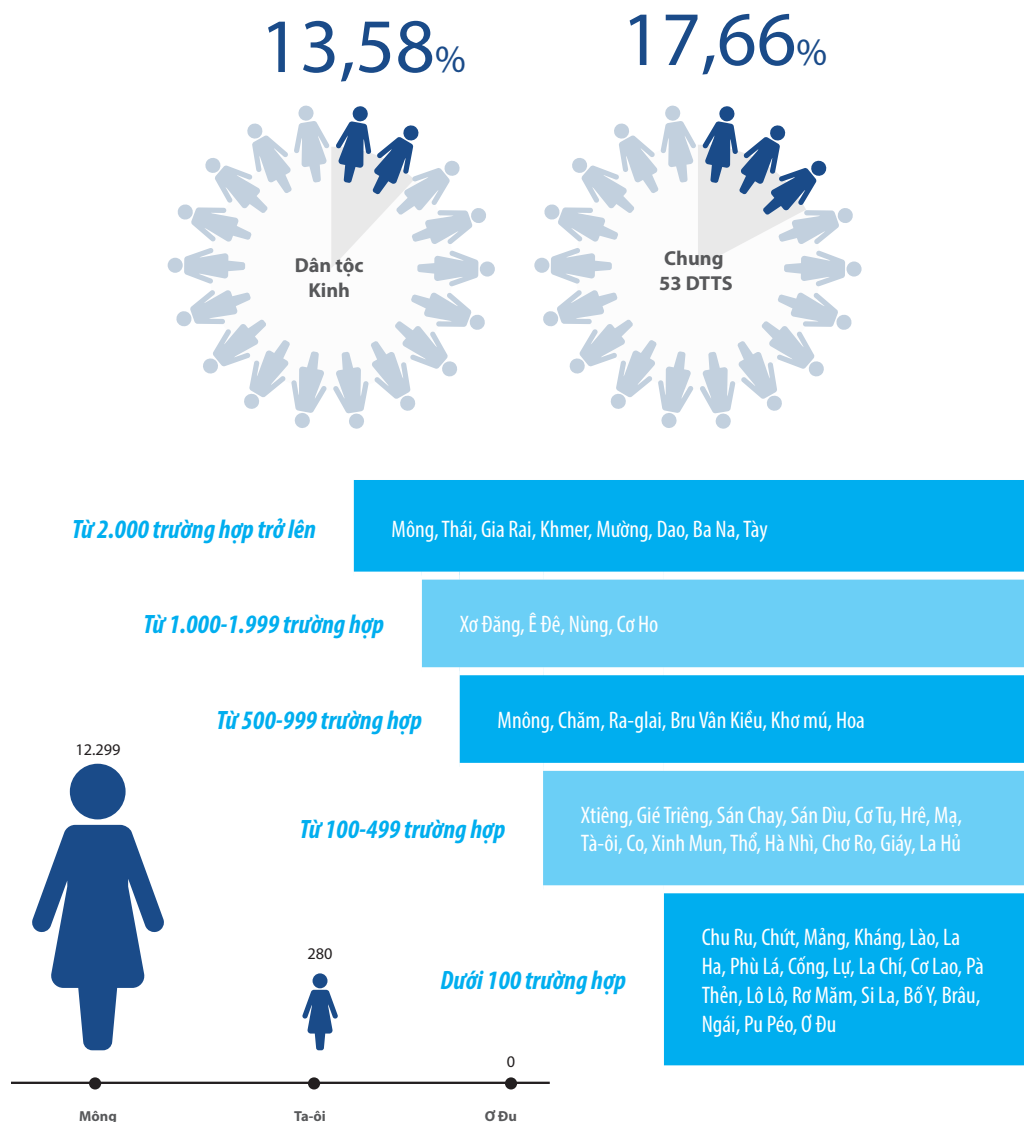




Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

Hình 1.10: Tỷ lệ phụ nữ có sinh con thứ 3 trở lên trong 12 tháng trước 1/8/2015 chia theo dân tộc

Đơn vị: Phần trăm (%)

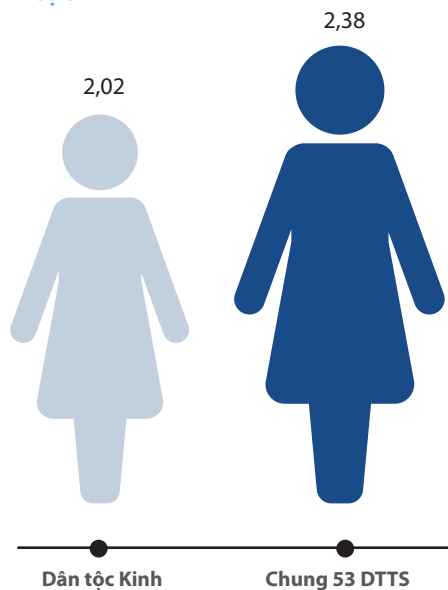


Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra Dân số và Nhà ở giữa kỳ năm 2014.

Hình 1.11: Ước lượng Tổng tỷ suất sinh (TFR) trong 12 tháng trước 1/8/2015 tính cho phụ nữ từ 15-49 tuổi chia theo dân tộc

Đơn vị: Số con/phụ nữ

Ghi chú: Tổng tỷ suất sinh (TFR) được hiểu là số con sinh sống bình quân của một người phụ nữ trong suốt cả cuộc đời, nếu người phụ nữ đó trong suốt thời kỳ sinh đẻ tuân theo tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi như quan sát được trong 12 tháng trước điều tra. TFR là một trong những thước đo chính phản ánh mức sinh.



TFR từ 3 đến 5

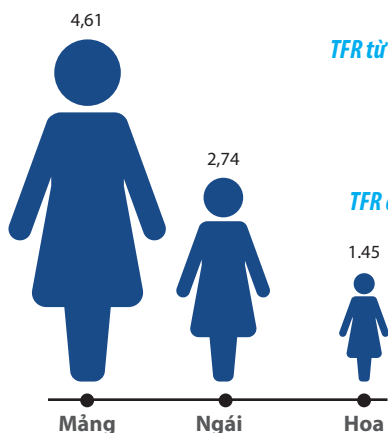
Mảng, Rơ Măm, Cống, La Hủ, Cơ Lao, Mông, Xơ Đăng, Chứt, Bru Vân Kiều, Mnông, Ba Na, Mạ

TFR từ 2 đến 3

Ơ Đu, Chơ Ro, Gia Rai, Gié Triêng, Xinh Mun, La Ha, Sĩ La, Cơ Tu, Co, Kơ mú, Phù Lá, Hà Nhì, Lự, Ngái, Ra-glai, Cơ Ho, Pà Thèn, Chu Ru, Kháng, Sán Dìu, Lô Lô, Tày, Tà-ôi, Chăm, Brâu, Lào, Xtiêng, Dao, Thổ, Thái, Ê Đê, Giáy, Nùng

TFR dưới mức sinh thay thế (2,1)

Mường, Khmer, Sán Chay, Hrê, Bô Y, La Chí, Pu Péo, Hoa

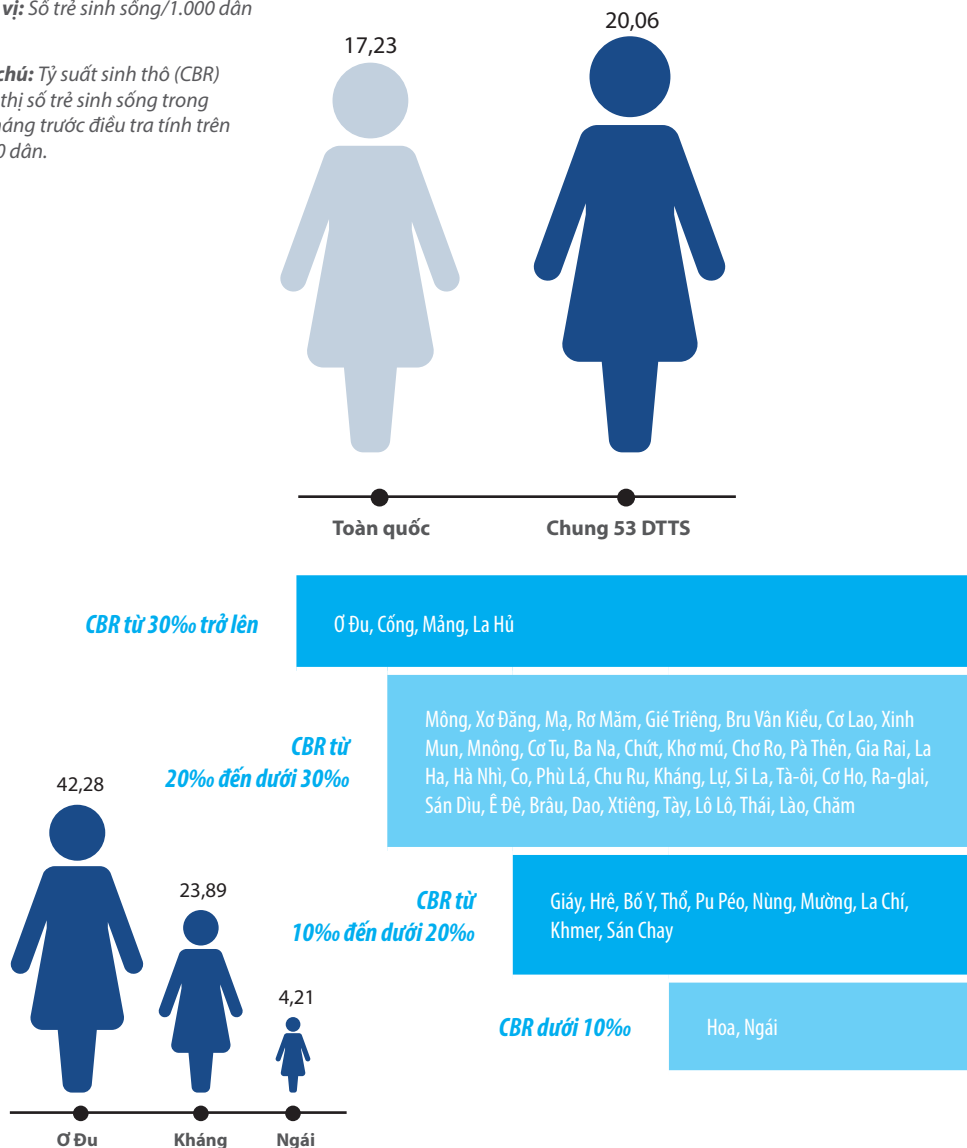


Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra Dân số và Nhà ở giữa kỳ năm 2014.

Hình 1.12: Ước lượng Tỷ suất sinh thô (CBR) trong 12 tháng trước 1/8/2015 tính cho phụ nữ từ 15-49 tuổi chia theo dân tộc

Đơn vị: Số trẻ sinh sống/1.000 dân

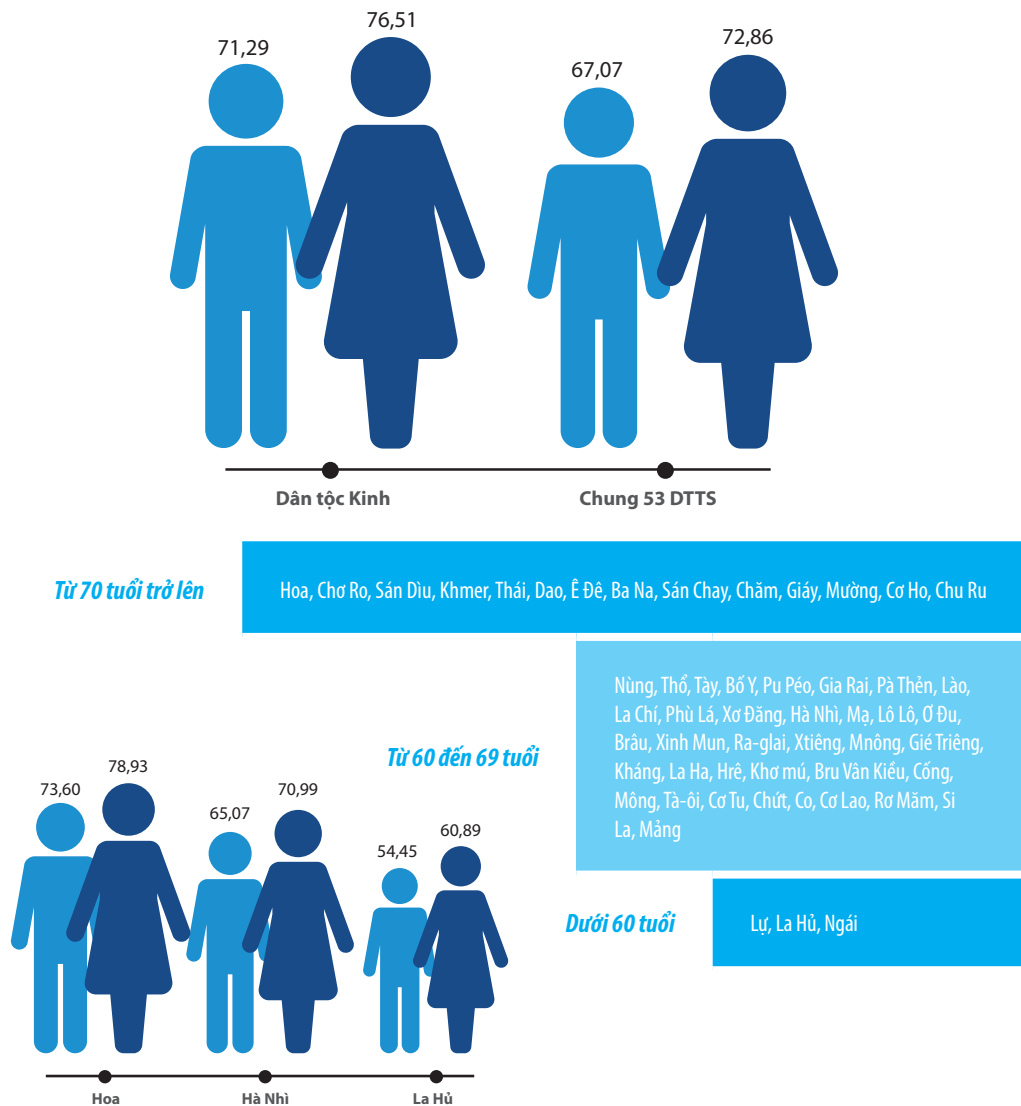
Ghi chú: Tỷ suất sinh thô (CBR) biểu thị số trẻ sinh sống trong 12 tháng trước điều tra tính trên 1.000 dân.



Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra Dân số và Nhà ở giữa kỳ năm 2014.

Hình 1.13: Tuổi thọ bình quân theo giới tính và dân tộc, năm 2015

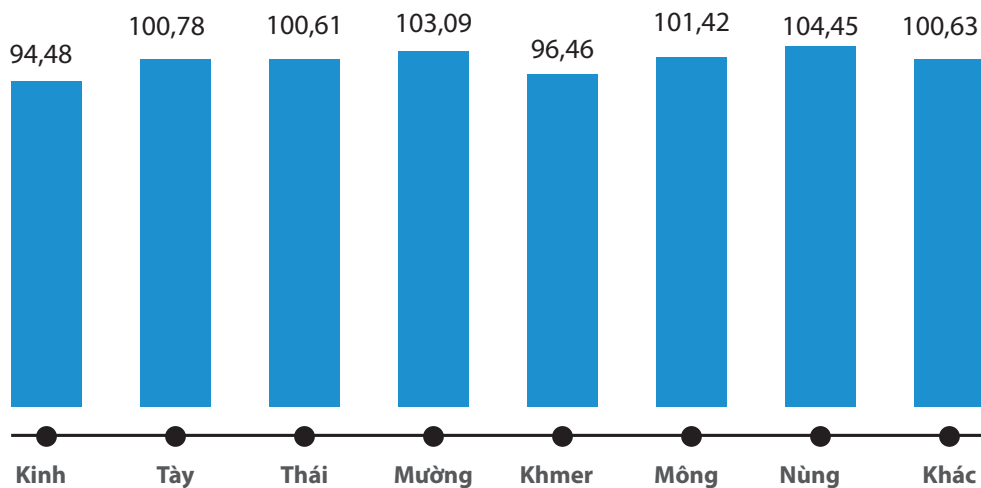
Đơn vị: Tuổi



Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra Dân số và Nhà ở giữa kỳ năm 2014.

Hình 1.14: Tỷ số giới tính của dân số các dân tộc có trên 1 triệu người, 2015

Đơn vị: Số nam giới/100 nữ giới



Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra Dân số và Nhà ở giữa kỳ năm 2014.

2 CƠ SỞ HẠ TẦNG, TÀI SẢN

Phần này gồm thông tin về hộ gia đình DTTS, tình trạng nhà ở, tài sản, tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản như điện, trường học, trạm y tế, chợ, v.v... của hộ gia đình. Số liệu trong phần này được tính toán từ Kết quả Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra mức sống hộ gia đình năm 2014 của Tổng cục Thống kê.

Chủ hộ gia đình theo giới tính. Trong những năm qua, Việt Nam đã đạt được một số thành tựu về thúc đẩy bình đẳng giới nói chung và nâng cao vị thế của phụ nữ trong xã hội và gia đình. Tuy nhiên, phụ nữ vẫn ‘yếu thế’ hơn nam giới nói chung và trong gia đình nói riêng. Kết quả Điều tra mức sống hộ gia đình năm 2014 cho thấy, trong phạm vi cả nước, tỷ lệ nữ là chủ hộ gia đình vẫn chỉ bằng hơn 1/3 so với nam giới (73,46% chủ hộ là nam và 26,54% chủ hộ là nữ). Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội 53 DTTS cho thấy, trong tổng số hơn 3 triệu hộ gia đình DTTS, có 2,5 triệu hộ do nam giới là chủ hộ, chiếm 82,32%, và 0,54 triệu hộ do nữ là chủ hộ, chiếm 17,68%. Tỷ lệ nữ là chủ hộ gia đình DTTS thấp hơn gần 9 điểm phần trăm so với tỷ lệ chung của cả nước. Đặc biệt, 10 dân tộc có tỷ lệ nữ là chủ hộ gia đình dưới 10% như Lự 2,35%, Cơ Lao 3,59%, Mông 5,84%, Pà Thẻn 6,34%, La Chí 6,56%, Đơ 7,07%, Dao 8,19%, Rơ Măm 8,26%, Khơ Mú 8,96% và La ha 9,32%. (Xem hình 2.1)

Hộ gia đình đang ở nhà tạm.³⁸ Số lượng hộ gia đình DTTS đang ở nhà tạm cao gấp 3 lần so với hộ gia đình người Kinh, tương ứng là 15,27% và 5,18%. Có thể nhận thấy xu hướng khá tích cực ở các hộ gia đình người Kinh, tỷ lệ hộ gia đình do nữ làm chủ hộ đang ở nhà tạm thấp hơn so với hộ gia đình do nam là chủ hộ, tương ứng là 4,53% và 5,43%.³⁹ Tuy nhiên, đối với 53 DTTS chưa nhận thấy xu hướng cải thiện tương tự. Tỷ lệ hộ gia đình DTTS do nữ làm chủ hộ đang ở nhà tạm vẫn cao hơn so với hộ gia đình do nam là chủ hộ, tương ứng là 18,88% và 14,48%. Bên cạnh đó, tỷ lệ hộ gia đình DTTS do nữ làm chủ hộ đang ở nhà tạm cao gấp 4 lần so với tỷ lệ tương ứng của hộ gia đình Kinh do nữ làm chủ hộ (18,88% và 4,53%). Đây là một trong những minh chứng về tình trạng yếu thế ‘kép’ gồm ‘DTTS’ và ‘nữ’. Một số nhóm DTTS có tỷ lệ ở nhà tạm cao gồm Mảng 47,57% (chủ hộ nam 43,23%, chủ hộ nữ 71,97%), Xinh Mun 34,84% (chủ hộ nam 32,79%, chủ hộ nữ 52,97%), Khơ Mú 37,34% (chủ hộ nam 36,18%, chủ hộ nữ 49,08%), La Hủ 36,18% (chủ hộ nam 33,83%, chủ hộ nữ 46,79%), Khmer 38,34% (chủ hộ nam 37,20%, chủ hộ nữ 41,01%).⁴⁰ (Xem hình 2.2)

Tài sản của hộ gia đình. Trong những năm qua, tài sản của hộ gia đình Việt Nam đã được cải thiện khá nhanh chóng cả về chủng loại và giá trị. Trong một số nhóm tài sản thiết yếu như tivi, xe máy, v.v... tỷ lệ hộ gia đình người Kinh và DTTS có sử dụng đã rút ngắn chênh lệch.

Kết quả Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội 53 DTTS cho thấy, một trong những tài sản phổ biến nhất trong hộ gia đình DTTS là tivi 84,86% (chủ hộ nam 85,40%, chủ hộ nữ 82,36%), tỷ lệ tương ứng của hộ gia đình Kinh là 94,80% (chủ hộ nam 94,03, chủ hộ nữ 91,95%). Tài sản phổ biến thứ hai là xe máy, với 80,59% hộ gia

38 Trong cuộc điều tra này, nhà tạm là loại nhà không đảm bảo mức độ sử dụng tiện nghi tối thiểu, thiếu các điện tích đảm bảo nhu cầu sinh hoạt tối thiểu như bếp, nhà vệ sinh, nhà xây dựng bằng các vật liệu tạm thời, dễ cháy, có niên hạn sử dụng dưới 5 năm hoặc không đảm bảo yêu cầu “3 cứng” (gỗ nền cứng, khung cứng, mái cứng) và không đảm bảo an toàn cho người sử dụng.

39 Tổng cục Thống kê, Kết quả Điều tra Biến động dân số và kế hoạch hoá gia đình thời điểm 1/4/ 2014.

40 Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

đình DTTS có sử dụng (chủ hộ nam 83,45%, chủ hộ nữ 67,30%), tỷ lệ này gần tương đương với hộ người Kinh là 83,63% (chủ hộ nam 87,77%, chủ hộ nữ 72,88%). Điều đáng quan tâm là tỷ lệ hộ gia đình do nữ là chủ hộ có tỷ lệ sử dụng xe máy thấp hơn hộ do nam là chủ hộ tới trên 16 điểm phần trăm. Các nhóm DTTS có tỷ lệ hộ gia đình do nữ là chủ hộ ít sở hữu/sử dụng xe máy gồm Mảng 15,90%, La Hủ 17,37%, Khơ Mú 30,12%, Chút 31,45%, Ở Đu 31,51%, Co 33,06%, Rơ Măm 35,37%, v.v...⁴¹ (Xem hình 2.8a)

Tiếp cận thông tin của hộ gia đình. Hộ gia đình có điện thoại, máy vi tính và có kết nối Internet có thể phản ánh mức độ tiếp cận thông tin của hộ gia đình. Trong phần này, có thể nhận thấy rõ sự chênh lệch trong tiếp cận thông tin của các dân tộc, tuy nhiên ít nhận thấy sự khác biệt theo giới tính của chủ hộ.

Hộ gia đình có điện thoại (cố định hoặc/và di động). Năm 2014, gần 90% hộ gia đình trong cả nước⁴² có điện thoại, phản ánh tiếp cận thông tin của hộ gia đình khả quan. Tuy nhiên, cần quan tâm tới khoảng cách hay mức chênh lệch giữa hộ gia đình có chủ hộ là nữ và nam, giữa hộ gia đình Kinh và DTTS. Nếu như hộ gia đình người Kinh có điện thoại chiếm tới 91,82% (chủ hộ nam 94,20%, chủ hộ nữ 85,65%)⁴³ thì tỷ lệ tương ứng của hộ gia đình 53 DTTS vào năm 2015 chỉ đạt 75,59% (chủ hộ nam 76,88%, chủ hộ nữ 69,70%). (Xem hình 2.3)

Hộ gia đình có máy vi tính. Năm 2015, có 21,25% hộ gia đình trong cả nước có máy vi tính (chủ hộ nam 20,37%, chủ hộ nữ 23,69%). Hầu như không có sự khác biệt giữa hộ gia đình do nam hay nữ làm chủ hộ trong sở hữu máy vi tính, tuy nhiên khoảng cách giữa các dân tộc lại khá lớn. Trong khi có 23,44% hộ gia đình người Kinh có sử dụng máy tính thì tỷ lệ tương ứng ở hộ gia đình DTTS chỉ là 7,70%. Tương tự, hộ gia đình người Kinh do nữ là chủ hộ sử dụng máy vi tính là 24,73%, gấp đôi hộ DTTS do nữ là chủ hộ, 12,81%. Có tới 36 DTTS có tỷ lệ hộ gia đình sử dụng máy vi tính dưới 5%.⁴⁴ (Xem hình 2.4)

Hộ gia đình có kết nối Internet (wifi, cáp hoặc 3G). Năm 2015, cả nước có 15,76% hộ gia đình có kết nối Internet (chủ hộ nam 14,50%, chủ hộ nữ 9,24%). Trong khi hộ gia đình người Kinh có kết nối Internet đạt 17,71% thì tỷ lệ tương ứng của hộ gia đình 53 DTTS chỉ là 6,50% (chủ hộ nam 5,82%, chủ hộ nữ 11,81%). Hộ gia đình người Kinh do nữ là chủ hộ có kết nối Internet đạt 20,47%, gần gấp đôi so với hộ gia đình DTTS do nữ là chủ hộ 11,81%. Có 41 dân tộc, tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet dưới 5%. Có tới 10 dân tộc không có hộ gia đình do nữ là chủ hộ có kết nối Internet (0%) gồm Ở Đu, Bàu, Rơ Măm, Si La, Mảng, Chút, Kháng, Xinh Mun, Khơ Mú và Xtiêng.⁴⁵ (Xem hình 2.5)

41 Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

42 Tổng cục Thống kê, Kết quả Điều tra Biến động dân số và kế hoạch hoá gia đình thời điểm 1/4/2014.

43 Tổng cục Thống kê, Kết quả Điều tra Biến động dân số và kế hoạch hoá gia đình thời điểm 1/4/2014.

44 Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

45 Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

Tiếp cận điện lưới cho sinh hoạt. Tiếp cận và sử dụng điện lưới cho thắp sáng và sinh hoạt trong các hộ gia đình ở Việt Nam ngày càng được cải thiện. Năm 2015, trên 98% hộ gia đình trong cả nước sử dụng điện lưới (chủ hộ nam 97,91%, chủ hộ nữ 99,22%). Tỷ lệ hộ gia đình DTTS sử dụng điện lưới đạt 96,65%, thấp hơn không nhiều so với tỷ lệ chung của cả nước (gần 2%). Hầu như không có sự khác biệt về giới trong tiếp cận điện lưới cho sinh hoạt. Tuy nhiên, do tập quán sinh hoạt và văn hoá cần chú ý tới một số DTTS sinh sống ở những vùng núi cao, hẻo lánh chưa được sử dụng điện lưới phổ biến. Cụ thể dân tộc Mảng chỉ có 42,09% hộ gia đình được sử dụng điện lưới, Lô Lô 46,35%, La Hủ 48,02%, Khơ Mú 58,32%.⁴⁶ (Xem hình 2.6)

Khoảng cách xa xôi từ nhà đến trường học, bệnh viện, chợ, v.v... có thể là rào cản đối với phụ nữ và trẻ em gái DTTS trong tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản như giáo dục, chăm sóc y tế và tham gia các hoạt động xã hội, cộng đồng. Một số lý do gồm: Phụ nữ DTTS sở hữu và sử dụng các phương tiện cá nhân như ô tô, xe máy, xe đạp, ngựa, v.v... ít hơn nam giới, trong khi vận tải hành khách công cộng chưa phát triển tại các vùng DTTS. Bên cạnh đó, giao thông trên những cung đường miền núi có nhiều yếu tố nguy hiểm, có thể đe dọa an ninh và an toàn đối với phụ nữ và trẻ em gái như bắt cóc, xâm hại, v.v... Những khó khăn này khiến phụ nữ và trẻ em gái các DTTS sinh sống ở những địa bàn xa xôi, hẻo lánh, giao thông đi lại khó khăn sẽ thiệt thòi hơn trong tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

Khoảng cách tới trường học. Việt Nam đã đầu tư hệ thống trường, lớp tiểu học tới các địa bàn xa xôi, hẻo lánh, tạo điều kiện cho mọi trẻ em được đến trường. Kết quả Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội 53 DTTS cho thấy, năm 2015 trẻ em DTTS chỉ cần vượt qua khoảng cách trung bình là 2,5 km để đến trường, lớp tiểu học. Tuy vậy vẫn còn một số trường hợp cá biệt, trẻ em dân tộc Si La và Mảng phải vượt qua quãng đường tương ứng là 19,9 km và 14,5 km để đến trường tiểu học. (Xem hình 2.7a)

Tương tự, khoảng cách trung bình đến trường trung học cơ sở (THCS) của trẻ em 53 DTTS là 3,6 km. Tuy nhiên, đối với dân tộc Si La và Mảng, khoảng cách trung bình đến trường THCS tương ứng là 19,9 km và 15,3 km. Trẻ em một số dân tộc khác phải vượt qua quãng đường khá xa để đến trường THCS gồm Cống 10,5 km, Lô Lô 9,4 km, Hà Nhì và La Ha 8,5 km, Khơ Mú và Mông 7,1 km.⁴⁷

Nhờ những nỗ lực “rút ngắn” quãng đường đến trường tiểu học và THCS đã góp phần đưa tỷ lệ trẻ em gái ở hầu hết các DTTS trong độ tuổi đi học, đi học đúng cấp tiểu học và THCS ngang bằng với trẻ em trai DTTS. Tuy nhiên vẫn cần chú ý tới tiếp cận trường học của trẻ em một số DTTS, đặc biệt trẻ em gái vẫn phải vượt quãng đường

46 Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

47 Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

xa xôi đến trường (xem thêm ở Phần 6 của Báo cáo này). (Xem hình 2.7b)

Khoảng cách trung bình đến trường trung học phổ thông (THPT) của trẻ em DTTS là 11,7 km. Một số dân tộc, khoảng cách đến trường THPT từ 30 km đến 70 km đường rừng núi nguy hiểm, phương tiện đi lại khó khăn như Ở Đu, Rơ Măm, Mảng, Cống, La Hủ, Hà Nhì. Sáu dân tộc có trẻ em phải đi trung bình từ 20 đến 30 km đến trường THPT gồm La Ha, Chút, Si La, Khơ Mú, Kháng, Bru Vân Kiều, La Chí, Pu Péo và Mông. Có 21 dân tộc khoảng cách trung bình đến trường THPT từ 10 đến 20km. Chỉ có 17 dân tộc trẻ em vượt qua quãng đường trung bình dưới 10 km để đến trường THPT.⁴⁸ Trong điều kiện đường xa, trẻ em DTTS muốn đi học THPT sẽ phải ở trọ hoặc học nội trú, trẻ em gái DTTS sẽ khó khăn hơn trẻ em trai do những phân biệt đối xử đan xen trên cơ sở “giới tính” và “dân tộc”. (Xem hình 2.7c)

Việt Nam rất quan tâm đến học tập của trẻ em DTTS, nhiều chính sách giáo dục-đào tạo đặc thù cho đồng bào DTTS, trong đó có chú ý tới những nhóm yếu thế như phụ nữ và trẻ em gái, đã được triển khai thực hiện và phát huy tác dụng trong thực tế. Tuy nhiên, con số về khoảng cách đến trường xa xôi của trẻ em một số nhóm DTTS thực sự ‘đắt giá’ đối với các nhà hoạch định chính sách, các nhà quản lý trong lĩnh vực giáo dục-đào tạo, nhằm bảo đảm quyền được học tập của mọi trẻ em Việt Nam.

Khoảng cách tới cơ sở y tế. Một trong những thước đo đơn giản phản ánh thực trạng tiếp cận chăm sóc y tế cơ bản của người dân là khoảng cách trung bình đến cơ sở y tế (trạm y tế, bệnh viện) gần nhất. Nhà càng xa cơ sở y tế thì cơ hội để người dân được chăm sóc y tế cơ bản càng khó khăn. Đối với phụ nữ DTTS, vốn đã “yếu thế” từ phân biệt đối xử đan xen trên cơ sở giới tính, dân tộc, việc ở xa cơ sở y tế sẽ thêm yếu tố bất lợi, đặc biệt khi mang thai và sinh đẻ.

Khoảng cách trung bình đến trạm y tế. Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội 53 DTTS cho thấy, năm 2015 hộ gia đình DTTS chỉ vượt qua quãng đường trung bình 3,8 km để đến trạm y tế gần nhất. Tuy nhiên, cần chú ý tới 13 nhóm DTTS có khoảng cách đến trạm y tế khá xa gồm Mảng 15,5 km, Cống 11,2 km, Lô Lô 10 km, La Hủ 9,1 km, v.v...⁴⁹ (Xem hình 2.7d)

48 Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

49 Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

Khoảng cách trung bình đến bệnh viện của hộ gia đình DTTS là 16,7 km. Vẫn còn 13 nhóm DTTS có khoảng cách đến bệnh viện từ 30 km đến 80 km như Ở Đu 72 km, Rơ Măm 60 km, Hà Nhì 53,8 km, Chút 48 km, La Hủ 39,2 km, Cống 37,6 km, Mảng 33,6 km, Xinh Mun 33,3 km, La Ha 32,6 km, Kháng 31,3 km, Khơ Mú 31,9 km. Chỉ có 4 DTTS có khoảng cách đến bệnh viện dưới 10 km gồm Hoa 5,3 km, Khmer 8,6 km, Ngái 9,0 km và Chăm 9,2 km.⁵⁰ (Xem hình 2.7e)

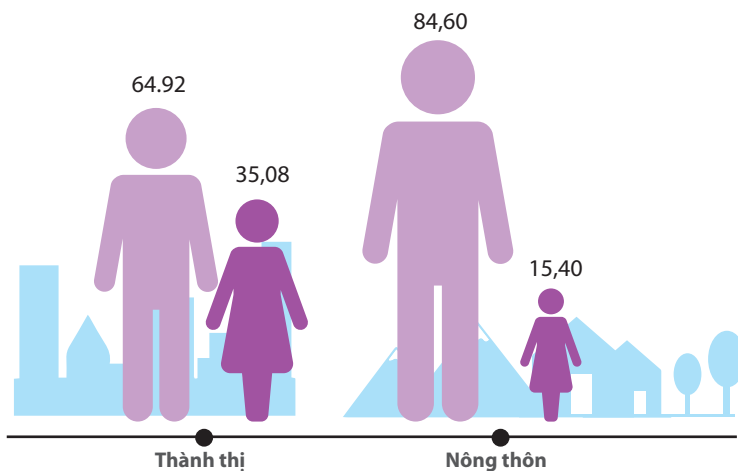
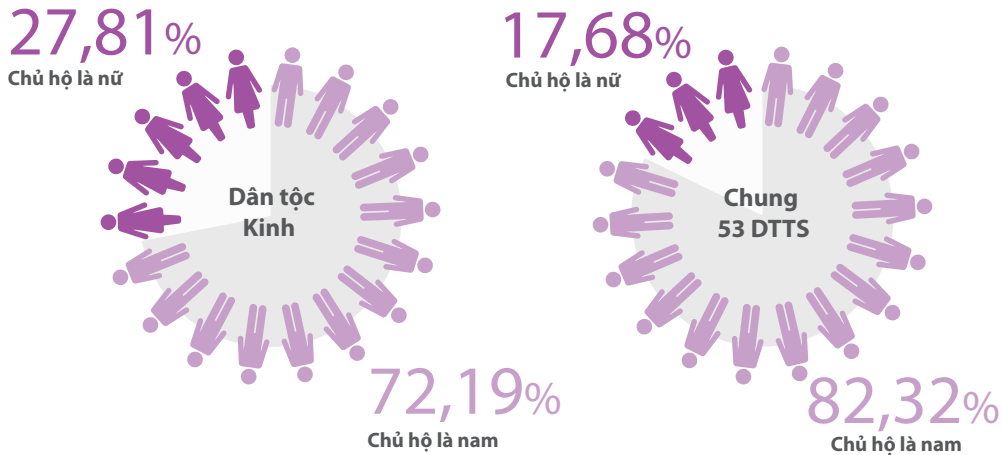
Khoảng cách đến chợ, trung tâm thương mại. Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội 53 DTTS cho thấy, khoảng cách trung bình đến chợ, trung tâm thương mại của hộ gia đình DTTS là 9,1 km. Tuy nhiên có đến 15 nhóm DTTS có khoảng cách đến chợ, trung tâm thương mại từ trên 20 km đến trên 70 km. Trong điều kiện đường rừng núi nguy hiểm, phương tiện giao thông không thuận tiện, bên cạnh đó không nhiều phụ nữ DTTS sở hữu xe máy và biết đi xe máy thì khoảng cách trên 10 km là thách thức đối với họ.⁵¹ (Xem hình 2.7g)

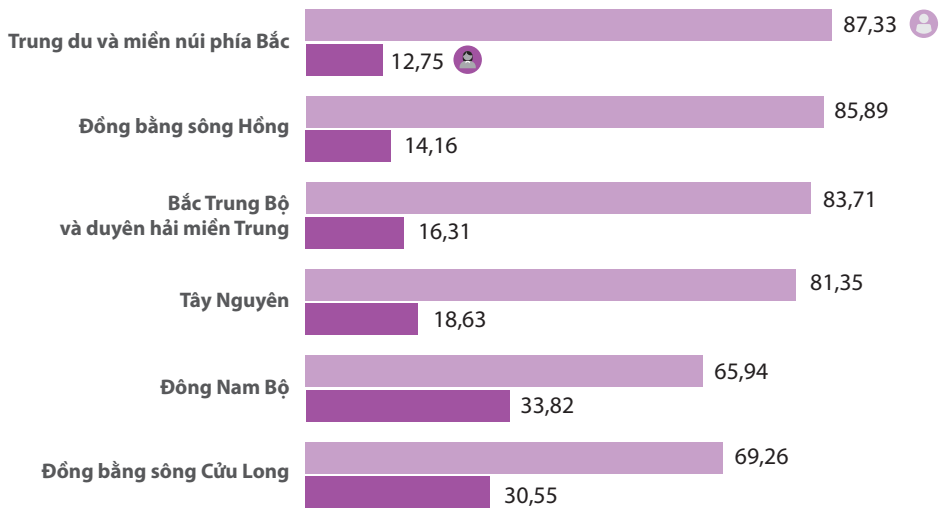
50 Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

51 Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

Hình 2.1: Cơ cấu hộ DTTS theo giới tính và dân tộc của chủ hộ, thời điểm 1/8/2015

Đơn vị: Phần trăm (%)





Tỷ lệ chủ hộ là nữ từ 20% trở lên

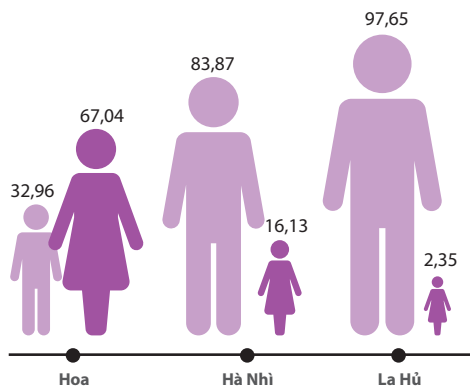
Chu Ru, Chơ Ro, Brâu, Hoa, Ra-glai, Chăm, Khmer, Xtiêng, Cơ Ho, Mạ, Pu Péo, Si La, Gié Triêng, Gia Rai, Cống, Ê Đê

Tỷ lệ chủ hộ là nữ từ 10% đến dưới 20%

Chứt, Hrê, Mnông, La Hủ, Ba Na, Xơ Đăng, Tày, Ngái, Co, Thổ, Tà-ôi, Mường, Mông, Hà Nhì, Nùng, Sán Dìu, Lô Lô, Lào, Bru Vân Kiều, Sán Chay, Cơ Tu, Thái, Giáy, Bô Y, Kháng, Xinh Mun, Phù Lá

Tỷ lệ chủ hộ là nữ dưới 10%

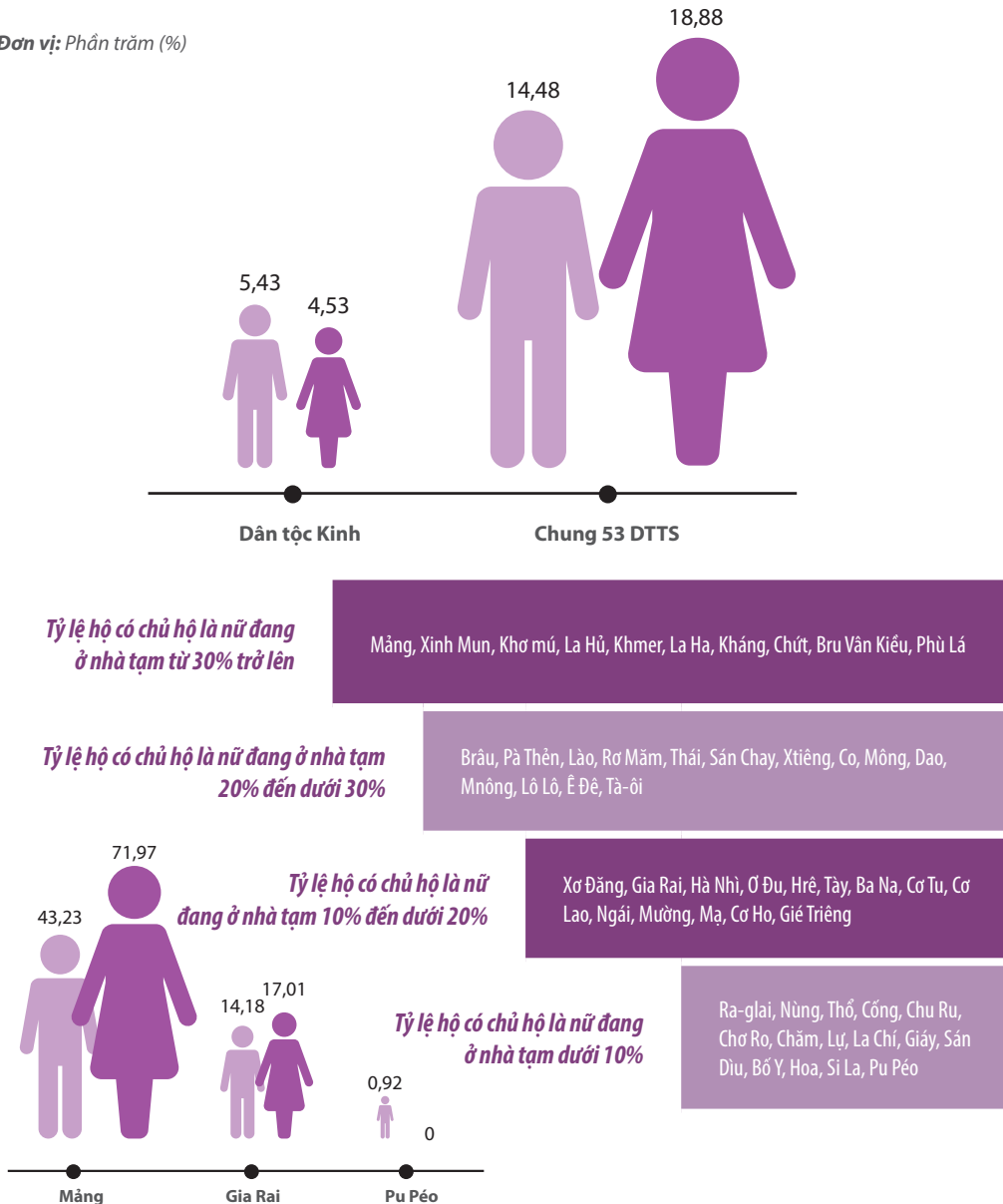
La Ha, Khơ mú, Rơ Măm, Dao, Ô Đu, La Chí, Pà Thên, Mông, Cơ Lao, Lự



Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra Mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2014

Hình 2.2: Tỷ lệ hộ đang ở nhà tạm theo giới tính và dân tộc của chủ hộ thời điểm 1/8/2015

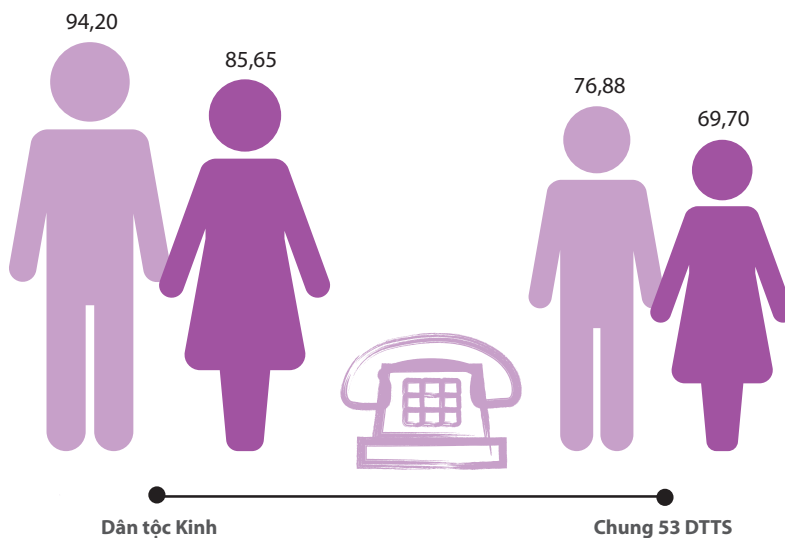
Đơn vị: Phần trăm (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra Mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2014

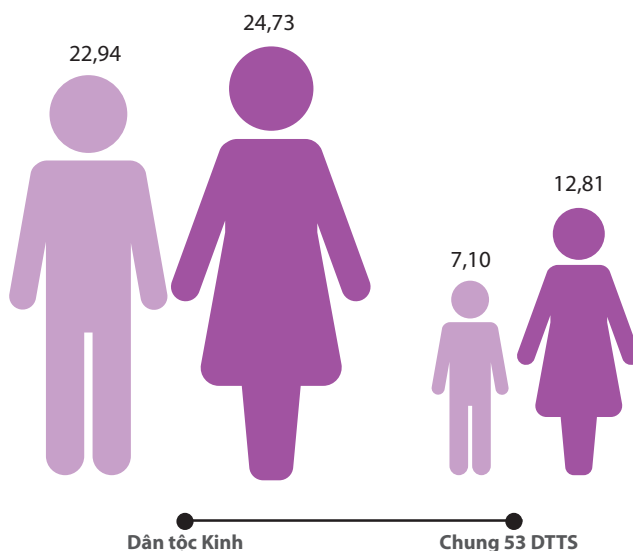
Hình 2.3: Tỷ lệ hộ có điện thoại (cố định hoặc di động) chia theo giới tính và dân tộc của chủ hộ, thời điểm 1/8/2015

Đơn vị: Phần trăm (%)



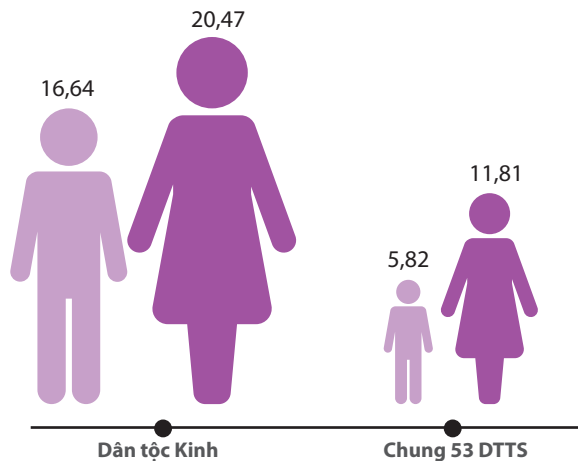
Hình 2.4: Tỷ lệ hộ có máy vi tính chia theo giới tính và dân tộc của chủ hộ, thời điểm 1/8/2015

Đơn vị: Phần trăm (%)



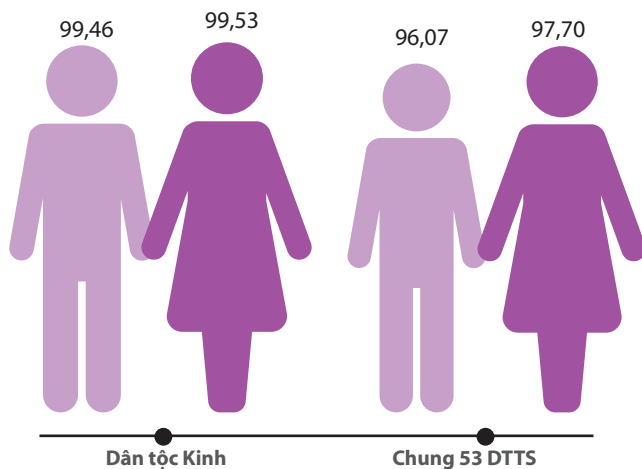
Hình 2.5: Tỷ lệ hộ có kết nối Internet (wifi, cáp hoặc 3G) theo giới tính và dân tộc của chủ hộ, thời điểm 1/8/2015

Đơn vị: Phần trăm (%)



Hình 2.6: Tỷ lệ hộ có sử dụng điện lưới để thắp sáng theo giới tính và dân tộc của chủ hộ, thời điểm 1/8/2015

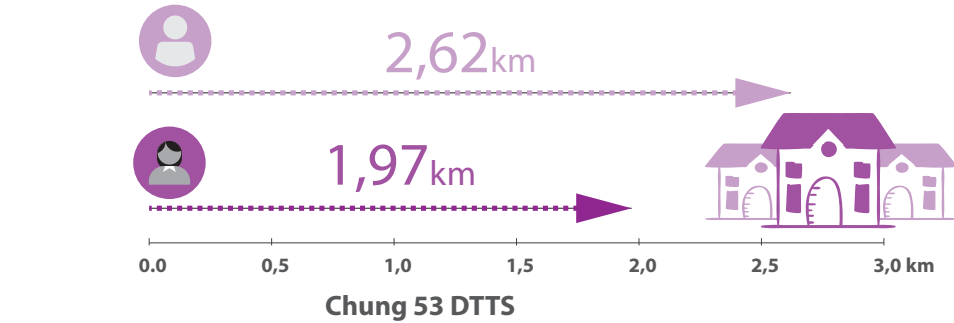
Đơn vị: Phần trăm (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra Mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2014

Hình 2.7a: Khoảng cách trung bình (km) từ nhà đến trường tiểu học của các hộ DTTS chia theo giới tính và dân tộc của chủ hộ

Đơn vị: km



Hộ có chủ hộ là nữ, có khoảng cách đến trường tiểu học dưới 5km

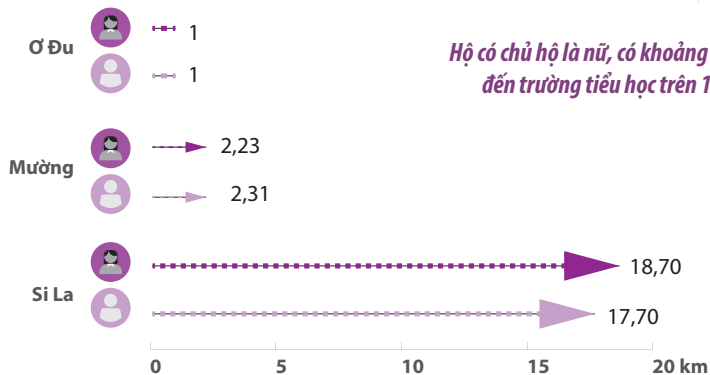
Cơ, Lô Lô, Pà Thẻn, Xtiêng, Kháng, Phù Lá, Lào, Ngái, Cơ Tu, Pu Péo, Xơ Đăng, Bru Vân Kiều, Chu Ru, Cơ Lao, Hre, Thái, Thổ, Mạ, La Chí, Gié Triêng, Mnông, Ba Na, Sán Chay, Bô Y, Tà-ôi, Nùng, Ra-glai, Rơ Măm, Chơ Ro, Mường, Giáy, Gia Rai, Sán Dìu, Khmer, Lự, Ê Đê, Tày, Chăm, Cơ Ho, Ô Đu, Hoa, Brâu

Hộ có chủ hộ là nữ, có khoảng cách đến trường tiểu học từ 5km đến 10km

Cống, Hà Nhì

Hộ có chủ hộ là nữ, có khoảng cách đến trường tiểu học trên 10km

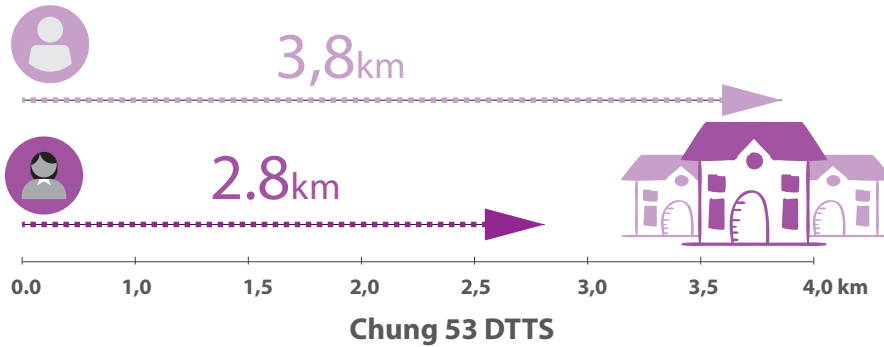
Si La, Mảng



Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015

Hình 2.7b: Khoảng cách trung bình từ nhà đến trường THCS của các hộ DTTS chia theo giới tính và dân tộc của chủ hộ

Đơn vị: km

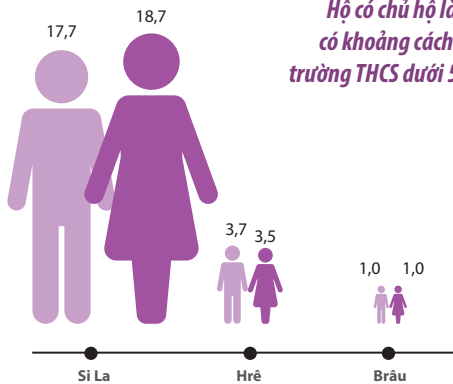


Hộ có chủ hộ là nữ, có khoảng cách đến trường THCS từ 10 km đến 20 km

Si La, Măng

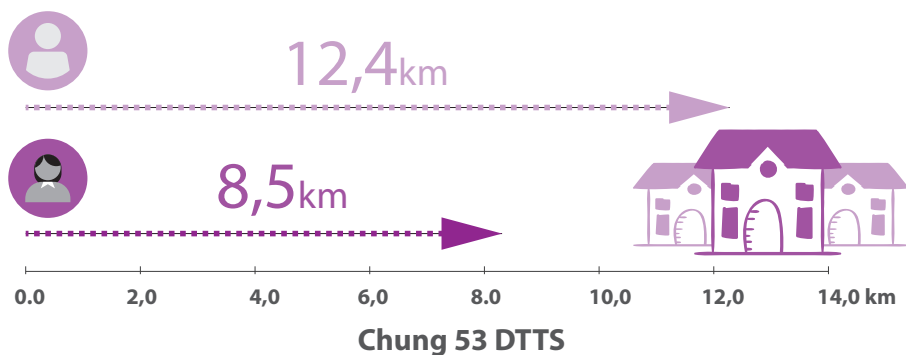
Hộ có chủ hộ là nữ, có khoảng cách đến trường THCS dưới 5 km

Cơ, Lô Lô, Pà Thẻn, Xtiêng, Kháng, Phù Lá, Lào, Ngái, Cơ Tu, Pu Péo, Xơ Đăng, Bru Vân Kiều, Chu Ru, Cơ Lao, Hrê, Thái, Thổ, Mạ, La Chí, Gié Triêng, Mnông, Ba Na, Sán Chay, Bô Y, Tà-ôi, Nùng, Ra-glai, Rơ Măm, Chơ Ro, Mường, Giáy, Gia Rai, Sán Diu, Khmer, Lự, Ê Đê, Tày, Chăm, Cơ Ho, Ơ Đu, Hoa, Brâu



Hình 2.7c: Khoảng cách trung bình từ nhà đến trường THPT của các hộ DTTS chia theo giới tính và dân tộc của chủ hộ

Đơn vị: km



Hộ có chủ hộ là nữ, có khoảng cách đến trường THPT trên 30km

Ơ Đu, Rơ Măm, Mảng, Cống, La Hủ, Hà Nhì

Hộ có chủ hộ là nữ, có khoảng cách đến trường THPT từ 20km đến dưới 30km

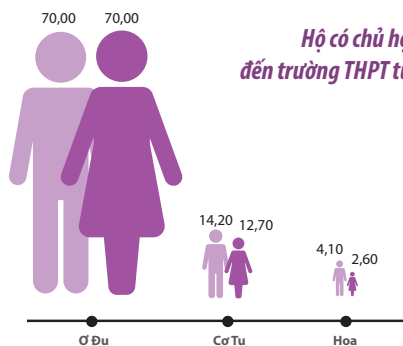
La Ha, Chút, Si La, Khor mú, Khang, Bru Vân Kiều, La Chí, Pu Péo, Mông

Hộ có chủ hộ là nữ, có khoảng cách đến trường THPT từ 10km đến dưới 20km

Xinh Mun, Xơ Đăng, Phù Lá, Lào, Cơ Lao, Co, Dao, Gié Triêng, Pà Thên, Thái, Cơ Tu, Ba Na, Ra-glai, Bâu, Lô Lô, Chu Ru, Mông, Xtiêng, Giáy, Hrê, Sán Chay

Hộ có chủ hộ là nữ, có khoảng cách đến trường THPT dưới 10km

Cơ Ho, Mạ, Thổ, Lự, Nùng, Mường, Tây, Gia Rai, Ê Đê, Bó Y, Sán Dìu, Tà-ôi, Chơ Ro, Chăm, Ngái, Khmer, Hoa



Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015

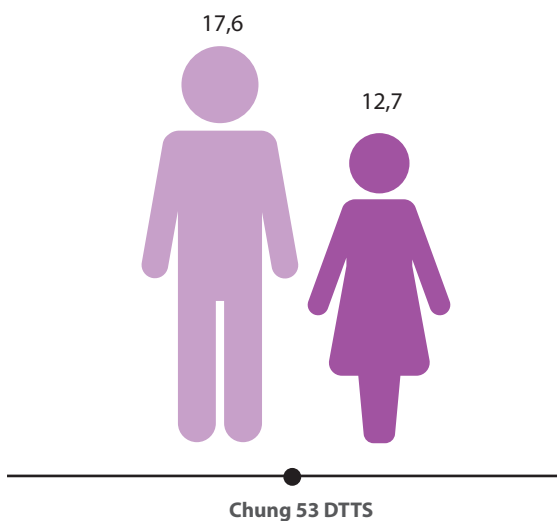
Hình 2.7d: Khoảng cách trung bình từ nhà đến trạm y tế của các hộ DTTS chia theo giới tính và dân tộc của chủ hộ

Đơn vị: km



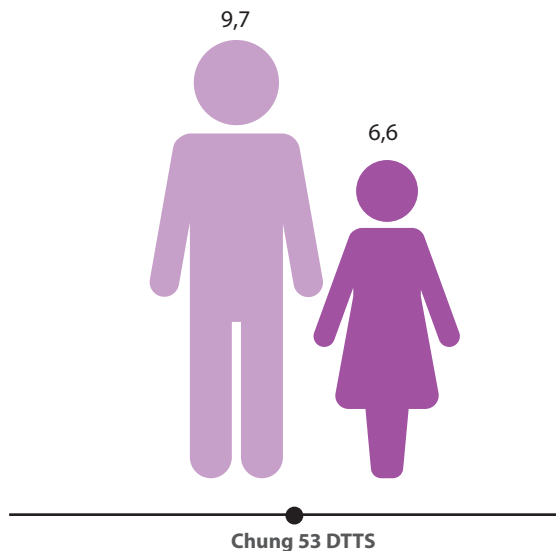
Hình 2.7e: Khoảng cách trung bình từ nhà đến bệnh viện của các hộ DTTS chia theo giới tính và dân tộc của chủ hộ

Đơn vị: km



Hình 2.7g: Khoảng cách trung bình từ nhà đến chợ, trung tâm thương mại của các hộ DTTS chia theo giới tính và dân tộc của chủ hộ

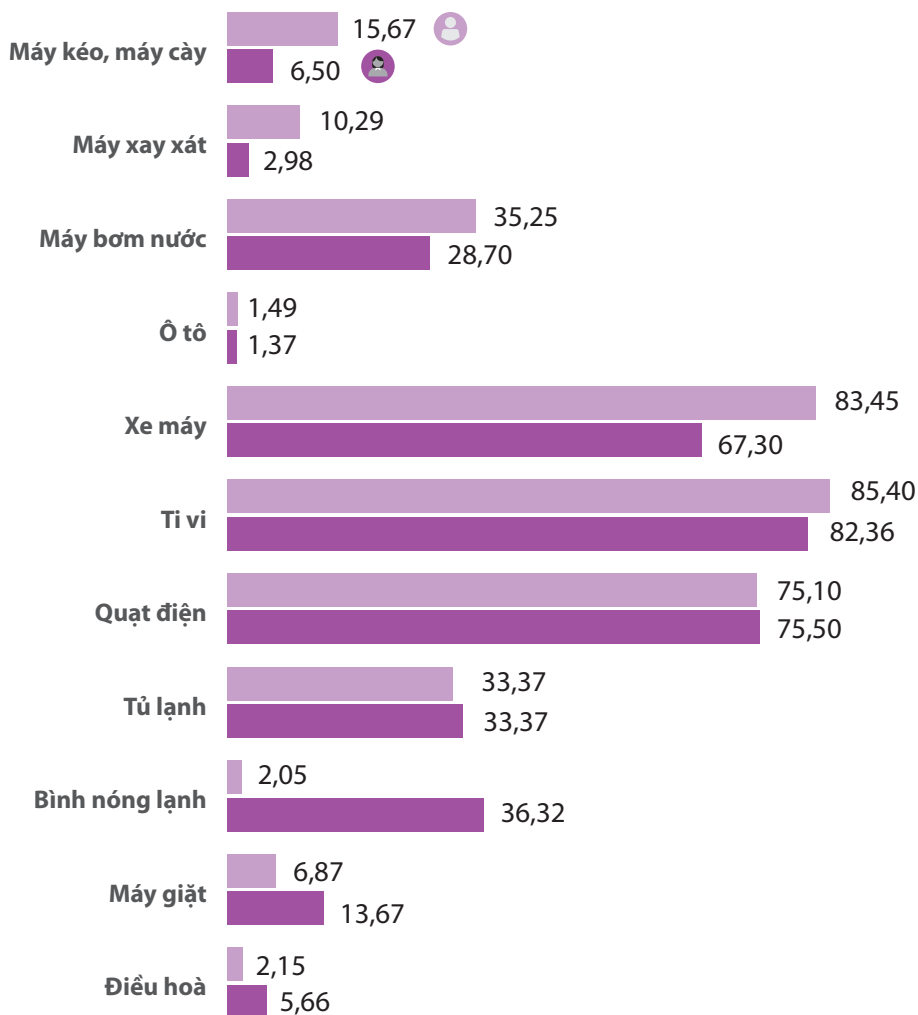
Đơn vị: km



Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015

Hình 2.8a: Tỷ lệ hộ DTTS có các tài sản chia theo giới tính và dân tộc của chủ hộ, thời điểm 1/8/2015

Đơn vị: Phần trăm (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra Mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2014.

Hình 2.8b: Tỷ lệ hộ có xe máy chia theo giới tính và dân tộc của chủ hộ

Đơn vị: Phần trăm (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

Hình 2.8c: Tỷ lệ hộ có ti vi chia theo giới tính và dân tộc của chủ hộ

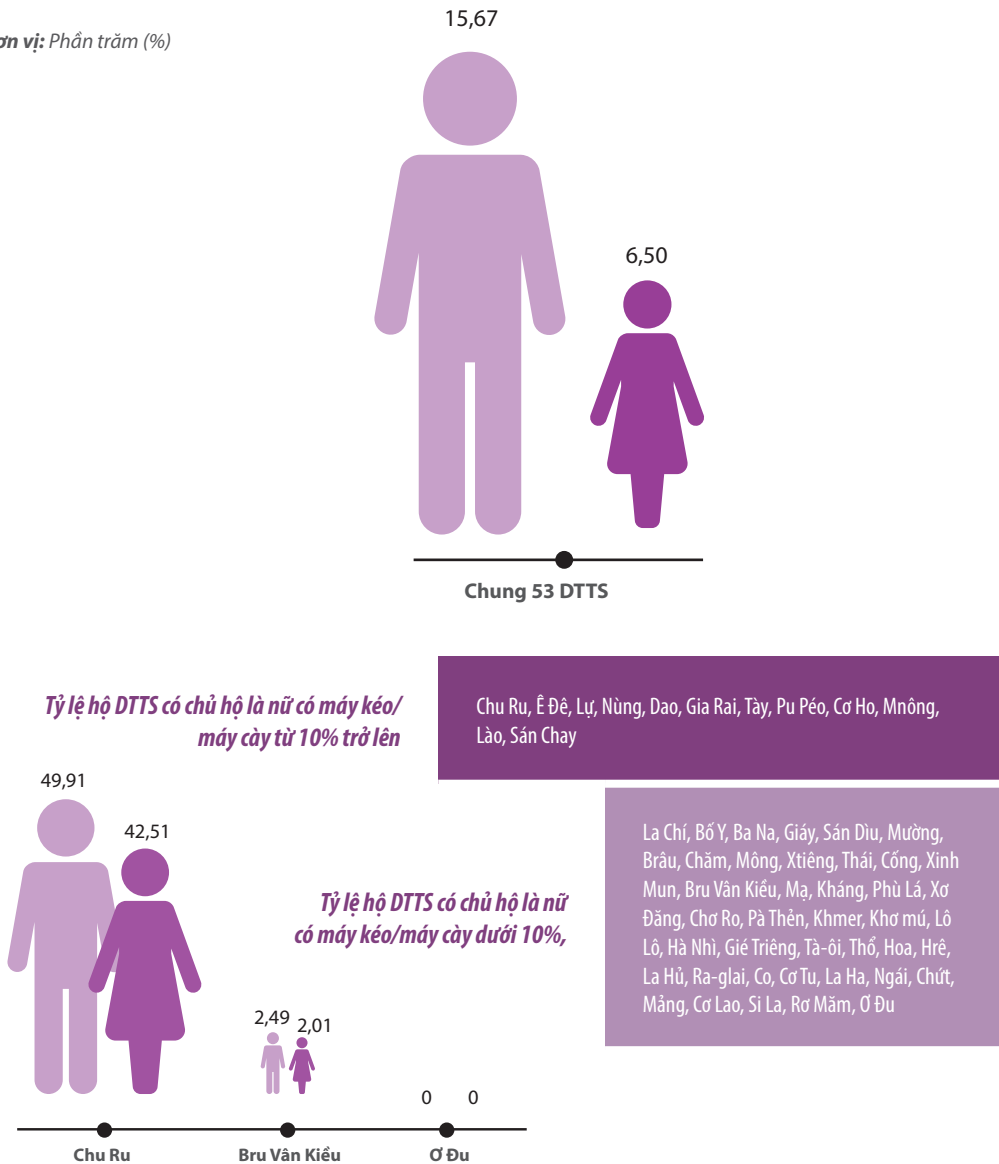
Đơn vị: Phần trăm (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra Mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2014.

Hình 2.8d: Tỷ lệ hộ DTTS có máy kéo/máy cày chia theo giới tính và dân tộc của chủ hộ

Đơn vị: Phần trăm (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra Mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2014.

3 VIỆC LÀM VÀ THU NHẬP

Phần này gồm thông tin về tình hình việc làm và thu nhập của người DTTS. Số liệu trong phần này được tính toán từ Kết quả Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra mức sống hộ gia đình năm 2014 của Tổng cục Thống kê.

Người DTTS từ 15 tuổi trở lên có việc làm.⁵² Đặc điểm nổi bật của người DTTS là họ tham gia làm việc từ độ tuổi rất trẻ và hầu hết người DTTS trong độ tuổi đều làm việc. Điều này thể hiện ở tỷ lệ người DTTS từ 15 tuổi trở lên có việc làm năm 2015 đạt tới 87,55% (nam 91,81% và nữ 83,41%),⁵³ cao hơn đáng kể so với tỷ lệ tương ứng của người Kinh là 74,92% (nam 79,10% và nữ 71,10%).⁵⁴

3 dân tộc có tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có việc làm thấp nhất (mặc dù xấp xỉ tỷ lệ có việc làm của người Kinh) là Khmer 76,31% (nam 86,83% và nữ 66,50%), Chăm 74,34% (nam 84,79% và nữ 64,72%) và Hoa 66,89% (nam 78,63% và nữ 55,90%).⁵⁵ (Xem hình 3.1)

Cơ cấu việc làm theo ngành kinh tế. Cơ cấu việc làm của người DTTS, phần lớn gắn với nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi) và lâm nghiệp. Trong sản xuất nông-lâm nghiệp, phần lớn người DTTS vẫn áp dụng kỹ thuật sản xuất lạc hậu, năng suất và sản lượng thấp. Bên cạnh đó, người DTTS hạn chế trong tiếp cận thông tin về thị trường nên hiệu quả sản xuất kém. Tập quán của các DTTS, trẻ em được cha mẹ cho theo lên nương rẫy từ nhỏ để làm quen với công việc và từng bước truyền nghề cho con. Khi đủ sức khỏe và làm được việc độc lập, thanh niên sẽ tự khai phá, mở rộng thêm đất đai tự nhiên để sản xuất. Chính cách thức sinh kế đơn giản như vậy nên tỷ lệ người DTTS có việc làm rất cao so với tỷ lệ tương ứng của người Kinh. Tỷ lệ người DTTS có việc làm trong nông nghiệp rất cao, tới 81,41% cao gấp hơn 2 lần tỷ lệ tương ứng của người Kinh. Có tới 33/53 DTTS có tỷ lệ việc làm trong nông nghiệp từ trên 90 đến 100%. Dân tộc Brâu, Xinh Mun có 100% lao động có việc làm trong nông nghiệp.⁵⁶ (Xem hình 3.2).

Nữ 53 DTTS làm việc trong nông nghiệp nhiều hơn nam (nam 79,16%, nữ 83,81%). Có 46/53 DTTS có tỷ lệ nữ làm việc trong nông nghiệp nhiều hơn nam giới với mức độ chênh lệch từ 1% đến 12%. Tuy nhiên, có 7 nhóm DTTS, tỷ lệ nữ làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp thấp hơn so với nam từ 2% đến 20% gồm Chơ Ro (nam 69,39%, nữ 49,97%), Pu Péo (nam 84,21%, nữ 73%), Xtiêng (nam 85,38%, nữ 74,97%), Khmer (nam 60,68%, nữ 55,53%), Hoa (nam 26,76%, nữ 23,39%), Chăm (nam 17,05%, 16,44%).

Trong các nhóm DTTS, chỉ có người Hoa có cơ cấu việc làm trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ gần tương đồng với người Kinh. Đối với các nhóm DTTS khác, quá trình chuyển dịch cơ cấu việc làm rất chậm và gặp rất

52 Theo 'Số tay hướng dẫn nghiệp vụ Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015' của Tổng cục Thống kê: Một người được coi là có việc làm nếu như trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày qua), người đó có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) để tạo ra các sản phẩm hàng hoá hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình. Công việc bao gồm: (i) Công việc được nhận tiền công/tiền lương, (ii) Tham gia thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh để tạo ra thu nhập, (iii) Lao động gia đình không hưởng lương, hưởng công.

53 Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

54 Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra Lao động-Việc làm năm 2015.

55 Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

56 Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

nhiều khó khăn, rào cản từ trình độ học vấn, chuyên môn kỹ thuật hạn chế, rào cản ngôn ngữ, văn hoá và điều kiện địa lý-kinh tế - xã hội khó khăn.

Năm 2015, tỷ lệ lao động DTTS có việc làm trong lĩnh vực công nghiệp mới đạt 8,71%, chỉ bằng 1/3 so với tỷ lệ của cả nước (23,49%) và dân tộc Kinh (26,39%). Tỷ lệ nữ DTTS có việc làm trong công nghiệp (6,23%) chỉ bằng 1/2 so với nam DTTS (11,03%) và bằng 1/4 nữ dân tộc Kinh (21,71%). Một số dân tộc có tỷ lệ việc làm trong công nghiệp tương đối cao như người Chơ Ro 31,77% (nam 20,79%, nữ 43,24%), Hoa 26,44% (nam 27,97%, nữ 24,43%), Khmer 24,23% (nam 25,71%, nữ 22,43%), Sán Dìu 22,93% (nam 30,68%, nữ 15,04%).⁵⁷

Năm 2015, tỷ lệ lao động DTTS có việc làm trong lĩnh vực dịch vụ là 9,89%, chỉ bằng gần 1/4 so với tỷ lệ chung của cả nước (31,27%) và người Kinh (35,18%). Một số nhóm DTTS có tỷ lệ việc làm trong dịch vụ cao gồm Hoa 48,25%, Chăm 23,52%, Ngái 20,83%, Pu Péo 17,94%, Khmer 17,41%.⁵⁸

Tỷ lệ nữ DTTS có việc làm trong dịch vụ chỉ gần bằng 1/3 so với tỷ lệ chung của nữ chung cả nước và 1/4 của nữ dân tộc Kinh. Một số nhóm DTTS có tỷ lệ nữ làm việc trong lĩnh vực dịch vụ nhiều nhất gồm nữ Hoa 52,18%, nữ Chăm 25,26%, nữ Pu Péo 24,01%, nữ Khmer 22,04% và nữ Ngái 18,84%.⁵⁹ (Xem hình 3.2).

Cơ cấu nghề nghiệp

Kết quả Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội 53 DTTS cho thấy, trong 10 nhóm nghề nghiệp, người lao động DTTS tập trung nhiều nhất trong 'Lao động giản đơn' 67,66% (nam 68,70%, nữ 61,64%), tiếp theo là 'Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp' 17,59% (nam 17,73%, nữ 16,78%), 'Lao động thủ công' 4,92% (nam 5,16%, nữ 3,52%) và 'Nhân viên bán hàng và dịch vụ' 4,37% (nam 3,19%, nữ 11,25%). Rất ít lao động DTTS có thể đảm nhiệm các nghề nghiệp yêu cầu kiến thức và kỹ năng bậc trung và cao như 'Lao động quản lý', 'Nhà chuyên môn bậc cao và bậc trung'.

Có sự khác biệt về nghề nghiệp theo giới tính trong các ngành nghề. Một số nghề có tỷ lệ nữ DTTS cao hơn hẳn so với nam giới, đặc biệt nghề 'Nhân viên dịch vụ và bán hàng', nữ DTTS chiếm tỷ lệ cao gấp 4 lần nam (nam 3,19%, nữ 11,25%), 'Nhà chuyên môn bậc cao' (nam 0,82%, nữ 2,04%) hay 'Nhà chuyên môn bậc trung' (nam 1,04%, nữ 2,06%).⁶⁰ (Xem hình 3.3)

57 Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

58 Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

59 Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

60 Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

Trình độ học vấn và chuyên môn kỹ thuật của lao động DTTS

Trình độ học vấn và trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT) của lao động DTTS từ 15 tuổi trở lên có việc làm thấp hơn đáng kể so với lao động người Kinh. Kết quả Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội 53 DTTS cho thấy, năm 2015, tỷ lệ chung lao động từ 15 tuổi trở lên đang có việc làm đã được đào tạo CMKT trong cả nước là 19,9% (2015), cao hơn 3,5 lần so với lao động DTTS 5,73%. Tỷ lệ nữ DTTS đã được đào tạo CMKT không khác biệt đáng kể so với nam DTTS (nam 5,74%, nữ 5,72%)⁶¹. Thậm chí ở một số trình độ, tỷ lệ nữ cao hơn so với nam như 'Trung cấp chuyên nghiệp' nam 2,14%, nữ 2,25%.⁶² (Xem hình 3.4)

Thất nghiệp

Như đã phân tích ở phần trên, hầu hết người DTTS làm việc và do nhiều yếu tố tác động họ chấp nhận công việc nặng nhọc, thu nhập thấp. Cũng vì vậy, tỷ lệ thất nghiệp của lao động DTTS rất thấp so với tỷ lệ thất nghiệp chung của cả nước và người Kinh. Năm 2015, tỷ lệ thất nghiệp của lao động DTTS là 0,89% (nam 0,83%, nữ 0,96%) so với tỷ lệ thất nghiệp chung cả nước là 1,87% (nam 1,94%, nữ 1,79%). Các nhóm dân tộc có tỷ trọng việc làm trong nông nghiệp càng cao thì tỷ lệ thất nghiệp càng thấp, thậm chí không có người thất nghiệp (tỷ lệ thất nghiệp 0%) như Ở Đu, Rơ Măm, Pu Péo, Si La, Cơ Lao, Xinh Mun, La Chí.⁶³ (Xem hình 3.5a và Hình 3.5b)

Thu nhập

Phân tích thu nhập của hộ gia đình DTTS từ kết quả Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội 53 DTTS năm 2015 cho thấy, vẫn tồn tại "khoảng cách thu nhập" giữa hộ gia đình DTTS và Kinh, giữa chủ hộ gia đình là nữ và nam, giữa hộ gia đình DTTS khu vực thành thị-nông thôn, các vùng kinh tế - xã hội.

Thu nhập bình quân 1 nhân khẩu/tháng của hộ gia đình DTTS năm 2015 là 1.161 nghìn đồng/người/tháng, chỉ tương đương với 45% mức bình quân chung của cả nước (2.605 nghìn đồng/người/tháng) và bằng 41% mức bình quân của dân tộc Kinh (2.888 nghìn đồng/người/tháng).⁶⁴

Chênh lệch giữa khu vực thành thị và nông thôn. Năm 2015, thu nhập bình quân 1 nhân khẩu/tháng của hộ gia đình DTTS ở khu vực nông thôn là 1.028 nghìn đồng/người/tháng, chỉ tương đương 45% khu vực thành thị 2.287 nghìn đồng/người/tháng.⁶⁵

61 Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế-x. hội của 53 DTTS năm 2015.

62 Kết quả điều tra thực trạng kinh tế - xã hội 53 DTTS năm 2015.

63 Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

64 Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

65 Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

Chênh lệch giữa các vùng kinh tế - xã hội. Thu nhập bình quân 1 nhân khẩu/tháng của hộ gia đình DTTS ở vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung thấp nhất, chỉ có 873 nghìn đồng/người/tháng, chỉ bằng 1/3 vùng Đông Nam Bộ (2.657 nghìn đồng/người/tháng).⁶⁶

Chênh lệch giữa các DTTS. Chênh lệch giữa dân tộc có thu nhập bình quân 1 nhân khẩu/tháng cao nhất (Ngái 1.717 nghìn đồng/tháng) và thấp nhất (Mảng 436 nghìn đồng/tháng) lên tới gần 4 lần. Trong 53 DTTS, có tới 34/53 dân tộc có mức thu nhập bình quân 1 nhân khẩu/tháng dưới 1.000 nghìn đồng/tháng, gồm Mảng 436 nghìn đồng/tháng (chủ hộ nam 458 nghìn đồng/tháng, chủ hộ nữ 325 nghìn đồng/tháng), Khơ Mú 512 nghìn đồng/tháng (chủ hộ nam 393 nghìn đồng/tháng, chủ hộ nữ 785 nghìn đồng/tháng), Lô Lô 523 nghìn đồng/tháng (chủ hộ nam 549 nghìn đồng/tháng, chủ hộ nữ 389 nghìn đồng/tháng), Chứt 533 nghìn đồng/tháng (chủ hộ nam 560 nghìn đồng/tháng, chủ hộ nữ 397 nghìn đồng/tháng).⁶⁷

Nhìn chung, thu nhập bình quân 1 nhân khẩu/tháng của hộ gia đình có chủ hộ là nữ luôn cao hơn chủ hộ là nam ở hầu hết các dân tộc, các vùng kinh tế và khu vực thành thị-nông thôn. Thu nhập bình quân 1 nhân khẩu/tháng của hộ gia đình DTTS có chủ hộ là nữ năm 2015 là 1.463 nghìn đồng/người/tháng, cao gấp 1,32 lần chủ hộ là nam (1.110 nghìn đồng/người/tháng). Mức chênh lệch khá cao so với mức chênh lệch tương ứng của hộ gia đình người Kinh chỉ là 1.08 lần.⁶⁸ (Xem hình 3.6, 3.7 và 3.8)

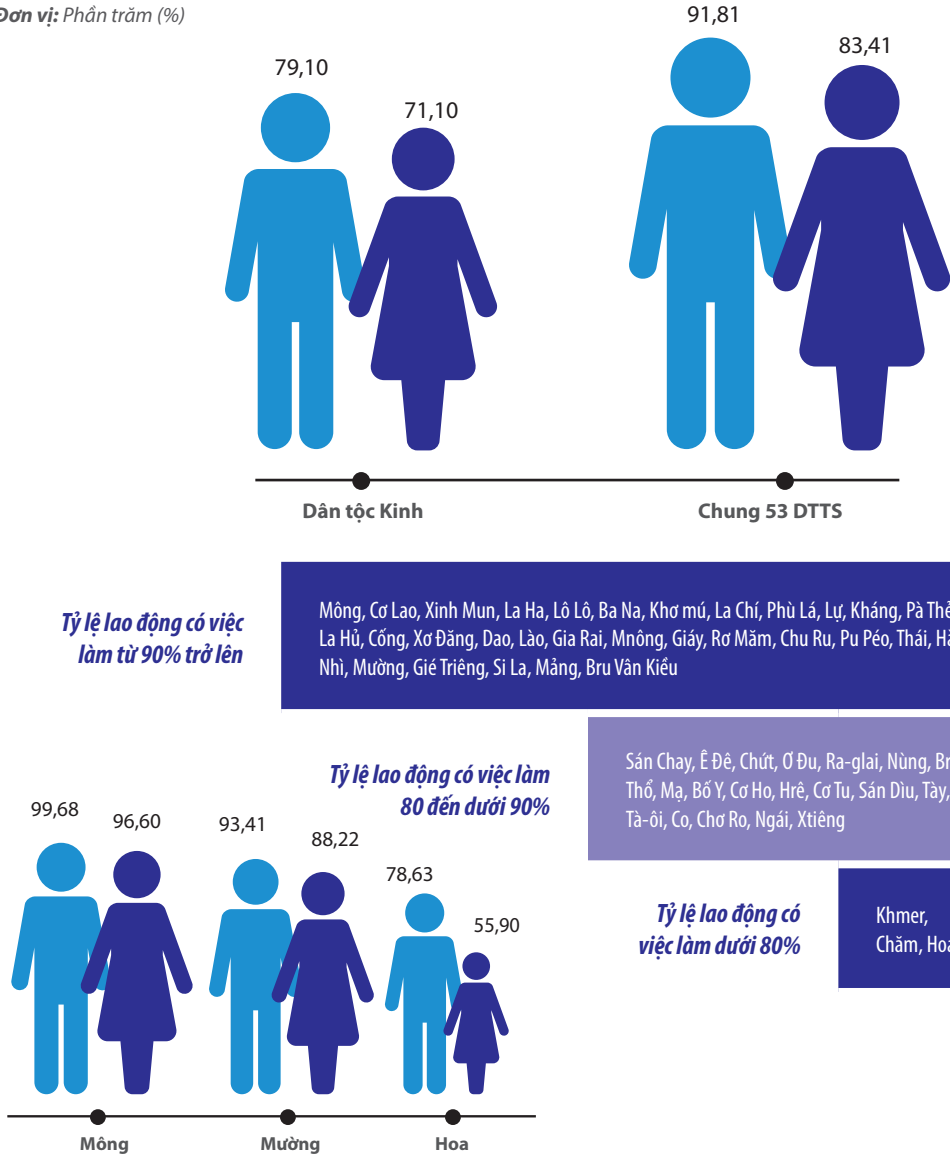
66 Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

67 Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

68 Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

Hình 3.1: Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có việc làm theo giới tính, thời điểm 1/8/2015

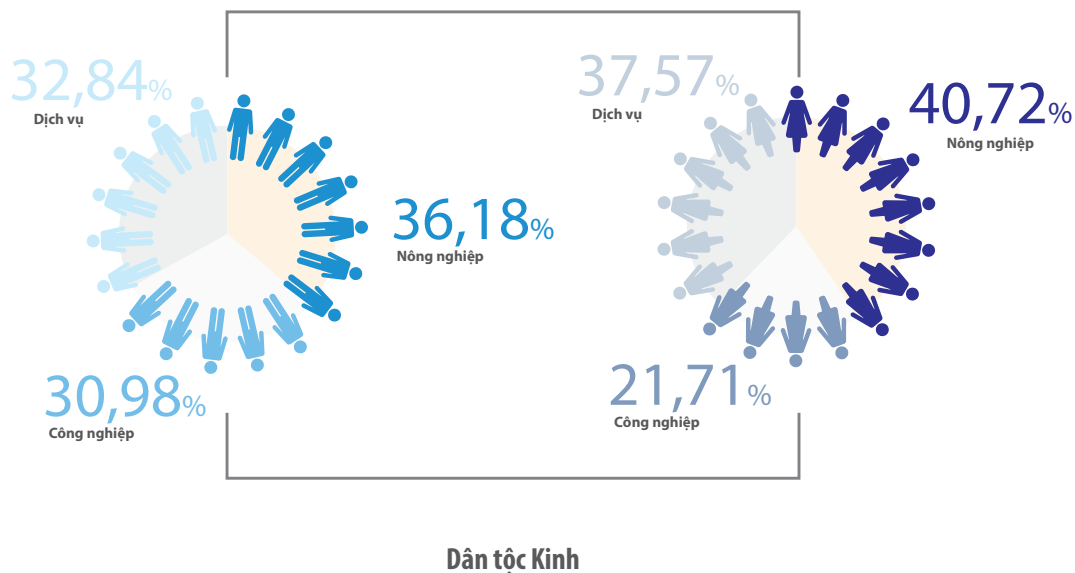
Đơn vị: Phần trăm (%)

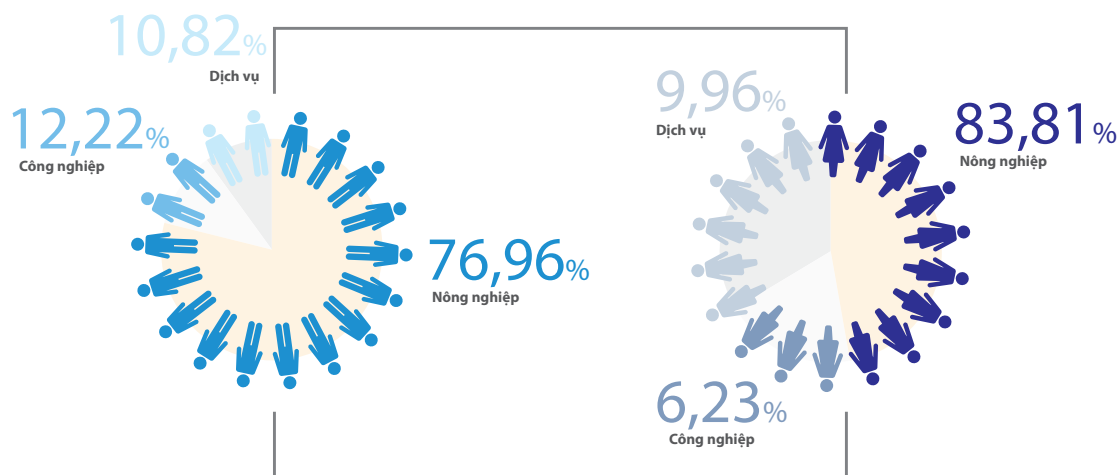


Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra Lao động - Việc làm năm 2015.

Hình 3.2: Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có việc làm chia theo giới tính, ngành kinh tế và dân tộc thời điểm 1/8/2015

Đơn vị: Phần trăm (%)



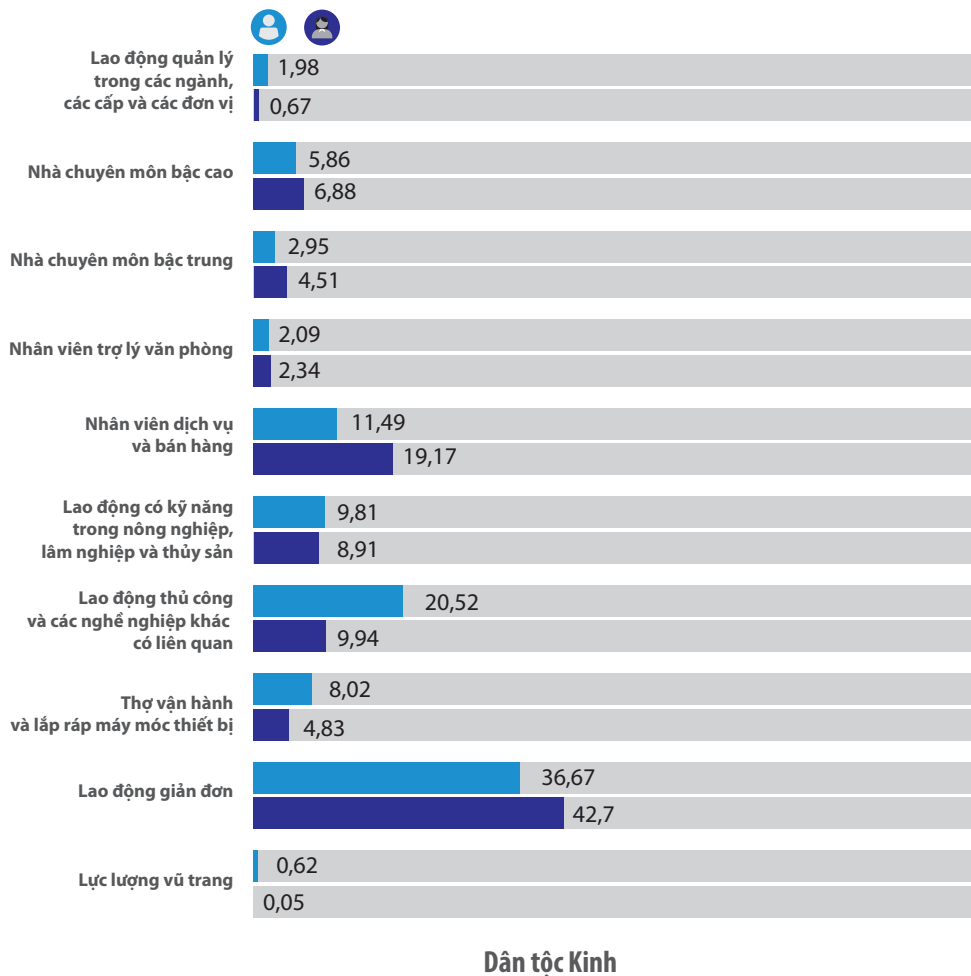


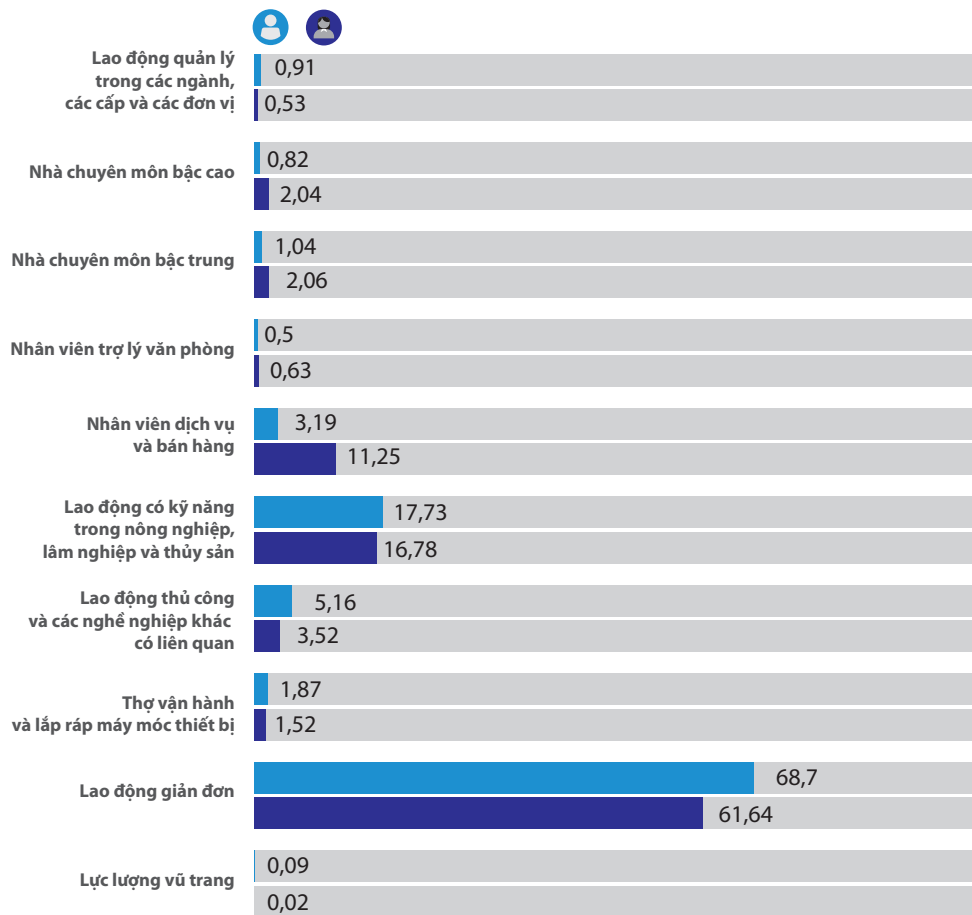
Chung 53 DTTS

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra Lao động - Việc làm năm 2015.

Hình 3.3: Cơ cấu việc làm của nhóm người từ 15 tuổi trở lên theo giới tính nghề nghiệp và dân tộc, thời điểm 1/8/2015

Đơn vị: Phần trăm (%)



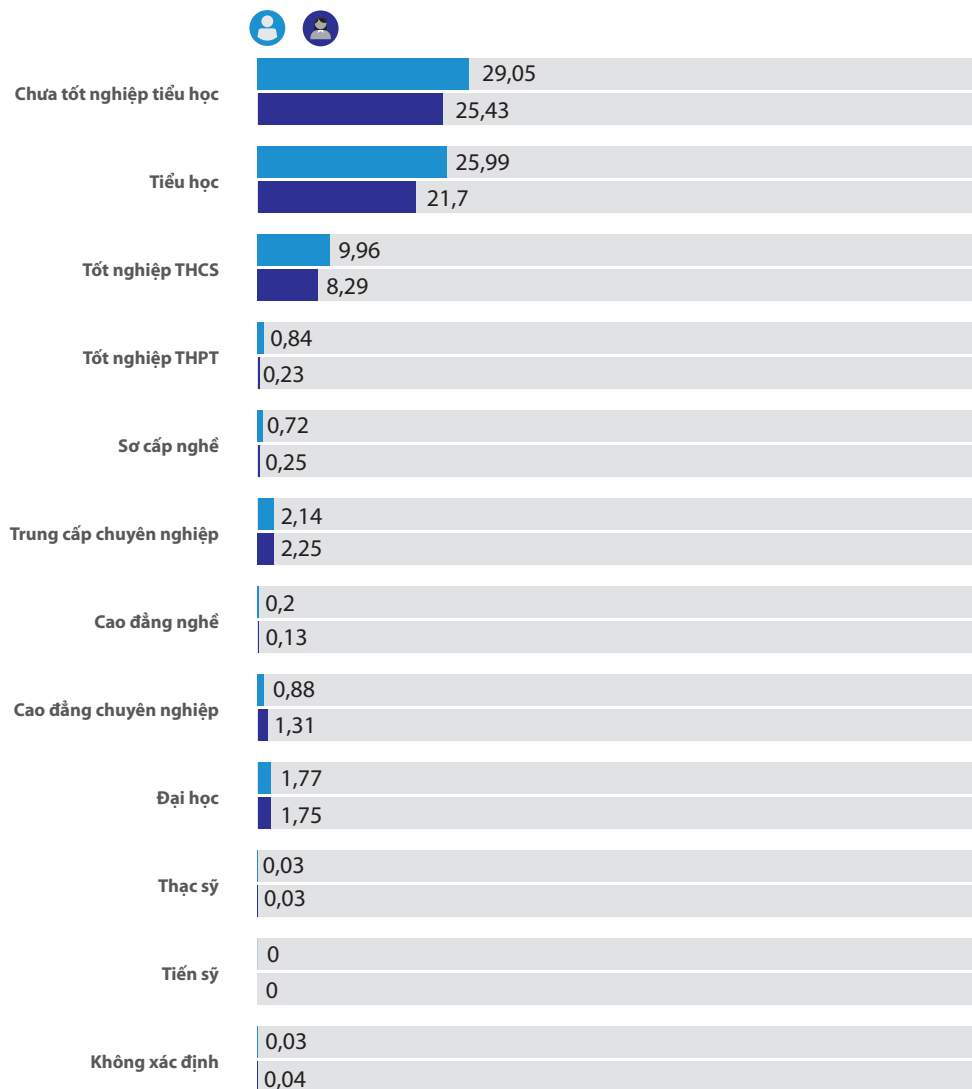


Chung 53 DTTS

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra Lao động-Việc làm năm 2015.

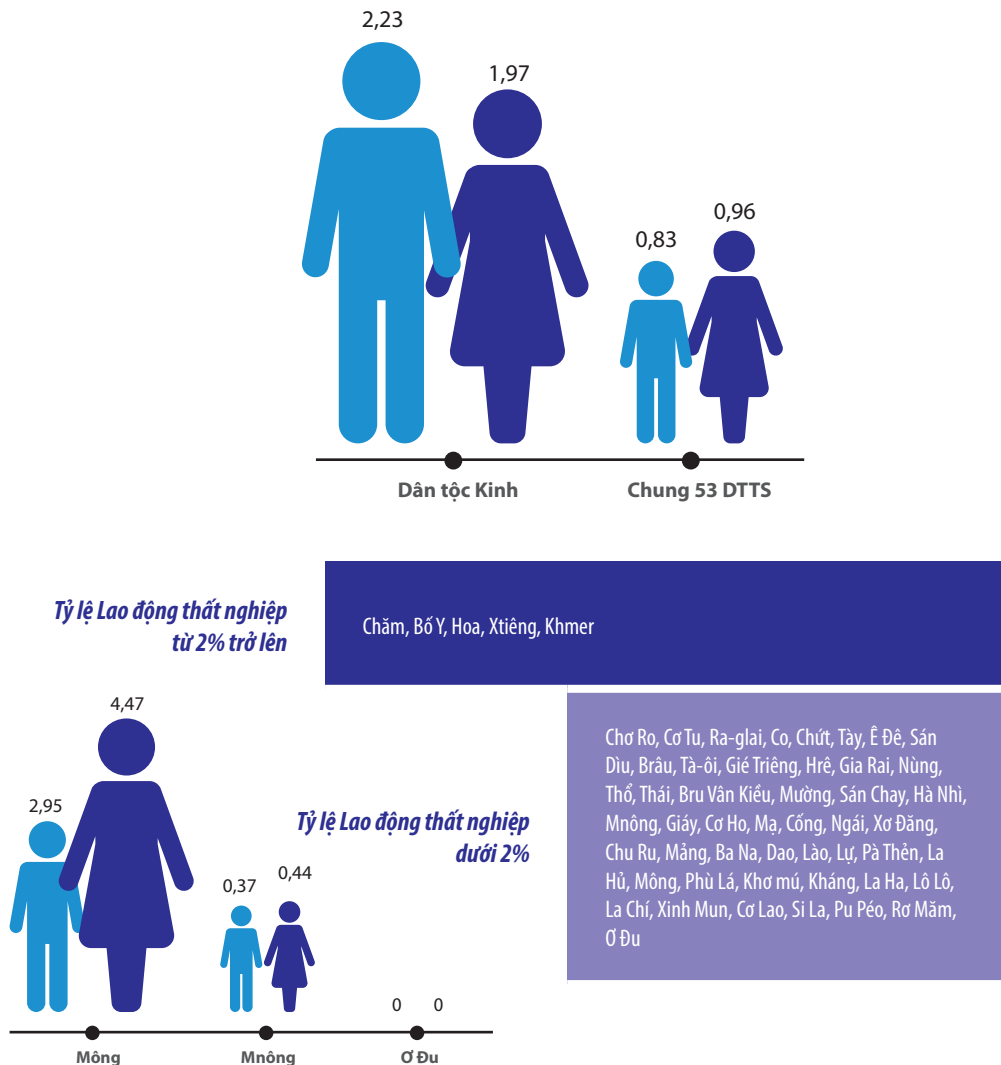
Hình 3.4: Tỷ lệ lao động DTTS có việc làm theo giới tính, ngành kinh tế và trình độ học vấn, thời điểm 1/8/2015

Đơn vị: Phần trăm (%)



Hình 3.5a: Lao động thất nghiệp theo giới tính và dân tộc, thời điểm 1/8/2015

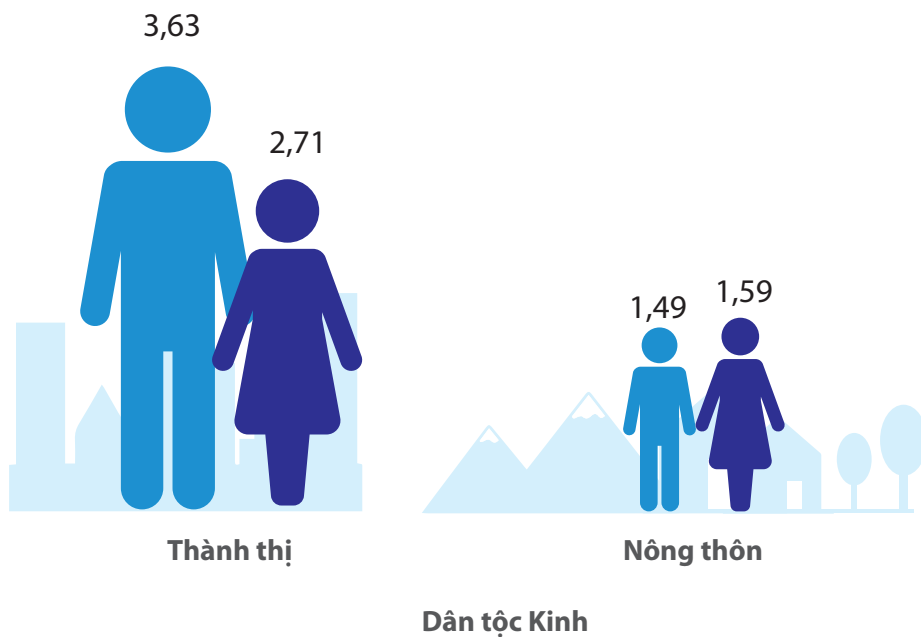
Đơn vị: Phần trăm (%)



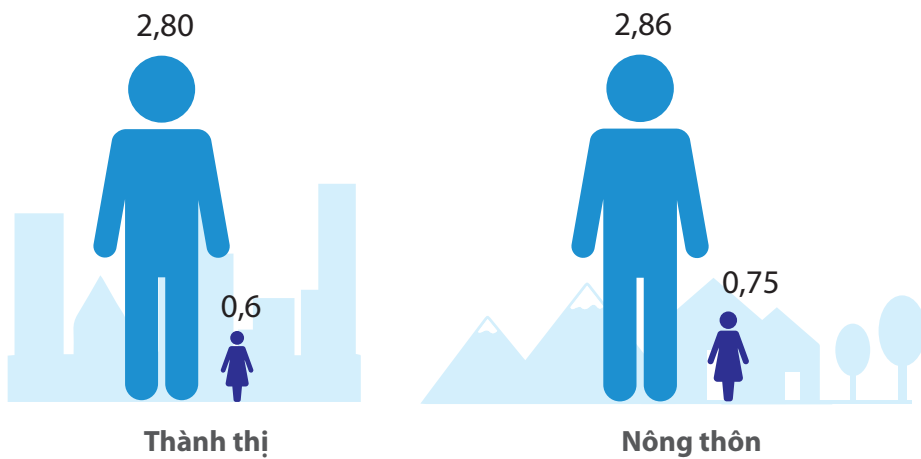
Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra Lao động - Việc làm năm 2015.

Hình 3.5b: Tỷ lệ lao động thất nghiệp theo giới tính, dân tộc, khu vực thành thị-nông thôn, thời điểm 1/8/2015

Đơn vị: Phần trăm (%)



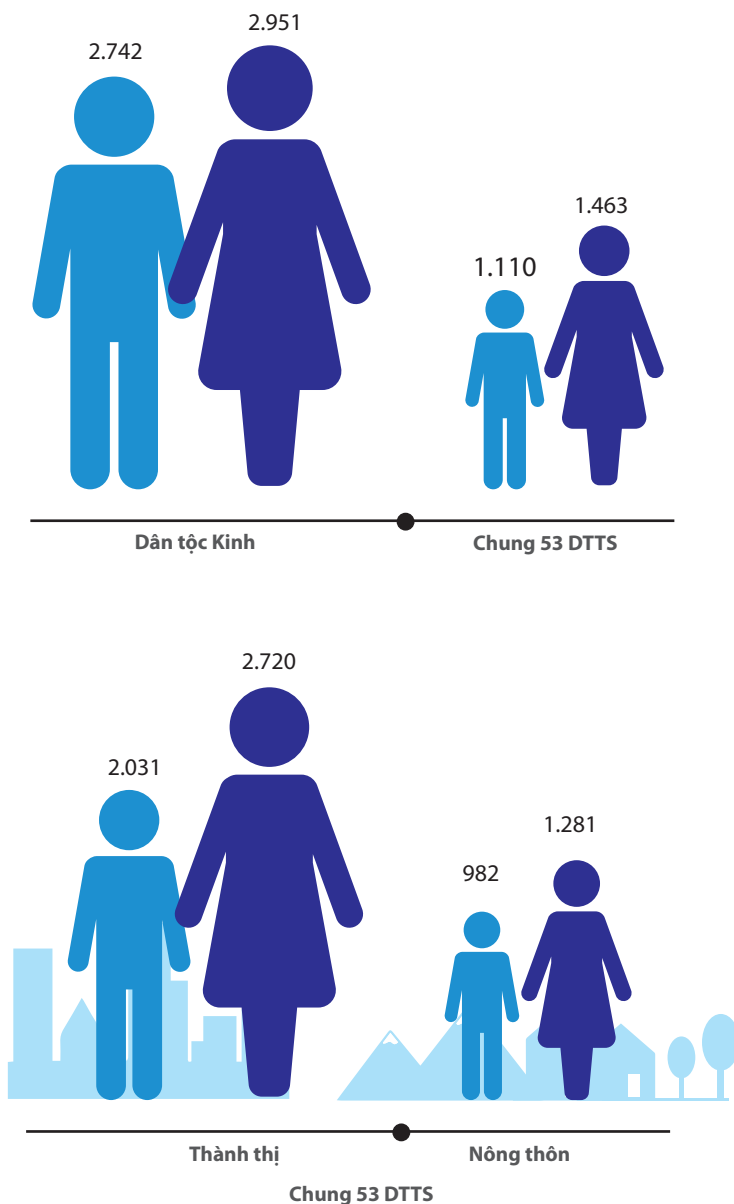
Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra Lao động - Việc làm năm 2015.

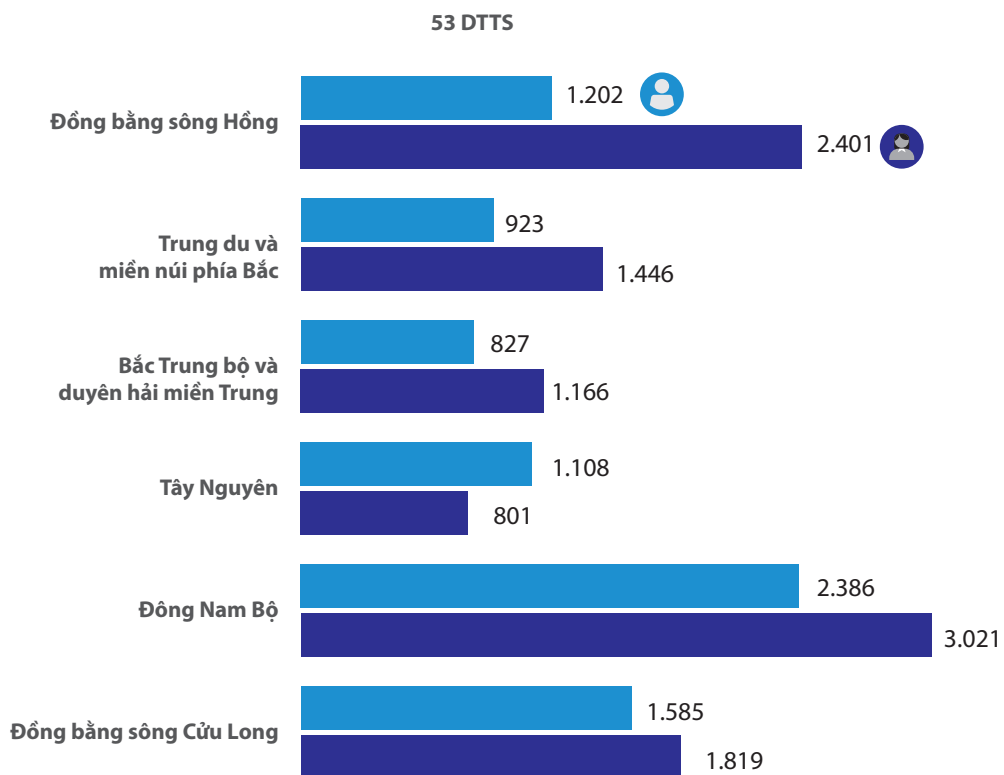


Chung 53 DTTS

Hình 3.6: Thu nhập bình quân nhân khẩu/tháng trong năm 2015 chia theo giới tính và dân tộc của chủ hộ, khu vực thành thị - nông thôn và vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị: Nghìn đồng/người/tháng

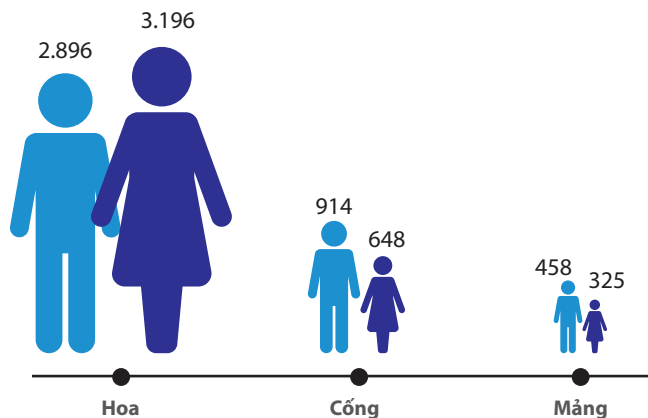




Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra Mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2014

Hình 3.7: Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng năm 2015 chia theo giới tính của chủ hộ

Đơn vị: 1.000 đồng



Thu nhập bình quân nhân khẩu từ 2-3 triệu đồng/người/tháng

Hoa

Thu nhập bình quân nhân khẩu từ 1-2 triệu đồng/người/tháng

Ngái, Chơ Ro, Khmer, Sán Dìu, Chăm, Brâu, Tày, Xtiêng, Mạ, Nùng, Mường, Pu Péo, Giáy, Chu Ru, Ê Đê, Si La, Cơ Ho, Sán Chay

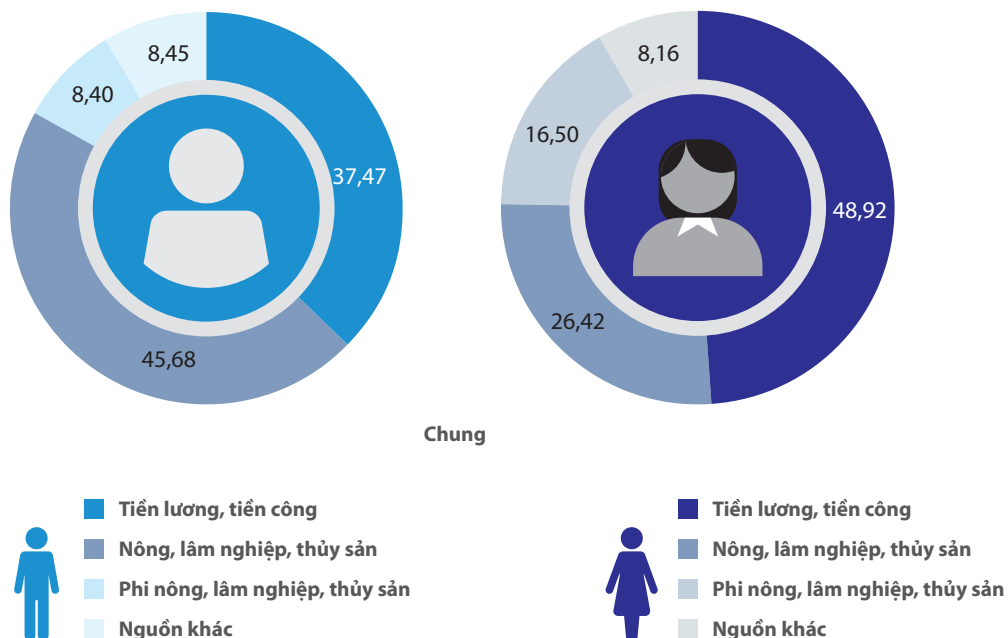
Thu nhập bình quân nhân khẩu dưới 1 triệu đồng/người/tháng

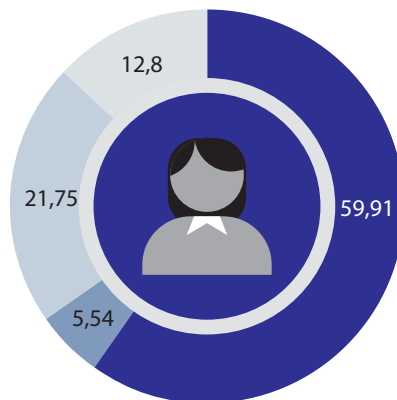
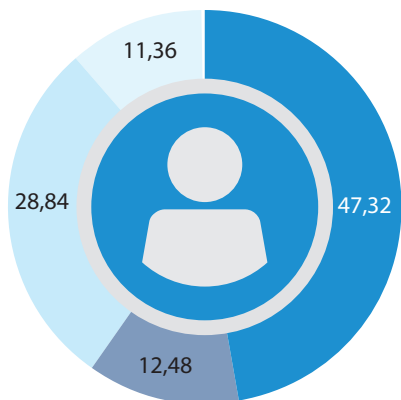
Thổ, Bố Y, Gia Rai, Tà-ôi, Cơ Tu, Thái, Cống, Ba Na, Dao, Hà Nhì, Mnông, Rơ Măm, Gié Triêng, Hré, Pà Thên, Ra-glai, Lào, Xơ Đăng, Co, Kháng, Lự, La Ha, Phù Lá, Xinh Mun, Cơ Lao, Bru Vân Kiều, La Chí, Mông, Ơ Đu, La Hủ, Chứt, Lô Lô, Khơ mú, Mảng

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra Mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2014

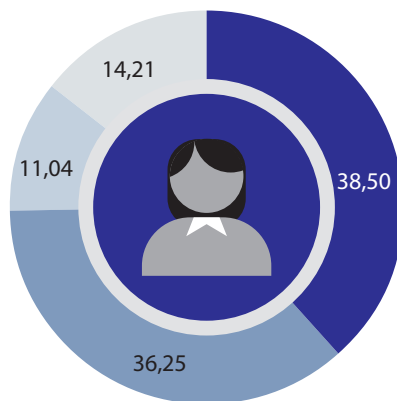
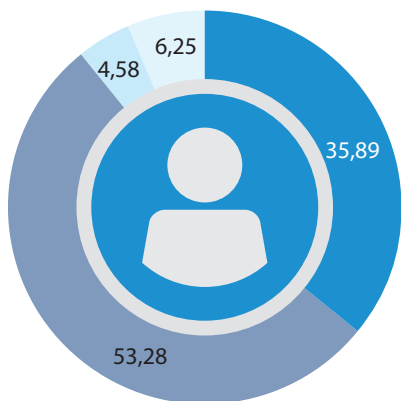
Hình 3.8: Tỷ trọng các nguồn thu của hộ gia đình DTTS năm 2015 theo nguồn thu, giới tính của chủ hộ, khu vực thành thị - nông thôn và vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị: Phần trăm (%)

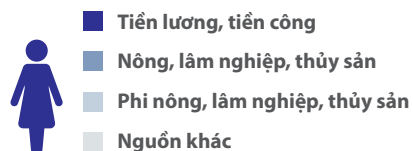
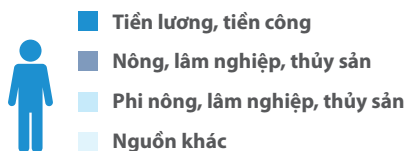




Thành thị



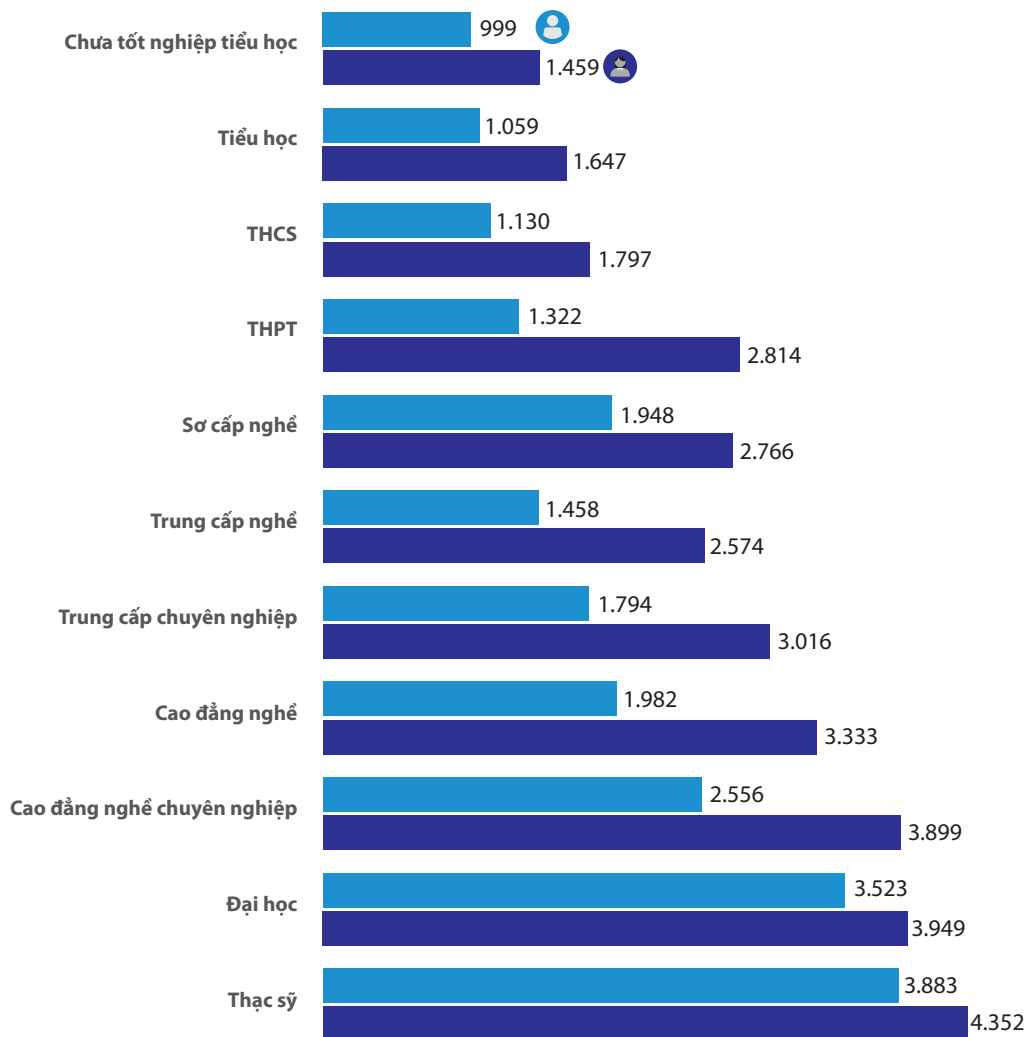
Nông thôn



Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015

Hình 3.9: Thu nhập bình quân nhân khẩu/tháng của hộ gia đình DTTS năm 2014 chia theo giới tính và trình độ giáo dục của chủ hộ

Đơn vị: nghìn đồng/tháng



Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015

4 GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Phần này gồm thông tin về trình độ học vấn, chuyên môn kỹ thuật của dân số DTTS; tình hình đi học tiểu học, trung học cơ sở (THCS) và trung học phổ thông (THPT) của trẻ em DTTS theo dân tộc và giới tính, theo khu vực thành thị - nông thôn, các vùng kinh tế. Số liệu trong phần này được tính toán từ Kết quả Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra mức sống hộ gia đình năm 2014 của Tổng cục Thống kê.

Đa số cộng đồng DTTS ở Việt Nam đang sử dụng phổ biến ngôn ngữ của dân tộc mình. Trẻ em DTTS học nói tiếng của dân tộc trong những năm tháng đầu đời ở gia đình và cộng đồng dân cư. Khi bắt đầu đến trường, trẻ em bắt đầu làm quen với ngôn ngữ phổ thông do hệ thống giáo dục-đào tạo của Việt Nam thống nhất sử dụng ngôn ngữ này. Toàn bộ sách giáo khoa các cấp học được biên soạn bằng tiếng phổ thông và giáo viên giảng dạy trên lớp bằng tiếng phổ thông. Trong chương trình giáo dục phổ thông hiện hành, môn ‘Tiếng DTTS’ được coi là môn học tự chọn ở các vùng DTTS (chương trình tiểu học, THCS và THPT).

Biết đọc, biết viết và hiểu được một câu đơn giản bằng một loại ngôn ngữ bất kỳ nào (gồm chữ quốc ngữ, chữ của các DTTS hoặc chữ nước ngoài)

Kết quả Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội 53 DTTS cho thấy, tỷ lệ biết đọc, biết viết và hiểu được một câu đơn giản bằng một loại ngôn ngữ bất kỳ nào (như chữ quốc ngữ, chữ của các DTTS hoặc chữ nước ngoài) chiếm 79,60% (nam 86,08%, nữ 73,18%). Các nhóm DTTS có tỷ lệ biết đọc, biết viết một ngôn ngữ bất kỳ nào thấp (dưới 50%) gồm La Hủ 34,47% (nam 43,71%, nữ 25,22%), Lự 42,76% (nam 61,82%, nữ 23,31%), Mảng 43,74% (nam 55,53%, nữ 32,27%), Brâu 48,16% (nam 61,38%, nữ 35,71%), Mông 48,40% (nam 63,82%, nữ 33,06%) và Cơ Lao 49,41% (nam 62,07%, nữ 33,91%).⁶⁹

Người DTTS càng cao tuổi thì tỷ lệ biết đọc, biết viết và hiểu được một câu đơn giản bằng một loại ngôn ngữ bất kỳ nào càng thấp hơn so với nhóm trẻ. Nhóm dưới 18 tuổi có tỷ lệ biết đọc, biết viết một loại ngôn ngữ bất kỳ nào lên tới 94,80% (nam 95,45%, nữ 94,10%), trong khi nhóm ‘Từ 65 tuổi trở lên’, tỷ lệ này chỉ có 54,34% (nam 68,56%, nữ 40,56%).

Nhìn chung nữ DTTS biết đọc, biết viết một ngôn ngữ bất kỳ ít hơn so với nam DTTS ở mọi khu vực, mọi dân tộc và mọi nhóm tuổi, đặc biệt là nhóm tuổi càng cao.⁷⁰ (Xem hình 4.1 và 4.2)

Biết đọc, biết viết chữ phổ thông

Kết quả Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội 53 DTTS cho thấy, tỷ lệ người DTTS biết đọc, biết viết chữ phổ thông là 79,09% (nam 85,53%, nữ 72,70%). Một số nhóm DTTS có cuộc sống xem kẽ với người Kinh thường có tỷ lệ biết đọc, biết viết chữ phổ thông cao xấp xỉ người Kinh 96,10% (nam 97,81%, nữ 94,69%) như Mường, Sán Dìu, Tày, Thổ.

Đối với người DTTS ở nhóm tuổi càng cao, khả năng biết đọc, biết viết chữ phổ thông càng thấp. Ở nhóm 65 tuổi trở lên chỉ có 49,40% (nam 65,87%, nữ 39,08%) biết đọc, biết viết chữ phổ thông. Tuy nhiên ở nhóm tuổi trẻ, từ

69 Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

70 Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

15 đến dưới 18 tuổi, tỷ lệ biết đọc, biết viết tiếng phổ thông xấp xỉ với người Kinh. Đây là xu hướng tốt, giúp trẻ em DTTS đến trường và học tập thuận lợi hơn các thế hệ trước.

Phụ nữ và trẻ em gái DTTS biết đọc, biết viết chữ phổ thông ít hơn đáng kể so với nam giới DTTS và nữ dân tộc Kinh. Một số DTTS có tỷ lệ phụ nữ và trẻ em gái biết đọc, biết viết chữ phổ thông thấp như Lự 23,22%, La Hủ 25,10%, Mông 30,80%, Mảng 32,8%, Cơ Lao 33,91% và Brâu 35,71%.⁷¹ (Xem Hình 4.3 và Hình 4.4)

Phổ cập giáo dục với các DTTS

Việt Nam bắt đầu đặt mục tiêu phổ cập giáo dục THCS từ những năm 2000.⁷² Nhà nước tiếp tục dành ưu tiên đầu tư, tạo điều kiện cho các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân thực hiện nhiệm vụ phổ cập giáo dục, Nhà nước thực hiện chính sách hỗ trợ cho các đối tượng được miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập khi tham gia các chương trình phổ cập giáo dục. Nguồn kinh phí thực hiện phổ cập giáo dục được cân đối trong dự toán ngân sách Nhà nước hàng năm theo phân cấp và nguồn huy động khác. Đến năm 2010, Việt Nam đã cơ bản hoàn thành mục tiêu phổ cập giáo dục THCS ở tất cả các tỉnh/thành phố trong cả nước. Nhà nước quy định rõ tiêu chuẩn để được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục đối với từng cấp (tỉnh, huyện, xã) theo các mức độ, tùy thuộc vào tỷ lệ thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi từ 15 đến 18 tốt nghiệp THCS.⁷³

Học sinh DTTS trong độ tuổi là một trong những nhóm đối tượng được Nhà nước ưu tiên đầu tư, hỗ trợ thực hiện phổ cập giáo dục. Cụ thể, đối tượng phổ cập giáo dục tiểu học là trẻ em trong độ tuổi từ 6 đến 14 tuổi chưa hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học, đối tượng phổ cập giáo dục THCS là thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi từ 11 đến 18, đã hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học, chưa tốt nghiệp THCS.⁷⁴

Chính sách phổ cập giáo dục đã cho thấy những kết quả ban đầu, tỷ lệ học sinh DTTS trong tổng số học sinh đã không ngừng tăng, từ 12,35% năm học 2000-2001 lên 16,32% năm học 2012-2013.⁷⁵

Học sinh trong độ tuổi đi học, đi học đúng cấp

Mặc dù đã đạt được một số kết quả ban đầu trong đầu tư giáo dục cho người DTTS và vùng DTTS, tuy nhiên học sinh DTTS vẫn còn khoảng cách không nhỏ so với trẻ em người Kinh. Kết quả Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội 53 DTTS cho thấy, tỷ lệ trẻ em DTTS đi học đúng cấp vẫn thấp hơn đáng kể so với tỷ lệ chung của cả nước và trẻ em dân tộc Kinh. Năm 2015, 70,22% trẻ em DTTS (trẻ trai 69,80%, trẻ gái 70,67%) trong độ tuổi đi học được đi học đúng cấp, so

71 Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

72 Nghị định số 88/2001/NĐ-CP ngày 22/11/2001 của Chính phủ về việc thực hiện phổ cập giáo dục THCS trong giai đoạn từ năm 2001-2010

73 Nghị định số 20/2014/NĐ-CP của Chính phủ ngày 24/3/2014 về phổ cập giáo dục, xoá mù chữ, Điều 14.

74 Nghị định số 20/2014/NĐ-CP của Chính phủ ngày 24/3/2014 về phổ cập giáo dục, xoá mù chữ, Điều 7 và Điều 12.

75 Bộ Giáo dục và Đào tạo, Báo cáo quốc gia Giáo dục cho mọi người năm 2015 của Việt Nam.

với tỷ lệ này của trẻ em dân tộc Kinh là 81,30% (trẻ trai 79,12%, trẻ gái 83,55%).⁷⁶

Cần lưu ý xu hướng trẻ em gái DTTS đi học đúng cấp nhiều hơn trẻ em trai DTTS. Có 34/53 DTTS có tỷ lệ trẻ em gái trong độ tuổi đi học được đi học đúng cấp cao hơn trẻ em trai. Mức độ chênh lệch khá cao ở một số nhóm dân tộc như Bờu (trẻ trai 45,76%, trẻ gái 64,41%, chênh 18,65%), Ra-glai (trẻ trai 50,33%, trẻ gái 61,78%, chênh 11,45%), Ơ Đu (trẻ trai 73,68%, trẻ gái 85,19%, chênh 11,51%), Cơ Ho (trẻ trai 58,40%, trẻ gái 69,00%, chênh 10,60%), Gié Triêng (trẻ trai 68,01%, trẻ gái 78,40%, chênh 10,39%).⁷⁷ (Xem hình 4.5)

Học sinh trong độ tuổi đi học, đi học đúng cấp tiểu học, THCS và THPT

Năm 2015, tỷ lệ đi học đúng cấp của học sinh DTTS⁷⁸ và dân tộc Kinh⁷⁹ không chênh lệch nhiều ở cấp tiểu học, song càng lên cấp học cao thì mức chênh lệch càng lớn. Cụ thể, mức độ chênh lệch ở cấp tiểu học là 0,38% (dân tộc Kinh 88,83%, DTTS 89,21%), ở cấp THCS mức chênh lệch tăng lên 11,12% (dân tộc Kinh 65,02%, DTTS 32,33%), và ở cấp THPT chênh lệch lên tới 32,69% (dân tộc Kinh 65,02%, DTTS 32,33%).⁸⁰

Một số nhóm DTTS có tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đi học, đi học đúng độ tuổi THCS tụt khá xa như Xtiêng 46,66% (nam 41,82%, nữ 51,70%), Bờu 51,25% (nam 46,15%, nữ 64,29%), Gia Rai 51,60% (nam 46,32%, nữ 57,12%), v.v...⁸¹ (Xem hình 4.6, 4.7 và 4.8)

Đào tạo chuyên môn kỹ thuật cho người DTTS từ 15 tuổi trở lên

Kết quả Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội 53 DTTS cho thấy, người DTTS từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật (CMKT) chiếm tỷ lệ rất thấp, 6,11% (nam 6,53%, nữ 5,69%),⁸² chỉ bằng 1/3 so với tỷ lệ tương ứng của dân tộc Kinh.⁸³

Có tới 12/53 DTTS có tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo CMKT dưới 2% như Xtiêng 0,81% (nam 0,83%, nữ 0,78%), Mảng 0,89% (nam 1,35%, nữ 0,45%), Bờu 1,06% (nam 2,03%, nữ 0,16%).⁸⁴ (Xem hình 4.10)

76 Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

77 Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

78 Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

79 Tổng cục Thống kê, Điều tra Mức sống hộ gia đình năm 2015.

80 Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

81 Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

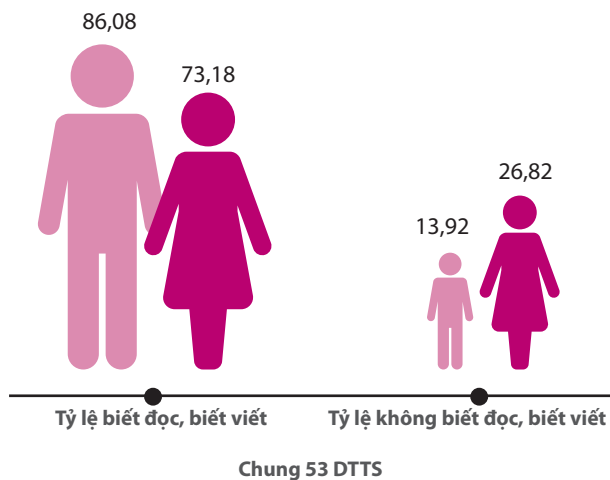
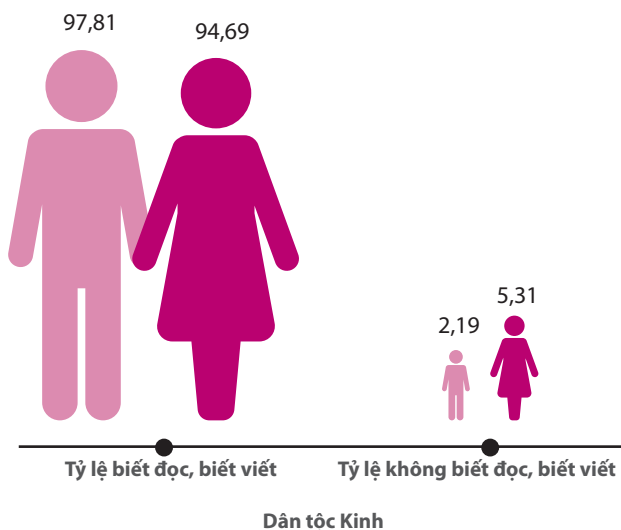
82 Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

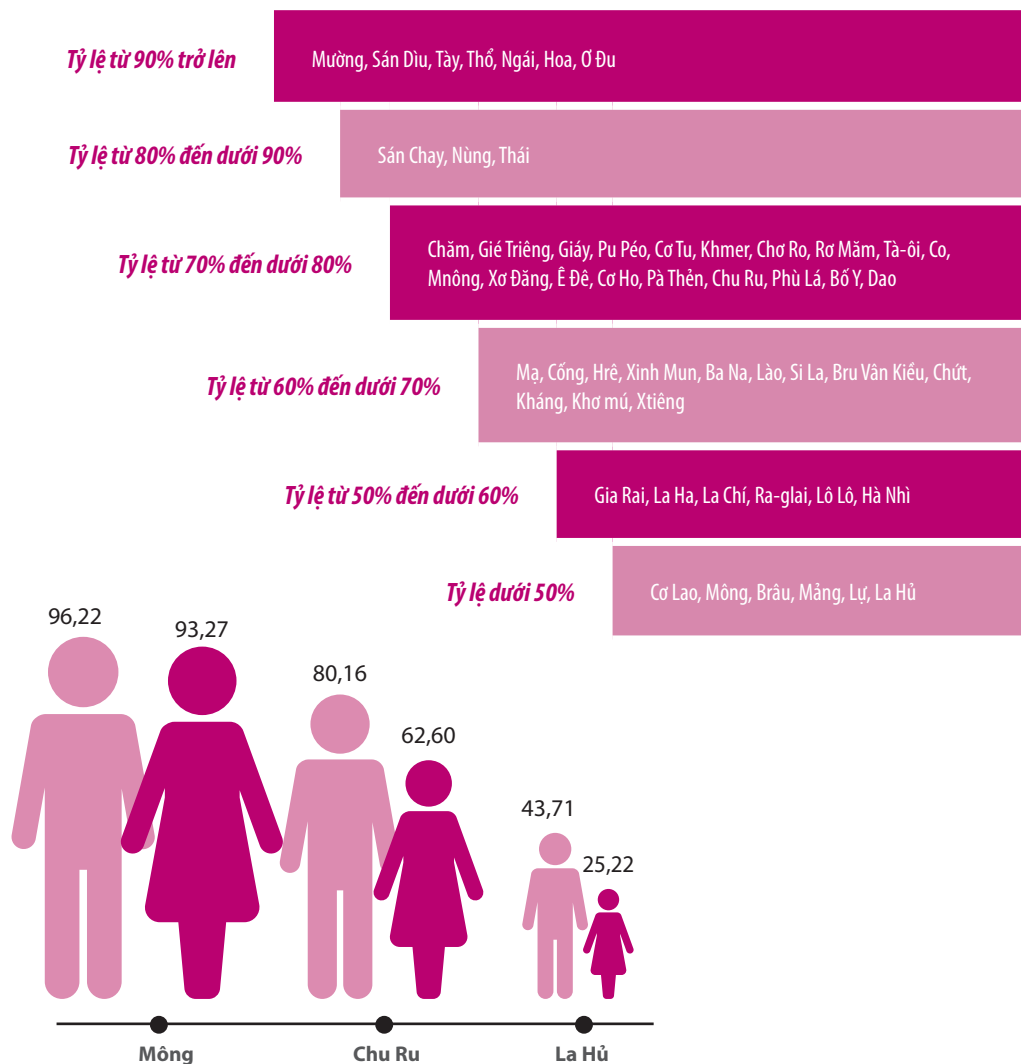
83 Tổng cục Thống kê, Điều tra mức sống hộ gia đình năm 2015

84 Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

Hình 4.1: Tỷ lệ người DTTS từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết và hiểu được một câu đơn giản bằng một ngôn ngữ bất kỳ (chữ quốc ngữ, chữ các DTTS hoặc chữ nước ngoài) chia theo giới tính và dân tộc, thời điểm 1/8/2015

Đơn vị: Phần trăm (%)

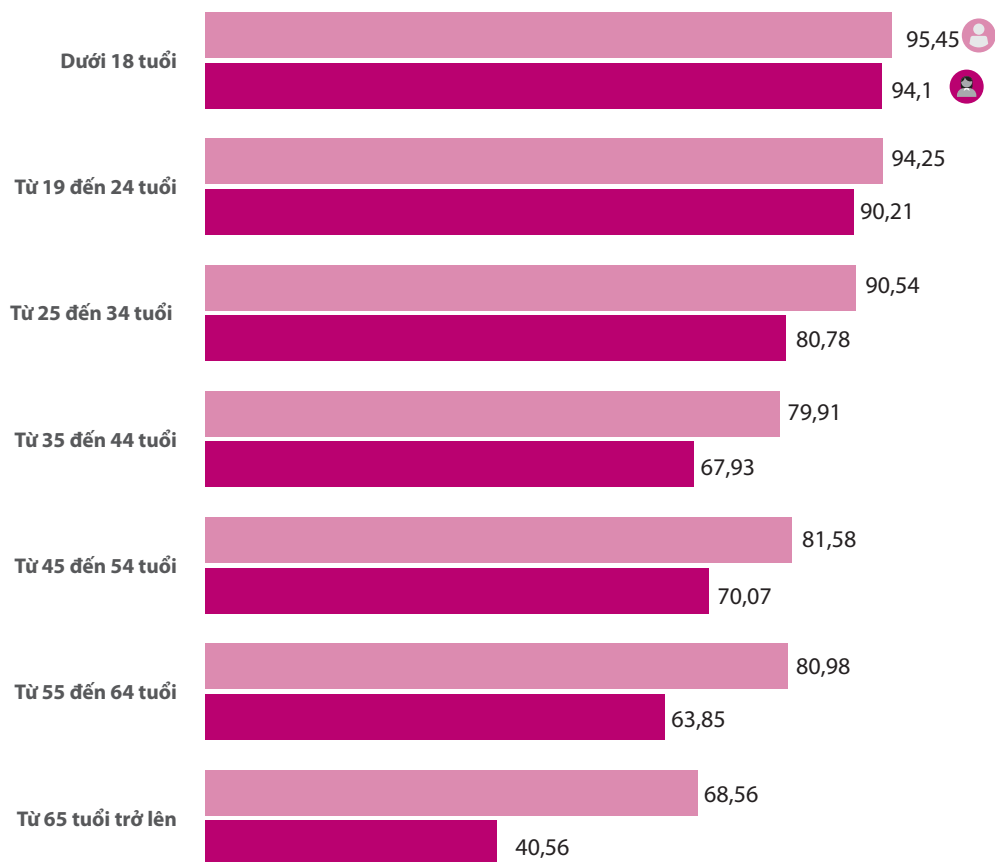




Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra Mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2014.

Hình 4.2: Tỷ lệ người DTTS từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết và hiểu được một câu đơn giản bằng một ngôn ngữ bất kỳ (chữ quốc ngữ, chữ các DTTS hoặc chữ nước ngoài) chia theo giới tính và nhóm tuổi, thời điểm 1/8/2015

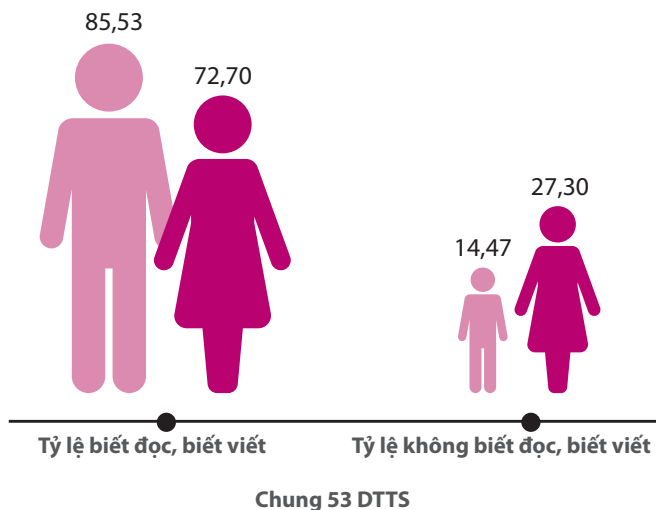
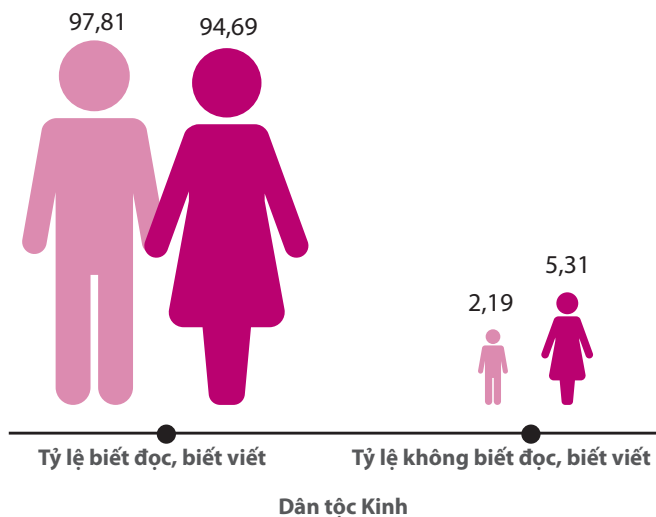
Đơn vị: Phần trăm (%)

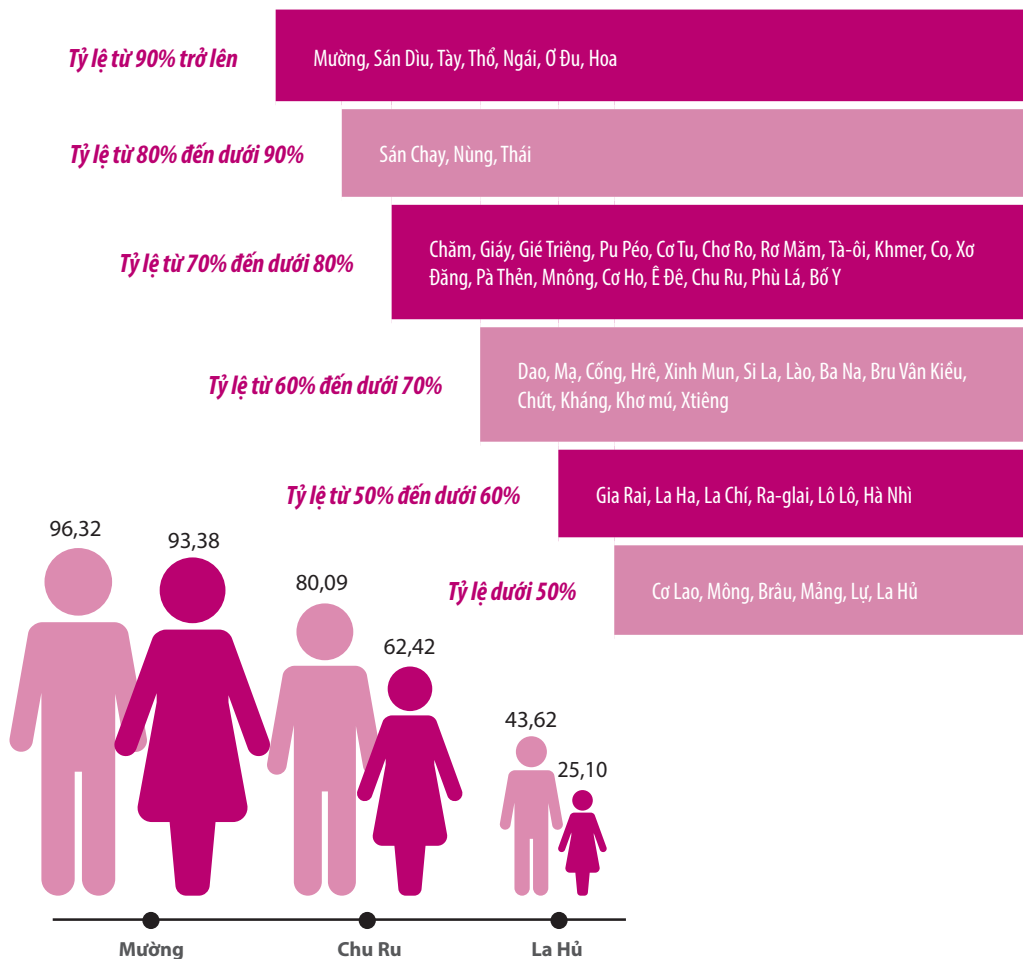


Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015

Hình 4.3: Tỷ lệ biết đọc, biết viết chữ phổ thông từ 15 tuổi trở lên chia theo giới tính và dân tộc, thời điểm 1/8/2015

Đơn vị: Phần trăm (%)

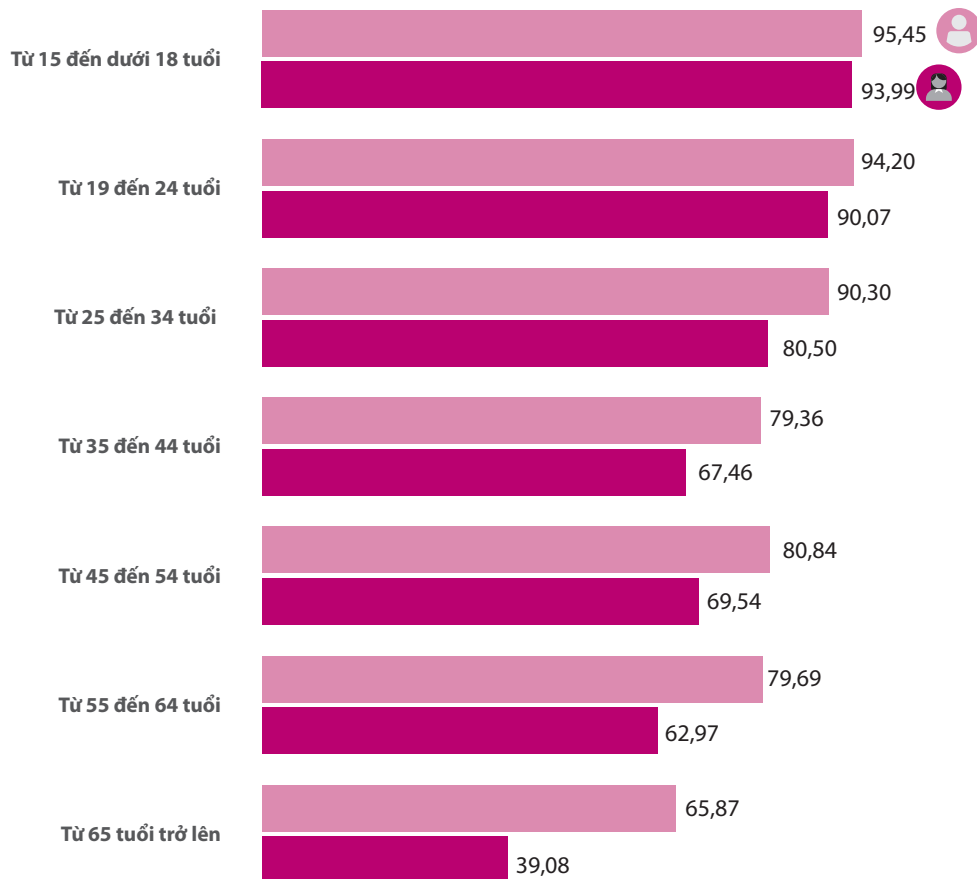




Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015

Hình 4.4: Tỷ lệ người DTTS từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết chữ phổ thông chia theo giới tính và nhóm tuổi, thời điểm 1/8/2015

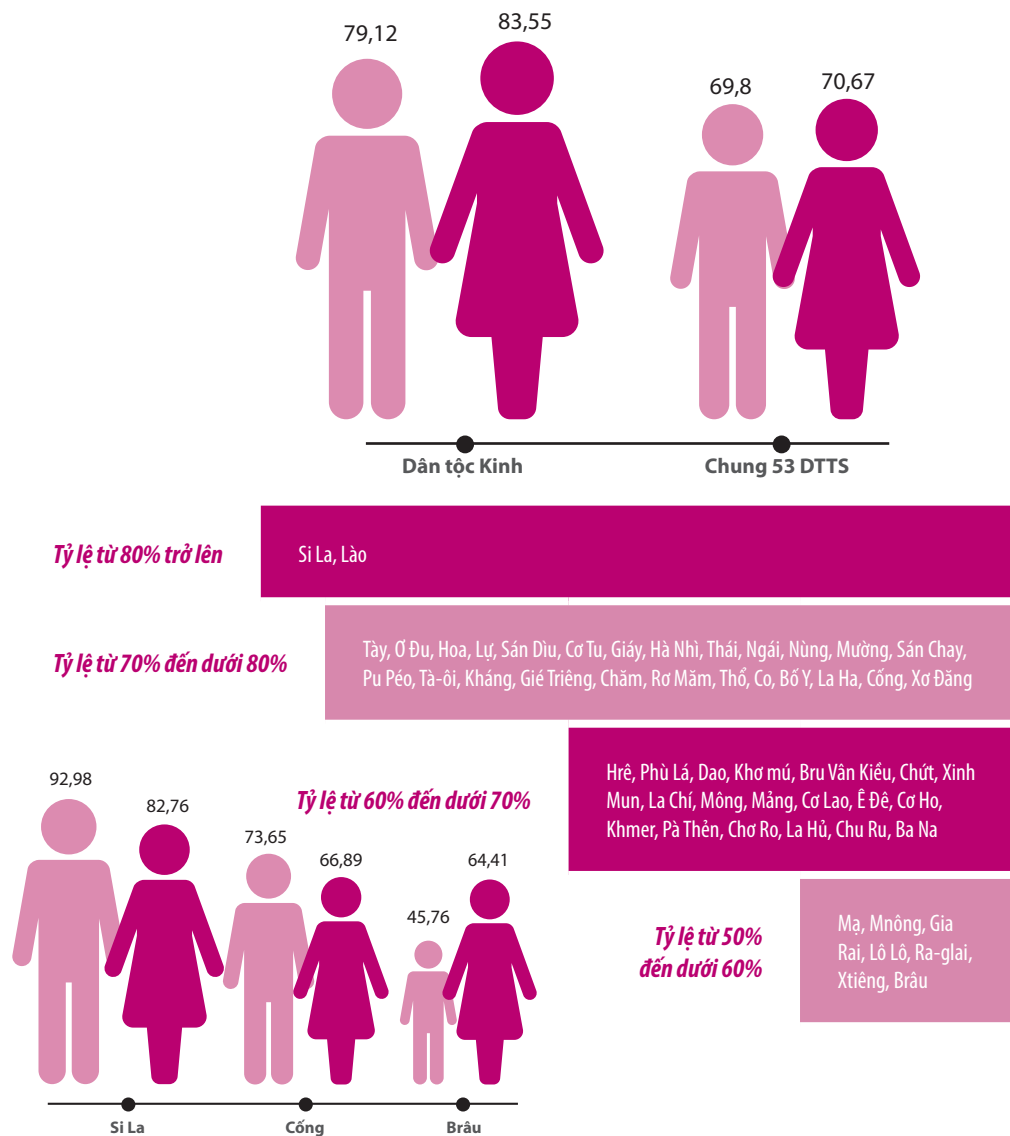
Đơn vị: Phần trăm (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015

Hình 4.5a: Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đi học, đi học đúng cấp chia theo giới tính và dân tộc, thời điểm 1/8/2015

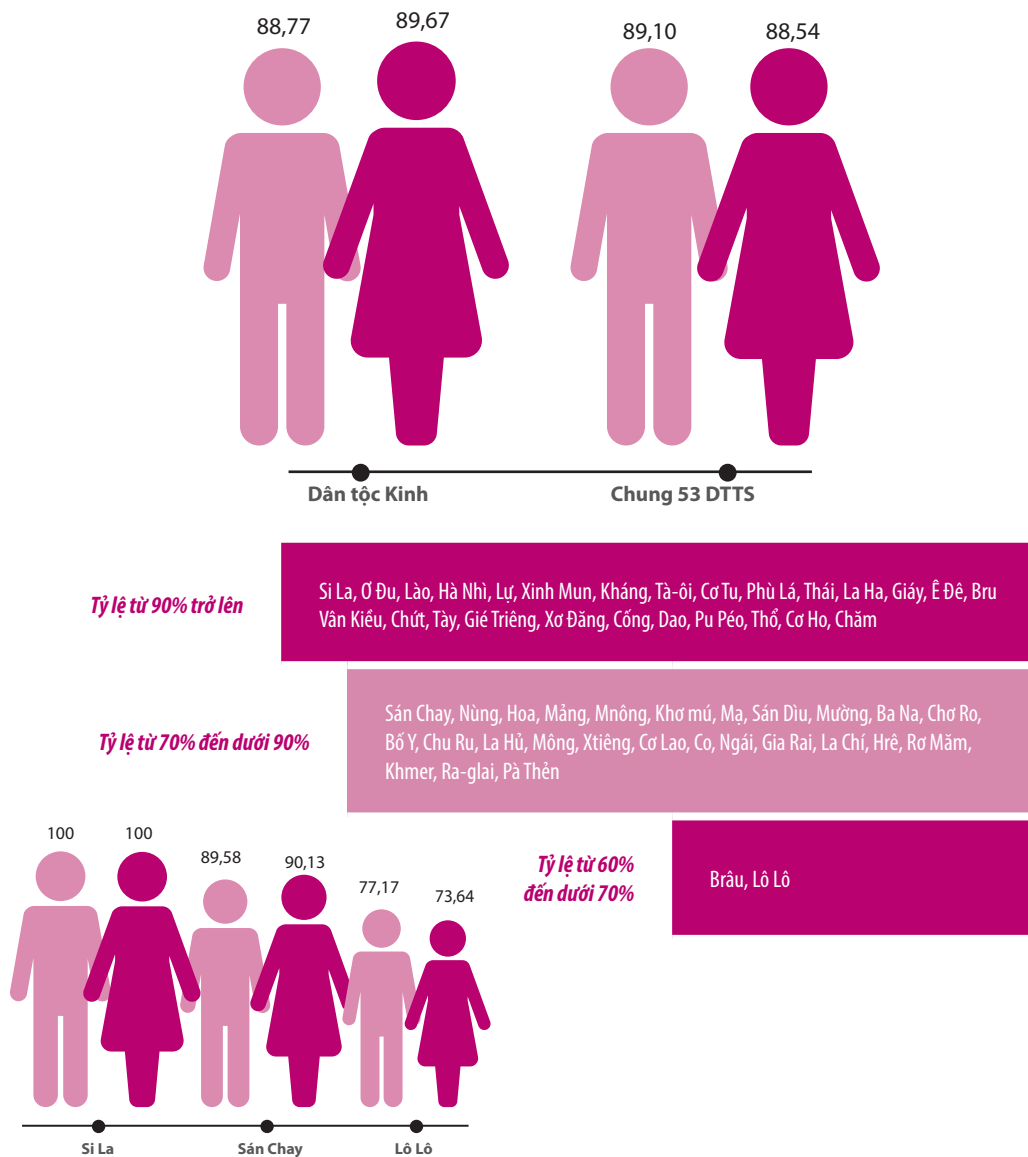
Đơn vị: Phần trăm (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra Mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2014.

Hình 4.5b: Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi tiểu học, đi học đúng cấp chia theo giới tính và dân tộc, thời điểm 1/8/2015

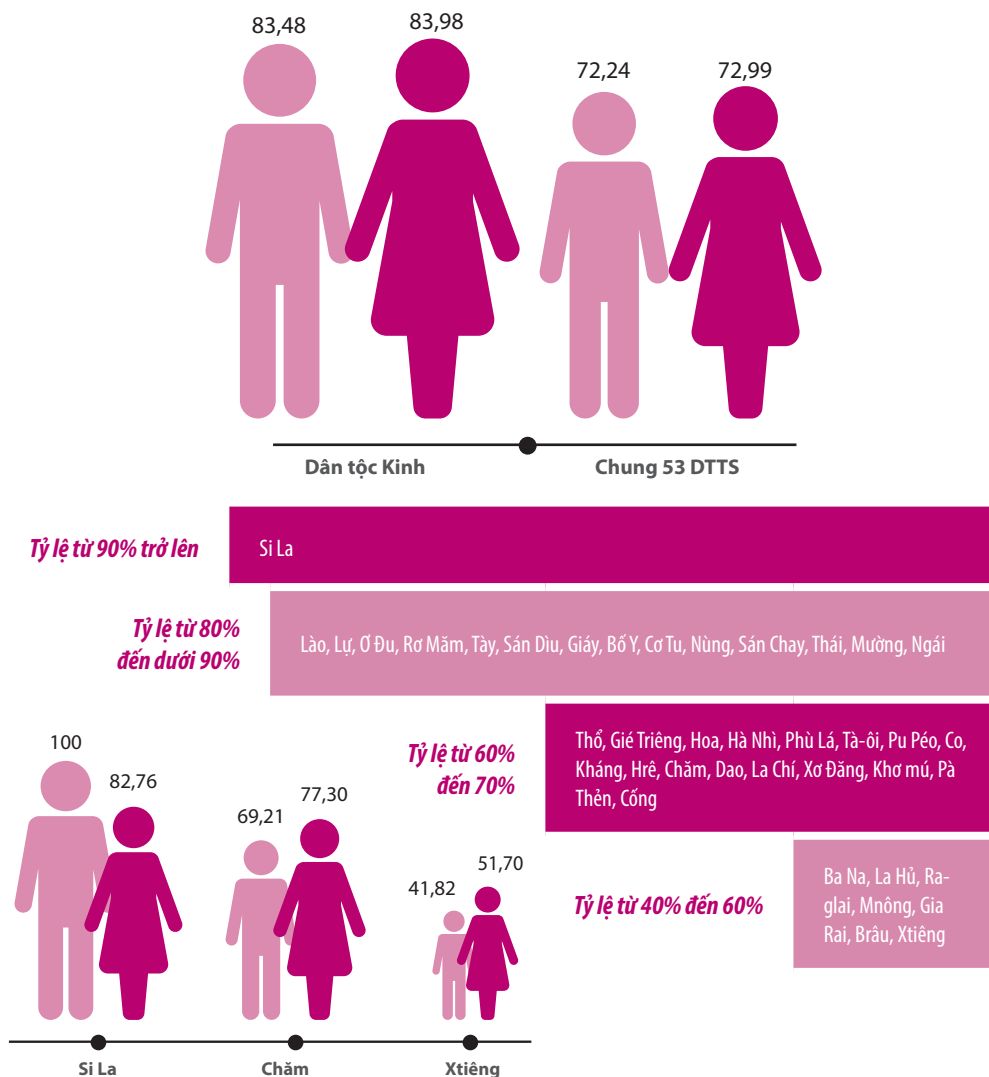
Đơn vị: Phần trăm (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra Mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2014.

Hình 4.5c: Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi THCS, đi học đúng cấp chia theo giới tính và dân tộc, thời điểm 1/8/2015

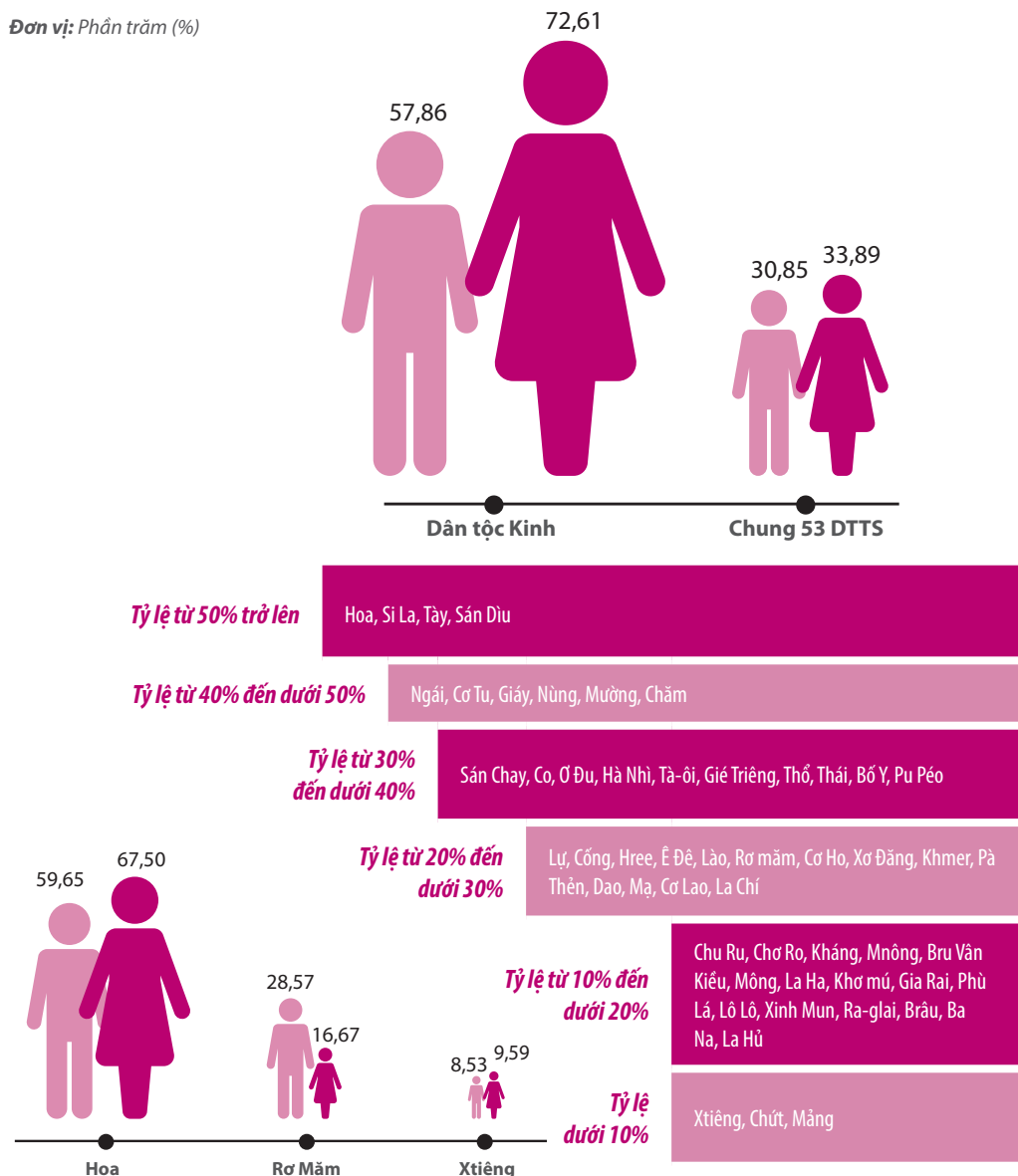
Đơn vị: Phần trăm (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra Mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2014.

Hình 4.5d: Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học phổ thông, đi học đúng cấp chia theo giới tính và dân tộc, thời điểm 1/8/2015,

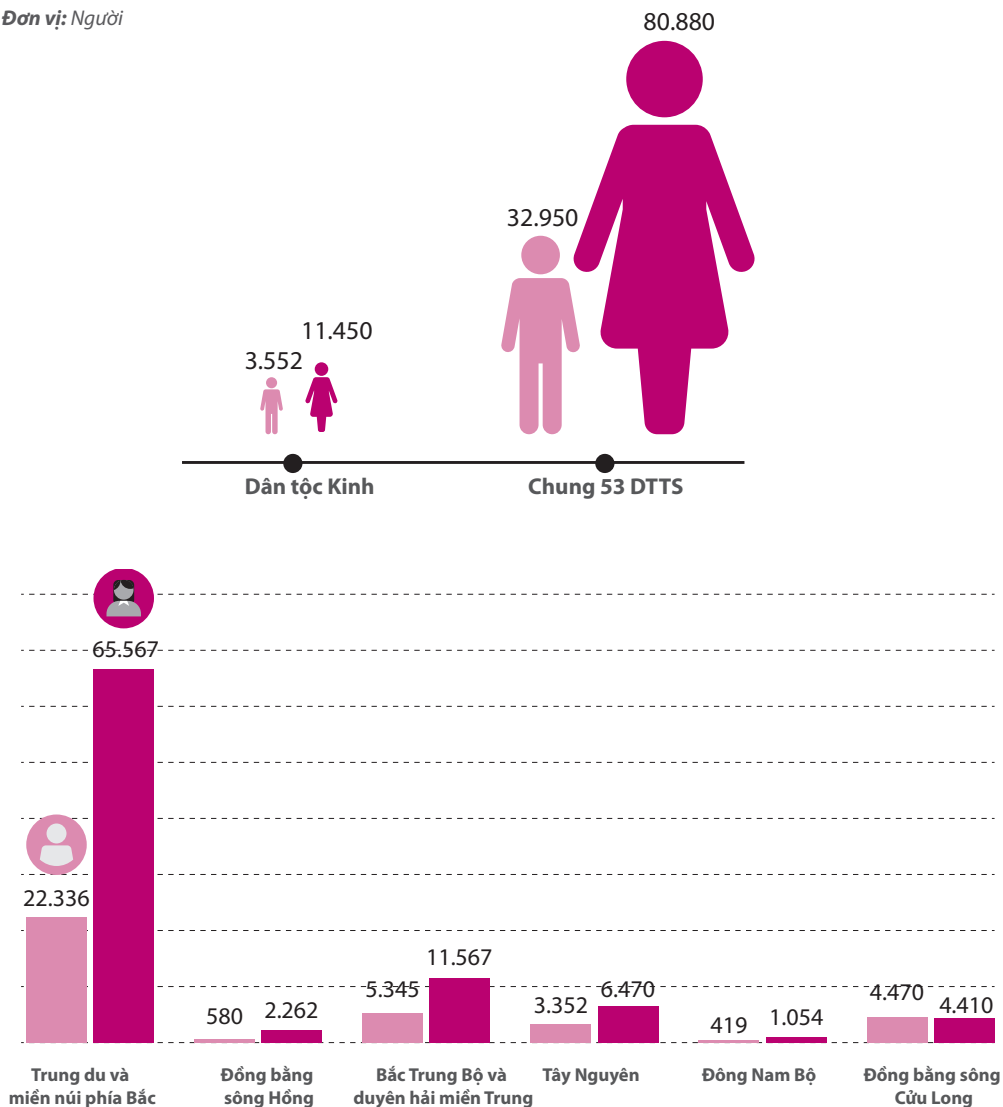
Đơn vị: Phần trăm (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra Mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2014.

Hình 4.6: Số lượng giáo viên là người DTTS của các xã vùng dân tộc chia theo giới tính, khu vực thành thị - nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, thời điểm 1/8/2015

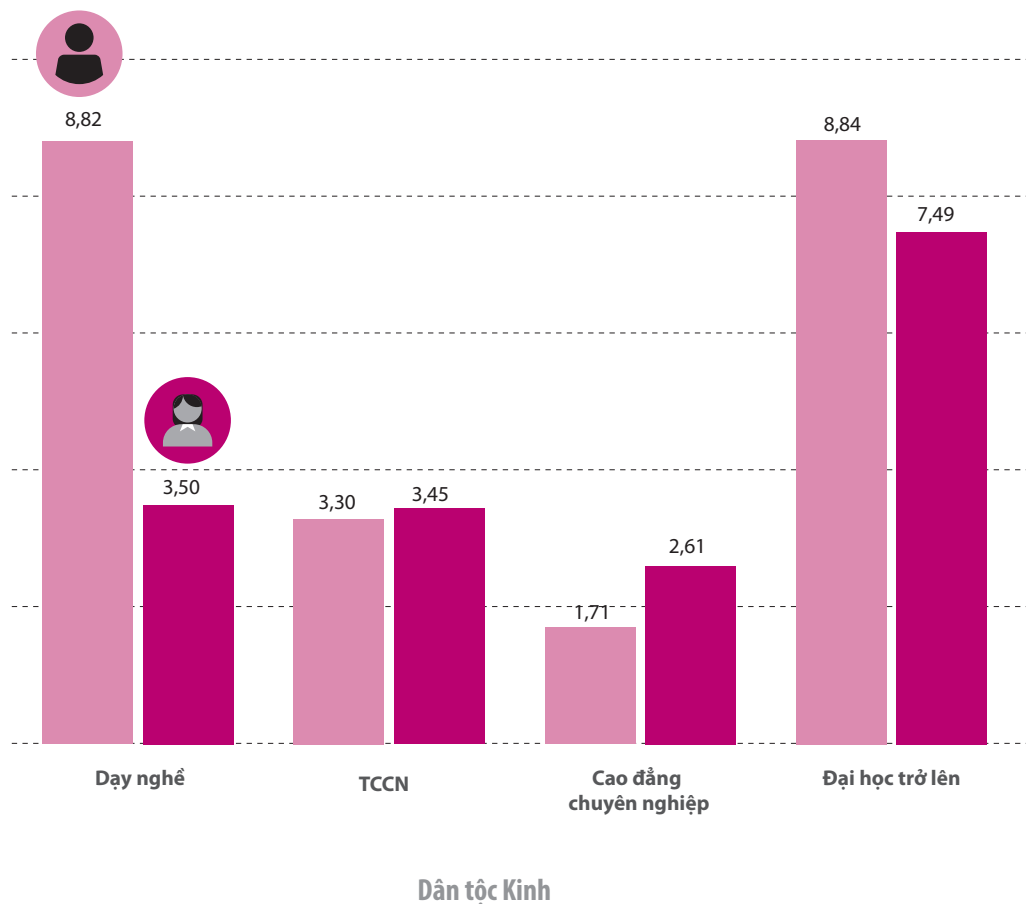
Đơn vị: Người

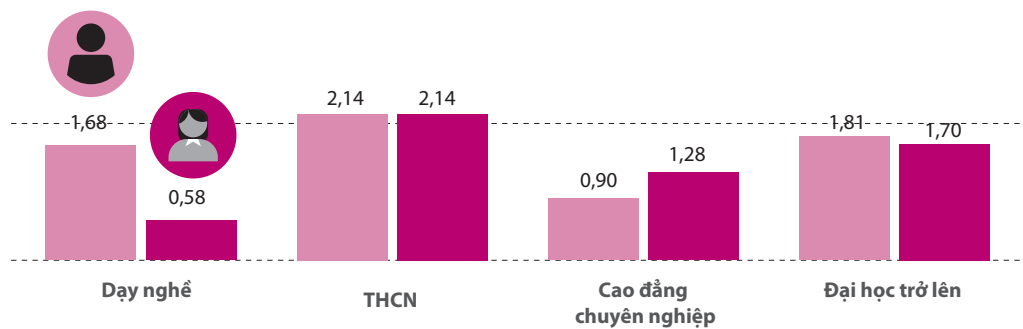


Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015

Hình 4.7: Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo chia theo giới tính, cấp trình độ CMKT cao nhất đạt được và dân tộc, thời điểm 1/8/2015

Đơn vị: Phần trăm (%)



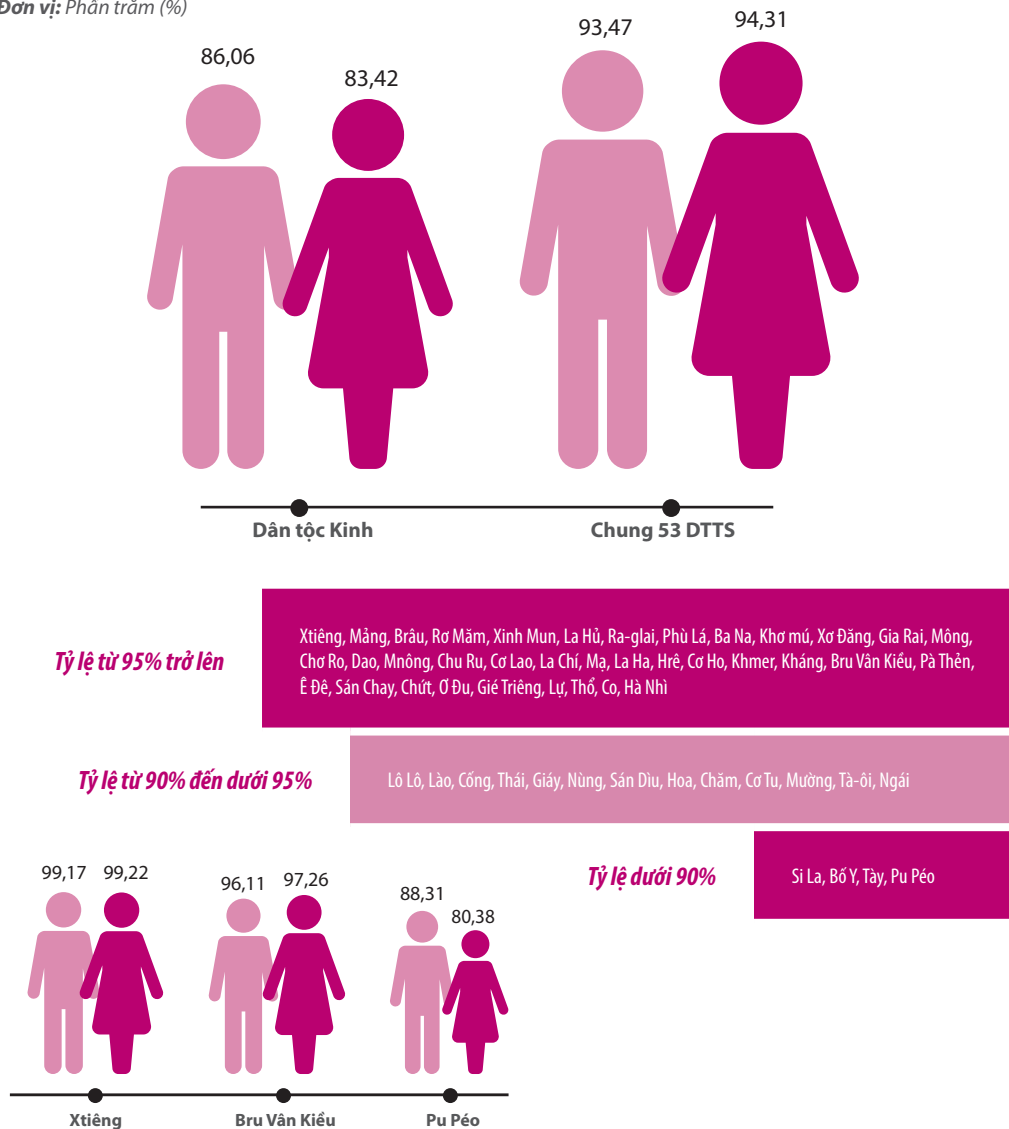


Chung 53 DTTS

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra Mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2014.

Hình 4.8: Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên không có trình độ CMKT chia theo giới tính và dân tộc, thời điểm 1/8/2015

Đơn vị: Phần trăm (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra Mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2014.

5 VĂN HOÁ

Phần này gồm thông tin về văn hoá của người DTTS như lưu truyền những nét văn hoá đặc trưng của mỗi dân tộc (bài hát, điệu múa) và tiếp cận kênh văn hoá chung của cả nước (đài phát thanh, truyền hình quốc gia và tỉnh). Số liệu trong phần này được tính toán từ Kết quả Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

Những yếu tố làm nên bản sắc của mỗi DTTS ở Việt Nam có thể là tiếng nói, bài hát, điệu múa, v.v..., trong đó lưu giữ những nét văn hoá truyền thống được hun đúc qua nhiều thế hệ. Trong xã hội hiện đại, bên cạnh hoà nhập với cộng đồng chung, mỗi DTTS giữ gìn bản sắc văn hoá riêng của dân tộc mình như một tài sản phi vật thể vô giá của dân tộc và nhân loại. Một số DTTS bảo lưu khá rõ nét sắc thái đặc trưng riêng của dân tộc như Thái, Mường, Mông, Dao, Chăm, Khmer, Gia Rai, Ba Na, v.v... Trái lại, không ít dân tộc bảo lưu rất mờ nhạt sắc thái văn hoá riêng của mình như dân tộc Thổ, Ô Đu, Ngái, Sán Dìu, Sán Chay.

Ngôn ngữ dân tộc

Ban đầu các dân tộc duy trì tình trạng song ngữ, nghĩa là dùng ngôn ngữ phổ thông hoặc ngôn ngữ đa số trong vùng làm ngôn ngữ giao tiếp xã hội bên ngoài. Ngôn ngữ mẹ đẻ chỉ sử dụng trong sinh hoạt gia đình, thậm chí trong gia đình cũng ngày càng ít sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ.

Theo kết quả Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 cho thấy, 96% người DTTS từ 5 tuổi trở lên sống ở vùng dân tộc biết tiếng dân tộc (biết bất kỳ tiếng DTTS nào). Nhóm dân tộc có tỷ lệ biết tiếng dân tộc thấp nhất là Ô Đu 25,11% (nam 29,26%, nữ 20,96%), Cơ Lao 49,69% (nam 45,51%, nữ 54,09%), Ngái 58,23% (nam 52,69%, nữ 67,09%), La Chí 64,05% (nam 63,13%, nữ 64,94%), và La Ha 68,78% (nam 66,72%, nữ 70,77%).

Phụ nữ DTTS nói tiếng DTTS phổ biến hơn nam giới, phần lớn công việc của phụ nữ DTTS ở trong phạm vi gia đình, gắn với các thành viên trong gia đình, đặc biệt là trẻ nhỏ. Vì vậy, phụ nữ DTTS có vai trò quan trọng trong gìn giữ, lưu truyền tiếng nói dân tộc cho các thế hệ sau. (Xem hình 5.1)

Theo thời gian, người DTTS biết nói tiếng dân tộc giảm dần. Ở nhóm dưới 18 tuổi, chỉ còn 64,54% (nam 64,40%, nữ 64,70%) biết tiếng dân tộc, trong khi nhóm 65 tuổi trở lên, tỷ lệ này là 98,53% (nam 98,71%, nữ 98,42%).⁸⁵ (Xem hình 5.2)

Điệu múa truyền thống dân tộc

Dân tộc Rơ Măm có tới 86,36% hộ gia đình (chủ hộ là nam 86,85%, chủ hộ là nữ 71,27%) có thành viên trong hộ biết điệu múa dân tộc mình, là điển hình trong lưu giữ bản sắc văn hoá truyền thống dân tộc. Tuy nhiên, không còn nhiều DTTS lưu giữ điệu múa truyền thống của dân tộc mình như Rơ Măm. Có tới 27 trong tổng số 53 DTTS ở Việt Nam, tỷ lệ hộ gia đình có thành viên biết điệu múa dân tộc mình dưới 10%. Một số dân tộc không

85 Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

còn hộ gia đình nào có thành viên biết điệu múa truyền thống như Ngái, Sán Diu, Hoa, Nùng, Sán Chay, Si La, Chứt, La Chí, v.v...⁸⁶

Hộ gia đình DTTS có chủ hộ là nam có thành viên biết điệu múa dân tộc mình nhiều hơn so với hộ có chủ hộ là nữ, tương ứng là 16,18% và 14,67%. Một trong những nguyên nhân là phụ nữ một số DTTS tham gia các hoạt động văn hoá-xã hội trong cộng đồng ít hơn nam giới.⁸⁷ (Xem hình 5.3)

Bài hát truyền thống dân tộc

Kết quả Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội 53 DTTS cho thấy, tỷ lệ hộ gia đình DTTS có thành viên biết bài hát truyền thống của dân tộc tương đương với biết điệu múa dân tộc là 16,22% (chủ hộ nam 16,65%, chủ hộ nữ 14,20%). Rơ Măm, Ba Na, Hà Nhi là những dân tộc dẫn đầu về lưu truyền bài hát truyền thống.

Có 23/53 dân tộc có tỷ lệ hộ có thành viên biết bài hát truyền thống dân tộc dưới 10%, trong đó một số dân tộc có tỷ lệ hộ gia đình có thành viên biết bài hát truyền thống của dân tộc rất thấp như Xinh Mun, Ngái, Chứt, La Ha, Chu Ru, v.v...⁸⁸ (Xem hình 5.4)

Sử dụng nhạc cụ truyền thống

Kết quả Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội 53 DTTS cho thấy, mức độ phổ biến của nhạc cụ truyền thống còn kém hơn so với điệu múa và bài hát truyền thống. Chỉ còn 6,42% hộ gia đình DTTS (chủ hộ là nam 7,11%, chủ hộ là nữ 3,21%) có thành viên biết sử dụng nhạc cụ truyền thống của dân tộc. Rơ Măm vẫn là dân tộc giữ bản sắc văn hoá sắc nét nhất khi có 56,06% hộ gia đình (chủ hộ là nam 59,44%, chủ hộ là nữ 11,91%) có thành viên biết sử dụng nhạc cụ truyền thống của dân tộc, tiếp đó là Ba Na 31,75% (chủ hộ là nam 34,85%, chủ hộ là nữ 17,64%).

Có tới 37/53 DTTS có tỷ lệ hộ gia đình có thành viên biết sử dụng nhạc cụ truyền thống của dân tộc dưới 10%, trong đó một số dân tộc hầu như không còn hộ gia đình nào có thành viên biết sử dụng nhạc cụ dân tộc như Si La, Ngái 0%, Sán Diu 0,38%, Hoa 0,52%, La Ha 0,77%, Nùng 0,93%, v.v...⁸⁹

86 Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

87 Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

88 Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

89 Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

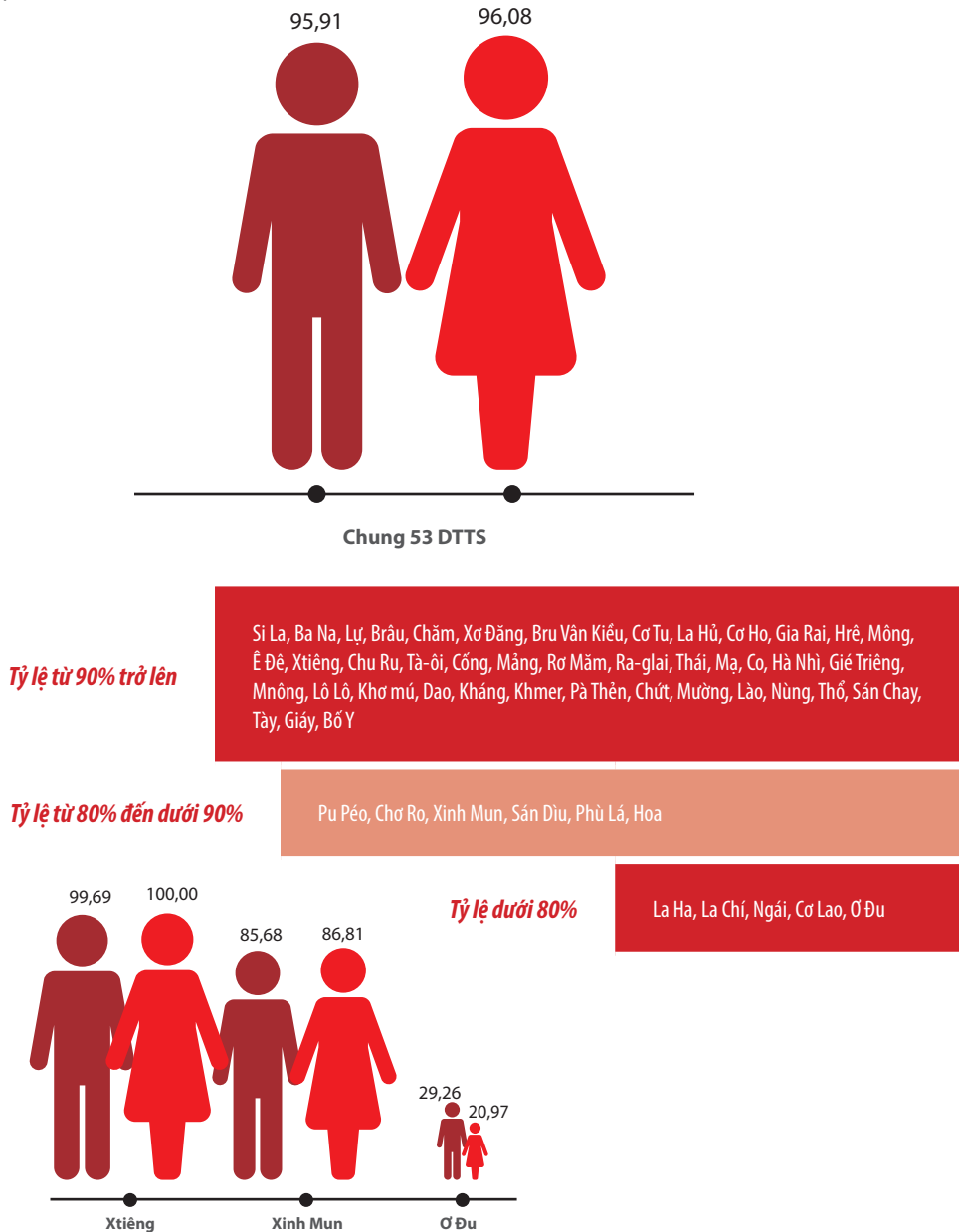
Hộ gia đình DTTS do nữ là chủ hộ có thành viên biết sử dụng nhạc cụ dân tộc chỉ bằng nửa so với hộ gia đình do nam là chủ hộ, thậm chí ở một số dân tộc, hầu hết hộ gia đình do nữ làm chủ hộ không có thành viên biết sử dụng nhạc cụ dân tộc như Lự, Cơ Lao, Bô Y, Pu Péo, La Ha, Ố Đu, Cống, Ngái, Si La, v.v...⁹⁰ (Xem hình 5.7 và 5.8)

Tình hình các hộ gia đình DTTS nghe được Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Phát thanh tỉnh, huyện và xem được Đài Truyền hình trung ương phản ánh tại hình 5.9 và 5.10.

90 Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

Hình 5.1a: Tỷ lệ người DTTS biết tiếng dân tộc mình chia theo giới tính

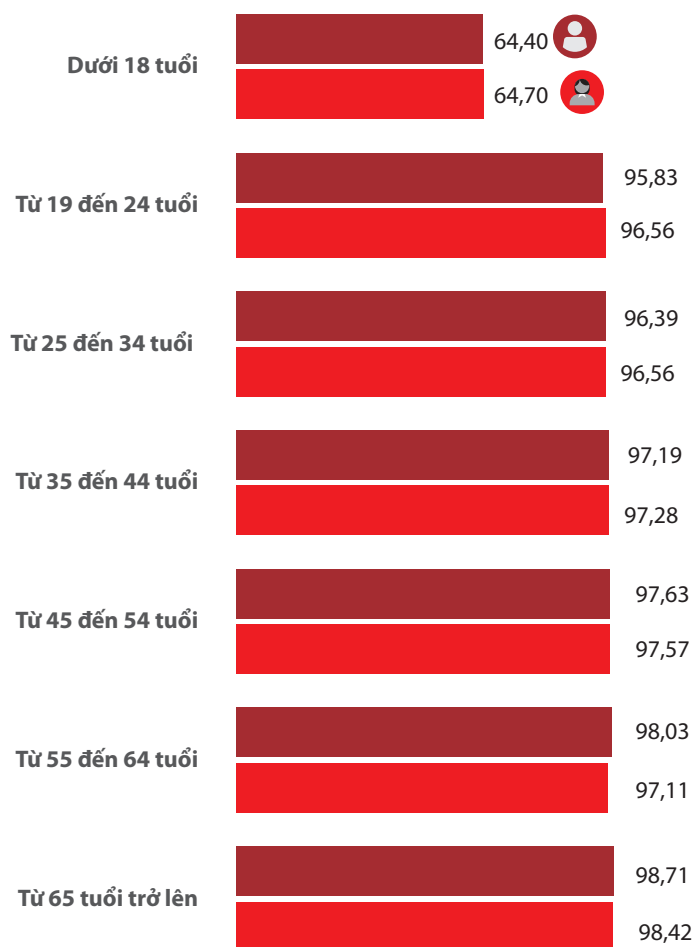
Đơn vị: Phần trăm (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

Hình 5.1b: Tỷ lệ người DTTS biết tiếng dân tộc mình chia theo giới tính và nhóm tuổi

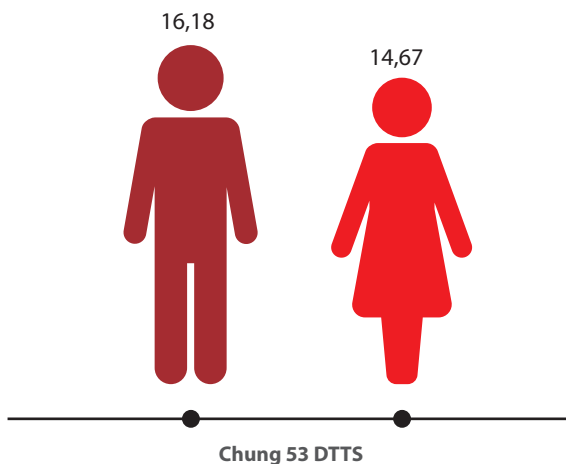
Đơn vị: Phần trăm (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

Hình 5.2a: Tỷ lệ hộ DTTS có thành viên biết điệu múa truyền thống của dân tộc mình chia theo giới tính và dân tộc của chủ hộ

Đơn vị: Phần trăm (%)

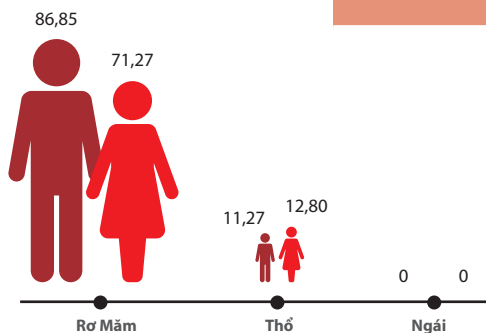


Tỷ lệ từ 10% trở lên

Rơ Măm, Cơ Tu, Ba Na, Lào, Gia Rai, Lự, Thái, Chăm, Cống, Khmer, Lô Lô, Xơ Đăng, Hà Nhì, Tà-ôi, Bờ, Kơ mú, Gié Triêng, Ơ Đu, Co, Xinh Mun, La Ha, Mông, Phù Lá, Kháng, Mường, Thổ

Tỷ lệ dưới 10%

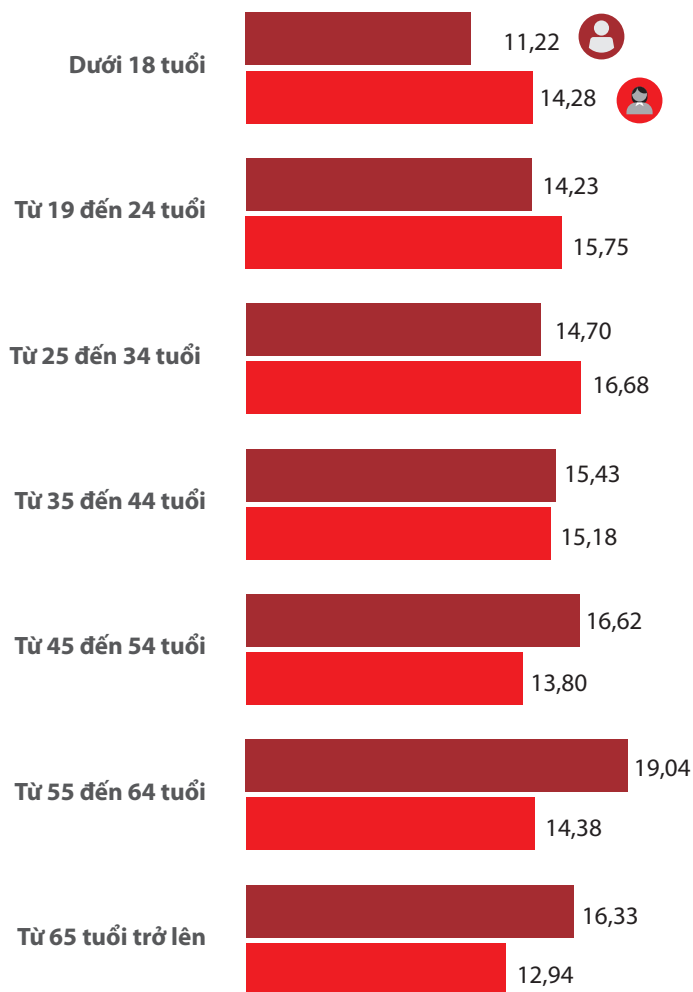
Mạ, La Hủ, Chu Ru, Pà Thên, Mnông, Ê Đê, Dao, Pu Péo, Xtiêng, H'rê, Bru Vân Kiều, Bô Y, Cơ Ho, Mảng, Chơ Ro, Giáy, Ra-glai, Cơ Lao, Tày, La Chí, Chứt, Si La, Sán Chay, Nùng, Hoa, Sán Dìu, Ngái



Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

Hình 5.2b: Tỷ lệ hộ DTTS có thành viên biết điệu múa truyền thống của dân tộc mình chia theo giới tính và nhóm tuổi của chủ hộ

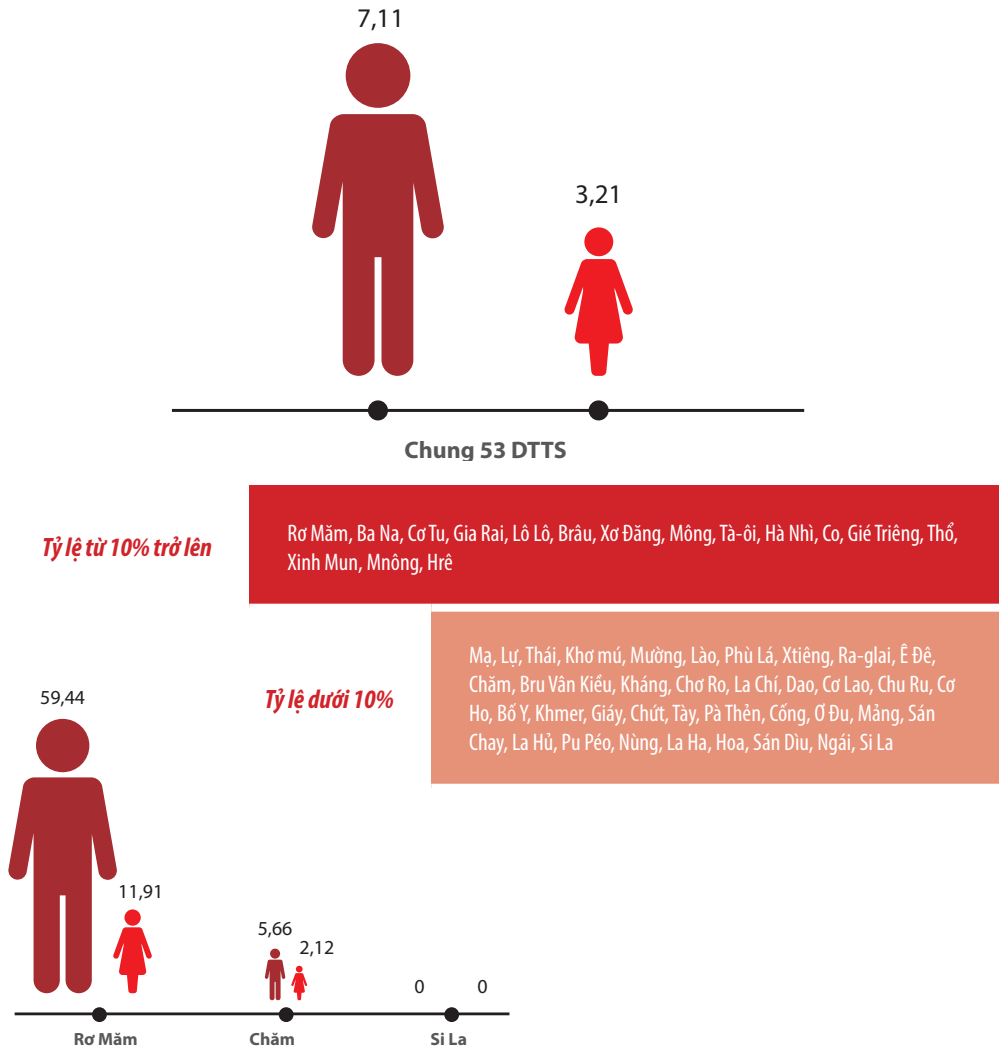
Đơn vị: Phần trăm (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

Hình 5.3a: Tỷ lệ hộ DTTS có thành viên biết sử dụng nhạc cụ truyền thống chia theo giới tính và dân tộc của chủ hộ

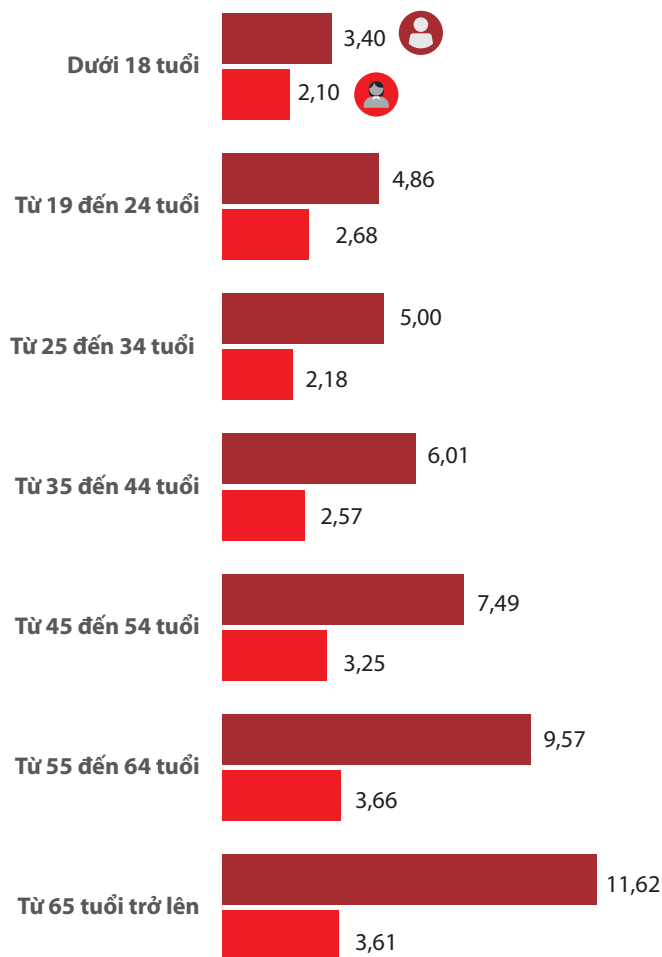
Đơn vị: Phần trăm (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

Hình 5.3b: Tỷ lệ hộ DTTS có thành viên biết sử dụng nhạc cụ truyền thống của dân tộc mình chia theo giới tính và nhóm tuổi của chủ hộ

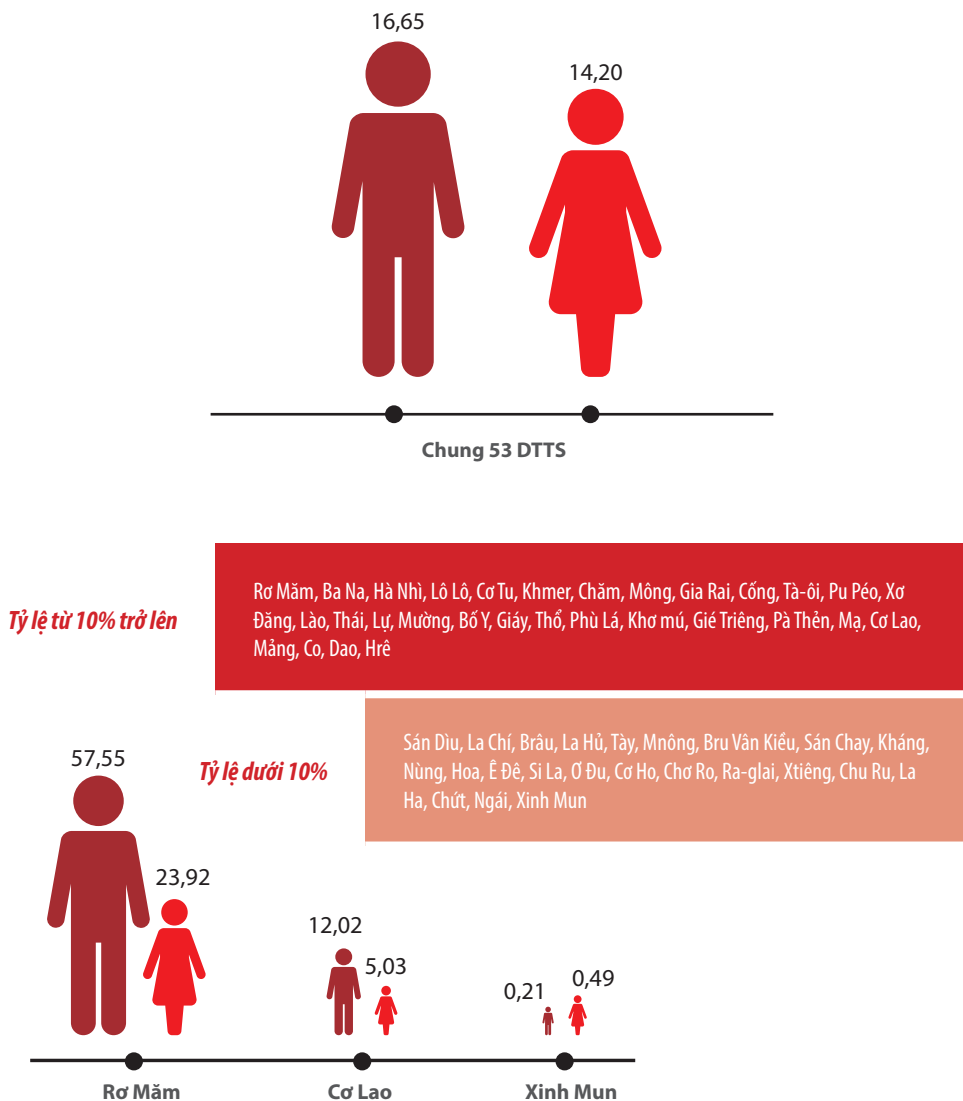
Đơn vị: Phần trăm (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

Hình 5.4a: Tỷ lệ hộ DTTS có thành viên biết hát bài hát truyền thống của dân tộc mình chia theo giới tính và dân tộc của chủ hộ

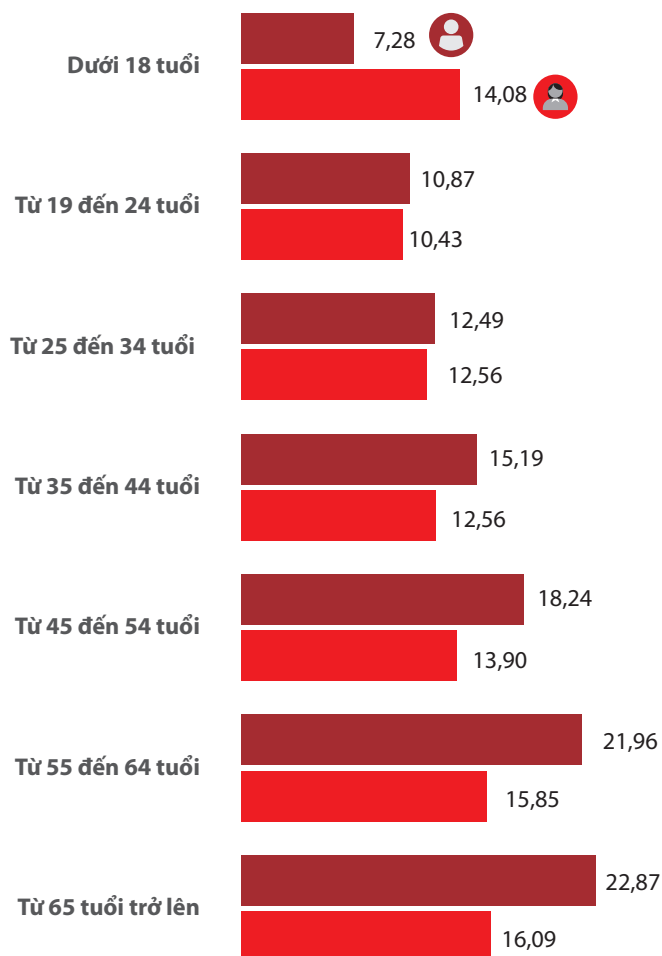
Đơn vị: Phần trăm (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

Hình 5.4b: Tỷ lệ hộ DTTS có các thành viên của hộ biết hát bài hát truyền thống của dân tộc mình chia theo nhóm tuổi và giới tính của chủ hộ

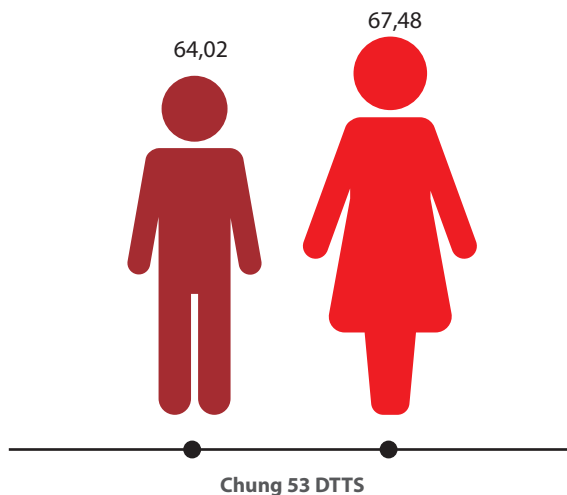
Đơn vị: Phần trăm (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

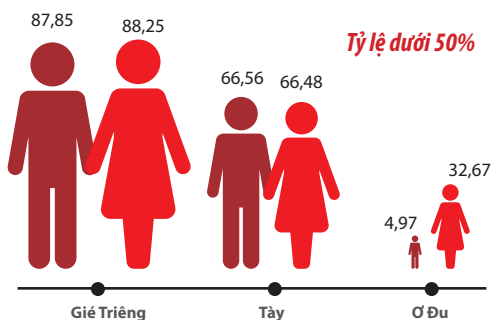
Hình 5.5: Tỷ lệ hộ DTTS nghe được Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài phát thanh tỉnh, huyện chia theo dân tộc và giới tính của chủ hộ

Đơn vị: Phần trăm (%)



Tỷ lệ từ 50% trở lên

Gié Triêng, Bô Y, Pu Péo, Chơ Ro, Cơ Ho, Chăm, Ngái, Ê Đê, Mnông, Mạ, Sán Dìu, Ba Na, Chu Ru, Cơ Lao, Khmer, Ra-glai, Giáy, Tà-ôi, Gia Rai, Nùng, Cơ Tu, Phù Lá, Hoa, Sán Chay, Thổ, Tày, Mường, Xơ Đăng, Xtiêng, Pà Thẻn, Hrê, Rơ Măm, La Chí, Thái



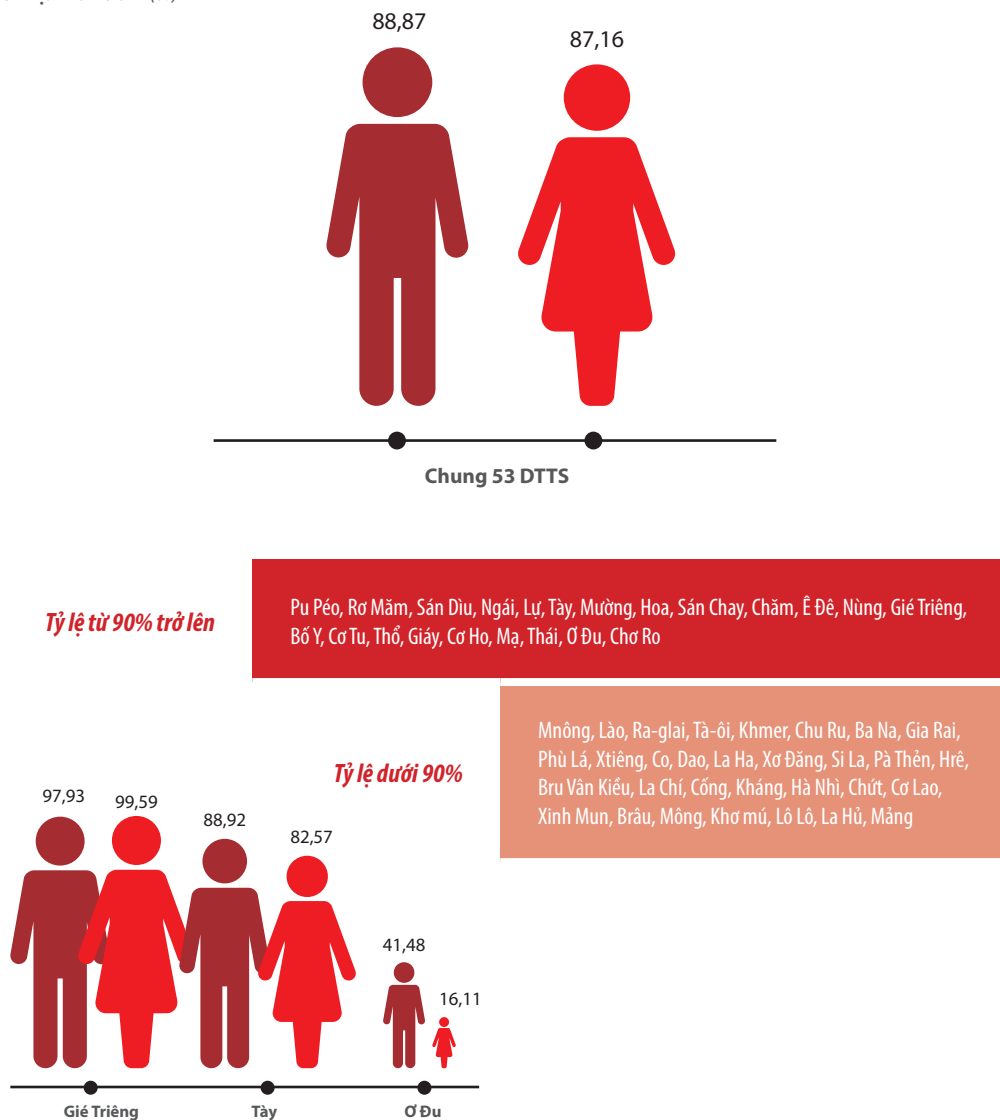
Tỷ lệ dưới 50%

Dao, Brâu, Co, Lự, Mông, Lào, Hà Nhì, Chứt, Xinh Mun, Si La, Lô Lô, Cống, Bru Vân Kiều, La Ha, La Hủ, Kháng, Khơ mú, Mảng, Ơ Đu

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

Hình 5.6: Tỷ lệ hộ DTTS xem được Đài truyền hình trung ương/tỉnh chia theo giới tính và dân tộc của chủ hộ

Đơn vị: Phần trăm (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

6 Y TẾ VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG

Phần này gồm thông tin về chăm sóc sức khỏe ban đầu và vệ sinh môi trường ở vùng DTTS. Số liệu trong phần này được tính toán từ Kết quả Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ (MICS) 2014.

Tại Việt Nam, mạng lưới y tế cơ sở bao gồm: y tế thôn, bản, xã, phường, quận, huyện, thị xã đã được kiện toàn, củng cố đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe ban đầu (CSSKBĐ). Trong các thời kỳ, y tế cơ sở (YTCS) Việt Nam luôn được xác định là nền tảng để thực hiện công tác CSSKBĐ. Việt Nam đã có nhiều chính sách về tài chính cho YTCS, bao gồm các chính sách tăng đầu tư ngân sách nhà nước cho y tế, phân bổ ngân sách qua các chương trình mục tiêu quốc gia cũng như ban hành Luật Bảo hiểm Y tế (BHYT) và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật BHYT để đảm bảo người dân được tiếp cận dịch vụ y tế khi có nhu cầu. Các dịch vụ CSSKBĐ đã được cung cấp đến tất cả mọi người dân, kể cả khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc ít người, biên giới, hải đảo. Việt Nam được LHQ đánh giá cao về nỗ lực thực hiện các Mục tiêu Thiên niên kỷ trong lĩnh vực y tế, trong đó có vai trò quan trọng của YTCS và CSSKBĐ.

Chăm sóc sức khỏe sinh sản

Sử dụng biện pháp tránh thai (BPTT). Trong phạm vi cả nước, có 75,7% phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi hiện đang có chồng hoặc đang chung sống như vợ chồng cho biết có sử dụng biện pháp tránh thai.⁹¹ Kết quả Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS cho thấy, tỷ lệ phụ nữ DTTS từ 12-49 tuổi, hiện có chồng hoặc đang chung sống như vợ chồng đang sử dụng bất kỳ biện pháp tránh thai nào là 76,89%. Trong khi có khoảng 40/53 DTTS có tỷ lệ phụ nữ có sử dụng biện pháp tránh thai ngang bằng với tỷ lệ chung của cả nước, nhưng vẫn còn một số dân tộc có tỷ lệ khá thấp như Mảng 47,86%, Ngái 50%, La Hủ 62,39%, Cống 64,80%, Chứt 65,48%, Xơ Đăng 65,54%, Gia Rai 67,63%, Mông 68,02%, Rơ Măm 68,69%,⁹² v.v... (Xem hình 6.3a)

Lý do phụ nữ DTTS từ 12-49 tuổi đang có chồng không sử dụng biện pháp tránh thai (BPTT) chủ yếu do nhu cầu sinh đẻ như 'Đang có thai' 14,57% và 'Đang muốn sinh con' 45,57%. Bên cạnh đó, 14,03% phụ nữ cho rằng 'Khó thụ thai' nên không cần sử dụng BPTT và 9,29% vì lý do 'Ảnh hưởng tới sức khỏe' do BPTT không phù hợp.⁹³

Chăm sóc phụ nữ khi mang thai

Chăm sóc khi mang thai là một trong những điều kiện quan trọng đảm bảo sức khỏe cho bà mẹ mang thai cũng như trẻ sơ sinh. Một trong những chỉ tiêu đánh giá chăm sóc phụ nữ khi mang thai là tỷ lệ bà mẹ được khám thai và sinh con tại các cơ sở y tế.

Khám thai tại cơ sở y tế. Mạng lưới y tế cơ sở tại Việt Nam đã được quan tâm đầu tư đến cấp xã. Tại cơ sở y tế,

91 Tổng cục thống kê, Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ (MICS) 2014.

92 Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

93 Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

phụ nữ mang thai sẽ được thăm khám và chăm sóc bởi cán bộ y tế được đào tạo chuyên môn như bác sỹ, y tá, y sỹ sản nhi, nữ hộ sinh.

Trong phạm vi cả nước, 95,80% phụ nữ mang thai được khám thai tại cơ sở y tế, trong đó phụ nữ dân tộc Kinh là 99,30%⁹⁴. Kết quả Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 cho thấy, tỷ lệ phụ nữ DTTS từ 12-49 tuổi mang thai đến các cơ sở y tế khám thai chỉ đạt 70,90%, thấp hơn đáng kể so với tỷ lệ chung của cả nước và của phụ nữ dân tộc Kinh. Một số dân tộc có tỷ lệ phụ nữ đến các cơ sở y tế khám thai rất thấp như La Hủ 9,10%, Hà Nhì 25,40%, Si La 25,50%, La Ha 31,90%, Mảng 34,90%, Mông 36,50%, Cống 38,30%, Cơ Lao 39,20%, Lự 39,50%, Kháng 45,10%, Khơ Mú 47,40%. Theo vùng kinh tế, phụ nữ DTTS ở Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ lệ đến cơ sở y tế khám thai thấp nhất 66,57%, tiếp đó là Tây Nguyên 70,48%.⁹⁵ (Xem hình 6.1a và 6.1b)

Phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế do nhân viên y tế có năng lực và kỹ năng hộ sinh là yếu tố quan trọng làm giảm các rủi ro cho sức khỏe bà mẹ và trẻ sơ sinh. Trong phạm vi cả nước, có tới 93,6% phụ nữ từ 15-49 tuổi sinh con ra sống đã sinh con tại các cơ sở y tế, tỷ lệ này ở phụ nữ dân tộc Kinh lên tới 99,1%.⁹⁶ Tuy nhiên, tỷ lệ phụ nữ DTTS đến các cơ sở y tế sinh con chỉ đạt 63,60%. Có tới 25/53 dân tộc có tỷ lệ phụ nữ đến sinh con tại các cơ sở y tế thấp dưới 50%. Cần đặc biệt lưu ý tới một số DTTS có tỷ lệ phụ nữ đến sinh con tại các cơ sở y tế rất thấp (dưới 20%) như La Hủ, Si La, La Ha, Lự, Mảng, Hà Nhì, Cống.⁹⁷ (Xem hình 6.2a và 6.2b)

Nguyên nhân phụ nữ DTTS không đến sinh con tại các cơ sở y tế, bên cạnh lý do giao thông đi lại khó khăn, hoặc điều kiện kinh tế hộ gia đình khó khăn, còn do tập tục không cho phép phụ nữ DTTS sinh con tại cơ sở y tế. Yếu tố khu vực (thành thị - nông thôn) và vùng kinh tế - xã hội ảnh hưởng khá mạnh đến tỷ lệ phụ nữ DTTS sinh con tại cơ sở y tế. Cụ thể, tỷ lệ sinh con tại cơ sở y tế của phụ nữ DTTS sinh sống ở khu vực thành thị là 89,15%, cao hơn đáng kể so với tỷ lệ tương ứng ở khu vực nông thôn 61,85%. Trong 6 vùng kinh tế - xã hội, phụ nữ DTTS ở vùng khó khăn như Trung du và miền núi phía Bắc và Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, Tây Nguyên có tỷ lệ sinh con tại cơ sở y tế thấp, tương ứng là 58,78%, 58,38%, và 59,23%. Trong khi đó, ở các vùng kinh tế - xã hội phát triển hơn như Đồng bằng sông Cửu Long, Đồng bằng sông Hồng, tỷ lệ này cao hơn đáng kể, tương ứng là 91,54% và 91,26%.⁹⁸ (Xem hình 6.2c)

94 Tổng cục thống kê, Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ (MICS) 2014.

95 Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

96 Tổng cục thống kê, Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ (MICS) 2014.

97 Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

98 Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

Khám chữa bệnh sử dụng thẻ bảo hiểm y tế

Tính đến hết năm 2015, trên phạm vi cả nước đã có 70,2 triệu người tham gia bảo hiểm y tế (BHYT), chiếm hơn 77% dân số⁹⁹. Theo số liệu thống kê Bộ Y tế¹⁰⁰, đến năm 2015, khoảng 78,8% trạm y tế xã đã thực hiện khám chữa bệnh BHYT. Việc triển khai khám chữa bệnh BHYT tại trạm y tế xã đã làm tăng mức độ tiếp cận dịch vụ y tế của người dân ngay tại tuyến cơ sở. Tỷ lệ người có thẻ BHYT đăng ký khám chữa bệnh ban đầu tại trạm y tế xã chiếm 41% và tại bệnh viện huyện chiếm 45% trong tổng số thẻ đăng ký khám chữa bệnh ban đầu.

Tỷ lệ người dân sử dụng thẻ BHYT khi khám chữa bệnh năm 2014 đạt 31,46% (nam 27,85%, nữ 34,80%)¹⁰¹, tỷ lệ này của người Kinh đạt 32,49% (nam 29,11%, nữ 35,56%). Tỷ lệ người DTTS sử dụng thẻ BHYT đi khám chữa bệnh đạt tới 44,70% (nam 40,81%, nữ 48,75%). Một số nhóm dân tộc có tỷ lệ sử dụng thẻ BHYT khi khám chữa bệnh lên tới trên 90% như Si La,Ơ Đu, trái lại, một số DTTS có tỷ lệ sử dụng khá thấp như La Ha 23,40%, Xtiêng 29,12%, Ngái 29,92%, Xinh Mun 31,41%, v.v...¹⁰²

Tỷ lệ nữ DTTS sử dụng thẻ BHYT khi khám chữa bệnh cao hơn so với nam DTTS ở cả khu vực thành thị và nông thôn, ở các vùng kinh tế - xã hội và hầu hết các nhóm DTTS. Đồng thời, tỷ lệ người DTTS sử dụng thẻ BHYT khi khám chữa bệnh chênh lệch không đáng kể giữa khu vực thành thị-nông thôn (47,41% và 44,56%), giữa 6 vùng kinh tế - xã hội (chênh lệch trong khoảng 3% đến 5%).¹⁰³ (Xem hình 6.4a và 6.4b)

Phụ nữ DTTS sử dụng thẻ BHYT đi khám chữa bệnh nhiều hơn nam trong hầu hết các dân tộc, khu vực thành thị-nông thôn và các vùng kinh tế. Trong các nhóm, dân tộc Lự có mức chênh lệch về tỷ lệ sử dụng thẻ BHYT giữa nữ và nam cao nhất, lên tới gần 20 điểm phần trăm (nam 50,50%, nữ 70,29%). Tương tự, chênh lệch về tỷ lệ sử dụng thẻ BHYT giữa nữ và nam khu vực nông thôn là 5,43 điểm phần trăm (nam 44,56%, nữ 40,49%), thành thị là 8,15 điểm phần trăm (nam 40,49%, nữ 48,64%). Trong các vùng kinh tế, chênh lệch về tỷ lệ sử dụng thẻ BHYT giữa nữ và nam cao nhất là Đồng bằng sông Hồng, 9,73 điểm phần trăm (nam 39,44%, nữ 49,17%) và vùng Đồng bằng sông Cửu Long 9,33 điểm phần trăm (nam 43,28%, nữ 52,61%).¹⁰⁴ (Xem hình 6.4a và 6.4b)

99 Số liệu thống kê của cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam

100 Báo cáo tại Hội nghị “Tăng cường y tế cơ sở cho chăm sóc sức khỏe ban đầu, hướng tới bao phủ chăm sóc sức khỏe toàn dân” của Bộ Y tế, tổ chức ngày 18/3/2015 tại Hà Nội.

101 Tổng cục Thống kê, Điều tra mức sống hộ gia đình năm 2014.

102 Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

103 Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

104 Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

Nước sạch cho sinh hoạt

Tại các vùng dân tộc, điều kiện sinh sống của người dân còn nhiều khó khăn, ảnh hưởng đến sức khỏe của người dân. Mặc dù Nhà nước cùng các tổ chức quốc tế và trong nước có nhiều nỗ lực để cải thiện cung cấp nước sạch cho người dân vùng DTTS, tuy nhiên kết quả Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội 53 DTTS cho thấy, đến năm 2015, vẫn còn 30,70% hộ gia đình DTTS (chủ hộ nam 31,91%, chủ hộ nữ 25,13%) có khó khăn về nước sinh hoạt. Có tới 14/53 dân tộc có trên 50% hộ gia đình gặp khó khăn về nước sinh hoạt, trong đó Ơ Đu 86,52% (chủ hộ nam 85,54%, chủ hộ nữ 100%), Chứt 77,88% (chủ hộ nam 78,52%, chủ hộ nữ 75,11%), Bru Vân Kiều 74% (chủ hộ nam 73,72%, chủ hộ nữ 75,94%), Khơ Mú 72,94% (chủ hộ nam 73,22%, chủ hộ nữ 70,11%), Lô Lô 72,24% (chủ hộ nam 74,29%, chủ hộ nữ 58,24%), v.v.¹⁰⁵ (Xem hình 6.5a)

Tình hình khó khăn về nước sinh hoạt ở khu vực nông thôn trầm trọng hơn khu vực thành thị, tỷ lệ hộ DTTS gặp khó khăn về nước sinh hoạt ở khu vực nông thôn cao gấp 3 lần khu vực thành thị, tương ứng là 34,16% và 11,92%. Trong 6 vùng kinh tế - xã hội, 'Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung', 'Tây Nguyên', 'Trung du và miền núi phía Bắc' lần lượt có tỷ lệ hộ DTTS gặp khó khăn về nước sinh hoạt cao nhất, 45,53%, 34,83% và 34,39%. Mức độ khó khăn về nước sinh hoạt của hộ gia đình DTTS ở Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ thấp hơn đáng kể, 17,68% và 9,19%.¹⁰⁶

Hộ gia đình có chủ hộ là nam gặp khó khăn về nước sinh hoạt nhiều hơn so với chủ hộ nữ (chủ hộ nam 31,91%, chủ hộ nữ 25,13%), ở cả khu vực thành thị và nông thôn (thành thị: chủ hộ nam 13,41%, chủ hộ nữ 9,24%), (nông thôn: chủ hộ nam 34,68%, chủ hộ nữ 31,22%). (Xem hình 6.5b)

Nhà vệ sinh (hố xí/nhà tiêu)

Sử dụng hố xí hợp vệ sinh liên quan mật thiết đến phòng chống dịch bệnh, bao gồm tiêu chảy, bại liệt và nhiều bệnh truyền nhiễm nguy hiểm khác. Hố xí hợp vệ sinh là hố xí có thể tách một cách vệ sinh phân không tiếp xúc với người. Trong Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội 53 DTTS và Điều tra các mục tiêu phụ nữ và trẻ em, hố xí hợp vệ sinh bao gồm hố xí dội nước vào hệ thống cống, bể phốt, hoặc hố phân, nhà tiêu/hố xí có ống thông hơi, hố xí có bệ ngồi không dội nước và hố xí ủ phân trộn.

Năm 2014, có 64,72% hộ gia đình Việt Nam (chủ hộ nam 63,30, chủ hộ nữ 68,38%) đang sử dụng hố xí hợp vệ

105 Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

106 Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

sinh.¹⁰⁷ Đối với hộ gia đình DTTS tình hình sử dụng hố xí hợp vệ sinh còn khoảng cách khá xa so với hộ gia đình người Kinh. Năm 2015, tỷ lệ hộ gia đình DTTS sử dụng hố xí hợp vệ sinh chỉ đạt 27,75% (chủ hộ nam 26,00, chủ hộ nữ 35,90%). Có tới 31/53 dân tộc có tỷ lệ hộ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh dưới 20%. Đặc biệt, chưa có hộ gia đình người Ô Đu nào sử dụng hố xí hợp vệ sinh, tỷ lệ hộ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh của Xinh Mun chỉ có 2,3% hộ gia đình (chủ hộ nam 2,42%, chủ hộ nữ 1,24%), La Hủ 2,65% (chủ hộ nam 2,81%, chủ hộ nữ 1,91%), Chứt 3,29% (chủ hộ nam 3,46%, chủ hộ nữ 2,55%), Khơ Mú 4,32% (chủ hộ nam 4,45%, chủ hộ nữ 3,03%), v.v...¹⁰⁸ (Xem hình 6.6)

Nuôi, nhốt gia súc, gia cầm dưới gầm nhà

Nuôi, nhốt gia súc, gia cầm dưới gầm sàn nhà là tập quán phổ biến từ lâu đời ở một số dân tộc như Thái, Mường, Tày, Nùng, Giáy, Dao, Cao Lan, v.v vì những dân tộc này có kiến trúc nhà ở truyền thống là nhà sàn, hoặc muốn tiện lợi cho việc quản lý, chăm sóc vật nuôi, tuy nhiên cũng có thể là nguyên nhân của nhiều loại bệnh tật và làm ô nhiễm môi trường sống do vật nuôi gây ra.

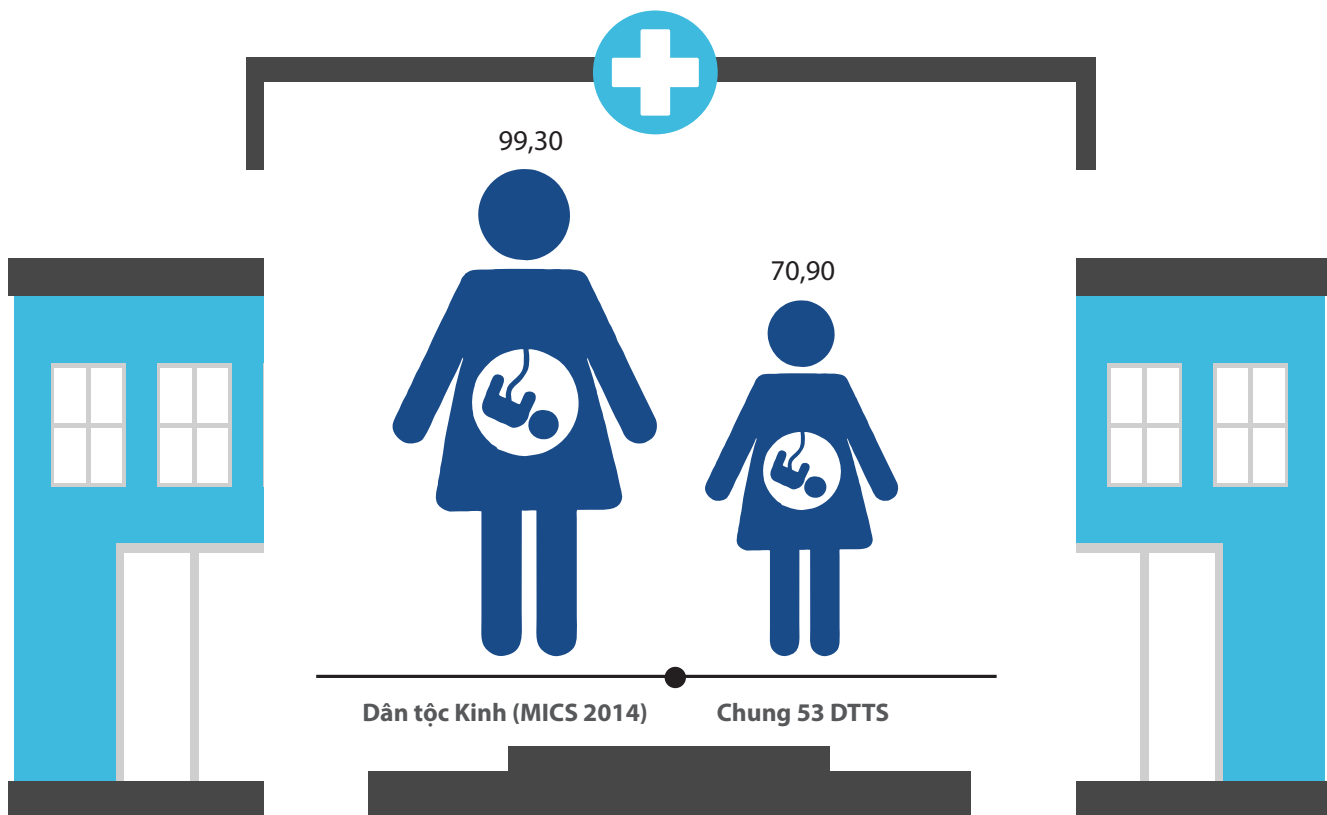
Kết quả Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội 53 DTTS cho thấy, tính đến 2015 vẫn còn 30,50% hộ gia đình DTTS (chủ hộ nam 32,49%, chủ hộ nữ 21,36%) còn nuôi, nhốt gia súc, gia cầm dưới gầm nhà. Các dân tộc có tỷ lệ hộ gia đình còn nuôi nhốt gia súc, gia cầm dưới gầm nhà khá cao là Kháng 69,84% (chủ hộ nam 70,90%, chủ hộ nữ 60,51%), Lự 64,06% (chủ hộ nam 63,97%, chủ hộ nữ 67,80%), Lô Lô 63,59% (chủ hộ nam 67,22%, chủ hộ nữ 38,78%), La Chí 59,57% (chủ hộ nam 32,49%, chủ hộ nữ 21,36%), Hà Nhì 55,59% (chủ hộ nam 56,90%, chủ hộ nữ 47,38%), v.v. (Xem hình 6.7)

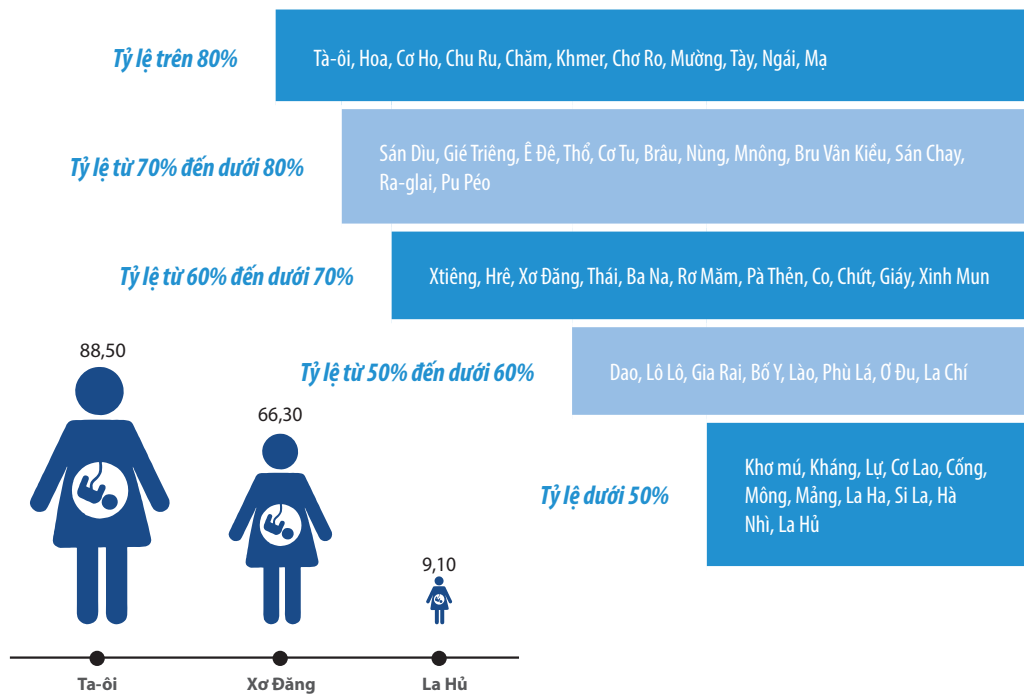
107 Tổng cục thống kê, Điều tra mức sống hộ gia đình năm 2014.

108 Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

Hình 6.1a: Tỷ lệ phụ nữ từ 12-49 tuổi đến các cơ sở y tế khám thai chia theo dân tộc, năm 2015

Đơn vị: Phần trăm (%)

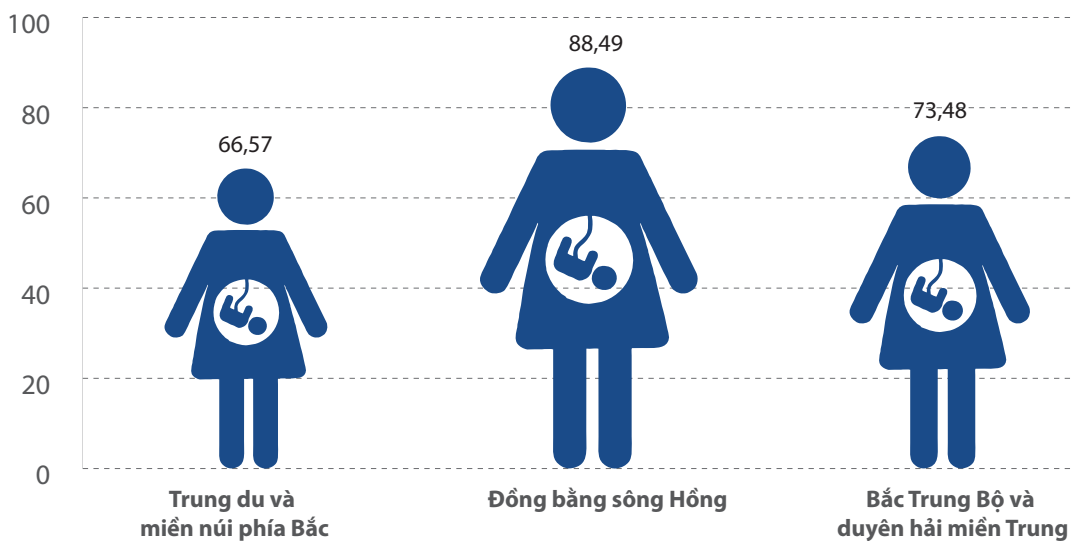


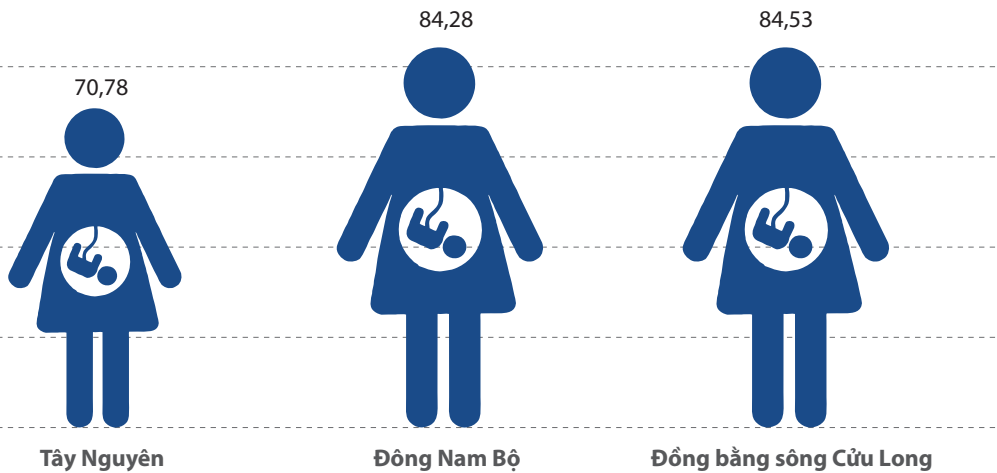
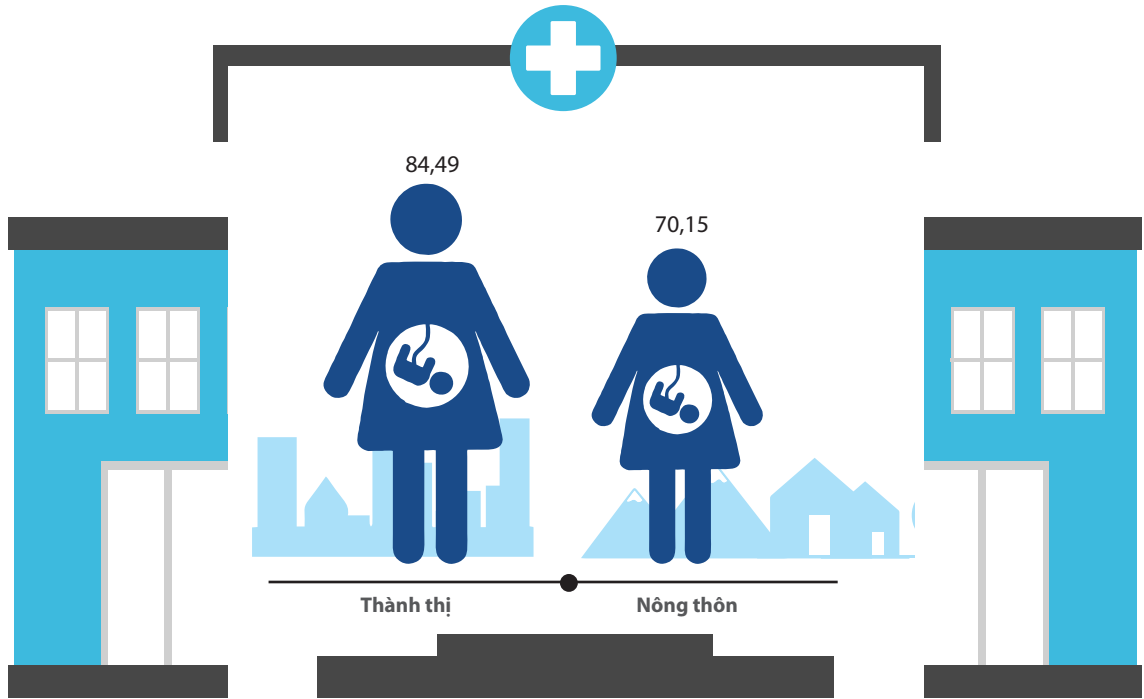


Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ (MICS) 2014.

Hình 6.1b: Tỷ lệ phụ nữ DTTS từ 12-49 tuổi đến các cơ sở y tế khám thai chia theo khu vực nông thôn-thành thị và vùng kinh tế - xã hội, năm 2015

Đơn vị: Phần trăm (%)

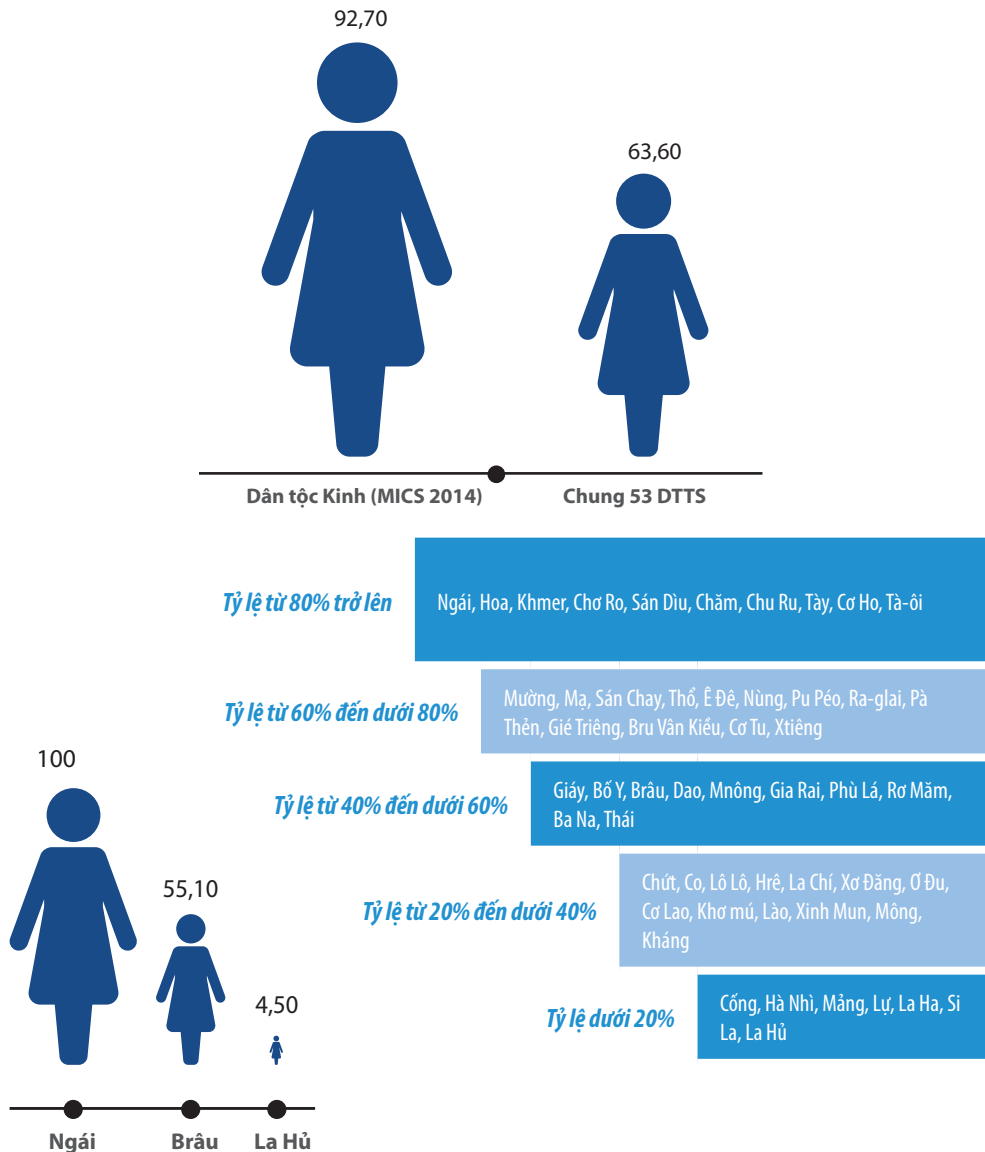




Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015

Hình 6.2a: Tỷ lệ phụ nữ đến cơ sở y tế sinh con chia theo dân tộc, năm 2015

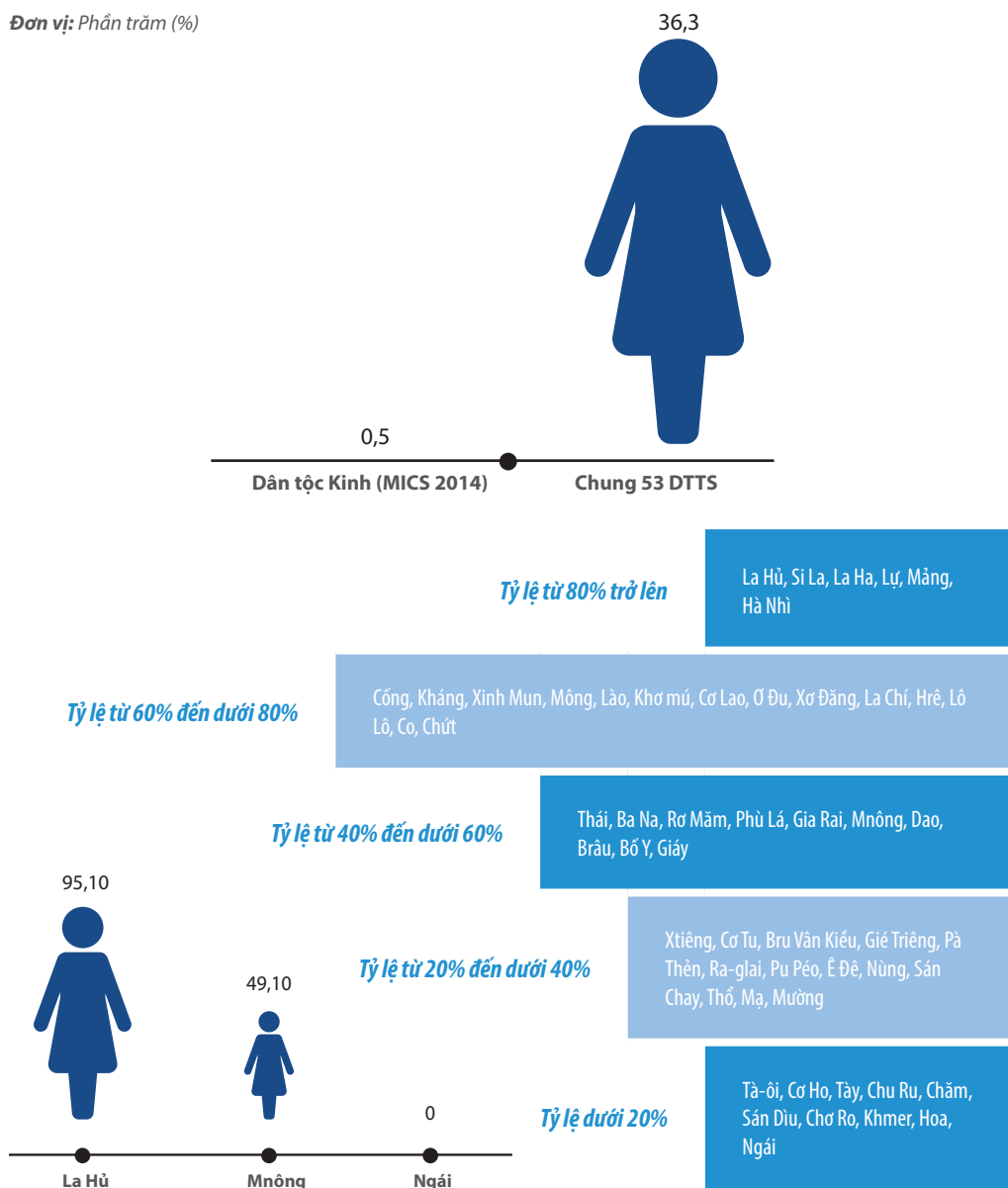
Đơn vị: Phần trăm (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ (MICS) 2014.

Hình 6.2b: Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại nhà chia theo dân tộc, năm 2015

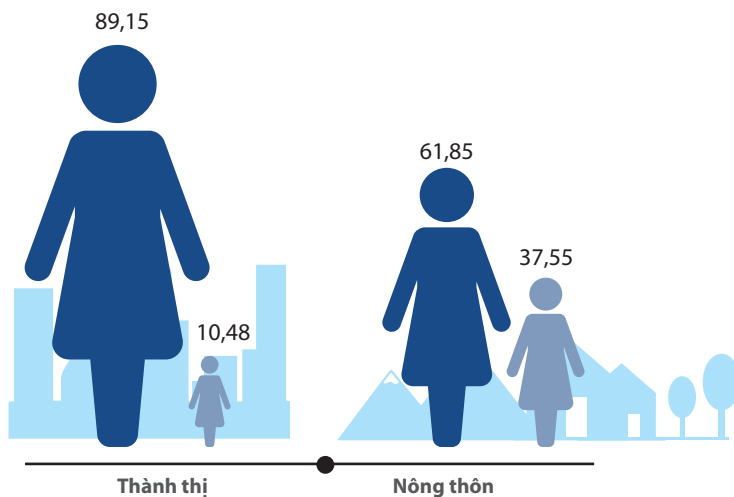
Đơn vị: Phần trăm (%)



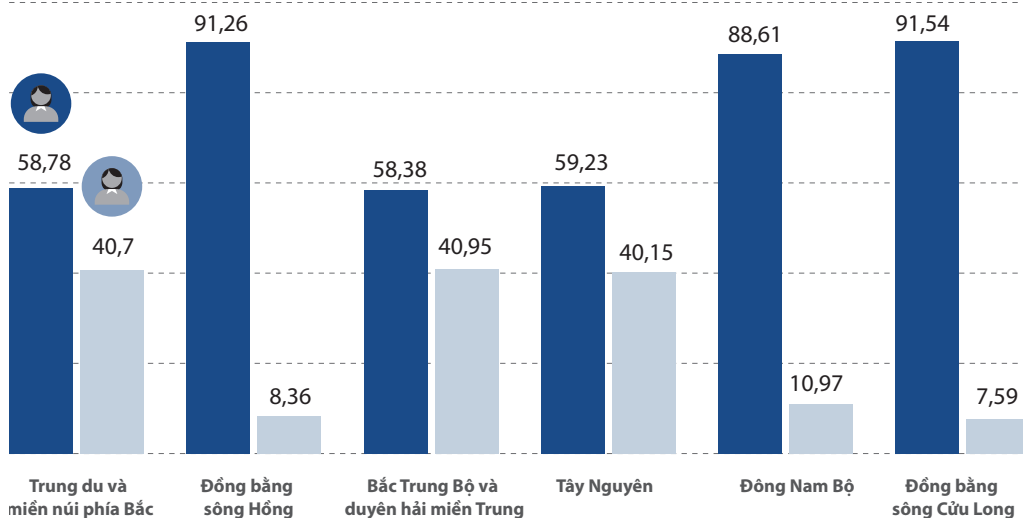
Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ (MICS) 2014.

Hình 6.2c: Tỷ lệ phụ nữ DTTS từ 12-49 tuổi đến các cơ sở y tế sinh con chia theo khu vực nông thôn-thành thị và vùng kinh tế - xã hội, năm 2015

Đơn vị: Phần trăm (%)



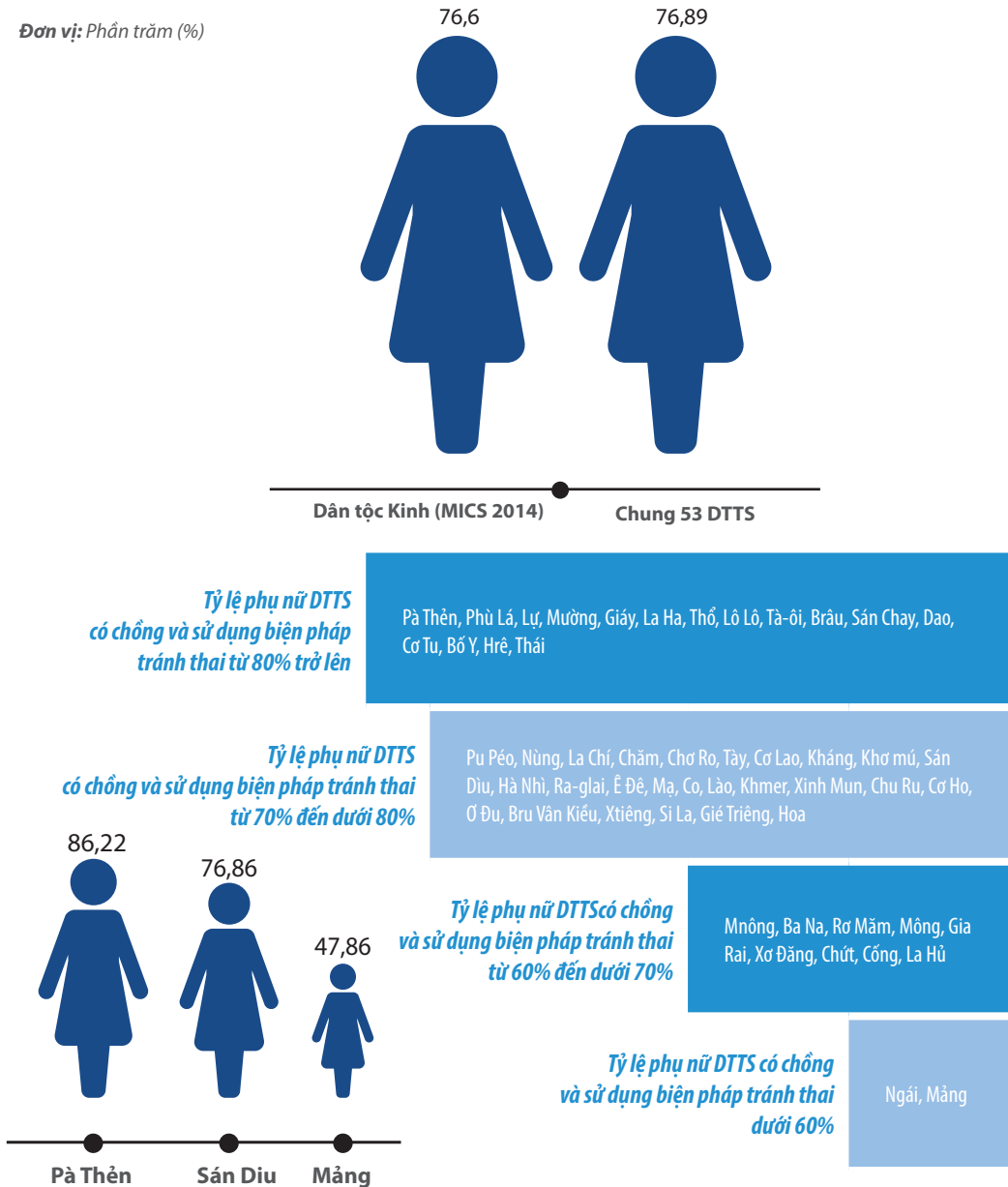
👤 Tỷ lệ phụ nữ đến các cơ sở y tế sinh con
 🏠 Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại nhà



Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ (MICS) 2014.

Hình 6.3a: Tỷ lệ phụ nữ từ 12 - 49 tuổi đang có chồng có sử dụng biện pháp tránh thai chia theo dân tộc, năm 2015

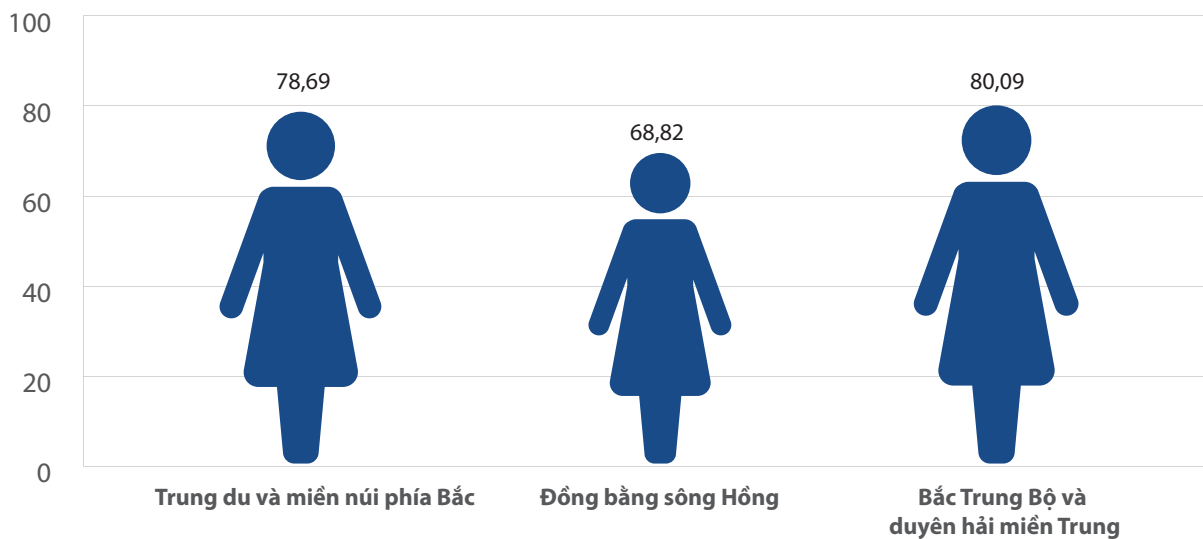
Đơn vị: Phần trăm (%)

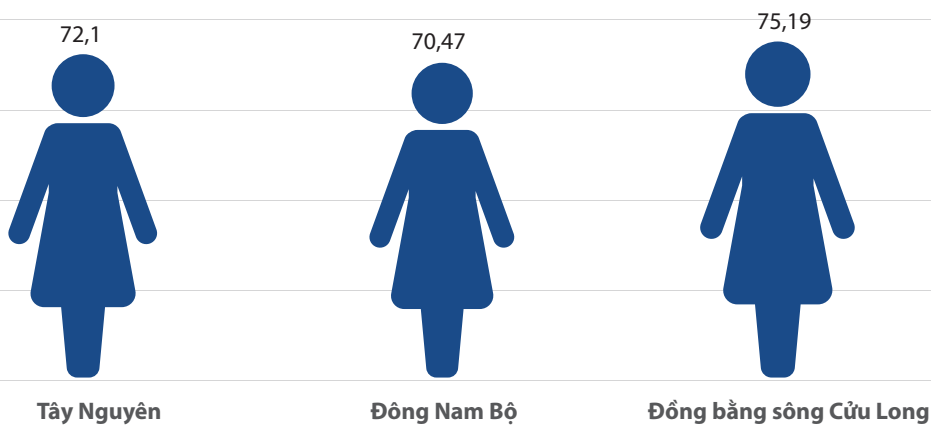
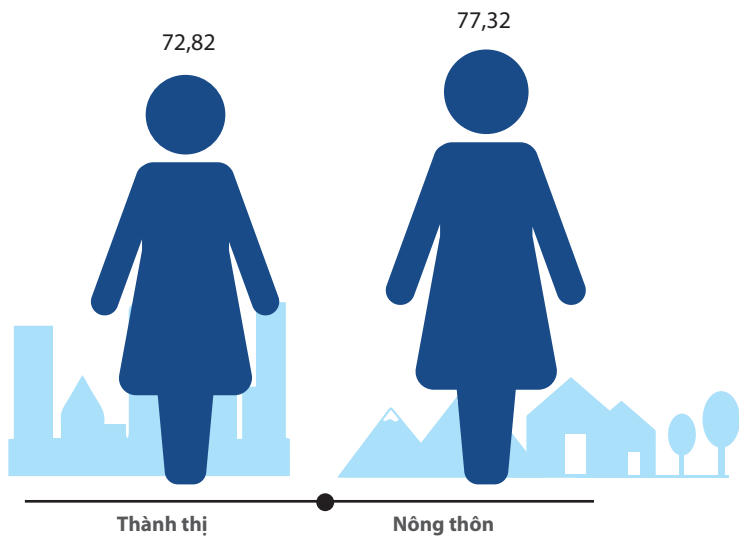


Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ (MICS) 2014.

Hình 6.3b: Tỷ lệ phụ nữ DTTS từ 12 - 49 tuổi đang có chồng có sử dụng biện pháp tránh thai chia theo khu vực thành thị - nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, năm 2015

Đơn vị: Phần trăm (%)

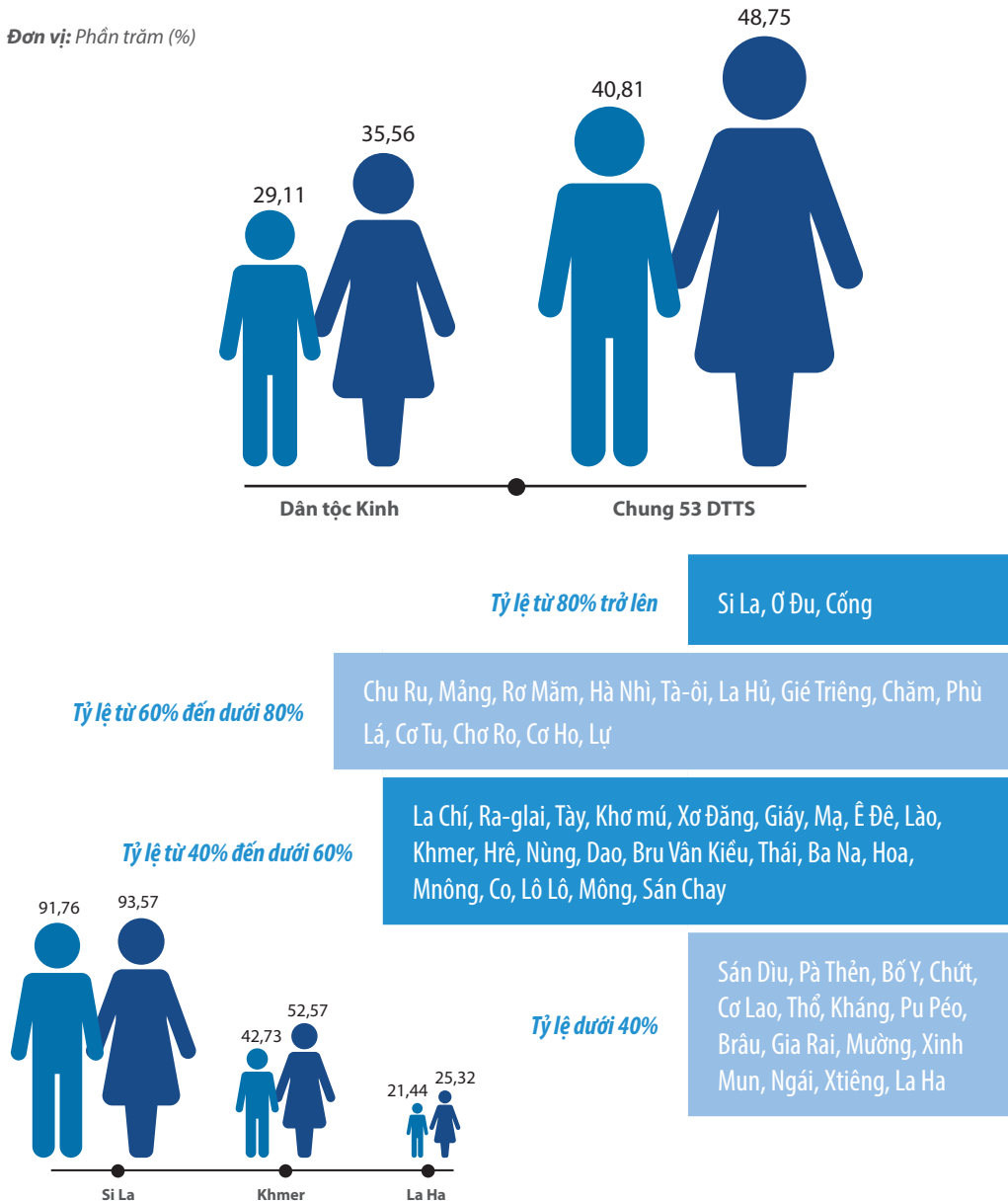




Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ (MICS) 2014.

Hình 6.4a: Tỷ lệ người sử dụng thẻ bảo hiểm y tế đi khám chữa bệnh chia theo giới tính và dân tộc, năm 2015

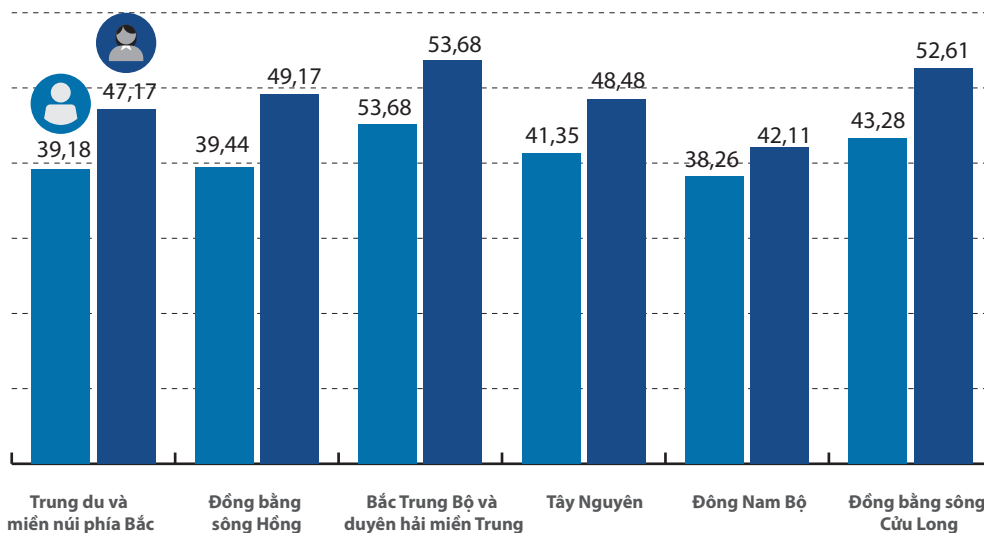
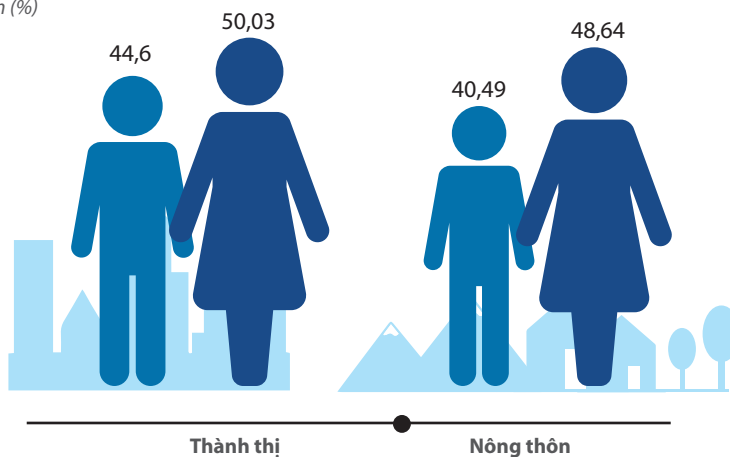
Đơn vị: Phần trăm (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ (MICS) 2014.

Hình 6.4b: Tỷ lệ người DTTS sử dụng thẻ bảo hiểm y tế đi khám chữa bệnh chia theo giới tính và khu vực thành thị-nông thôn, vùng kinh tế - xã hội, năm 2015

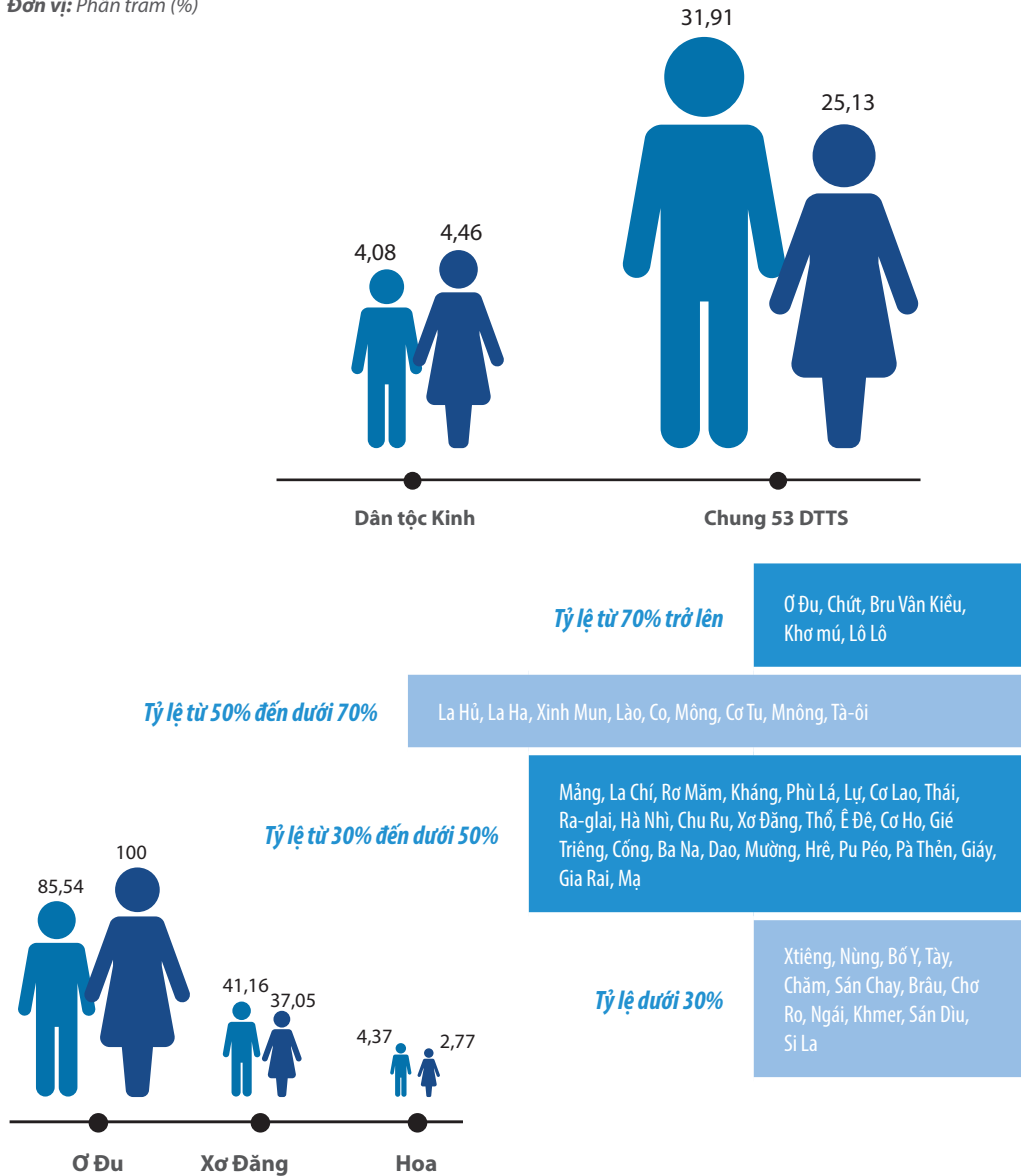
Đơn vị: Phần trăm (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ (MICS) 2014.

Hình 6.5a: Tỷ lệ hộ gặp khó khăn về nước sinh hoạt chia theo giới tính và dân tộc của chủ hộ, thời điểm 1/8/2015

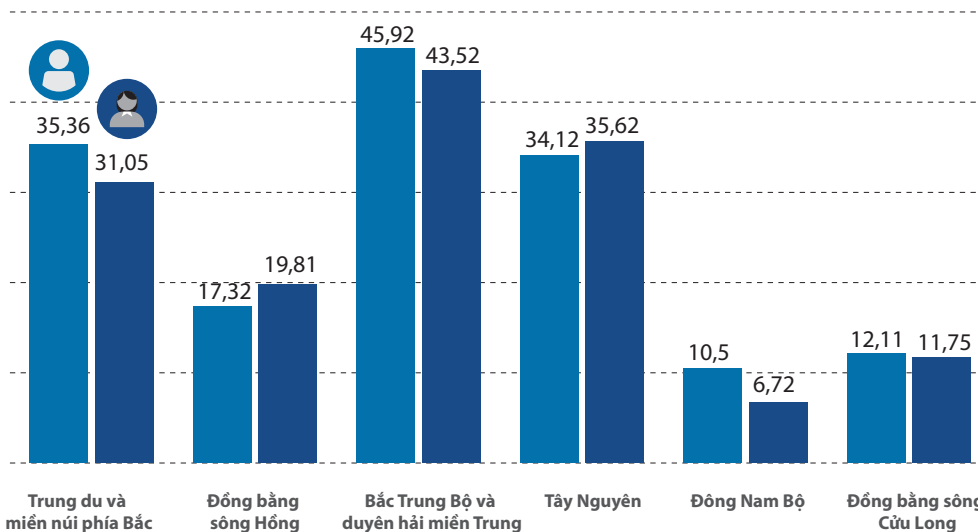
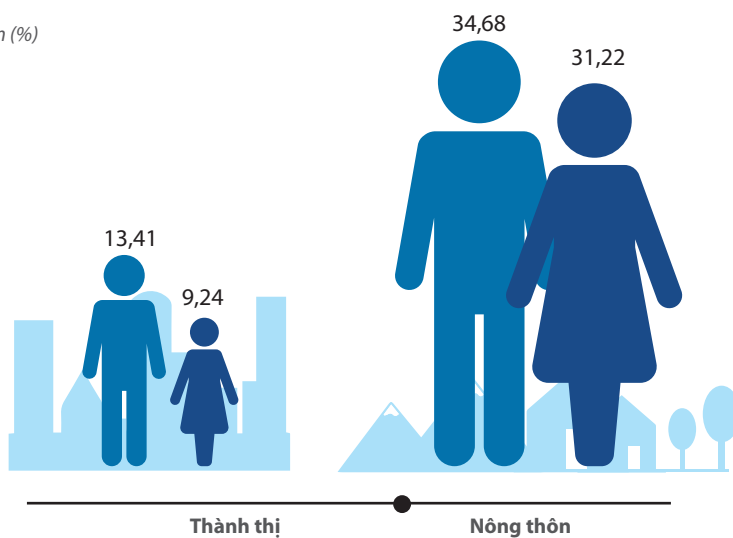
Đơn vị: Phần trăm (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ (MICS) 2014

Hình 6.5b: Tỷ lệ hộ DTTS gặp khó khăn về nước sinh hoạt chia theo giới tính của chủ hộ, khu vực thành thị-nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, thời điểm 1/8/2015

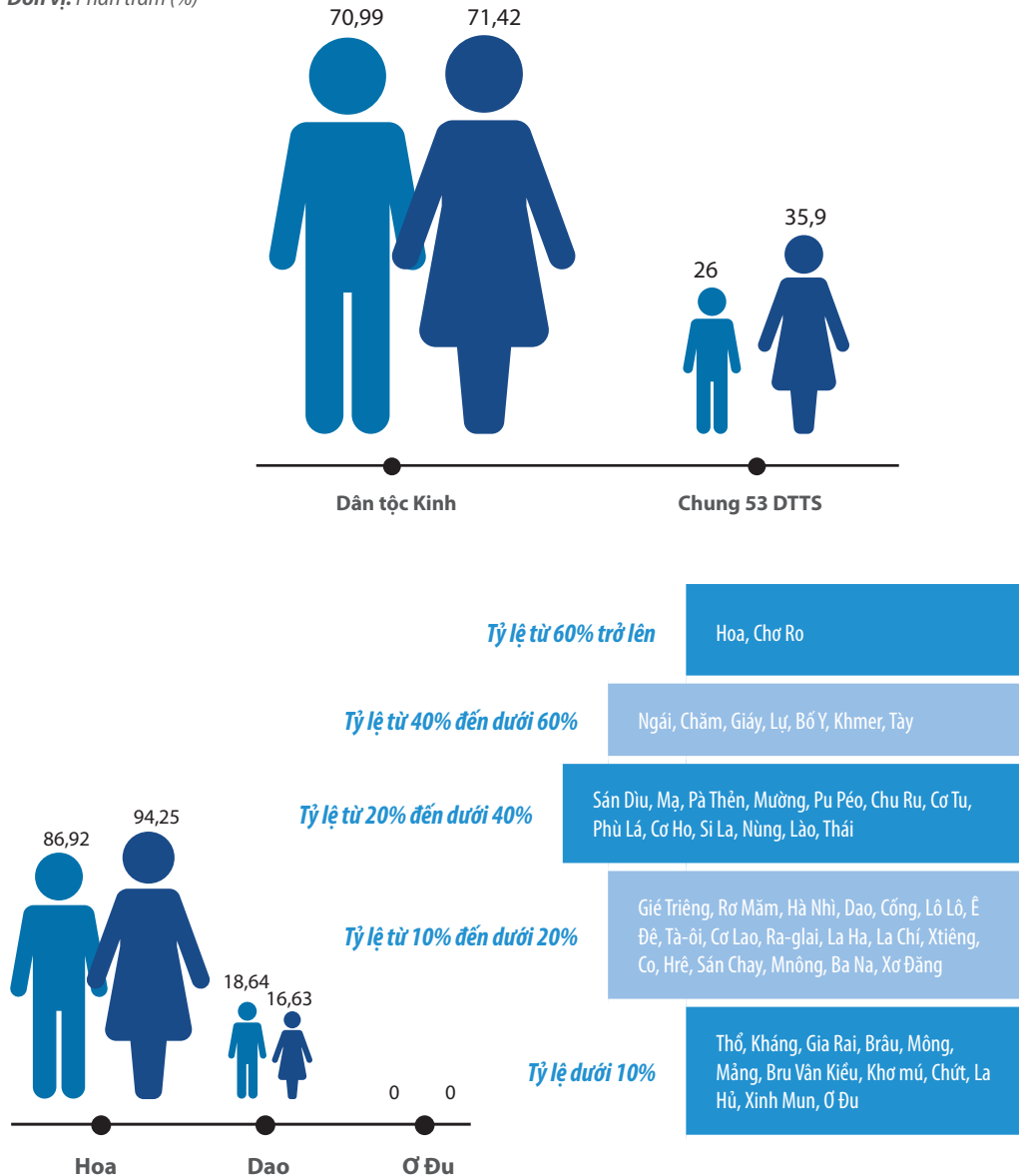
Đơn vị: Phần trăm (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ (MICS) 2014.

Hình 6.6: Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh chia theo giới tính và dân tộc của chủ hộ, thời điểm 1/8/2015

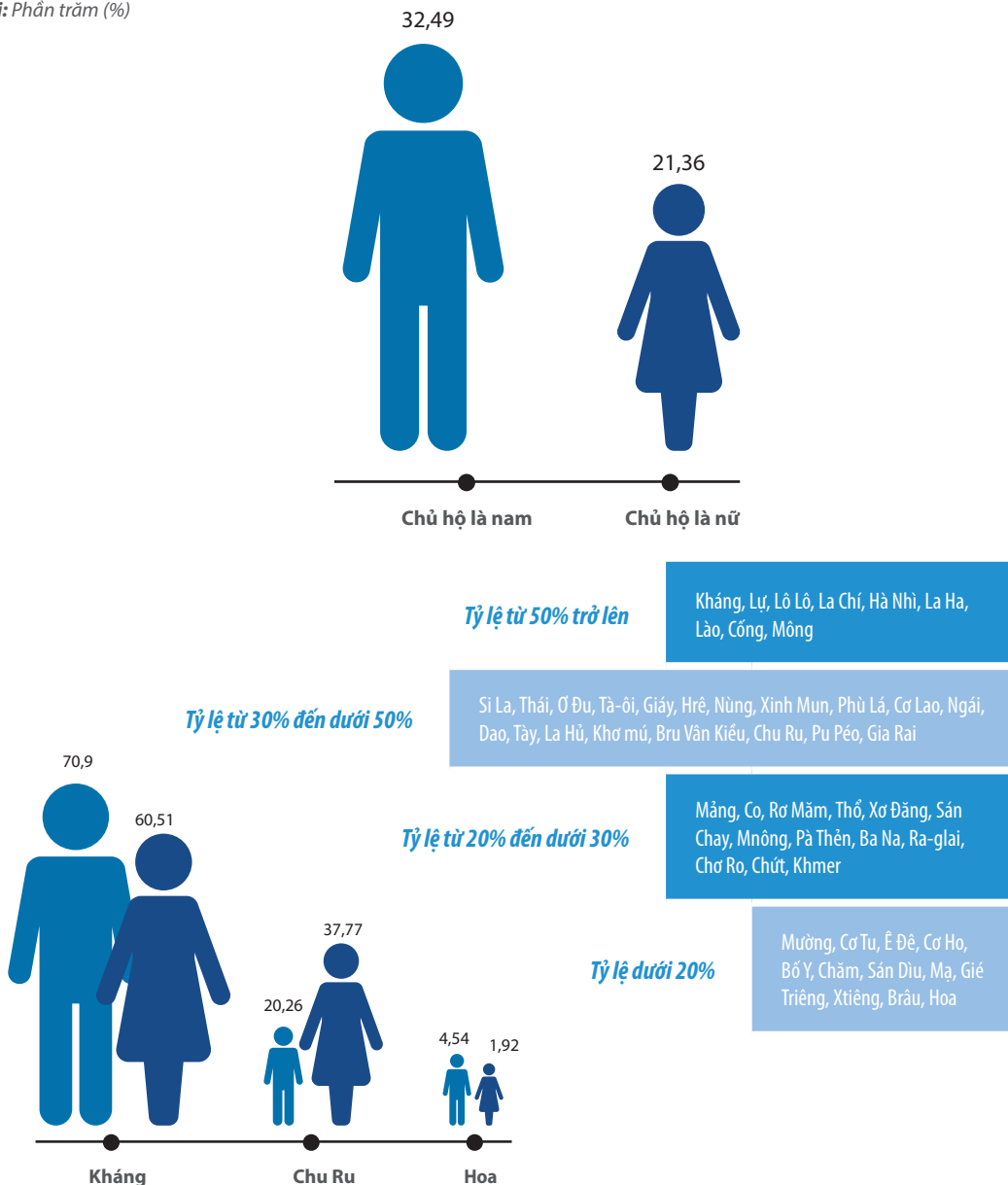
Đơn vị: Phần trăm (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ (MICS) 2014.

Hình 6.7: Tỷ lệ hộ DTTS có nuôi nhốt gia súc, gia cầm dưới gầm nhà chia theo dân tộc và giới tính của chủ hộ, thời điểm 1/8/2015

Đơn vị: Phần trăm (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ (MICS) 2014.

7 CÁN BỘ, ĐẢNG VIÊN

Phần này gồm thông tin về tình hình phụ nữ và nam giới tham gia công tác quản lý, lãnh đạo trong các cấp chính quyền, đảng, đoàn thể. Số liệu trong phần này được tính toán từ Kết quả Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra Mức sống hộ gia đình (VHLSS) năm 2014.

Tham gia cơ quan, tổ chức chính quyền, đoàn thể cấp xã/phường/thị trấn

Đồng bào DTTS hầu hết sinh sống ở địa bàn vùng sâu, vùng xa, biên giới, với diện tích rộng lớn rừng bảo hộ, đầu nguồn, rừng tự nhiên, vùng đầu nguồn các sông lớn, nhưng dân số lại thưa thớt như Hà Giang, Lai Châu, Cao Bằng, Lào Cai. . . đây chính là địa bàn có tầm quan trọng đối với an ninh quốc phòng, khai thác tài nguyên khoáng sản, bảo vệ môi trường sinh thái. Việc phát triển nguồn nhân lực, nhất là việc xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức (CBCCVC) các cấp nói chung, cán bộ lãnh đạo quản lý nói riêng được Đảng và Nhà nước xác định là một trong những nhiệm vụ cấp thiết, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, xây dựng hệ thống chính trị cơ sở vùng đồng bào DTTS vững mạnh toàn diện. Đó cũng là điều kiện mấu chốt để thực hiện chính sách dân tộc. Những năm qua, các địa phương đã triển khai nhiều giải pháp tạo nguồn, đào tạo, bồi dưỡng, quản lý, sử dụng đội ngũ CBCCVC người DTTS.

Kết quả Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội 53 DTTS cho thấy, năm 2015 ở các xã vùng DTTS có tổng số CBCC người DTTS là 57.268 người, chiếm 41,48% tổng số CBCC. Ở các khu vực/vùng/địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội càng thấp và càng có nhiều đồng bào DTTS sinh sống thì tỷ lệ CBCC là người DTTS càng cao và ngược lại. Cụ thể, tỷ lệ CBCC là người DTTS ở khu vực thành thị thấp hơn đáng kể khu vực nông thôn, tương ứng là 15,85% và 45,75%. Trong 6 vùng kinh tế - xã hội, 'Trung du và miền núi phía Bắc' là vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn nhất có tỷ lệ CBCC là người DTTS cao nhất, 66,40%, tiếp theo là 'Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung' 35,67%. Các địa phương khó khăn nhất trong cả nước, đồng thời nhiều đồng bào DTTS tập trung sinh sống như Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Sơn La, Hòa Bình, Điện Biên, Hà Giang, Lai Châu có tỷ lệ CBCC là người DTTS từ 80% đến 98%. Các tỉnh thuộc Tây Nguyên mặc dù có điều kiện tương đương với các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc, tuy nhiên tỷ lệ CBCC là người dân tộc chỉ bằng 1/3 đến 1/2.¹⁰⁹ (Xem hình 7.1 và 7.2)

Nữ CBCC là người DTTS chỉ chiếm 23,79% tổng số CBCC các xã vùng DTTS. Đáng quan tâm ở khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội càng thấp và càng đông đồng bào DTTS sinh sống thì tỷ lệ nữ trong tổng số CBCC là người DTTS càng thấp. Cụ thể, tỷ lệ nữ trong tổng số CBCC là người DTTS khu vực nông thôn chỉ chiếm 22,89% so với tỷ lệ tương ứng ở khu vực thành thị là gần 40%. Tương tự, trong khi 'Trung du và miền núi phía Bắc' có tỷ lệ CBCC là người DTTS cao nhất cả nước nhưng nữ chỉ chiếm 23,33%. Trong khi đó, 'Đông Nam Bộ' có tỷ lệ CBCC là người DTTS thấp nhất trong cả nước nhưng nữ chiếm tới 42,67%.¹¹⁰

109 Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

110 Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

Không chỉ ít về số lượng mà cơ cấu CBCC nữ DTTS phân bố trong các cơ quan/tổ chức mang nặng định kiến giới. Nữ CBCC là người DTTS chiếm tỷ lệ cao nhất (gần 30%) trong khối các 'Tổ chức chính trị-xã hội', trong đó hội phụ nữ có 100% cán bộ là nữ. Trái lại, tại các Cơ quan Đảng, Hội đồng nhân dân, tỷ lệ nữ CBCC là người DTTS chỉ đạt tương ứng 14,58% và 13,25%. Tại cơ quan hành chính cấp xã, tỷ lệ nữ CBCC là người DTTS đạt gần 25%, tuy nhiên chủ yếu ở vị trí như văn thư, hành chính, kế toán, tài vụ.¹¹¹ (Xem hình 7.3a, 7.3b và 7.4)

Trình độ học vấn và chuyên môn của CBCC là người DTTS đang công tác trong cơ quan/tổ chức ở xã/phường/thị trấn vùng dân tộc. Theo quy định của Chính phủ¹¹² về tiêu chuẩn đối với công chức xã, phường, thị trấn phải có trình độ học vấn tốt nghiệp THPT, về trình độ chuyên môn phải tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp trở lên của ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu công chức được đảm nhiệm, về trình độ tin học phải có chứng chỉ tin học văn phòng trình độ A trở lên, về tiếng DTTS ở những địa bàn phải sử dụng tiếng DTTS trong hoạt động công vụ thì phải thành thạo tiếng dân tộc sử dụng ở địa bàn. Đối với xã được công nhận thuộc khu vực miền núi, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng DTTS, vùng có điều kiện khó khăn và đặc biệt khó khăn thì được giảm một cấp về trình độ học vấn và trình độ chuyên môn, đồng thời xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng về chuẩn hoá công chức.

Kết quả Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội 53 DTTS cho thấy, chất lượng đội ngũ CBCC xã ở vùng DTTS thực tế chưa đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn đặt ra. Vẫn có tới 6,87% CBCC xã vùng DTTS chưa tốt nghiệp THPT, nghĩa là chưa đạt tiêu chuẩn về trình độ học vấn. Về trình độ chuyên môn, vẫn còn 13,64% CBCC xã vùng DTTS chưa qua đào tạo. Quá nửa CBCC xã vùng DTTS (54,90%) mới đạt trình độ chuyên môn tối thiểu là 'Trung cấp chuyên nghiệp', trong khi tỷ lệ tốt nghiệp 'Cao đẳng' và 'Đại học' đạt lần lượt là 5,26% và 23,99%. CBCC xã có trình độ 'Thạc sĩ trở lên' chỉ chiếm 0,14%.¹¹³

Trình độ học vấn và chuyên môn của đội ngũ nữ CBCC người DTTS tốt hơn so với nam. Tỷ lệ CBCC chưa qua đào tạo của nữ là 4,82% so với tỷ lệ tương ứng của nam là 7,38%. Đồng thời, tỷ lệ nữ đã tốt nghiệp 'Cao đẳng', 'Đại học' và 'Thạc sĩ' đều cao hơn nam.¹¹⁴ (Xem hình 7.5)

Đảng viên là người DTTS. Ở các xã vùng DTTS trong cả nước hiện có 425.999 đảng viên là người DTTS, chiếm tỷ

111 Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

112 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về công chức xã, phường, thị trấn, và Thông tư số 06/2012/TT-BNV ngày 30/10/2012 hướng dẫn về chức trách, tiêu chuẩn cụ thể, nhiệm vụ và tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn.

113 Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

114 Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

lệ 36,91% tổng số đảng viên của các địa phương đó. Tỷ lệ Đảng viên là người DTTS ở khu vực thành thị thấp hơn đáng kể so với khu vực nông thôn, tương ứng là 16,97% và 43,24%. Trong các vùng kinh tế - xã hội, các vùng có nhiều đồng bào DTTS sinh sống thường có Tỷ lệ Đảng viên là người DTTS cao hơn, cụ thể 'Trung du và miền núi phía Bắc' 54,82%, 'Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung' 32,21% và 'Tây Nguyên' 23,48%.¹¹⁵

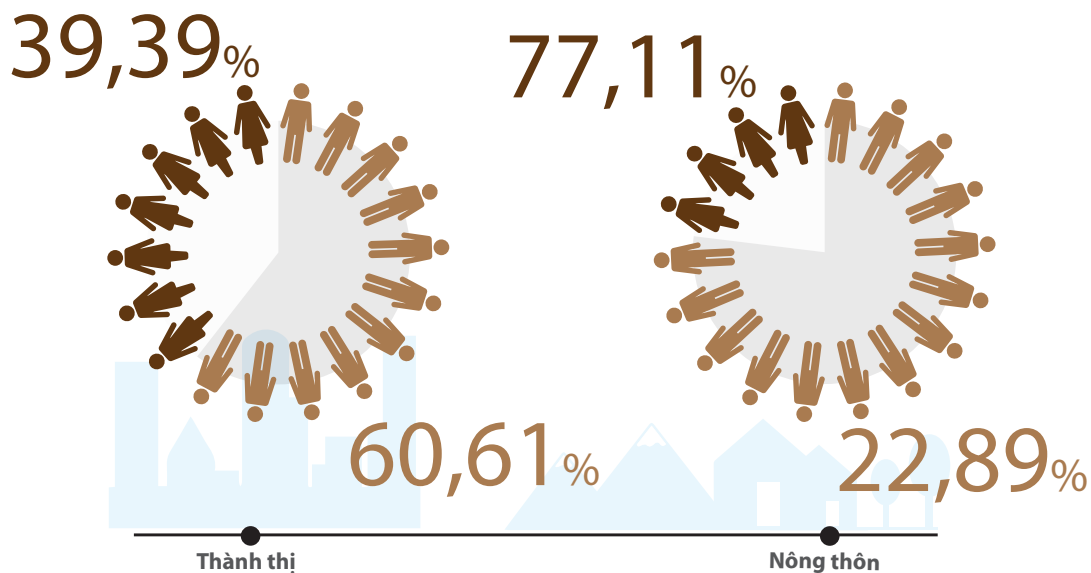
Đảng viên người DTTS ở các xã vùng DTTS trong cả nước là nữ chỉ chiếm 30,04%, tỷ lệ này ở khu vực nông thôn còn thấp hơn, 28,19%. Trong các vùng kinh tế - xã hội, 'Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung' và 'Tây Nguyên' có tỷ lệ nữ đảng viên là người DTTS thấp nhất, tương ứng là 25,57% và 25,97%.¹¹⁶ (Xem hình 7.6)

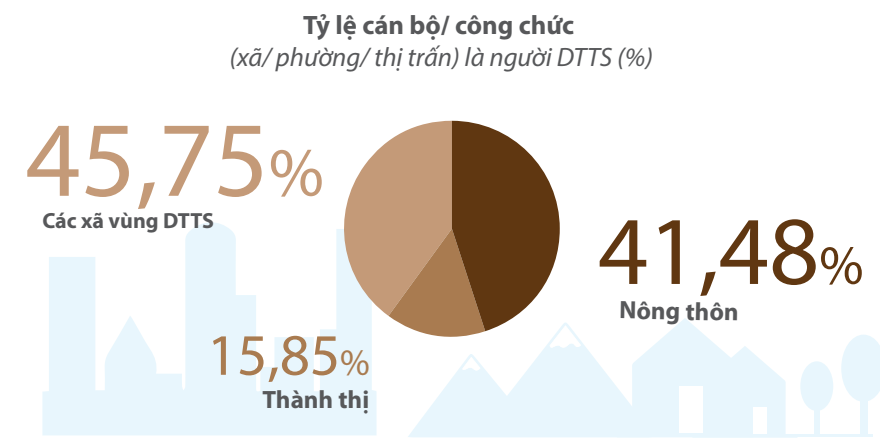
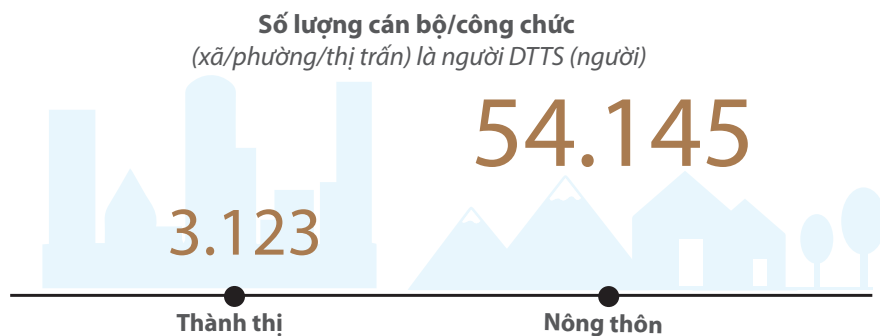
115 Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

116 Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

Hình 7.1a: Số lượng và tỷ lệ cán bộ/công chức (xã/phường/thị trấn) là người DTTS theo giới tính và khu vực thành thị-nông thôn, 1/7/2015

Đơn vị: Người, phần trăm

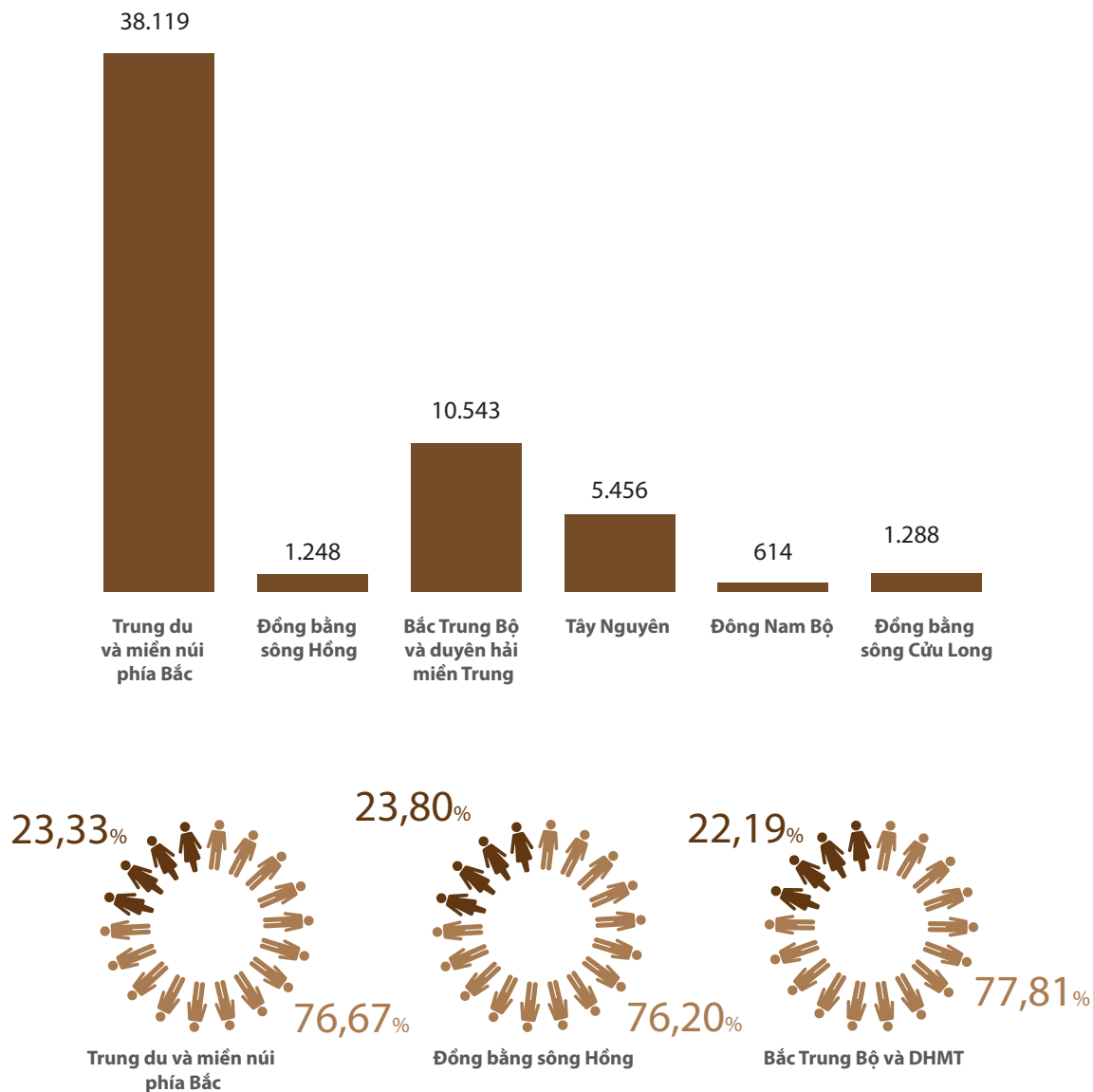




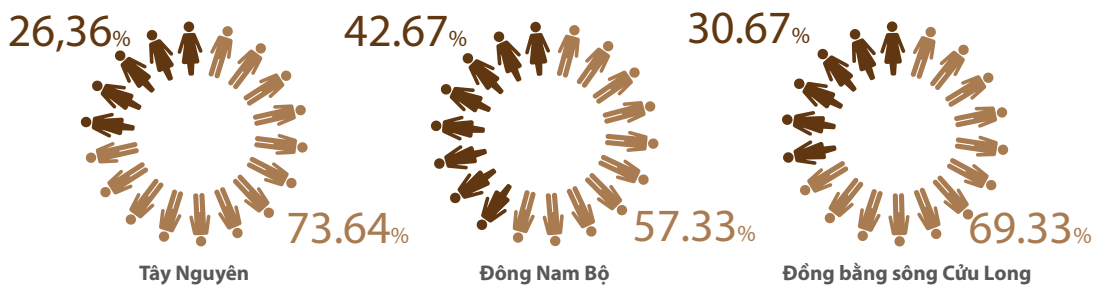
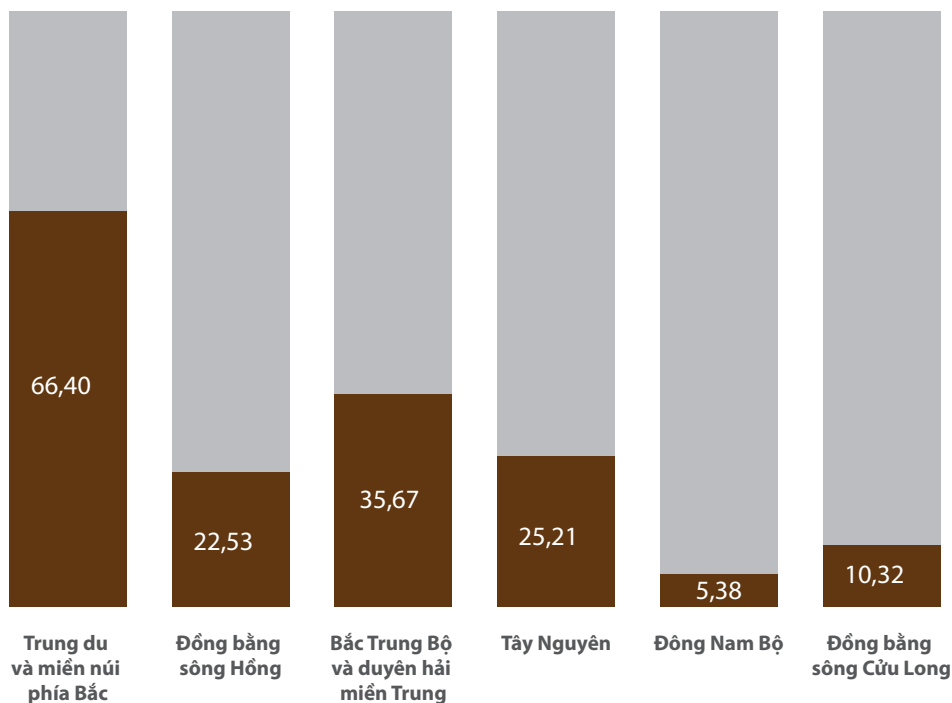
Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

Hình 7.1b: Số lượng và tỷ lệ cán bộ/ công chức (xã/ phường/ thị trấn) là người DTTS chia theo giới tính và vùng kinh tế - xã hội, 1/7/2015

Đơn vị: Người, phần trăm



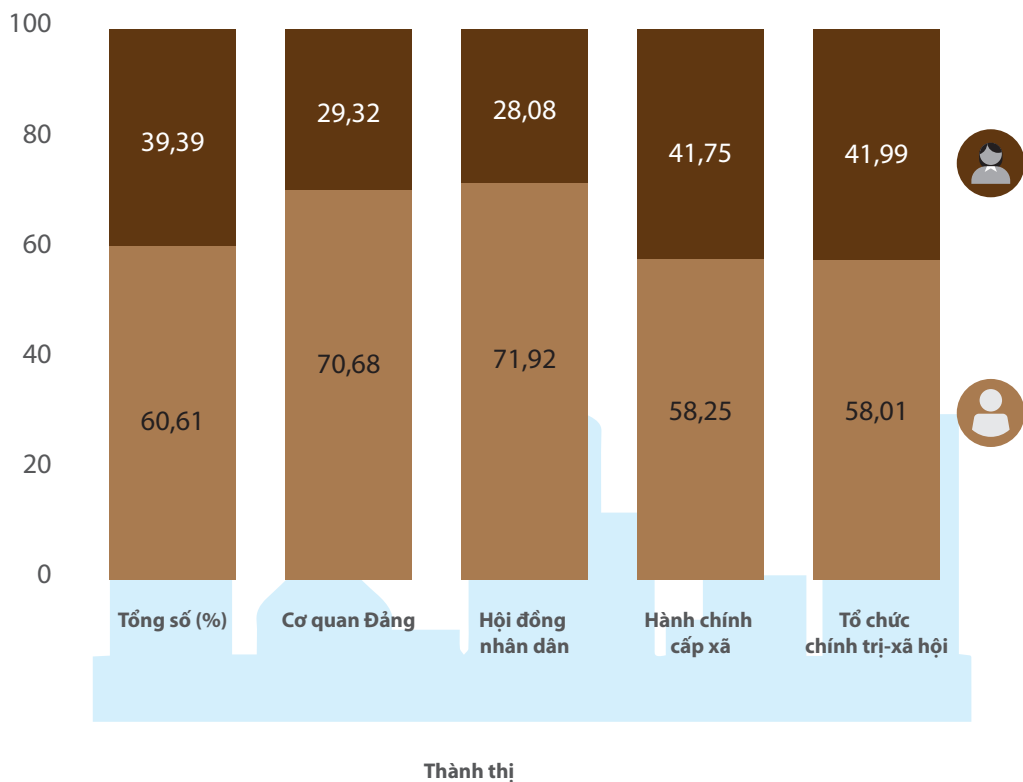
Tỷ lệ cán bộ/ công chức (xã/ phường/ thị trấn) là người DTTS (%)

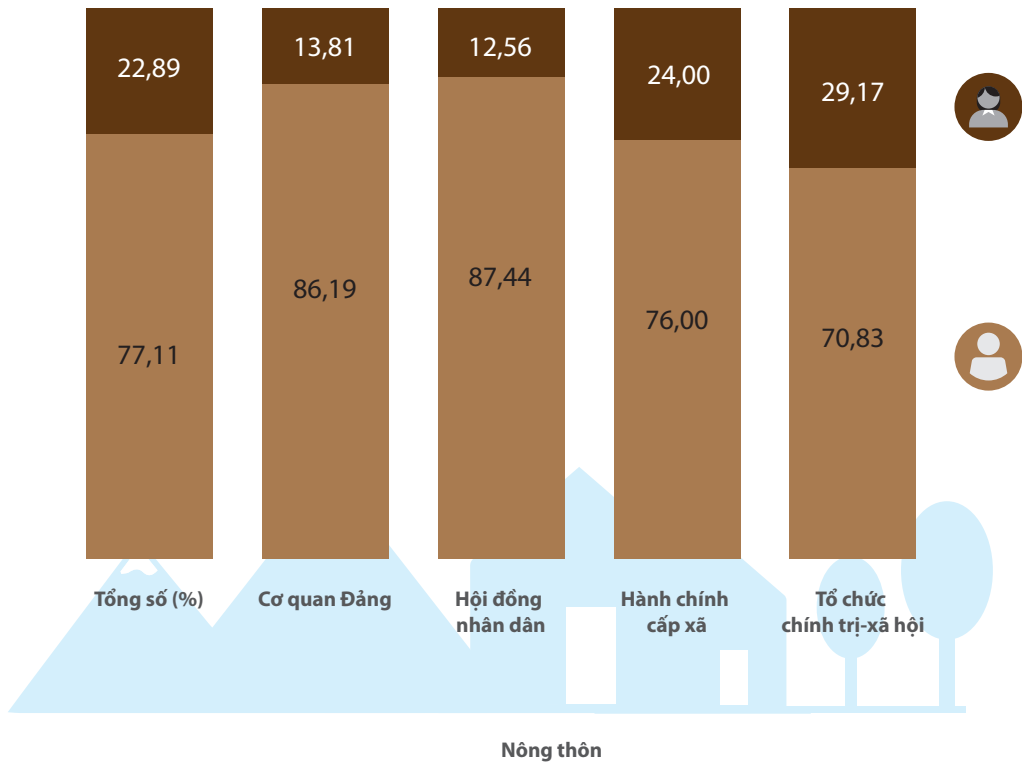


Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

Hình 7.2a: Tỷ lệ cán bộ/ công chức (xã/ phường/ thị trấn) là người DTTS chia theo cơ quan và giới tính, 1/7/2015

Đơn vị: Phần trăm (%)

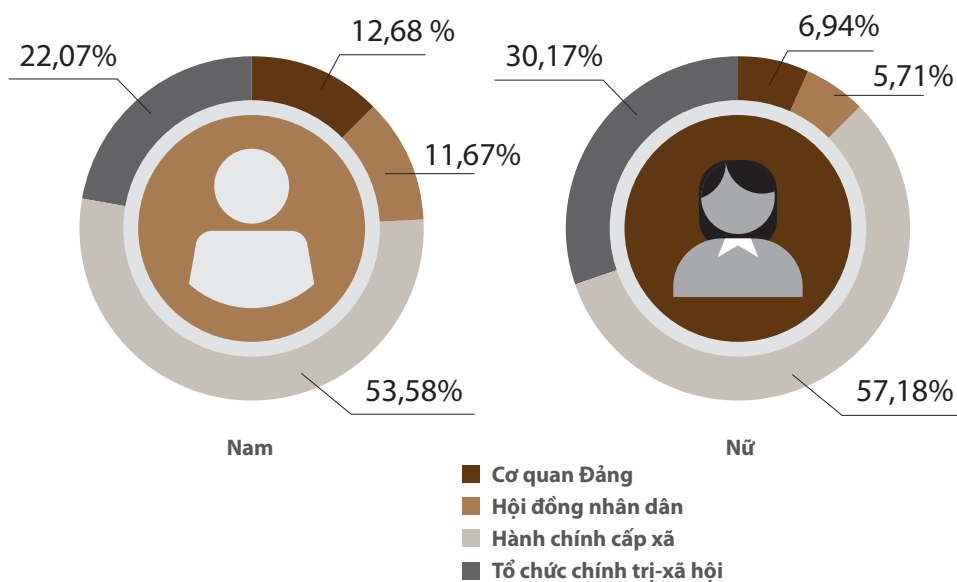


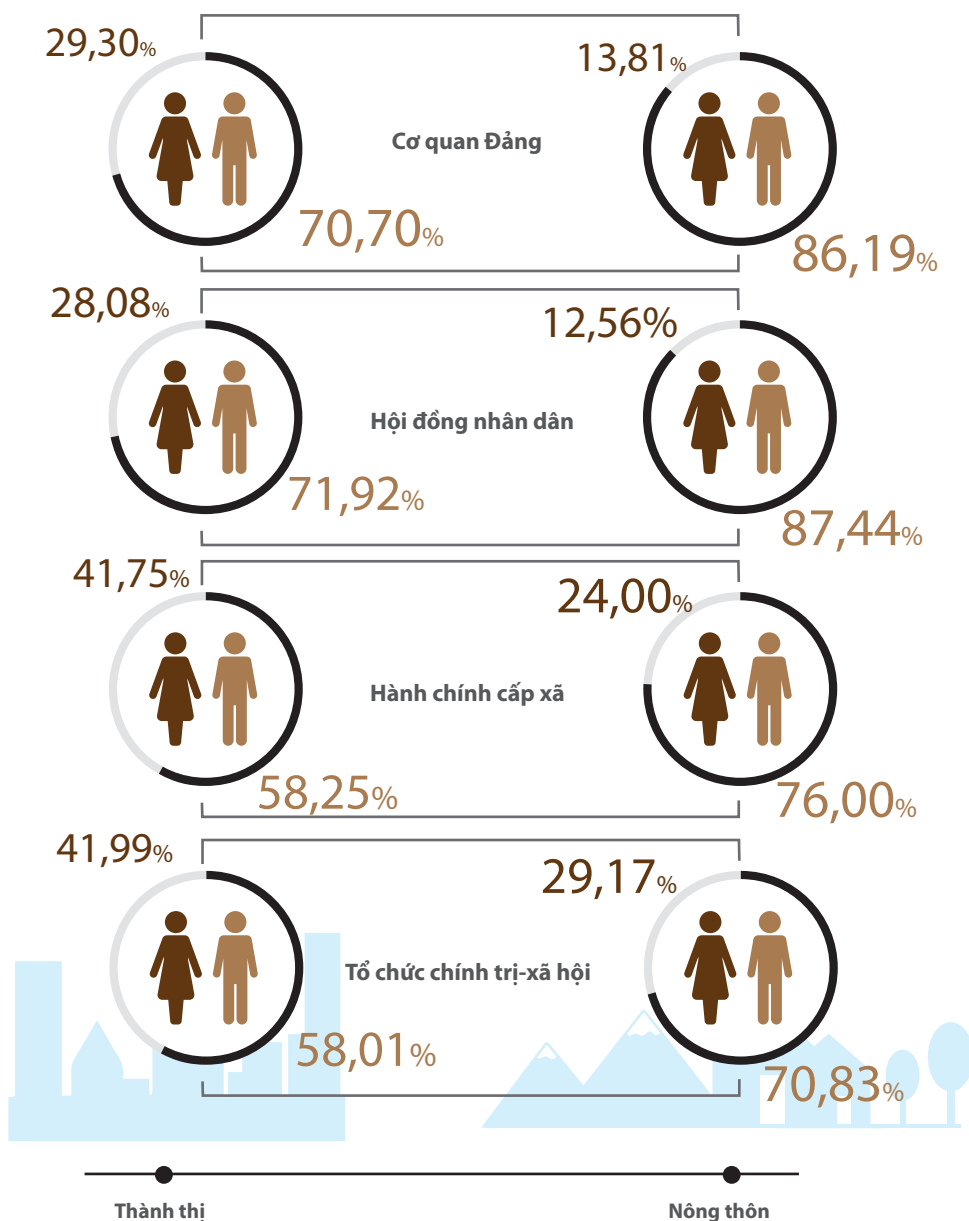


Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

Hình 7.2b: Tỷ lệ cán bộ/ công chức (xã/ phường/ thị trấn) là người DTTS chia theo giới tính, cơ quan và khu vực thành thị-nông thôn, 1/7/2015

Đơn vị: Phần trăm (%)

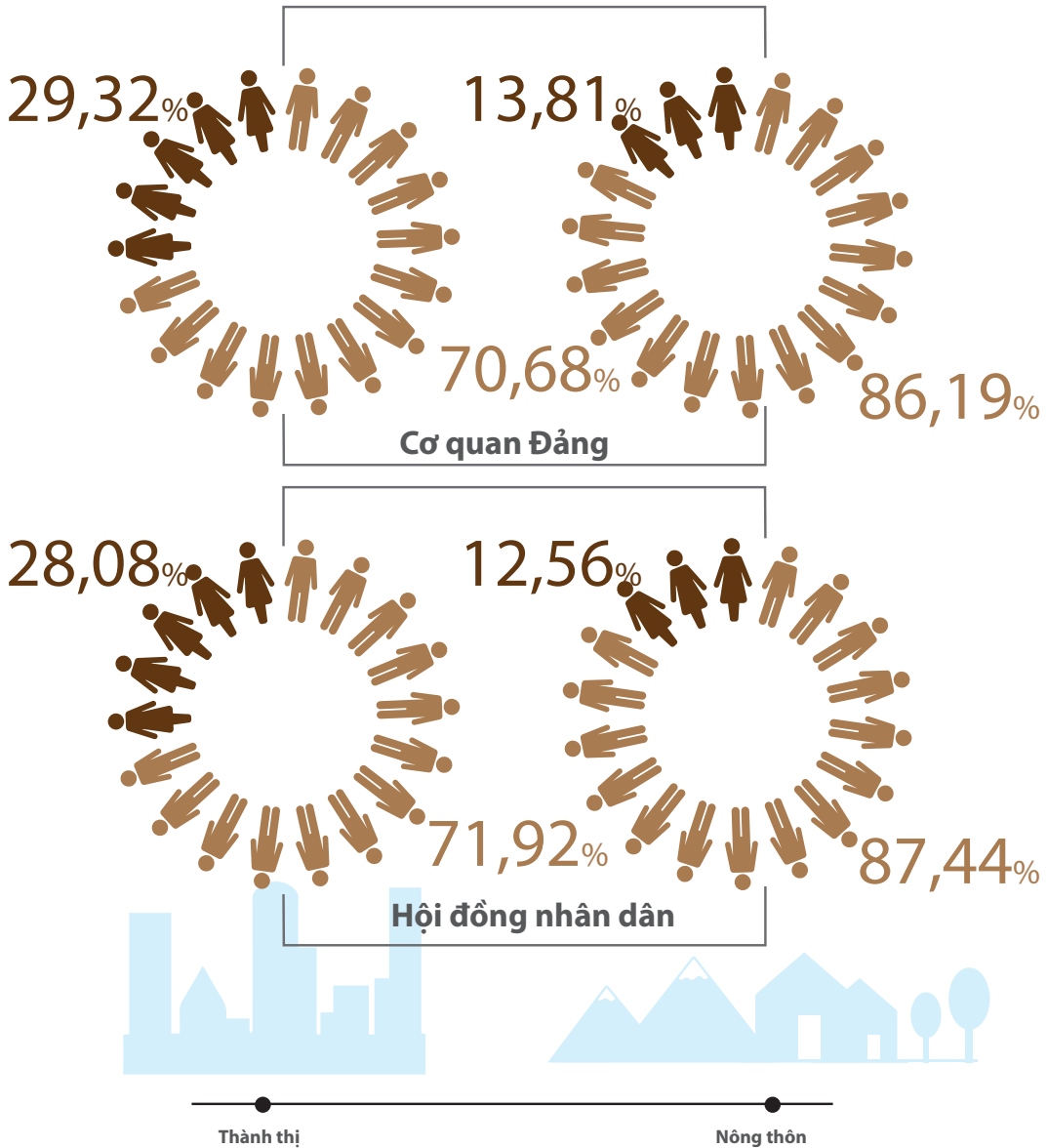


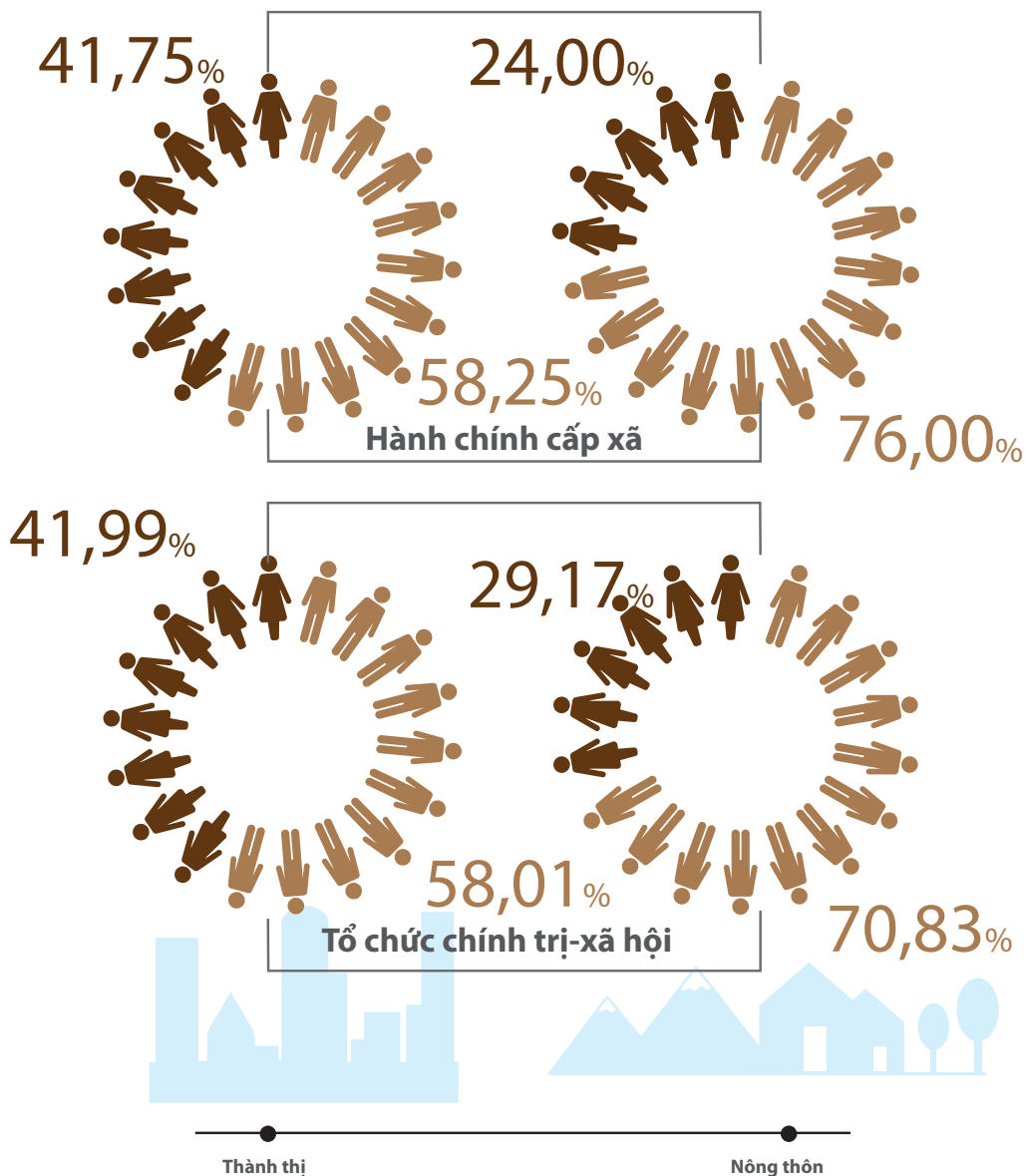


Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

Hình 7.3a: Cơ cấu cán bộ/ công chức (xã/ phường/ thị trấn) là người DTTS chia theo cơ quan và giới tính, 1/7/2015

Đơn vị: Phần trăm (%)

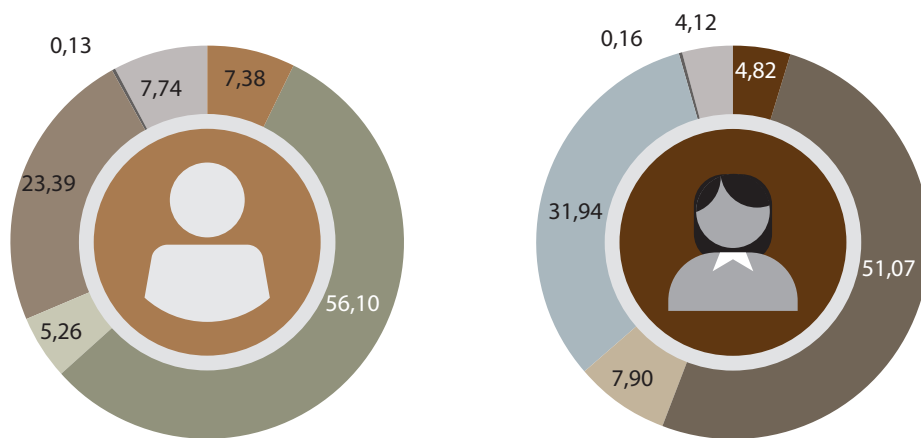




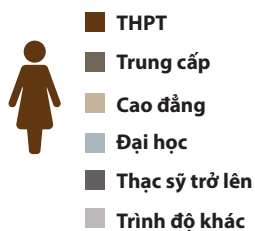
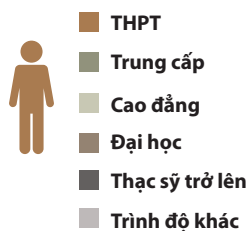
Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

Hình 7.3b: Cơ cấu cán bộ/ công chức (xã/ phường/ thị trấn) là người DTTS theo trình độ học vấn và giới tính, 1/7/2015

Đơn vị: Phần trăm (%)



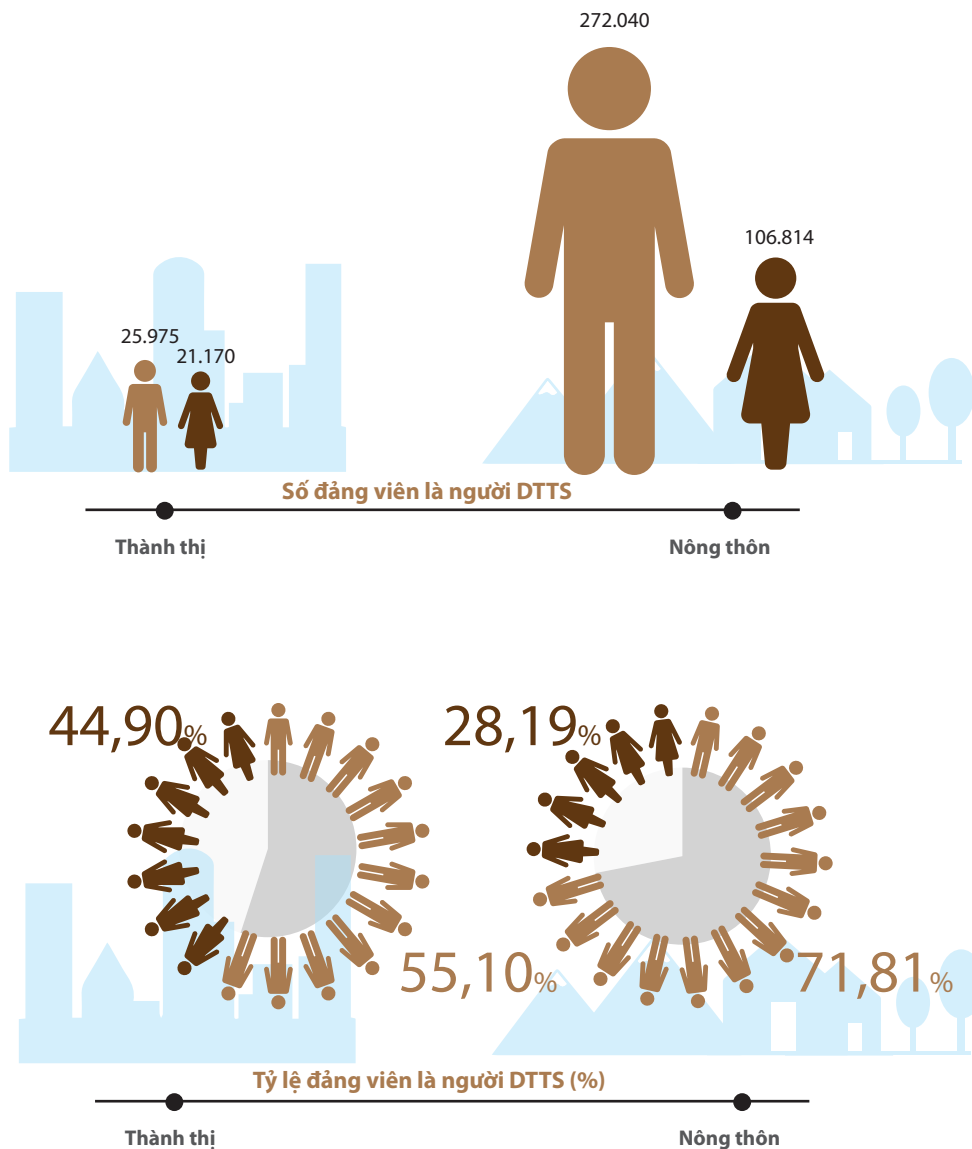
Toàn bộ các xã vùng DTTS



Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

Hình 7.4: Số lượng và Tỷ lệ Đảng viên là người DTTS chia theo giới tính

Đơn vị: Người, phần trăm



Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo 2015, Báo cáo quốc gia Giáo dục cho mọi người năm 2015 của Việt Nam.
2. Bộ Nội vụ, 2012. Thông tư số 06/2012/TT-BNV ngày 30/10/2012 hướng dẫn về chức trách, tiêu chuẩn cụ thể, nhiệm vụ và tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn.
3. Bộ Y tế, 2015. Kỳ yếu Hội nghị “Tăng cường y tế cơ sở cho chăm sóc sức khoẻ ban đầu, hướng tới bao phủ chăm sóc sức khoẻ toàn dân” tổ chức ngày 18/3/2015 tại Hà Nội.
4. Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2001. Nghị định số 88/2001/NĐ-CP ngày 22/11/2001 về việc thực hiện phổ cập giáo dục THCS trong giai đoạn từ năm 2001-2010.
5. Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2014. Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24/3/2014 về phổ cập giáo dục, xoá mù chữ.
6. Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2011. Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05/12/2011 về công chức xã, phường, thị trấn.
7. Viện Nghiên cứu Dân số Hoa Kỳ (PRB), Số liệu dân số thế giới 2014.
8. Ngân hàng Thế giới, 2009. Phân tích Xã hội Quốc gia: Dân tộc và Phát triển ở Việt Nam, Báo cáo Tóm tắt, Hà Nội, Việt Nam.
9. Tổng cục Thống kê (GSO), 2014. Việt Nam Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ 2014 (MICS), Báo cáo kết quả, Hà Nội, Việt Nam.
10. Tổng cục Thống kê (GSO), 2016. Kết quả khảo sát mức sống dân cư năm 2014, NXB Thống kê.
11. Tổng cục Thống kê (GSO), 2014. Việt Nam. Điều tra Biến động dân số, kế hoạch hoá gia đình thời điểm 1/4/2014, Báo cáo kết quả, Hà Nội, Việt Nam.
12. Tổng cục Thống kê (GSO), 2014. Việt Nam. Điều tra Lao động-Việc làm năm 2014, Báo cáo kết quả, Hà Nội, Việt Nam.
13. Tổng cục Thống kê (GSO), 2014. Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ “Điều tra thu thập thông tin về thực

trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 của Tổng cục Thống kê.

14. Tổng cục Thống kê (GSO), 2014. Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ “Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 của Tổng cục Thống kê.
15. UN Women Việt Nam và Ủy ban Dân tộc, 2016. Báo cáo “Tăng cường pháp luật và chính sách tại Việt Nam để bảo vệ phụ nữ và trẻ em gái DTTS”.

PHỤ LỤC

PHẦN 1: DÂN SỐ

Bảng 1.1: Dân số chia theo giới tính, dân tộc thời điểm 1/7/2015

Đơn vị: Người, phần trăm

STT	Dân tộc	Tổng số	Số người		Cơ cấu dân số theo giới tính		Tỷ số giới tính
			Nam	Nữ	Nam	Nữ	
A	Toàn quốc	91.713.379	45.234.171	46.479.208	49,32	50,68	97,32
	Dân tộc Kinh	78.327.049	38.512.710	39.814.339	48,58	51,42	96,73
B	Chung 53 DTTS	13.386.330	6.721.461	6.664.869	50,21	49,79	100,85
Dân số từ 1 triệu người trở lên							
1	Tây	1.766.913	886.870	880.044	50,19	49,81	100,78
2	Thái	1.724.377	864.801	859.576	50,15	49,85	100,61
3	Mường	1.391.113	706.138	684.975	50,76	49,24	103,09
4	Khmer	1.289.702	633.242	656.460	49,10	50,90	96,46
5	Mông	1.256.516	632.679	623.837	50,35	49,65	101,42
6	Nùng	1.018.276	520.209	498.066	51,09	48,91	104,45
Dân số từ 100.000 đến dưới 1 triệu người							
7	Dao	837.101	421.813	415.289	50,39	49,61	101,57
8	Hoa	792.745	405.378	387.367	51,14	48,86	104,65
9	Gia Rai	472.727	231.717	241.010	49,02	50,98	96,14

STT	Dân tộc	Tổng số	Số người		Cơ cấu dân số theo giới tính		Tỷ số giới tính
			Nam	Nữ	Nam	Nữ	
10	Ê Đê	369.358	179.910	189.448	48,71	51,29	94,97
11	Ba Na	268.331	133.436	134.895	49,73	50,27	98,92
12	Xơ Đăng	196.811	98.500	98.311	50,05	49,95	100,19
13	Cơ Ho	189.291	93.719	95.572	49,51	50,49	98,06
14	Sán Chay	188.556	98.420	90.137	52,20	47,80	109,19
15	Chăm	167.076	82.200	84.876	49,20	50,80	96,85
16	Sán Dìu	164.949	86.238	78.711	52,28	47,72	109,56
17	Hrê	143.419	70.789	72.630	49,36	50,64	97,47
18	Ra-glai	134.510	66.280	68.230	49,28	50,72	97,14
19	Mnông	119.656	58.638	61.018	49,01	50,99	96,10
Dân số từ 10.000 đến dưới 100.000 người							
20	Xiêng	91.699	44.948	46.750	49,02	50,98	96,15
21	Bru Văn Kiểu	88.698	44.527	44.171	50,20	49,80	100,81
22	Khơ mú	84.928	42.672	42.255	50,25	49,75	100,99
23	Thổ	80.318	41.992	38.326	52,28	47,72	109,56
24	Cơ Tu	70.045	35.255	34.789	50,33	49,67	101,34
25	Giáy	62.668	32.751	29.916	52,26	47,74	109,48
26	Giẻ Triêng	60.368	29.668	30.699	49,15	50,85	96,64

STT	Dân tộc	Tổng số	Số người		Cơ cấu dân số theo giới tính		Tỷ số giới tính
			Nam	Nữ	Nam	Nữ	
27	Tà-ôi	49.589	24.821	24.768	50,05	49,95	100,22
28	Mạ	46.380	22.468	23.912	48,44	51,56	93,96
29	Co	39.306	20.075	19.231	51,07	48,93	104,39
30	Chơ Ro	28.541	14.396	14.145	50,44	49,56	101,77
31	Xinh Mun	27.510	13.642	13.868	49,59	50,41	98,37
32	Hà Nhì	24.565	12.451	12.114	50,69	49,31	102,78
33	Chu Ru	21.141	10.480	10.661	49,57	50,43	98,31
34	Lào	16.287	8.383	7.904	51,47	48,53	106,06
35	Kháng	15.319	7.719	7.601	50,38	49,62	101,55
36	La Chí	14.208	7.139	7.069	50,25	49,75	101,00
37	Phù Lá	11.667	5.809	5.858	49,79	50,21	99,16
38	La Hủ	11.149	5.672	5.477	50,87	49,13	103,55
Dân số từ 1.000 đến dưới 10.000 người							
39	La Ha	9.533	4.750	4.783	49,83	50,17	99,33
40	Pà Thên	7.549	3.838	3.711	50,84	49,16	103,42
41	Chứt	6.848	3.508	3.340	51,22	48,78	105,01
42	Lự	6.427	3.245	3.182	50,49	49,51	101,96
43	Mảng	4.271	2.125	2.146	49,75	50,25	99,01

STT	Dân tộc	Tổng số	Số người		Cơ cấu dân số theo giới tính		Tỷ số giới tính
			Nam	Nữ	Nam	Nữ	
44	Lô Lô	4.239	2.114	2.126	49,86	50,14	99,43
45	Cơ Lao	2.793	1.478	1.315	52,91	47,09	112,34
46	Bố Y	2.611	1.314	1.296	50,35	49,65	101,40
47	Cống	2.581	1.265	1.316	49,00	51,00	96,09
Dân số dưới 1.000 người							
48	Ngái	806	521	285	64,63	35,38	182,69
49	Si La	783	406	377	51,87	48,13	107,75
50	Pu Páo	736	377	359	51,23	48,77	105,06
51	Rơ Măm	483	242	241	50,10	49,90	100,42
52	Biểu	451	218	233	48,32	51,68	93,51
53	Ơ Đu	406	216	190	53,10	46,90	113,23

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra Mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2014.

Bảng 1.2: Cơ cấu dân tộc theo nhóm tuổi, giới tính và dân tộc thời điểm 1/7/2015

Đơn vị: Phần trăm (%)

STT	Dân tộc	Từ 0 đến 14 tuổi			Từ 15 đến 64 tuổi			Từ 65 tuổi trở lên		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
A	Toàn quốc	23,44	24,74	22,2	68,43	68,69	68,18	8,14	6,57	9,63
	Dân tộc Kinh	22,53	23,77	21,36	68,73	69,14	68,35	8,73	7,09	10,29
B	Chung 53 DTTS	29,13	29,92	28,34	65,47	65,9	65,03	5,4	4,18	6,63
1	Mông	42,66	43,21	42,11	54,34	54,57	54,11	3,00	2,22	3,79
2	Thái	28,63	29,41	27,85	66,34	66,62	66,06	5,03	3,97	6,08
3	Khmer	26,17	27,18	25,19	66,86	67,14	66,58	6,97	5,67	8,23
4	Nùng	25,57	26,29	24,82	68,66	69,75	67,53	5,77	3,96	7,66
5	Mường	25,11	26,44	23,74	69,28	69,57	68,97	5,61	3,99	7,29
6	Tày	23,98	24,46	23,50	69,62	70,87	68,36	6,40	4,66	8,15
7	Hoa	18,97	20,44	17,44	72,47	72,16	72,78	8,56	7,39	9,78
8	Dân tộc khác	32,52	33,19	31,84	62,88	63,11	62,64	4,61	3,69	5,52

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra Mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2014.

Bảng 1.3: Tỷ lệ người DTTS sống ở vùng dân tộc theo giới tính và dân tộc thời điểm 1/7/2015

Đơn vị: Phần trăm (%)

STT	Dân tộc			
		Tổng	Nam	Nữ
A	Toàn quốc	90,05	90,19	89,90
Tỷ lệ sống ở vùng dân tộc từ 90% trở lên				
1	La Hủ	100	100	100
2	Lự	100	100	100
3	Mảng	100	100	100
4	Cơ Lao	100	99,45	100
5	Pu Péo	100	100	100
6	Mnông	99,73	99,86	99,61
7	Cống	99,38	100	97,55
8	Hà Nhì	99,34	99,09	99,60
9	Ơ Đu	99,26	100	94,18
10	Sí La	99,23	97,77	100
11	La Ha	99,07	98,92	99,22
12	Lô Lô	99,05	97,90	100,19
13	Xinh Mun	99,01	99,48	98,55
14	Ra-glai	98,92	99,00	98,85
15	Brâu	98,88	100	100
16	Mông	98,78	99,47	98,09
17	Pà Thên	98,38	97,95	98,83
18	Khơ mú	98,37	98,02	98,72

STT	Dân tộc			
		Tổng	Nam	Nữ
19	Kháng	98,34	97,68	99,02
20	Chu Ru	97,79	97,31	98,27
21	Bố Y	97,61	99,23	95,96
22	Lào	97,52	97,03	98,05
23	Ba Na	97,34	97,62	97,06
24	Gia Rai	97,28	97,79	96,78
25	La Chí	96,81	96,23	97,40
26	Dao	96,79	97,41	96,16
27	Phù Lá	96,78	100	100
28	Hrê	96,66	96,85	96,47
29	Tà-ôi	96,66	96,32	97,01
30	Bru Vân Kiều	96,48	96,13	96,83
31	Xơ Đăng	96,27	95,83	96,72
32	Ê Đê	95,98	97,50	94,53
33	Thái	95,56	95,85	95,26
34	Cơ Ho	95,52	95,67	95,37
35	Cơ Tu	95,35	94,69	96,03
36	Gié Triêng	94,85	94,56	95,13
37	Co	94,54	94,82	94,25
38	Giáy	93,47	92,02	95,06
39	Mạ	91,73	92,82	90,70
40	Mường	91,59	91,70	91,48

STT	Dân tộc			
		Tổng	Nam	Nữ
41	Nùng	91,59	91,27	91,93
42	Xtiêng	91,27	91,09	91,44
43	Sán Chay	90	90,08	89,91
Tỷ lệ sống ở vùng dân tộc dưới 90%				
44	Rơ Măm	89,98	90	89,96
45	Thổ	89,81	90,11	89,47
46	Tày	89,32	89,50	89,14
47	Chăm	87,47	87,69	87,25
48	Sán Diu	82,00	82,72	81,21
49	Khmer	79,86	79,95	79,79
50	Chứt	78,27	77,13	79,48
51	Ngái	66,00	56,67	83,04
52	Chơ Ro	60,86	60,85	60,87
53	Hoa	51,89	51,23	52,58

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

Bảng 1.4: Số lượng người DTTS đã từng kết hôn năm 2014 theo tình trạng hôn nhân cận huyết, giới tính và dân tộc

Đơn vị: Người

STT	Dân tộc	Có hôn nhân cận huyết		
		Tổng	Nam	Nữ
	Chung 53 DTTS	47.224	22.247	24.977
Từ 1.000 trường hợp trở lên				
1	Khmer	11.736	5.690	6.046
2	Mông	6.631	3.195	3.436
3	Thái	4.240	2.047	2.193
4	Mnông	2.134	996	1.138
5	Ê Đê	2.092	978	1.114
6	Gia Rai	2.082	984	1.098
7	Tày	1.837	889	948
8	Nùng	1.835	843	992
9	Dao	1.656	776	880
10	Xtiêng	1.620	688	932
11	Cơ Ho	1.595	710	885
12	Mường	1.391	586	805
13	Chăm	1.282	588	694
14	Khơ mú	1.029	490	539
15	Cơ Tu	1.008	458	550
Từ 500 đến dưới 1.000 trường hợp				
16	Mạ	994	459	535
17	Bru Vân Kiều	564	271	293

STT	Dân tộc	Có hôn nhân cận huyết		
		Tổng	Nam	Nữ
Từ 100 đến dưới 500 trường hợp				
18	Hoa	487	214	273
19	Ba Na	451	208	243
20	Xơ Đăng	345	166	179
21	Hrê	298	142	156
22	Tà-ôi	250	112	138
23	Ra-glai	244	116	128
24	Sán Chay	221	100	121
25	Kháng	128	62	66
26	Chu Ru	116	49	67
27	Sán Dìu	102	39	63
Dưới 100 trường hợp				
28	Gié Triêng	99	45	54
29	Co	98	54	44
30	Xinh Mun	96	48	48
31	La Chí	80	39	41
32	Mảng	78	28	50
33	Giáy	72	26	46
34	Chứt	47	24	24
35	Lào	44	22	22
36	La Hủ	42	20	22
37	La Ha	38	18	20

STT	Dân tộc	Có hôn nhân cận huyết		
		Tổng	Nam	Nữ
38	Thổ	31	10	21
39	Phù Lá	30	15	15
40	Hà Nhì	25	11	14
41	Lô Lô	17	8	9
42	Chơ Ro	13	7	6
43	Bố Y	12	0	12
44	Pà Thên	11	6	5
45	Lự	10	5	5
46	Cơ Lao	9	5	5
47	Cống	4	2	2
Không có hôn nhân cận huyết				
48	Ngái	0	0	0
49	Si La	0	0	0
50	Pu Péo	0	0	0
51	Rơ Măm	0	0	0
52	Brâu	0	0	0
53	Ơ Đu	0	0	0

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

Bảng 1.5: Tỷ lệ người DTTS đã từng kết hôn năm 2014 theo tình trạng hôn nhân cận huyết, giới tính và dân tộc

Đơn vị: Phần nghìn (%)

STT	Dân tộc	Tỷ lệ hôn nhân cận huyết (%)		
		Chung	Nam	Nữ
	Chung 53 DTTS	6,45	6,55	6,37
Tỷ lệ từ 30% đến 50%				
1	Mạ	43,78	43,21	44,29
2	Mảng	43,00	32,75	51,92
3	Mnông	40,02	40,04	40,01
4	Xtiêng	36,58	35,02	37,83
Tỷ lệ từ 10% đến dưới 30%				
5	Cơ Tu	27,51	26,97	27,99
6	Khơ mú	24,63	24,81	24,46
7	Cơ Ho	17,68	16,68	18,58
8	Chứt	16,60	17,14	16,09
9	Kháng	15,92	16,51	15,40
10	Khmer	15,83	16,74	15,06
11	Chăm	15,55	15,89	15,28
12	Bru Vân Kiều	14,21	14,57	13,89
13	Ê Đê	11,48	11,68	11,32
14	Chu Ru	11,35	10,21	12,37
15	Mông	11,21	11,36	11,08
16	Tà-ôi	10,11	9,71	10,47

STT	Dân tộc	Tỷ lệ hôn nhân cận huyết (%)		
		Chung	Nam	Nữ
<i>Tỷ lệ dưới 10%</i>				
17	La Chí	9,78	9,87	9,70
18	Gia Rai	9,04	9,26	8,86
19	Bố Y	8,99	0	16,41
20	La Hủ	8,83	9,16	8,54
21	Lô Lô	7,78	8,10	7,53
22	La Ha	7,57	7,39	7,72
23	Xinh Mun	6,74	7,16	6,37
24	Cơ Lao	6,56	6,72	6,41
25	Co	5,47	6,39	4,67
26	Phù Lá	4,91	5,29	4,59
27	Lào	4,76	5,10	4,47
28	Thái	4,21	4,34	4,10
29	Xơ Đăng	4,04	4,11	3,98
30	Ra-glai	3,79	3,94	3,66
31	Ba Na	3,60	3,54	3,66
32	Hrê	3,55	3,63	3,49
33	Dao	3,52	3,51	3,53
34	Gié Triêng	3,32	3,33	3,31
35	Nùng	3,14	3,14	3,14
36	Cống	3,09	3,40	2,83
37	Lự	2,69	2,85	2,54

STT	Dân tộc	Tỷ lệ hôn nhân cận huyết (%)		
		Chung	Nam	Nữ
38	Pà Thèn	2,61	2,99	2,26
39	Hà Nhi	2,17	2,05	2,27
40	Sán Chay	2,10	2,03	2,16
41	Giáy	2,10	1,64	2,50
42	Tày	1,72	1,77	1,67
43	Mường	1,70	1,58	1,79
44	Hoa	1,23	1,15	1,30
45	Sán Diu	1,12	0,94	1,28
46	Chơ Ro	0,95	1,32	0,70
47	Thổ	0,72	0,49	0,92
Không có hôn nhân cận huyết				
48	Ngái	0	0	0
49	Sí La	0	0	0
50	Pu Péo	0	0	0
51	Rơ Măm	0	0	0
52	Brâu	0	0	0
53	Ơ Đu	0	0	0

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

Bảng 1.6: Số lượng, tỷ lệ người DTTS đã từng kết hôn năm 2014 theo tình trạng hôn nhân cận huyết, giới tính, khu vực thành thị-nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố

Đơn vị: Người, phần nghìn

STT	Khu vực, Tỉnh/Thành phố	Số người DTTS có hôn nhân cận huyết (người)			Tỷ lệ người DTTS có hôn nhân cận huyết (%)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	Chung 53 DTTS	47.224	22.247	24.977	6,45	6,55	6,37
I	Khu vực						
	Thành thị	6.390	3.008	3.382	8,05	8,28	7,85
	Nông thôn	40.834	19.238	21.596	6,26	6,34	6,19
II	Chia theo vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	15.585	7.391	8.195	4,09	4,14	4,04
V2	Đồng bằng sông Hồng	172	74	98	0,93	0,99	0,89
V3	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	6.171	2.886	3.284	5,73	5,77	5,70
V4	Tây Nguyên	10.196	4.722	5.474	10,33	10,24	10,40
V5	Đông Nam Bộ	4.944	2.289	2.655	10,74	10,93	10,57
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	10.155	4.883	5.272	12,79	13,33	12,32
III	Chia theo tỉnh/thành phố						
Từ 1.000 trường hợp trở lên							
1	An Giang	4.218	1.977	2.242	68,11	70,27	66,31
2	Sơn La	4.086	1.981	2.104	7,33	7,51	7,17
3	Đắk Lắk	2.810	1.284	1.526	8,95	8,81	9,06

STT	Khu vực, Tỉnh/Thành phố	Số người DTTS có hôn nhân cận huyết (người)			Tỷ lệ người DTTS có hôn nhân cận huyết (‰)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
4	Lâm Đồng	2.547	1.162	1.385	16,17	15,57	16,70
5	Trà Vinh	2.358	1.177	1.180	11,61	12,85	10,59
6	Gia Lai	2.345	1.102	1.243	7,48	7,58	7,39
7	Sóc Trăng	2.308	1.128	1.180	8,69	9,24	8,22
8	Bình Dương	2.200	1.100	1.100	96,93	96,77	97,09
9	Đắk Nông	2.124	1.002	1.122	25,74	25,65	25,82
10	Hà Giang	2.093	959	1.135	5,47	5,29	5,63
11	Bình Phước	1.780	763	1.017	19,19	18,33	19,90
12	Nghệ An	1.621	790	831	6,28	6,57	6,03
13	Yên Bái	1.616	772	844	6,44	6,58	6,32
14	Cao Bằng	1.443	709	734	4,92	5,22	4,66
15	Quảng Nam	1.237	564	672	19,57	19,22	19,87
16	Thanh Hóa	1.210	543	667	3,11	3,00	3,21
17	Lai Châu	1.033	471	561	5,81	5,65	5,95
Từ 500 đến dưới 1.000 trường hợp							
18	Điện Biên	964	446	519	4,18	4,12	4,22
19	Tuyên Quang	955	492	462	3,67	4,03	3,36
20	Kiên Giang	923	440	483	6,62	6,72	6,53
21	Lạng Sơn	853	426	427	2,19	2,36	2,05

STT	Khu vực, Tỉnh/Thành phố	Số người DTTS có hôn nhân cận huyết (người)			Tỷ lệ người DTTS có hôn nhân cận huyết (‰)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	TP. Hồ Chí Minh	822	361	460	3,62	3,55	3,69
23	Bắc Kạn	691	355	336	3,98	4,39	3,62
24	Lào Cai	686	317	369	2,96	2,89	3,03
25	Hòa Bình	507	228	279	1,33	1,29	1,37
Từ 100 đến dưới 500 trường hợp							
26	Quảng Trị	377	183	194	10,46	10,88	10,08
27	Kon Tum	371	172	199	3,10	3,07	3,13
28	Thừa Thiên - Huế	313	145	168	11,71	11,54	11,85
29	Quảng Ngãi	301	149	152	3,12	3,32	2,96
30	Phú Yên	297	133	164	9,97	9,70	10,20
31	Phú Thọ	283	88	195	1,96	1,33	2,48
32	Thái Nguyên	267	103	164	1,25	1,03	1,44
33	Quảng Bình	256	120	137	24,53	24,09	24,93
34	Ninh Thuận	234	108	126	3,48	3,54	3,43
35	Bình Định	142	68	73	6,30	6,38	6,23
36	Bạc Liêu	116	44	72	2,28	1,82	2,69
37	Bắc Giang	110	43	67	0,85	0,70	1,00
38	Quảng Ninh	101	40	61	1,23	1,06	1,38

STT	Khu vực, Tỉnh/Thành phố	Số người DTTS có hôn nhân cận huyết (người)			Tỷ lệ người DTTS có hôn nhân cận huyết (%)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Dưới 100 trường hợp							
39	Bình Thuận	94	40	54	2,14	2,00	2,26
40	Vĩnh Long	86	41	46	5,51	5,60	5,43
41	Khánh Hòa	81	42	40	2,50	2,76	2,28
42	Tây Ninh	80	40	41	8,68	9,08	8,33
43	Hậu Giang	61	37	25	3,79	4,76	2,91
44	Đồng Nai	61	25	37	0,64	0,56	0,72
45	Cà Mau	57	29	29	2,67	2,70	2,64
46	TP. Hà Nội	30	15	15	0,50	0,82	0,36
47	TP. Cần Thơ	27	11	16	1,34	1,14	1,52
48	Vĩnh Phúc	24	12	12	0,81	0,93	0,72
49	Ninh Bình	18	9	9	1,18	1,34	1,05
50	Hà Tĩnh	6	3	3	12,62	12,78	12,47
51	Bà Rịa-Vũng Tàu	0	0	0	0	0	0

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

Bảng 1.7: Số lượng người DTTS đã từng kết hôn năm 2014 theo tình trạng tảo hôn, giới tính và dân tộc

Đơn vị: Người

STT	Dân tộc	Số người DTTS tảo hôn năm 2014		
		Tổng	Nam	Nữ
	Chung 53 DTTS	55.894	26.628	29.266
Từ 1.000 trường hợp trở lên (xếp theo số lượng tổng)				
1	Mông	14.467	7.807	6.660
2	Thái	8.384	3.770	4.614
3	Dao	5.331	2.681	2.650
4	Gia Rai	3.365	1.584	1.781
5	Tày	3.005	1.286	1.719
6	Khmer	2.995	1.207	1.788
7	Mường	2.835	888	1.947
8	Nùng	2.348	1.083	1.265
9	Ê Đê	1.904	988	916
10	Ba Na	1.594	696	898
Từ 500 đến dưới 1.000 trường hợp (xếp theo số lượng tổng)				
11	Ra-glai	908	482	426
12	Cơ Ho	793	466	327

STT	Dân tộc	Số người DTTS tảo hôn năm 2014		
		Tổng	Nam	Nữ
13	Hrê	646	267	379
14	Xơ Đăng	638	345	293
15	Khơ mú	603	299	304
16	Xtiêng	549	225	324
17	Bru Vân Kiều	534	283	251
Từ 100 đến dưới 500 trường hợp (xếp theo số lượng tổng)				
18	Cơ Tu	473	248	225
19	Mnông	470	239	231
20	Sán Chay	462	105	357
21	Sán Dìu	369	136	233
22	Chăm	356	143	213
23	Gié Triêng	320	203	117
24	Xinh Mun	302	166	136
25	Tà-ôi	289	148	141
26	Giáy	274	109	165
27	Hoa	195	76	119
28	Mạ	185	67	118

STT	Dân tộc	Số người DTTS tảo hôn năm 2014		
		Tổng	Nam	Nữ
29	Thổ	169	77	92
30	Chu Ru	146	79	67
31	Hà Nhì	143	82	61
32	Lào	109	54	55
Dưới 100 trường hợp (xếp theo số lượng tổng)				
33	Kháng	88	37	51
34	La Hủ	83	35	48
35	La Chí	82	52	30
36	Co	76	34	42
37	Phù Lá	67	27	40
38	La Ha	67	34	33
39	Chơ Ro	47	17	30
40	Pà Thên	41	21	20
41	Chứt	38	18	20
42	Lô Lô	32	18	14
43	Lự	31	15	16
44	Mảng	22	14	8

STT	Dân tộc	Số người DTTS tảo hôn năm 2014		
		Tổng	Nam	Nữ
45	Bố Y	14	4	10
46	Cơ Lao	11	5	6
47	Cống	11	2	9
48	Sì La	8	1	7
49	Ơ Đu	8	2	6
50	Rơ Măm	3	3	0
51	Pu Péo	2	1	1
52	Brâu	2	0	2
53	Ngái	0	0	0

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

Bảng 1.8: Tỷ lệ người đã từng kết hôn năm 2014 theo tình trạng tảo hôn, giới tính và dân tộc

Đơn vị: Phần trăm (%)

STT	Dân tộc	Tỷ lệ tảo hôn năm 2014		
		Tổng	Nam	Nữ
I	Toàn quốc	2,61	N/A	N/A
	Dân tộc Kinh	1,48	N/A	N/A
II	Chung 53 DTTS	26,59	26,04	27,12
Tỷ lệ từ 50% trở lên (xếp theo tỷ lệ tổng)				
1	Ơ Đu	72,73	72,73	72,73
2	Mông	59,66	66,19	53,46
3	Xinh Mun	56,34	61,25	51,35
4	La Ha	52,76	56,43	49,35
5	Rơ Măm	50	100	0
6	Brâu	50	0	83,33
Tỷ lệ từ 40% đến dưới 50% (xếp theo tỷ lệ tổng)				
7	Lự	48,44	48,16	48,68
8	Cơ Lao	47,83	39,73	57,94
9	Mảng	45,83	56,74	34,48
10	La Hủ	45,60	38,56	52,49
11	Khơ mú	44,31	45,65	43,06
12	Lô Lô	43,84	48,17	39,14
13	Hà Nhi	43,60	49,38	37,71
14	Sí La	42,11	11,10	78,74
15	Gia Rai	42,02	38,79	45,38

STT	Dân tộc	Tỷ lệ tảo hôn năm 2014		
		Tổng	Nam	Nữ
16	Phù Lá	41,88	34,35	49,04
17	Chứt	40,86	38,99	42,80
18	Kháng	40,55	39,05	41,69
19	Chu Ru	40,11	44,82	35,70
Tỷ lệ từ 30% dưới 40% (xếp theo tỷ lệ tổng)				
20	Bru Vân Kiều	38,89	41,26	36,52
21	Ra-glai	38,28	40,69	35,88
22	Lào	38,25	37,98	38,51
23	Dao	37,79	39,80	35,96
24	Xtiêng	37,60	34,89	39,74
25	Ba Na	37,37	34,22	40,24
26	Gié Triêng	33,20	39,01	26,35
27	Bố Y	31,82	37,80	29,80
28	Cơ Tu	31,70	34,80	28,86
29	Hrê	31,44	25,67	37,35
30	La Chí	30,37	40,33	21,12
Tỷ lệ từ 20% đến dưới 30% (xếp theo tỷ lệ tổng)				
31	Cống	29,73	12,52	42,81
32	Thái	29,09	27,35	30,69
33	Ê Đê	28,27	28,86	27,67
34	Tà-ôi	28,17	30,02	26,45
35	Pà Thèn	26,62	28,06	25,26

STT	Dân tộc	Tỷ lệ tảo hôn năm 2014		
		Tổng	Nam	Nữ
36	Xơ Đăng	26,55	29,29	23,92
37	Giáy	25,58	20,57	30,51
38	Cơ Ho	23,29	25,42	20,80
39	Mnông	22,56	22,82	22,31
40	Mạ	20,81	16,99	23,86
Tỷ lệ từ 10% đến dưới 20% (xếp theo tỷ lệ tổng)				
41	Sán Dìu	16,89	12,75	20,81
42	Sán Chay	16,60	8,05	24,12
43	Khmer	16,51	13,88	18,94
44	Chăm	16,23	14,23	17,93
45	Nùng	15,06	14,65	15,43
46	Thổ	14,38	14,34	14,42
47	Co	13,72	12,65	14,70
48	Mường	13,63	8,94	17,92
49	Pu Páo	11,76	10,59	13,24
50	Chơ Ro	11,30	10,34	11,92
51	Tày	10,81	9,25	12,36
Tỷ lệ dưới 10% (xếp theo tỷ lệ tổng)				
52	Hoa	2,65	2,04	3,28
53	Ngái	0	0	0

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra Mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2014.

Bảng 1.9: Số lượng, tỷ lệ người DTTS đã từng kết hôn năm 2014 theo tình trạng tảo hôn, giới tính, khu vực thành thị-nông thôn vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố

Đơn vị: Người, phần trăm (%)

STT	Khu vực, Tỉnh/Thành phố	Số người DTTS có tảo hôn năm 2014 (người)			Tỷ lệ người DTTS có tảo hôn năm 2014 (%)		
		Tổng	Nam	Nữ	Tổng	Nam	Nữ
	Chung 53 DTTS	55.894	26.628	29.266	26,59	26,04	27,12
I	Khu vực						
	Thành thị	2.859	1.242	1.617	13,41	11,96	14,79
	Nông thôn	53.035	25.385	27.649	28,08	27,63	28,51
II	Chia theo vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	33.499	15.951	17.549	29,67	29,26	30,06
V2	Đồng bằng sông Hồng	583	237	346	14,59	12,58	16,39
V3	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	7.609	3.709	3.900	25,56	25,72	25,41
V4	Tây Nguyên	10.217	4.973	5.244	29,64	28,58	30,71
V5	Đông Nam Bộ	1.585	819	766	12,99	13,32	12,66
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2.401	939	1.462	14,24	11,90	16,29
III	Chia theo tỉnh/thành phố						
Từ 1.000 trường hợp trở lên							
1	Sơn La	8.108	3.723	4.385	45,83	43,44	48,07
2	Hà Giang	5.194	2.973	2.221	39,87	45,91	33,90
3	Gia Lai	4.602	2.083	2.519	41,19	37,34	45,04

STT	Khu vực, Tỉnh/Thành phố	Số người DTTS có tảo hôn năm 2014 (người)			Tỷ lệ người DTTS có tảo hôn năm 2014 (%)		
		Tổng	Nam	Nữ	Tổng	Nam	Nữ
4	Điện Biên	3.248	1.660	1.588	40,11	42,46	37,91
5	Lai Châu	3.007	1.502	1.505	48,25	51,23	45,60
6	Lào Cai	2.852	1.614	1.238	39,19	46,05	32,81
7	Đắk Lắk	2.595	1.263	1.333	24,09	23,30	24,89
8	Cao Bằng	2.507	1.250	1.257	29,16	30,03	28,34
9	Yên Bái	2.141	991	1.150	28,61	27,08	30,07
10	Nghệ An	2.052	1.044	1.008	26,86	29,15	24,84
11	Thanh Hóa	1.809	798	1.010	19,47	17,46	21,43
12	Tuyên Quang	1.418	443	975	19,18	12,14	26,03
13	Hòa Bình	1.338	485	853	14,17	10,66	17,44
14	Lâm Đồng	1.206	670	537	20,28	21,45	19,00
15	Lạng Sơn	1.121	479	642	11,12	9,85	12,31
16	Bình Phước	1.102	619	483	31,93	38,56	26,17
Từ 500 đến dưới 1.000 trường hợp							
17	Kon Tum	980	559	422	25,48	28,63	22,24
18	Sóc Trăng	878	276	603	16,63	11,43	21,01
19	Bắc Kạn	878	352	526	19,44	16,88	21,63
20	Đắk Nông	834	399	434	30,46	30,06	30,84
21	Thái Nguyên	682	231	451	14,32	10,03	18,34

STT	Khu vực, Tỉnh/Thành phố	Số người DTTS có tảo hôn năm 2014 (người)			Tỷ lệ người DTTS có tảo hôn năm 2014 (%)		
		Tổng	Nam	Nữ	Tổng	Nam	Nữ
22	Quảng Ngãi	637	259	378	28,66	23,31	33,99
23	Quảng Nam	630	348	282	28,57	32,38	24,94
24	Ninh Thuận	609	316	293	26,07	27,37	24,80
25	Bắc Giang	509	168	341	11,78	7,91	15,55
26	Kiên Giang	504	205	298	15,54	13,29	17,59
Từ 100 đến dưới 500 trường hợp							
27	Quảng Trị	497	267	230	38,21	41,29	35,16
28	Phú Thọ	494	79	415	12,45	4,58	18,48
29	Trà Vinh	356	191	165	8,31	9,93	7,00
30	Phú Yên	328	156	171	37,59	36,66	38,49
31	Khánh Hòa	327	172	154	31,39	33,07	29,70
32	An Giang	312	102	210	23,83	16,69	30,11
33	Quảng Ninh	279	118	161	13,07	11,73	14,26
34	Thừa Thiên - Huế	249	117	132	23,75	23,41	24,06
35	Bình Dương	241	84	156	18,42	12,53	24,66
36	Bình Thuận	177	80	97	22,50	22,77	22,29
37	Bạc Liêu	170	64	106	12,99	9,98	15,86
38	Vĩnh Phúc	154	66	88	23,09	24,15	22,36
39	Quảng Bình	153	84	69	44,58	48,38	40,47

STT	Khu vực, Tỉnh/Thành phố	Số người DTTS có tảo hôn năm 2014 (người)			Tỷ lệ người DTTS có tảo hôn năm 2014 (%)		
		Tổng	Nam	Nữ	Tổng	Nam	Nữ
40	Đồng Nai	150	92	59	6,83	8,73	5,09
41	Bình Định	139	64	76	20,95	21,61	20,43
Dưới 100 trường hợp							
42	TP. Hà Nội	94	24	69	10,69	5,45	16,21
43	Tây Ninh	78	19	59	11,14	3,25	54,60
44	Cà Mau	75	47	28	12,36	13,98	10,34
45	TP. Cần Thơ	64	43	21	16,87	22,61	11,19
46	Ninh Bình	55	28	28	17,47	17,80	17,16
47	Hậu Giang	26	13	13	12,30	12,60	12,02
48	Vĩnh Long	19	-	19	7,60	0	16,00
49	Bà Rịa-Vũng Tàu	16	6	10	8,14	6,12	10,44
50	Hà Tĩnh	3	2	1	19,45	24,49	13,78
51	TP. Hồ Chí Minh	-	-	-	0	0	0

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

Bảng 1.10a: Số lượng người DTTS kết hôn ở độ tuổi trẻ em (dưới 16 tuổi) chia theo giới tính và dân tộc tính đến 1/8/2015

Đơn vị: Người

STT	Dân tộc	Người DTTS kết hôn ở độ tuổi trẻ em (dưới 16 tuổi)		
		Tổng	Trai	Gái
	Chung 53 DTTS	2.991	685	2.306
Từ 100 trường hợp trở lên				
1	Mông	1.262	463	799
2	Thái	459	0	459
3	Dao	264	143	121
4	Khmer	189	4	185
5	Gia Rai	174	11	162
6	Ba Na	120	16	104
Từ 10 đến dưới 100 trường hợp				
7	Ê Đê	77	15	62
8	Tày	59	0	59
9	Mường	53	6	47
10	Hrê	40	0	40
11	Khơ mú	35	0	35
12	Ra-glai	32	0	32
13	Xinh Mun	30	4	26
14	Nùng	26	0	26
15	Mnông	20	4	17
16	Xtiêng	18	0	18
17	Cơ Ho	14	0	14

STT	Dân tộc	Người DTTS kết hôn ở độ tuổi trẻ em (dưới 16 tuổi)		
		Tổng	Trai	Gái
18	La Ha	12	2	10
19	Bru Vân Kiều	10	0	10
Dưới 10 trường hợp				
20	La Hủ	8	2	6
21	Gié Triêng	8	0	8
22	Xơ Đăng	8	0	8
23	Tà-ôi	8	3	5
24	Chăm	7	0	7
25	Lào	6	4	2
26	Chu Ru	6	0	6
27	Kháng	5	1	3
28	Hoa	5	5	0
29	Mạ	5	0	5
30	Cơ Tu	4	0	4
31	Mảng	4	3	1
32	Chơ Ro	3	0	3
33	La Chí	3	0	3
34	Sán Dìu	3	0	3
35	Chứt	3	0	3
36	Giáy	2	0	2
37	Cống	2	0	2
38	Phù Lá	2	0	2

STT	Dân tộc	Người DTTS kết hôn ở độ tuổi trẻ em (dưới 16 tuổi)		
		Tổng	Trai	Gái
39	Cơ Lao	1	0	1
40	Lự	1	0	1
41	Lô Lô	1	0	1
42	Pà Thẻn	1	0	1
Không có người kết hôn ở độ tuổi trẻ em				
43	Sán Chay	0		
44	Thổ	0		
45	Co	0		
46	Hà Nhi	0		
47	Ngái	0		
48	Bố Y	0		
49	Sí La	0		
50	Pu Páo	0		
51	Rơ Măm	0		
52	Brâu	0		
53	Ơ Đu	0		

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

Bảng 1.10b: Số lượng người DTTS kết hôn ở độ tuổi trẻ em chia theo giới tính, khu vực thành thị-nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, tính đến 1/8/2015

Đơn vị: Người

STT	Khu vực; Tỉnh/Thành phố	Người DTTS kết hôn ở độ tuổi trẻ em (dưới 16 tuổi)		
		Tổng	Trai	Gái
A	Chung 53 DTTS	2.991	685	2.306
B	Khu vực			
	Thành thị	150	50	100
	Nông thôn	2.841	635	2.206
C	Chia theo vùng kinh tế - xã hội			
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	2.020	590	1.430
V2	Đồng bằng sông Hồng	3		3
V3	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	287	35	252
V4	Tây Nguyên	446	48	398
V5	Đông Nam Bộ	66	7	59
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	168	5	164
D	Tỉnh/TP			
Từ 100 trường hợp trở lên				
1	Sơn La	734	125	608
2	Hà Giang	332	162	169
3	Gia Lai	281	27	254
4	Lào Cai	217	111	106
5	Cao Bằng	206	74	132
6	Lai Châu	198	79	119
7	Đắk Lắk	117	21	96
8	Thanh Hóa	112	31	81
9	Điện Biên	112	13	99
Từ 10 đến dưới 100 trường hợp				
10	Sóc Trăng	90	0	90

STT	Khu vực; Tỉnh/Thành phố	Người DTTS kết hôn ở độ tuổi trẻ em (dưới 16 tuổi)		
		Tổng	Trai	Gái
11	Yên Bái	54	0	54
12	Bắc Kạn	48	23	25
13	Nghệ An	45	0	45
14	Bình Phước	42	4	39
15	Kiên Giang	40	5	35
16	Lạng Sơn	40	0	40
17	Quảng Ngãi	40	0	40
18	Tuyên Quang	35	0	35
19	Ninh Thuận	25	0	25
20	Lâm Đồng	24	0	24
21	Hòa Bình	23	0	23
22	Tây Ninh	21	4	17
23	Phú Yên	19	2	18
24	Quảng Trị	17	3	14
25	Thái Nguyên	16	0	16
26	Kon Tum	14	0	14
27	Bạc Liêu	13	0	13
28	Quảng Nam	13	0	13
29	An Giang	10	0	10
30	Đắk Nông	10	0	10
Dưới 10 trường hợp				
31	Khánh Hòa	9	0	9
32	Trà Vinh	8	0	8
33	Phú Thọ	6	3	3
34	TP. Cần Thơ	5	0	5
35	Bình Định	4	0	4

STT	Khu vực; Tỉnh/Thành phố	Người DTTS kết hôn ở độ tuổi trẻ em (dưới 16 tuổi)		
		Tổng	Trai	Gái
36	Đồng Nai	3	0	3
37	Quảng Ninh	3	0	3
38	Quảng Bình	3	0	3
39	Cà Mau	2	0	2
40	Bình Thuận	1	0	1
Không có trường hợp người DTTS kết hôn ở độ tuổi trẻ em				
41	TP. Hà Nội	0	0	0
42	Bắc Giang	0	0	0
43	Vĩnh Phúc	0	0	0
44	Ninh Bình	0	0	0
45	Hà Tĩnh	0	0	0
46	Thừa Thiên - Huế	0	0	0
47	Bình Dương	0	0	0
48	Bà Rịa-Vũng Tàu	0	0	0
49	TP. Hồ Chí Minh	0	0	0
50	Vĩnh Long	0	0	0
51	Hậu Giang	0	0	0

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

Bảng 1.11: Số lượng, tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ ba trở lên trong 12 tháng trước 1/8/2015 chia theo dân tộc

Đơn vị: Người, phần trăm (%)

STT	Dân tộc	Số lượng phụ nữ sinh con thứ ba trở lên trong 12 tháng trước 1/8/2015	Tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ ba trở lên trong 12 tháng trước 1/8/2015
I	Toàn quốc	208.583	14,48
	Dân tộc Kinh	160.289	13,58
II	Chung 53 DTTS	46.684	17,66
Từ 2.000 trường hợp trở lên			
1	Mông	12.299	37,77
2	Thái	3.976	11,36
3	Gia Rai	3.090	31,35
4	Khmer	2.656	13,07
5	Mường	2.406	7,92
6	Dao	2.297	13,18
7	Ba Na	2.164	37,45
8	Tày	2.085	6,80
Từ 1.000 đến dưới 2.000 trường hợp			
9	Xơ Đăng	1.946	42,28
10	Ê Đê	1.618	20,56
11	Nùng	1.597	8,76
12	Cơ Ho	1.142	24,16
Từ 500 đến dưới 1.000 trường hợp			
13	Mnông	999	36,69

STT	Dân tộc	Số lượng phụ nữ sinh con thứ ba trở lên trong 12 tháng trước 1/8/2015	Tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ ba trở lên trong 12 tháng trước 1/8/2015
14	Chăm	896	30,89
15	Ra-glai	830	26,74
16	Bru Vân Kiều	791	38,56
17	Khơ mú	585	31,82
18	Hoa	536	5,99
Từ 100 đến dưới 500 trường hợp			
19	Xtiêng	447	21,05
20	Gié Triêng	445	26,99
21	Sán Chay	412	12,23
22	Sán Dìu	396	10,86
23	Cơ Tu	330	19,62
24	Hrê	317	14,09
25	Mạ	290	24,61
26	Tà-ôi	280	23,01
27	Co	265	29,94
28	Xinh Mun	217	29,82
29	Thổ	168	10,34
30	Hà Nhì	148	28,94
31	Chơ Ro	135	29,17
32	Giáy	134	12,71
33	La Hủ	120	43,60

STT	Dân tộc	Số lượng phụ nữ sinh con thứ ba trở lên trong 12 tháng trước 1/8/2015	Tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ ba trở lên trong 12 tháng trước 1/8/2015
Dưới 100 trường hợp			
34	Chu Ru	98	22,15
35	Chứt	88	46,29
36	Mảng	78	58,04
37	Kháng	74	22,90
38	Lào	73	20,30
39	La Ha	63	27,13
40	Phù Lá	54	26,74
41	Cống	28	40,15
42	Lự	24	20,74
43	La Chí	22	9,84
44	Cơ Lao	20	32,84
45	Pà Thèn	18	13,75
46	Lô Lô	18	26,89
47	Rơ Măm	4	61,46
48	Sì La	3	14,13
49	Bố Y	1	1,01
50	Brâu	1	9,27
51	Ngái	0	0
52	Pu Péo	0	0
53	Ơ Đu	0	0

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra Dân số và Nhà ở giữa kỳ năm 2014

Bảng 1.12: Ước lượng Tổng tỷ suất sinh (TFR) trong 12 tháng trước 1/8/2015 tính cho phụ nữ từ 15-49 tuổi chia theo dân tộc

Đơn vị: Số con/phụ nữ

Ghi chú: Tổng tỷ suất sinh (TFR) được hiểu là số con sinh sống bình quân của một người phụ nữ trong suốt cả cuộc đời, nếu người phụ nữ đó trong suốt thời kỳ sinh đẻ tuân theo tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi như quan sát được trong 12 tháng trước điều tra. TFR là một trong những thước đo chính phản ánh mức sinh

STT	Dân tộc	TFR (số con/phụ nữ)
I	Toàn quốc	2,09
	Dân tộc Kinh	2,02
II	Chung 53 DTTS	2,38
TFR từ 3 đến 5		
1	Mảng	4,61
2	Rơ Măm	4,32
3	Cống	4,13
4	La Hủ	4,00
5	Cơ Lao	3,83
6	Mông	3,57
7	Xơ Đăng	3,56
8	Chứt	3,51
9	Bru Vân Kiều	3,50
10	Mnông	3,15
11	Ba Na	3,11
12	Mạ	3,01
TFR từ 2 đến dưới 3		
13	Ơ Đu	2,98
14	Chơ Ro	2,93
15	Gia Rai	2,92

STT	Dân tộc	TFR (số con/phụ nữ)
16	Gié Triêng	2,91
17	Xinh Mun	2,91
18	La Ha	2,90
19	Si La	2,90
20	Cơ Tu	2,81
21	Co	2,81
22	Khơ mú	2,80
23	Phù Lá	2,79
24	Hà Nhi	2,77
25	Lự	2,76
26	Ngái	2,74
27	Ra-glai	2,67
28	Cơ Ho	2,66
29	Pà Thên	2,61
30	Chu Ru	2,57
31	Kháng	2,56
32	Sán Dìu	2,55
33	Lô Lô	2,55
34	Tày	2,55
35	Tà-ôi	2,54
36	Chăm	2,45
37	Brâu	2,36
38	Lào	2,34

STT	Dân tộc	TFR (số con/phụ nữ)
39	Xtiêng	2,32
40	Dao	2,30
41	Thổ	2,30
42	Thái	2,28
43	Ê Đê	2,23
44	Giáy	2,22
45	Nùng	2,12
46	Mường	2,09
47	Khmer	2,07
48	Sán Chay	2,07
49	Hrê	2,07
<i>TFR dưới mức sinh thay thế</i>		
50	Bố Y	1,89
51	La Chí	1,71
52	Pu Péo	1,53
53	Hoa	1,45

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra Dân số và Nhà ở giữa kỳ năm 2014

Bảng 1.13: Ước lượng Tỷ suất sinh thô (CBR) trong 12 tháng trước 1/8/2015 tính cho phụ nữ các DTTS từ 15-49 tuổi chia theo dân tộc

Đơn vị: Số trẻ sinh sống/1.000 dân

Ghi chú: Tỷ suất sinh thô (CBR) biểu thị số trẻ sinh sống trong 12 tháng trước điều tra tính trên 1.000 dân.

STT	Dân tộc	CBR (trẻ sinh sống/1.000 dân)
	Toàn quốc	17,23
	Chung 53 DTTS	20,06
CBR từ 30% trở lên		
1	Ơ Đu	42,28
2	Cống	35,80
3	Mông	32,37
4	La Hủ	31,04
CBR từ 20% đến dưới 30%		
5	Mông	29,90
6	Xơ Đăng	28,32
7	Mạ	28,20
8	Rơ Măm	28,05
9	Gié Triêng	27,81
10	Bru Vân Kiều	27,57
11	Cơ Lao	27,41
12	Xinh Mun	27,28
13	Mnông	26,47
14	Cơ Tu	26,46
15	Ba Na	26,08
16	Chứt	25,99

STT	Dân tộc	CBR (trẻ sinh sống/1.000 dân)
17	Khơ mú	25,77
18	Chơ Ro	25,73
19	Pà Thẻn	25,42
20	Gia Rai	25,38
21	La Ha	25,30
22	Hà Nhì	24,70
23	Co	24,49
24	Phù Lá	24,28
25	Chu Ru	24,14
26	Kháng	23,89
27	Lự	23,88
28	Sì La	23,82
29	Tà-ôi	23,68
30	Cơ Ho	23,57
31	Ra-glai	23,44
32	Sán Dìu	21,66
33	Ê Đê	21,52
34	Brâu	21,40
35	Dao	21,38
36	Xtiêng	21,19
37	Tày	20,90
38	Lô Lô	20,89
39	Thái	20,85

STT	Dân tộc	CBR (trẻ sinh sống/1.000 dân)
40	Lào	20,82
41	Chăm	20,71
CBR từ 10% đến dưới 20%		
42	Giáy	19,53
43	Hrê	19,13
44	Bố Y	18,64
45	Thổ	17,72
46	Pu Péo	17,69
47	Nùng	17,13
48	Mường	16,87
49	La Chí	16,36
50	Khmer	16,28
51	Sán Chay	15,70
CBR dưới 10%		
52	Hoa	9,95
53	Ngái	4,21

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra Dân số và Nhà ở giữa kỳ năm 2014.

Bảng 1.14: Tuổi thọ bình quân chia theo giới tính và dân tộc, năm 2015

Đơn vị: Phần trăm (%)

STT	Dân tộc	Tuổi thọ bình quân từ lúc sinh (năm)		
		Chung	Nam	Nữ
I	Toàn quốc	73,23	70,64	75,98
	Dân tộc Kinh	73,82	71,29	76,51
II	Chung 53 DTTS	69,88	67,07	72,86
Từ 70 năm trở lên				
1	Hoa	76,18	73,60	78,93
2	Chơ Ro	72,16	69,52	74,95
3	Sán Dìu	71,20	68,45	74,12
4	Khmer	70,78	68,01	73,72
5	Thái	70,38	67,60	73,34
6	Dao	70,38	67,59	73,34
7	Ê Đê	70,36	67,57	73,32
8	Ba Na	70,34	67,55	73,30
9	Sán Chay	70,33	67,54	73,29
10	Chăm	70,26	67,46	73,22
11	Giáy	70,24	67,45	73,20
12	Mường	70,21	67,42	73,17
13	Cơ Ho	70,08	67,27	73,05
14	Chu Ru	70,05	67,24	73,02
Từ 60 đến dưới 70 năm				
15	Nùng	69,91	67,10	72,89
16	Thổ	69,84	67,03	72,82

STT	Dân tộc	Tuổi thọ bình quân từ lúc sinh (năm)		
		Chung	Nam	Nữ
17	Tày	69,77	66,96	72,75
18	Bố Y	69,41	66,57	72,41
19	Pu Páo	69,34	66,49	72,35
20	Gia Rai	69,06	66,19	72,10
21	Pà Thên	68,99	66,11	72,04
22	Lào	68,79	65,90	71,84
23	La Chí	68,68	65,79	71,73
24	Phù Lá	68,53	65,65	71,59
25	Xơ Đăng	67,96	65,08	71,00
26	Hà Nhì	67,95	65,07	70,99
27	Mạ	67,90	65,02	70,94
28	Lô Lô	67,86	64,99	70,90
29	Ơ Đu	67,53	64,66	70,57
30	Brâu	67,42	64,55	70,45
31	Xinh Mun	67,28	64,42	70,32
32	Ra-glai	67,11	64,24	70,14
33	Xtiêng	67,06	64,20	70,10
34	Mnông	67,01	64,15	70,04
35	Gié Triêng	67,00	64,14	70,03
36	Kháng	66,98	64,12	70,01
37	La Ha	66,88	64,02	69,92
38	Hrê	66,57	63,69	69,62

STT	Dân tộc	Tuổi thọ bình quân từ lúc sinh (năm)		
		Chung	Nam	Nữ
39	Khơ mú	66,47	63,59	69,53
40	Bru Vân Kiều	66,39	63,50	69,45
41	Cống	66,20	63,30	69,27
42	Mông	66,16	63,26	69,23
43	Tà-ôi	66,13	63,23	69,20
44	Cơ Tu	66,09	63,19	69,17
45	Chứt	66,04	63,13	69,12
46	Co	65,98	63,07	69,06
47	Cơ Lao	61,81	58,75	65,06
48	Rơ Măm	61,75	58,69	65,00
49	Sí La	61,27	58,20	64,53
50	Mảng	60,24	57,15	63,51
Dưới 60 năm				
51	Lự	59,34	56,24	62,62
52	La Hủ	57,57	54,45	60,89
53	Ngái			

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra Dân số và Nhà ở giữa kỳ năm 2014

PHẦN 2: CƠ SỞ HẠ TẦNG

Bảng 2.1: Cơ cấu hộ chia theo giới tính và dân tộc của chủ hộ

Đơn vị: Phần trăm (%)

STT	Dân tộc	Hộ	
		Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ
I	Chung cả nước (VHLSS 2014)	73,46	26,54
	Dân tộc Kinh	72,19	27,81
II	Chung 53 DTTS	82,32	17,68
Tỷ lệ chủ hộ là nữ từ 20% trở lên			
1	Chu Ru	32,96	67,04
2	Chơ Ro	59,38	40,60
3	Brâu	62,41	37,59
4	Hoa	64,28	35,72
5	Ra-glai	69,35	30,65
6	Chăm	69,94	30,06
7	Khmer	69,94	30,06
8	Xtiêng	70,32	29,68
9	Cơ Ho	71,81	28,19
10	Mạ	77,10	22,89
11	Pu Péo	78,10	21,90
12	Sí La	78,61	21,89
13	Gié Triêng	79,73	20,27

STT	Dân tộc	Hộ	
		Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ
14	Gia Rai	79,79	20,21
15	Cống	79,70	20,11
16	Ê Đê	80,01	20
Tỷ lệ chủ hộ là nữ từ 10% đến dưới 20%			
17	Chứt	81,15	18,85
18	Hrê	81,31	18,69
19	Mnông	81,72	18,28
20	La Hủ	81,87	18,09
21	Ba Na	81,98	18,02
22	Xơ Đăng	82,15	17,85
23	Tày	82,37	17,63
24	Ngái	83,05	16,95
25	Co	83,35	16,66
26	Thổ	83,87	16,13
27	Tà-ôi	84,17	15,83
28	Mường	84,47	15,53
29	Mảng	84,89	15,11
30	Hà Nhi	86,24	13,76
31	Nùng	86,37	13,63

STT	Dân tộc	Hộ	
		Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ
32	Sán Diu	87,03	12,97
33	Lô Lô	87,29	12,82
34	Lào	87,35	12,65
35	Bru Vân Kiều	87,47	12,53
36	Sán Chay	87,63	12,37
37	Cơ Tu	87,65	12,35
38	Thái	88,24	11,76
39	Giáy	88,82	11,18
40	Bố Y	89,73	10,27
41	Kháng	89,79	10,21
42	Xinh Mun	89,85	10,15
43	Phù Lá	89,86	10,14
Tỷ lệ chủ hộ là nữ dưới 10%			
44	La Ha	90,68	9,32
45	Khơ mú	91,04	8,96
46	Rơ Măm	92,66	8,26
47	Dao	91,81	8,19
48	Ơ Đu	92,93	7,07
49	La Chí	93,47	6,56

STT	Dân tộc	Hộ	
		Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ
50	Pà Thẻn	93,66	6,34
51	Mông	94,16	5,84
52	Cơ Lao	96,24	3,59
53	Lự	97,65	2,35

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra Mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2014.

Bảng 2.2: Tỷ lệ hộ đang ở nhà tạm theo giới tính và dân tộc của chủ hộ, thời điểm 1/8/2015

Đơn vị: Phần trăm (%)

STT	Dân tộc	Nhà tạm		
		Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ
I	Chung cả nước (VHLSS 2014)	6,62	7,05	5,43
	Dân tộc Kinh	5,18	5,43	4,53
II	Chung 53 DTTS	15,27	14,48	18,88
Tỷ lệ hộ có chủ hộ là nữ đang ở nhà tạm từ 30% trở lên				
1	Mảng	47,57	43,23	71,97
2	Xinh Mun	34,84	32,79	52,97
3	Khơ mú	37,34	36,18	49,08
4	La Hủ	36,18	33,83	46,79
5	Khmer	38,34	37,20	41,01
6	La Ha	12,74	10,63	33,37
7	Kháng	16,50	14,61	33,19
8	Chứt	38,64	39,93	33,10
9	Bru Vân Kiều	27,69	26,99	32,58
10	Phù Lá	22,09	20,95	32,26
Tỷ lệ hộ có chủ hộ là nữ đang ở nhà tạm từ 20% đến dưới 30%				
11	Brau	20	15,38	27,66
12	Pà Thèn	22,98	22,66	27,58
13	Lào	16,54	15,06	26,76
14	Rơ Măm	7,84	6,38	25,00
15	Thái	14,37	12,96	24,93

STT	Dân tộc	Nhà tạm		
		Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ
16	Sán Chay	21,96	21,55	24,87
17	Xtiêng	20,66	19,27	23,98
18	Co	25,88	26,30	23,80
19	Mông	14,11	13,53	23,37
20	Dao	15,33	14,76	21,69
21	Mnông	19,83	19,61	20,86
22	Lô Lô	16,22	15,63	20,19
23	Ê Đê	18,95	18,78	19,62
24	Tà-ôi	20,39	20,54	19,61
Tỷ lệ hộ có chủ hộ là nữ đang ở nhà tạm từ 10% đến dưới 20%				
25	Xơ Đăng	16,30	15,74	18,88
26	Gia Rai	14,75	14,18	17,01
27	Hà Nhì	12,46	11,75	16,96
28	Ơ Đu	10,11	9,64	16,67
29	Hrê	10,87	9,76	15,71
30	Tày	12,75	12,52	13,82
31	Ba Na	11,96	11,74	12,97
32	Cơ Tu	11,05	10,85	12,54
33	Cơ Lao	12,17	12,16	12,41
34	Ngái	3,81	2,09	12,16
35	Mường	10,18	9,95	11,41
36	Mạ	11,11	11,10	11,17

STT	Dân tộc	Nhà tạm		
		Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ
37	Cơ Ho	9,26	8,69	10,73
38	Gié Triêng	9,78	9,57	10,60
Tỷ lệ hộ có chủ hộ là nữ đang ở nhà tạm dưới 10%				
39	Ra-glai	12,25	13,31	9,86
40	Nùng	8,05	7,81	9,56
41	Thổ	6,63	6,17	9,02
42	Cống	8,38	8,27	8,85
43	Chu Ru	7,63	7,01	7,94
44	Chơ Ro	9,13	9,96	7,91
45	Chăm	6,90	6,55	7,72
46	Lự	4,37	4,32	6,48
47	La Chí	11,99	12,37	6,40
48	Giáy	4,56	4,34	6,25
49	Sán Dìu	2,81	2,30	6,22
50	Bố Y	6,49	6,67	4,91
51	Hoa	4,43	4,73	3,89
52	Si La	4,29	4,81	2,43
53	Pu Péo	0,72	0,92	0

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra Mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2014

Bảng 2.3: Tỷ lệ hộ có điện thoại (cố định hoặc di động) chia theo giới tính và dân tộc của chủ hộ, thời điểm 1/8/2015

Đơn vị: Phần trăm (%)

STT	Dân tộc	Tỷ lệ hộ có điện thoại		
		Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ
I	Chung cả nước (VHLSS 2014)	89,84	91,77	84,5
	Dân tộc Kinh	91,82	94,2	85,65
II	Chung 53 DTTS	75,59	76,88	69,70
Tỷ lệ hộ có chủ hộ là nữ có điện thoại từ 70% trở lên				
1	Ngái	95,6	95,6	95,9
2	Hoa	93,0	93,6	91,8
3	Tày	87,6	88,6	82,8
4	Nùng	84,2	84,8	80,4
5	Sán Dìu	90,5	92,0	79,9
6	Mường	85,8	87,3	78,1
7	Sán Chay	86,5	87,8	77,2
8	La Chí	64,9	64,1	76,8
9	Bố Y	74,0	73,8	75,8
10	Pu Páo	71,6	71,0	74,0
11	Thổ	81,7	83,3	73,6
12	Lự	82,0	82,3	71,0
Tỷ lệ hộ có chủ hộ là nữ có điện thoại từ 60% đến dưới 70%				
13	Dao	78,2	79,0	69,1
14	Chơ Ro	71,2	72,9	68,7
15	Thái	76,9	78,1	67,9

STT	Dân tộc	Tỷ lệ hộ có điện thoại		
		Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ
16	Pà Thên	73,0	73,5	66,3
17	Khmer	72,5	75,7	64,9
18	Lô Lô	55,8	54,7	63,5
19	Chăm	72,1	76,1	62,8
20	Ê Đê	73,6	76,5	62,1
21	Mạ	70,8	73,4	62,0
22	Lào	74,3	76,2	60,8
23	Giáy	71,9	73,3	60,5
24	Cơ Lao	62,0	62,1	60,5
Tỷ lệ hộ có chủ hộ là nữ có điện thoại từ 50% đến dưới 60%				
25	Cơ Ho	64,8	66,9	59,5
26	Sí La	64,2	65,8	58,1
27	La Ha	70,1	71,7	54,6
28	Cơ Tu	68,6	70,6	54,4
29	Cống	44,8	42,9	52,5
30	Tà-ôi	58,2	59,7	50,2
31	Rơ Măm	28,4	26,6	50,0
Tỷ lệ hộ có chủ hộ là nữ có điện thoại từ 40% đến dưới 50%				
32	Xtiêng	59,3	63,7	48,9
33	Xinh Mun	64,8	66,9	46,5
34	Gia Rai	57,5	60,3	46,3
35	Chu Ru	48,0	51,6	46,3

STT	Dân tộc	Tỷ lệ hộ có điện thoại		
		Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ
36	Mnông	55,7	58,0	45,5
37	Mông	55,7	56,4	44,9
38	Gié Triêng	54,9	57,7	44,1
39	Hà Nhì	52,1	53,5	43,9
40	Phù Lá	53,6	54,7	43,4
41	Kháng	58,4	60,2	41,7
42	Co	52,1	54,3	41,0
43	Ba Na	47,8	49,4	40,7
Tỷ lệ hộ có chủ hộ là nữ có điện thoại từ 30% đến dưới 40%				
44	Ra-glai	45,8	49,0	38,6
45	Hrê	46,8	49,6	34,7
46	Chứt	32,8	33,0	32,3
47	Xơ Đăng	39,1	40,9	31,0
Tỷ lệ hộ có chủ hộ là nữ có điện thoại dưới 30%				
48	Bru Vân Kiều	44,4	46,5	29,8
49	Khơ mú	33,0	33,6	26,9
50	Mảng	29,7	31,0	22,5
51	La Hủ	23,9	25,8	15,2
52	Brâu	17,6	20,5	12,8
53	Ơ Đu	39,3	42,2	0,0

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra Mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2014.

Bảng 2.4: Tỷ lệ hộ có máy vi tính chia theo giới tính và dân tộc của chủ hộ, thời điểm 1/8/2015

Đơn vị: Phần trăm (%)

STT	Dân tộc	Tỷ lệ hộ có máy vi tính		
		Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ
I	Chung cả nước (VHLSS 2014)	21,25	20,37	23,69
	Dân tộc Kinh	23,44	22,94	24,73
II	Chung 53 DTTS	7,70	7,10	12,81
1	Hoa	46,7	44,7	50,1
Tỷ lệ hộ có chủ hộ là nữ có máy vi tính từ 10% trở lên				
2	Pu Péo	16,5	16,1	25,0
3	Bố Y	6,4	5,6	22,4
4	Tày	11,9	10,7	20,4
5	Lô Lô	5,3	3,6	18,8
6	Ngái	27,4	29,6	15,6
7	Nùng	7,0	6,5	11,3
Tỷ lệ hộ có chủ hộ là nữ có máy vi tính từ 5% đến dưới 10%				
8	Chăm	10,3	10,6	9,9
9	Giáy	4,6	4,2	8,8
10	Cống	3,2	2,2	7,7
11	Tà-ôi	5,3	5,0	7,6
12	Pà Thên	2,3	2,0	6,7
13	Lự	2,1	1,9	6,4
14	Thái	4,6	4,4	6,4
15	Sán Diu	6,6	6,9	6,3
16	Mường	5,4	5,2	6,3

STT	Dân tộc	Tỷ lệ hộ có máy vi tính		
		Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ
17	Cơ Tu	5,0	4,9	5,6
Tỷ lệ hộ có chủ hộ là nữ có máy vi tính dưới 5%				
18	La Chí	2,0	2,0	4,7
19	Lào	2,1	1,8	4,4
20	Cơ Ho	4,1	4,1	4,3
21	Mạ	3,7	3,7	4,0
22	Bru Vân Kiều	2,0	2,0	3,7
23	Khmer	4,8	5,5	3,6
24	Dao	1,9	1,8	3,4
25	Ê Đê	4,3	4,7	3,1
26	Mnông	3,0	3,0	3,1
27	Thổ	3,4	3,8	3,0
28	Gié Triêng	3,3	3,4	3,0
29	Chu Ru	3,6	4,7	3,0
30	Sán Chay	2,5	2,7	2,2
31	Mông	1,7	1,7	2,1
32	Co	2,9	3,1	1,8
33	Gia Rai	2,0	2,1	1,8
34	Hrê	2,2	2,4	1,8
35	La Ha	1,6	1,6	1,7
36	Xơ Đăng	1,4	1,4	1,5
37	Chơ Ro	2,6	3,4	1,4

STT	Dân tộc	Tỷ lệ hộ có máy vi tính		
		Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ
38	Ra-glai	1,1	1,1	1,3
39	Phù Lá	1,5	1,5	1,3
40	Ba Na	1,3	1,4	1,1
41	Hà Nhì	2,6	2,9	1,1
42	Kháng	1,1	1,2	0,9
43	La Hủ	0,8	0,8	0,7
44	Xtiêng	1,3	1,7	0,6
45	Xinh Mun	0,5	0,5	0,4
46	Khơ mú	1,0	1,1	0,0
47	Chứt	1,0	1,6	0,0
48	Mảng	1,1	1,3	0,0
49	Cơ Lao	2,9	3,0	0,0
50	Sí La	0,8	1,0	0,0
51	Rơ Măm	4,9	5,3	0,0
52	Brâu	0,0	0,0	0,0
53	Ơ Đu	4,5	4,8	0,0

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra Mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2014.

Bảng 2.5: Tỷ lệ hộ có kết nối Internet (wifi, cáp hoặc 3G) chia theo giới tính và dân tộc của chủ hộ, thời điểm 1/8/2015

Đơn vị: Phần trăm (%)

STT	Dân tộc	Tỷ lệ hộ có kết nối Internet		
		Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ
I	Chung cả nước (VHLSS 2014)	15,76	14,5	19,24
	Dân tộc Kinh	17,71	16,64	20,47
II	Chung 53 DTTS	6,50	5,82	11,81
1	Hoa	47,20	44,67	51,47
Tỷ lệ hộ có chủ hộ là nữ có kết nối Internet từ 10% đến 20%				
2	Lô Lô	4,90	3,17	20,47
3	Tày	9,80	8,72	17,88
4	Ngái	17,10	18,66	14,58
5	Pu Páo	5,20	4,86	14,19
6	Bố Y	3,10	2,18	13,96
7	Cơ Lao	2,50	2,12	10,50
Tỷ lệ hộ có chủ hộ là nữ có kết nối Internet từ 5% đến dưới 10%				
8	Nùng	5,40	4,96	9,73
9	Sán Dìu	7,90	8,13	8,02
10	Giáy	3,10	2,71	7,32
11	Chăm	7,70	8,14	6,72
12	Pà Thên	1,40	1,25	5,52
Tỷ lệ hộ có chủ hộ là nữ có kết nối Internet dưới 5%				
13	Mạ	3,90	3,57	4,90
14	Mường	3,70	3,66	4,89

STT	Dân tộc	Tỷ lệ hộ có kết nối Internet		
		Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ
15	Thái	2,70	2,54	4,44
16	Tà-ôi	2,30	2,09	4,40
17	Sán Chay	2,30	2,28	3,56
18	La Chí	1,50	1,47	3,48
19	Cơ Tu	2,30	2,22	3,46
20	Cống	1,10	0,81	3,41
21	Cơ Ho	2,70	2,53	3,31
22	Lự	2,00	1,95	3,22
23	Chơ Ro	2,90	2,83	2,90
24	Khmer	4,10	4,73	2,81
25	Bru Vân Kiều	1,20	1,23	2,37
26	Thổ	2,40	2,61	2,28
27	La Ha	0,50	0,34	2,21
28	Ê Đê	2,50	2,69	1,98
29	Lào	1,50	1,42	1,88
30	Dao	1,60	1,54	1,81
31	Phù Lá	0,80	0,70	1,47
32	Mnông	1,70	1,73	1,39
33	Ra-glai	0,90	0,75	1,21
34	Gia Rai	1,20	1,25	1,02
35	Co	0,80	0,75	1,02
36	Gié Triêng	1,20	1,26	1,01

STT	Dân tộc	Tỷ lệ hộ có kết nối Internet		
		Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ
37	Xơ Đăng	0,50	0,43	0,94
38	Ba Na	0,60	0,58	0,92
39	Hrê	0,90	0,95	0,86
40	Chu Ru	1,30	2,22	0,78
41	Mông	0,60	0,67	0,56
42	Hà Nhi	0,90	1,04	0,48
43	La Hủ	0,20	0,21	0,23
Tỷ lệ hộ có chủ hộ là nữ không có kết nối Internet (0%)				
44	Xtiêng	0,70	1,08	0
45	Khơ mú	0,10	0,18	0
46	Xinh Mun	0,10	0,09	0
47	Kháng	0,20	0,19	0
48	Chứt	0,70	0,96	0
49	Mảng	0,50	0,59	0
50	Si La	1,00	1,05	0
51	Rơ Măm	0	0	0
52	Brâu	0	0	0
53	Ơ Đu	2,00	2,41	0

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra Mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2014.

Bảng 2.6: Tỷ lệ hộ có sử dụng điện lưới để thắp sáng theo giới tính và dân tộc của chủ hộ, thời điểm 1/8/2015

Đơn vị: Phần trăm (%)

STT	Dân tộc	Tỷ lệ hộ có sử dụng điện lưới để thắp sáng		
		Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ
I	Chung cả nước (VHLSS 2014)	98,26	97,91	99,22
	Dân tộc Kinh	99,48	99,46	99,53
II	Chung 53 DTTS	96,37	96,07	97,70
Tỷ lệ hộ có chủ hộ là nữ sử dụng điện lưới để thắp sáng 100%				
1	Hoa	100	100	100
2	Ngái	100	100	100
3	Khmer	100	100	100
4	Chơ Ro	100	100	100
5	Sán Dìu	100	100	100
6	Thổ	100	100	100
7	Si La	100	100	100
8	Sán Chay	100	100	100
9	Tày	100	100	100
10	Mường	100	100	100
11	Lự	100	100	100
Tỷ lệ hộ có chủ hộ là nữ sử dụng điện lưới để thắp sáng từ 90% đến dưới 100%				
12	Cơ Ho	99,51	99,60	99,29
13	Nùng	97,86	97,55	99,80
14	Chăm	99,17	99,24	99,01
15	Ra-glai	98,60	98,47	98,87

STT	Dân tộc	Tỷ lệ hộ có sử dụng điện lưới để thắp sáng		
		Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ
16	Ê Đê	98,80	98,82	98,70
17	Tà-ôi	96,92	96,76	97,76
18	Mạ	98,47	98,74	97,59
19	Gia Rai	97,86	97,93	97,58
20	Ba Na	97,77	97,83	97,50
21	Chu Ru	96,88	97,31	96,67
22	Brâu	95,71	95,24	96,50
23	Lào	93,70	93,35	96,06
24	Xtiêng	96,64	96,93	95,99
25	Hrê	95,68	95,61	95,98
26	Thái	93,70	93,39	95,97
27	Giáy	95,04	94,93	95,92
28	Gié Triêng	95,74	95,85	95,32
29	Cống	78,69	74,80	94,85
30	Mnông	94,92	95,02	94,46
31	Bố Y	91,13	90,86	93,51
32	Ơ Đu	97,86	98,21	93,30
33	Co	92,02	91,75	93,30
34	Cơ Tu	92,18	92,05	93,13
Tỷ lệ hộ có chủ hộ là nữ sử dụng điện lưới để thắp sáng từ 80% đến dưới 90%				
35	Bru Vân Kiều	91,04	91,27	89,42
36	Phù Lá	85,71	85,31	89,33

STT	Dân tộc	Tỷ lệ hộ có sử dụng điện lưới để thắp sáng		
		Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ
37	Dao	83,69	83,19	89,29
38	Xơ Đăng	86,19	85,73	88,33
39	Chứt	86,84	86,54	88,13
40	La Chí	82,13	81,71	87,61
41	Cơ Lao	68,61	68,03	87,27
42	La Ha	86,91	87,17	84,45
Tỷ lệ hộ có chủ hộ là nữ sử dụng điện lưới để thắp sáng từ 70% đến dưới 80%				
43	Rơ Măm	82,75	82,30	78,56
44	Xinh Mun	72,59	71,98	78,01
45	Pà Thên	76,63	76,58	77,45
46	Pu Péo	77,15	77,17	77,09
47	Mông	69,87	69,62	73,97
Tỷ lệ hộ có chủ hộ là nữ sử dụng điện lưới để thắp sáng dưới 70%				
48	Hà Nhi	71,87	72,34	68,94
49	Kháng	78,86	80,03	68,56
50	Lô Lô	46,35	43,20	67,40
51	Khơ mú	58,32	57,56	66,12
52	La Hủ	48,02	47,03	52,57
53	Mảng	42,09	41,43	45,78

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra Mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2014.

Bảng 2.7a: Khoảng cách trung bình từ nhà đến trường tiểu học của các hộ DTTS chia theo giới tính và dân tộc của chủ hộ, thời điểm 1/8/2015

Đơn vị: Km

STT	Dân tộc	Khoảng cách đến trường tiểu học		
		Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ
	Chung 53 DTTS	2,50	2,62	1,97
Hộ có chủ hộ là nữ có khoảng cách đến trường tiểu học trên 10km				
1	Si La	17,90	17,70	18,64
2	Mảng	14,50	14,48	14,59
Hộ có chủ hộ là nữ có khoảng cách đến trường tiểu học từ 5km đến dưới 10km				
3	Cống	5,70	5,47	6,60
4	Hà Nhi	6,10	6,23	5,26
Hộ có chủ hộ là nữ có khoảng cách đến trường tiểu học dưới 5km				
5	Khơ mú	4,00	3,97	4,27
6	Mông	4,80	4,84	4,22
7	La Ha	5,50	5,63	4,20
8	La Hủ	5,00	5,20	4,12
9	Kháng	3,50	3,47	3,73
10	Dao	4,00	4,03	3,63
11	Pà Thên	3,40	3,40	3,44
12	Chứt	2,00	1,68	3,40
13	La Chí	2,90	2,90	2,91
14	Xinh Mun	2,90	2,91	2,79
15	Xtiêng	2,70	2,68	2,74
16	Lô Lô	3,10	3,16	2,72

STT	Dân tộc	Khoảng cách đến trường tiểu học		
		Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ
17	Rơ Măm	2,40	2,38	2,69
18	Bố Y	3,10	3,15	2,68
19	Cơ	2,70	2,71	2,63
20	Hrê	2,60	2,61	2,54
21	Chu Ru	2,50	2,51	2,49
22	Sán Chay	2,50	2,51	2,42
23	Cơ Tu	2,70	2,75	2,37
24	Mạ	2,00	1,90	2,34
25	Nùng	2,60	2,65	2,26
26	Mường	2,30	2,31	2,23
27	Xơ Đăng	2,30	2,32	2,19
28	Giáy	2,70	2,76	2,19
29	Phù Lá	2,80	2,87	2,16
30	Thái	2,40	2,43	2,14
31	Ngái	2,10	2,09	2,13
32	Lào	2,20	2,21	2,10
33	Ba Na	2,10	2,11	2,06
34	Chơ Ro	2,10	2,15	2,03
35	Thổ	2,10	2,11	2,02
36	Bru Vân Kiều	2,00	2,00	1,97
37	Gié Triêng	2,00	2,01	1,95
38	Tày	2,20	2,26	1,92

STT	Dân tộc	Khoảng cách đến trường tiểu học		
		Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ
39	Sán Dìu	2,00	2,02	1,89
40	Pu Péo	2,30	2,46	1,73
41	Mnông	1,70	1,71	1,64
42	Cơ Ho	1,70	1,73	1,63
43	Ê Đê	1,50	1,47	1,63
44	Tà-ôi	1,60	1,60	1,62
45	Khmer	1,60	1,61	1,59
46	Cơ Lao	3,80	3,89	1,54
47	Gia Rai	1,60	1,63	1,49
48	Ra-glai	1,50	1,53	1,42
49	Lự	1,30	1,30	1,39
50	Chăm	1,40	1,46	1,26
51	Hoa	1,50	1,65	1,22
52	Brâu	1,00	1,00	1,01
53	Ơ Đu	1,00	1,00	1,00

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

Bảng 2.7b: Khoảng cách trung bình từ nhà đến trường THCS của các hộ DTTS chia theo giới tính và dân tộc của chủ hộ, thời điểm 1/8/2015

Đơn vị: Km

STT	Dân tộc	Khoảng cách đến trường THCS		
		Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ
	Chung 53 DTTS	3,6	3,8	2,8
Hộ có chủ hộ là nữ có khoảng cách đến trường THCS từ 10 km đến 20 km				
1	Si La	17,9	17,7	18,7
2	Mãng	15,3	15,4	14,7
Hộ có chủ hộ là nữ có khoảng cách đến trường THCS từ 5 km đến dưới 10 km				
3	Hà Nhì	8,5	8,5	8,8
4	La Hủ	8,1	8,3	7,3
5	La Ha	8,5	8,6	7,2
6	Khơ mú	7,1	7,1	7,0
7	Cống	10,5	11,5	6,4
8	Mông	7,1	7,2	6,2
9	Xinh Mun	5,3	5,3	5,2
10	Chút	4,8	4,7	5,2
11	Dao	5,8	5,9	5,1
Hộ có chủ hộ là nữ có khoảng cách đến trường THCS dưới 5 km				
12	Co	4,9	4,9	4,9
13	Lô Lô	9,4	10,1	4,9
14	Pà Thèn	4,7	4,7	4,8
15	Xtiêng	5,0	5,1	4,7
16	Kháng	5,4	5,5	4,7

STT	Dân tộc	Khoảng cách đến trường THCS		
		Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ
17	Phù Lá	4,9	4,9	4,5
18	Lào	4,3	4,3	4,4
19	Ngái	3,7	3,6	4,3
20	Cơ Tu	4,6	4,6	4,3
21	Pu Péo	3,4	3,2	4,2
22	Xơ Đăng	4,6	4,7	4,2
23	Bru Vân Kiều	4,2	4,2	4,0
24	Chu Ru	4,0	4,0	4,0
25	Cơ Lao	4,6	4,6	3,7
26	Hrê	3,7	3,7	3,5
27	Thái	3,9	4,0	3,4
28	Thổ	3,6	3,6	3,4
29	Mạ	3,0	2,9	3,3
30	La Chí	3,5	3,5	3,2
31	Gié Triêng	3,3	3,3	3,2
32	Mnông	3,1	3,1	3,2
33	Ba Na	3,4	3,4	3,2
34	Sán Chay	3,4	3,4	3,2
35	Bố Y	3,6	3,7	3,2
36	Tà-ôi	3,2	3,2	3,1
37	Nùng	3,6	3,7	3,0
38	Ra-glai	3,0	3,0	3,0

STT	Dân tộc	Khoảng cách đến trường THCS		
		Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ
39	Rơ Măm	3,0	3,0	3,0
40	Chơ Ro	3,0	3,1	2,9
41	Mường	3,0	3,0	2,8
42	Giáy	3,2	3,3	2,7
43	Gia Rai	2,8	2,8	2,7
44	Sán Dìu	2,8	2,8	2,7
45	Khmer	2,7	2,7	2,6
46	Lự	2,8	2,8	2,5
47	Ê Đê	2,5	2,5	2,5
48	Tày	2,8	2,9	2,4
49	Chăm	2,6	2,7	2,3
50	Cơ Ho	2,3	2,3	2,3
51	Ơ Đu	2,0	2,0	2,0
52	Hoa	2,1	2,4	1,6
53	Brâu	1,0	1,0	1,0

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

Bảng 2.7c: Khoảng cách trung bình từ nhà đến trường THPT của các hộ DTTS chia theo giới tính và dân tộc của chủ hộ, thời điểm 1/8/2015

Đơn vị: Km

STT	Dân tộc	Khoảng cách đến trường THPT		
		Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ
	Chung 53 DTTS	11,7	12,4	8,5
Hộ có chủ hộ là nữ có khoảng cách đến trường THPT trên 30km				
1	Ơ Đu	70,0	70,0	70,0
2	Rơ Măm	59,5	60,0	54,1
3	Mằng	33,9	34,2	31,9
4	Cống	36,8	38,1	31,7
5	La Hủ	33,2	33,6	31,4
6	Hà Nhi	30,2	30,1	30,6
Hộ có chủ hộ là nữ có khoảng cách đến trường THPT từ 20km đến dưới 30km				
7	La Ha	29,3	29,4	27,9
8	Chút	26,1	26,5	24,5
9	Si La	23,5	23,4	23,9
10	Khơ mú	28,7	29,2	23,2
11	Kháng	23,0	23,1	22,1
12	Bru Vân Kiều	18,6	18,2	21,6
13	La Chí	23,1	23,2	21,6
14	Pu Péo	26,3	27,6	21,5
15	Mông	23,3	23,4	21,2

STT	Dân tộc	Khoảng cách đến trường THPT		
		Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ
Hộ có chủ hộ là nữ có khoảng cách đến trường THPT từ 10km đến dưới 20km				
16	Xinh Mun	19,0	19,1	17,9
17	Xơ Đăng	18,6	18,8	17,5
18	Phù Lá	17,8	17,9	17,2
19	Lào	17,2	17,3	16,4
20	Cơ Lao	20,5	20,7	16,3
21	Co	17,1	17,4	15,8
22	Dao	17,1	17,2	15,7
23	Gié Triêng	15,1	15,3	14,4
24	Pà Thên	14,2	14,3	13,4
25	Thái	15,1	15,4	12,8
26	Cơ Tu	14,0	14,2	12,7
27	Ba Na	14,2	14,6	12,4
28	Ra-glai	12,3	12,4	12,2
29	Brâu	12,0	12,0	12,0
30	Lô Lô	17,5	18,4	11,4
31	Chu Ru	11,6	12,1	11,4
32	Mnông	11,0	11,0	11,2
33	Xtiêng	10,5	10,3	11,0
34	Giáy	12,2	12,4	10,3

STT	Dân tộc	Khoảng cách đến trường THPT		
		Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ
35	Hrê	10,9	11,1	10,1
36	Sán Chay	11,3	11,5	10,0
Hộ có chủ hộ là nữ có khoảng cách đến trường THPT dưới 10km				
37	Cơ Ho	10,1	10,5	9,1
38	Mạ	9,6	9,7	9,1
39	Thổ	9,7	9,9	8,8
40	Lự	10,1	10,1	8,7
41	Nùng	10,8	11,2	8,6
42	Mường	9,3	9,5	8,1
43	Tày	9,8	10,2	8,1
44	Gia Rai	8,2	8,3	7,7
45	Ê Đê	7,7	7,7	7,5
46	Bố Y	9,7	10,0	7,3
47	Sán Dìu	6,8	6,8	6,5
48	Tà-ôi	6,6	6,7	6,3
49	Chơ Ro	6,3	6,4	6,1
50	Chăm	7,0	7,5	5,9
51	Ngái	4,9	4,8	5,4
52	Khmer	5,3	5,4	5,1
53	Hoa	3,6	4,1	2,6

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

Bảng 2.7d: Khoảng cách trung bình từ nhà đến trạm y tế của các hộ DTTS chia theo giới tính và dân tộc của chủ hộ, thời điểm 1/8/2015 Đơn vị: Km

STT	Dân tộc	Khoảng cách đến trạm y tế		
		Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ
	Chung 53 DTTS	3,8	4,0	3,0
Hộ có chủ hộ là nữ có khoảng cách đến trạm y tế trên 5 km				
1	Mảng	15,5	15,6	15,0
2	La Hủ	9,1	9,3	8,0
3	Si La	7,2	7,1	7,4
4	La Ha	8,5	8,6	7,3
5	Hà Nhì	7,4	7,4	7,3
6	Khơ mú	7,3	7,3	6,9
7	Cống	11,2	12,3	6,8
8	Mông	7,3	7,4	6,4
9	Dao	6,2	6,3	5,5
10	Xinh Mun	5,5	5,5	5,5
11	Phù Lá	5,4	5,4	5,3
12	Lô Lô	10,0	10,7	5,2
13	Pà Thên	5,0	5,0	5,0
Hộ có chủ hộ là nữ có khoảng cách đến trạm y tế dưới 5km				
14	Chứt	4,4	4,3	4,9
15	Xtiêng	5,1	5,3	4,7

STT	Dân tộc	Khoảng cách đến trạm y tế		
		Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ
16	Kháng	5,4	5,5	4,7
17	Pu Péo	4,2	4,1	4,5
18	Chu Ru	4,4	4,4	4,4
19	Lào	4,1	4,1	4,0
20	Co	4,4	4,5	4,0
21	Ngái	3,4	3,3	3,9
22	Bru Vân Kiều	4,0	4,0	3,8
23	Cơ Lao	4,5	4,5	3,8
24	Mạ	3,4	3,3	3,7
25	Xơ Đăng	4,1	4,2	3,7
26	Thái	4,1	4,2	3,7
27	Mnông	3,2	3,2	3,4
28	Thổ	3,6	3,6	3,4
29	La Chí	3,5	3,5	3,3
30	Sán Chay	3,6	3,6	3,3
31	Hrê	3,4	3,4	3,3
32	Ba Na	3,3	3,3	3,1
33	Nùng	3,7	3,8	3,1
34	Rơ Măm	3,9	4,0	3,0
35	Cơ Tu	3,3	3,3	3,0

STT	Dân tộc	Khoảng cách đến trạm y tế		
		Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ
36	Bố Y	3,8	3,9	2,9
37	Ê Đê	2,8	2,8	2,9
38	Lự	2,9	2,9	2,8
39	Mường	3,1	3,1	2,8
40	Chơ Ro	3,0	3,1	2,8
41	Gié Triêng	2,9	2,9	2,8
42	Khmer	2,9	3,0	2,8
43	Giáy	3,3	3,4	2,7
44	Cơ Ho	2,6	2,6	2,7
45	Sán Diu	2,8	2,8	2,6
46	Gia Rai	2,7	2,7	2,6
47	Ra-glai	2,5	2,5	2,5
48	Tày	2,9	3,0	2,5
49	Chăm	2,6	2,7	2,3
50	Ơ Đu	2,0	2,0	2,0
51	Tà-ôi	2,3	2,4	2,0
52	Hoa	2,1	2,4	1,5
53	Brâu	1,1	1,2	1,0

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

Bảng 2.7e: Khoảng cách trung bình từ nhà đến bệnh viện của các hộ DTTS chia theo giới tính và dân tộc của chủ hộ, thời điểm 1/8/2015

Đơn vị: Km

STT	Dân tộc	Khoảng cách đến bệnh viện (km)		
		Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ
	Chung 53 DTTS	16,7	17,6	12,7
Hộ có chủ hộ là nữ có khoảng cách đến bệnh viện từ 30 km trở lên				
1	Ơ Đu	72,0	72,0	72,0
2	Rơ Măm	60,1	60,1	60,0
3	Hà Nhì	53,8	54,4	50,1
4	Chứt	48,0	48,7	45,0
5	Lự	29,4	29,3	35,4
6	La Hủ	39,2	40,2	34,8
7	Xinh Mun	33,3	33,4	32,7
8	Mảng	33,6	33,9	31,8
9	Bru Vân Kiều	28,8	28,4	31,7
10	La Ha	32,6	32,7	31,2
11	Cống	37,6	39,2	31,2
Hộ có chủ hộ là nữ có khoảng cách đến bệnh viện từ 20 km đến dưới 30 km				
12	Chu Ru	29,4	29,6	29,3
13	Kháng	31,3	31,6	28,8
14	Lào	24,8	24,3	28,3
15	Khơ mú	31,5	31,9	27,0
16	Mông	27,8	27,9	26,3
17	Sí La	23,5	23,4	23,7

STT	Dân tộc	Khoảng cách đến bệnh viện (km)		
		Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ
18	La Chí	26,3	26,5	23,3
19	Phù Lá	22,7	22,7	22,7
20	Dao	24,6	24,8	22,7
21	Gié Triêng	22,4	22,5	22,1
22	Cơ Tu	20,9	20,8	21,8
23	Pu Péo	26,8	28,2	21,7
24	Tà-ôi	22,6	23,0	20,3
25	Cơ Lao	23,2	23,3	20,1
Hộ có chủ hộ là nữ có khoảng cách đến bệnh viện từ 10 km đến dưới dưới 20 km				
26	Xơ Đăng	21,0	21,3	19,8
27	Mạ	18,6	18,3	19,5
28	Pà Thèn	20,0	20,0	19,3
29	Thái	20,5	20,8	18,2
30	Mnông	17,8	17,7	18,2
31	Ba Na	18,1	18,4	16,6
32	Xtiêng	16,7	17,0	15,9
33	Co	17,0	17,2	15,9
34	Sán Chay	17,0	17,2	15,9
35	Cơ Ho	17,8	18,6	15,7
36	Hrê	17,1	17,4	15,7
37	Mường	16,3	16,5	15,1
38	Thổ	15,8	16,0	14,7

STT	Dân tộc	Khoảng cách đến bệnh viện (km)		
		Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ
39	Giáy	16,1	16,3	14,5
40	Lô Lô	22,3	23,6	13,2
41	Ra-glai	12,6	12,4	13,1
42	Gia Rai	13,7	13,9	12,7
43	Tày	15,0	15,6	12,2
44	Ê Đê	12,7	12,9	12,1
45	Nùng	14,5	14,9	12,0
46	Brâu	11,9	11,8	12,0
47	Chơ Ro	11,4	11,5	11,3
48	Sán Dìu	10,6	10,7	10,3
49	Bố Y	11,8	12,0	10,1
Hộ có chủ hộ là nữ có khoảng cách đến bệnh viện dưới 10 km				
50	Ngái	9,0	8,8	9,8
51	Khmer	8,6	8,8	8,2
52	Chăm	9,2	9,8	7,8
53	Hoa	5,3	6,4	3,4

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

Bảng 2.7g: Khoảng cách trung bình từ nhà đến chợ, trung tâm thương mại của các hộ DTTS chia theo giới tính và dân tộc của chủ hộ, thời điểm 1/8/2015

Đơn vị: Km

STT	Dân tộc	Khoảng cách đến Chợ, TT thương mại		
		Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ
	Chung 53 DTTS	9,1	9,7	6,6
Hộ có chủ hộ là nữ có khoảng cách đến chợ, trung tâm thương mại trên 30 km				
1	Ơ Đu	70,1	70,0	71,6
2	Rơ Măm	58,3	58,7	53,0
3	Hà Nhì	39,0	39,0	39,1
4	Cống	34,7	35,8	30,3
5	Lự	25,9	25,8	28,1
6	Mảng	29,7	30,3	26,5
7	La Hủ	27,9	28,8	23,9
8	Gié Triêng	23,5	23,5	23,6
9	Si La	23,5	23,6	23,3
10	La Ha	23,6	23,8	22,1
11	Khơ mú	25,7	26,1	21,2
12	Xơ Đăng	21,2	21,3	21,0
13	Co	22,1	22,4	20,6
Hộ có chủ hộ là nữ có khoảng cách đến chợ, trung tâm thương mại từ 20 km đến dưới 30km				
14	Cơ Tu	20,7	20,9	19,3
15	Bru Vân Kiều	18,9	18,9	19,1
16	Tà-ôi	20,9	21,3	18,6
17	Xinh Mun	19,2	19,3	18,6

STT	Dân tộc	Khoảng cách đến Chợ, TT thương mại		
		Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ
18	Mạ	16,2	15,9	17,0
19	Mông	17,0	17,1	15,7
20	Kháng	18,9	19,3	15,5
21	Chứt	15,3	15,5	14,6
22	Lào	15,8	16,0	14,2
23	Ba Na	14,6	14,9	13,2
24	Brâu	12,0	12,0	12,0
25	Dao	12,1	12,2	10,7
26	Thái	12,0	12,2	10,4
27	Phù Lá	11,4	11,5	10,2
Hộ có chủ hộ là nữ có khoảng cách đến chợ, trung tâm thương mại dưới 10 km				
28	La Chí	13,8	14,1	9,9
29	Xtiêng	9,9	10,0	9,7
30	Cơ Ho	11,5	12,2	9,6
31	Hrê	10,3	10,6	9,0
32	Mnông	8,5	8,5	8,5
33	Gia Rai	8,8	9,0	8,2
34	Ra-glai	7,4	7,3	7,7
35	Chu Ru	9,7	14,6	7,3
36	Lô Lô	12,6	13,4	6,9
37	Thổ	7,1	7,3	6,2
38	Giáy	7,2	7,3	6,2

STT	Dân tộc	Khoảng cách đến Chợ, TT thương mại		
		Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ
39	Pà Thên	6,3	6,3	5,9
40	Nùng	7,6	7,9	5,7
41	Tày	6,6	6,8	5,4
42	Bố Y	5,9	6,0	5,4
43	Sán Chay	6,6	6,8	5,3
44	Mường	5,9	6,1	5,0
45	Ê Đê	5,0	5,0	4,8
46	Sán Dìu	4,6	4,6	4,6
47	Ngái	4,6	4,6	4,4
48	Cơ Lao	11,1	11,4	4,3
49	Chăm	3,8	4,0	3,3
50	Pu Péo	4,2	4,5	3,2
51	Khmer	3,4	3,5	3,2
52	Chơ Ro	3,2	3,3	3,0
53	Hoa	2,4	2,8	1,6

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

PHẦN 3: TÀI SẢN

Bảng 3.1: Tỷ lệ hộ có các tài sản chính chia theo giới tính và dân tộc của chủ hộ, thời điểm 1/8/2015

Đơn vị: Phần trăm (%)

STT	Tài sản	Hộ DTTS			Hộ dân tộc Kinh (VHLSS 2014)		
		Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ	Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ
1	Máy kéo, máy cày	14,05	15,67	6,50	N/A	N/A	N/A
2	Máy xay xát	9,00	10,29	2,98	N/A	N/A	N/A
3	Máy bơm nước	34,10	35,25	28,70	53,15	57,39	42,17
4	Ô tô	1,47	1,49	1,37	2,03	2,17	1,66
5	Xe máy	80,59	83,45	67,30	83,63	87,77	72,88
6	Tivi	84,86	85,40	82,36	94,80	96,18	91,24
7	Quạt điện	75,18	75,10	75,50	93,45	94,03	91,95
8	Tủ lạnh	32,16	31,90	33,37	66,68	68,84	61,09
9	Bình nóng lạnh	4,73	2,05	36,32	26,64	27,46	24,48
10	Máy giặt	8,07	6,87	13,67	32,90	32,92	32,85
11	Điều hoà nhiệt độ	2,77	2,15	5,66	14,77	13,18	18,89

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra Mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2014.

Bảng 3.2: Tỷ lệ hộ có tivi chia theo giới tính và dân tộc của chủ hộ, thời điểm 1/8/2015

Đơn vị: Phần trăm (%)

STT	Dân tộc	Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ
I	Chung cả nước (VHLSS)	92,91	93,96	89,98
	Dân tộc Kinh	94,80	96,18	91,24
II	Chung 53 DTTS	84,86	85,40	82,36
Tỷ lệ hộ DTTS có chủ hộ là nữ, có ti vi từ 50% trở lên				
1	Hoa	97,93	97,97	97,85
2	Ngái	93,65	93,19	95,92
3	Ơ Đu	84,16	83,32	95,22
4	Pu Péo	89,77	88,36	94,82
5	Rơ Măm	93,94	92,94	94,76
6	Tày	93,79	94,41	90,88
7	Bố Y	89,14	89,11	89,43
8	Nùng	89,95	90,18	88,48
9	Chơ Ro	87,87	88,46	87,04
10	Mường	91,94	92,85	86,96
11	Chu Ru	87,58	90,15	86,32
12	Giáy	89,24	89,63	86,14
13	Sán Dìu	95,60	97,02	86,07
14	Chăm	89,62	91,15	86,06

STT	Dân tộc	Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ
15	Cơ Ho	89,52	91,14	85,40
16	Thổ	89,54	90,58	84,12
17	Sán Chay	92,13	93,28	83,94
18	Ê Đê	88,90	90,64	81,92
19	Khmer	87,17	89,55	81,64
20	Mạ	85,02	86,89	78,75
21	Lự	91,37	91,70	77,44
22	Lào	86,76	88,13	77,29
23	Thái	86,91	88,23	77,05
24	Tà-ôi	82,19	83,33	76,12
25	La Chí	68,95	68,45	75,61
26	Ra-glai	80,91	83,96	74,00
27	Gia Rai	83,96	86,60	73,57
28	Dao	77,99	78,43	73,06
29	Gié Triêng	80,37	82,45	72,23
30	Cống	69,00	68,52	71,51
31	Xtiêng	79,75	83,40	71,11
32	Ba Na	78,58	80,54	69,67
33	Phù Lá	76,53	77,32	69,49
34	Mnông	79,21	81,57	68,66

STT	Dân tộc	Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ
35	Cơ Tu	78,69	80,10	68,64
36	Lô Lô	43,56	40,30	65,34
37	Sì La	75,90	78,53	64,73
38	Brâu	73,91	79,82	64,11
39	Pà Thèn	74,29	75,23	60,34
40	Hrê	74,56	78,18	58,84
41	Cơ Lao	47,14	46,80	58,63
42	La Ha	78,81	81,07	56,83
43	Bru Vân Kiều	70	71,98	56,22
44	Hà Nhì	71,67	74,34	54,94
45	Xơ Đăng	64,50	66,72	54,27
Tỷ lệ hộ DTTS có chủ hộ là nữ, có tỉ vi dưới 50%				
46	Kháng	69,06	71,31	49,32
47	Cơ	59,84	62,96	44,18
48	Mông	50,04	50,41	44,04
49	Chứt	47,52	48,94	41,39
50	Khơ mú	53,60	54,81	41,29
51	Xinh Mun	60,37	62,74	39,37
52	La Hủ	29,89	32,56	17,87
53	Mảng	36,85	40,83	14,50

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra Mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2014.

Bảng 3.3: Tỷ lệ hộ có xe máy chia theo giới tính và dân tộc của chủ hộ, thời điểm 1/8/2015

Đơn vị: Phần trăm (%)

STT	Dân tộc	Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ
I	Chung cả nước (VHLSS)	83,04	86,99	72,1
	Dân tộc Kinh	83,63	87,77	72,88
II	Chung 53 DTTS	80,59	83,45	67,30
Tỷ lệ hộ DTTS có chủ hộ là nữ, có xe máy từ 50% trở lên				
1	Hoa	92,65	95,00	88,42
2	Chu Ru	85,84	90,62	83,49
3	Cơ Ho	89,05	92,18	81,06
4	Mạ	89,92	92,90	79,91
5	Chơ Ro	82,54	87,32	75,57
6	Nùng	87,10	89,03	74,85
7	Tày	86,66	89,19	74,81
8	Pà Thẻn	89,57	90,63	73,99
9	Xtiêng	85,45	90,34	73,88
10	Cống	71,83	72,10	71,46
11	Ê Đê	84,18	87,74	69,95
12	Pu Péo	72,73	73,53	69,87
13	Sán Dìu	89,58	92,67	68,84
14	Gia Rai	83,13	86,75	68,83

STT	Dân tộc	Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ
15	Dao	85,00	86,46	68,63
16	Ba Na	81,31	84,24	67,98
17	Bố Y	87,01	89,20	67,80
18	Chăm	82,04	88,17	67,78
19	La Chí	63,36	63,03	67,73
20	Sán Chay	84,84	87,70	64,62
21	Giáy	83,96	86,43	64,32
22	Mường	82,24	85,69	63,47
23	Brâu	68,84	73,11	61,75
24	Thổ	78,87	82,25	61,31
25	Ngái	85,71	90,74	61,11
26	Lô Lô	69,32	70,72	59,12
27	Mnông	73,07	76,22	58,99
28	Khmer	68,54	72,90	58,39
29	Thái	79,46	82,40	57,34
30	Lự	86,09	86,84	54,87
31	Ra-glai	68,10	73,96	54,84
32	Gié Triêng	74,09	79,12	54,31
33	Mông	75,26	76,62	53,39
34	Lào	73,28	76,23	52,98

STT	Dân tộc	Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ
35	Phù Lá	63,92	65,42	50,60
36	Cơ Lao	52,09	52,25	50,31
Tỷ lệ hộ DTTS có chủ hộ là nữ, có xe máy dưới 50%				
37	Hà Nhi	69,19	72,39	49,16
38	Tà-ôi	61,85	64,74	46,49
39	Hrê	71,00	76,68	46,26
40	Cơ Tu	65,56	68,28	46,22
41	Xơ Đăng	59,78	62,73	46,22
42	Bru Vân Kiều	62,85	65,71	42,89
43	Kháng	67,37	70,40	40,65
44	Sí La	63,59	69,79	39,86
45	Xinh Mun	69,21	72,80	37,40
46	La Ha	67,61	70,77	36,90
47	Rơ Măm	75,00	77,79	35,37
48	Cơ	55,93	60,49	33,06
49	Ơ Đu	44,55	45,55	31,51
50	Chứt	35,05	35,88	31,45
51	Khơ mú	50,79	52,83	30,12
52	La Hủ	34,51	38,31	17,37
53	Mảng	35,37	38,84	15,90

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra Mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2014.

Bảng 3.4: Tỷ lệ hộ có máy kéo/máy cày chia theo giới tính và dân tộc của chủ hộ, thời điểm 1/8/2015

Đơn vị: Phần trăm (%)

STT	Dân tộc	Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ
	Chung 53 DTTS	14,05	15,67	6,50
Tỷ lệ hộ DTTS có chủ hộ là nữ, có máy kéo/máy cày từ 10% trở lên				
1	Chu Ru	44,95	49,91	42,51
2	Ê Đê	46,30	50,10	31,10
3	Lự	29,02	29,09	25,91
4	Nùng	30,68	32,82	17,13
5	Dao	23,67	24,56	13,71
6	Gia Rai	20,10	21,81	13,34
7	Tày	28,12	31,33	13,15
8	Pu Péo	19,32	21,11	12,95
9	Cơ Ho	18,38	20,58	12,79
10	Mnông	25,22	28,05	12,57
11	Lào	19,02	20,12	11,42
12	Sán Chay	23,36	25,08	11,14
Tỷ lệ hộ DTTS có chủ hộ là nữ, có máy kéo/máy cày dưới 10%				
13	La Chí	7,82	7,96	5,67
14	Bố Y	11,84	12,66	4,68
15	Ba Na	8,03	8,82	4,44

STT	Dân tộc	Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ
16	Giáy	15,67	17,18	3,72
17	Sán Dìu	8,40	9,11	3,61
18	Mường	9,85	11,05	3,33
19	Brâu	5,07	6,77	2,25
20	Chăm	3,32	3,79	2,22
21	Mông	4,66	4,82	2,09
22	Xtiêng	4,09	4,95	2,05
23	Thái	8,25	9,08	2,04
24	Cống	3,21	3,52	2,02
25	Xinh Mun	6,44	6,94	2,01
26	Bru Vân Kiều	2,43	2,49	2,01
27	Mạ	6,58	7,98	1,88
28	Kháng	3,09	3,28	1,37
29	Phù Lá	1,67	1,70	1,34
30	Xơ Đăng	2,37	2,60	1,31
31	Chơ Ro	3,07	4,30	1,26
32	Pà Thên	12,63	13,41	1,14
33	Khmer	2,15	2,61	1,08
34	Khơ mú	3,71	3,97	1,05
35	Lô Lô	6,16	6,91	0,99

STT	Dân tộc	Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ
36	Hà Nhi	2,62	2,91	0,75
37	Gié Triêng	1,25	1,40	0,66
38	Tà-ôi	0,81	0,85	0,62
39	Thổ	1,55	1,73	0,59
40	Hoa	1,91	2,69	0,51
41	Hrê	1,43	1,64	0,50
42	La Hủ	0,25	0,21	0,46
43	Ra-glai	1,15	1,53	0,30
44	Co	0,46	0,51	0,22
45	Cơ Tu	0,41	0,45	0,10
46	La Ha	1,83	2,01	0
47	Ngái	3,97	4,78	0
48	Chứt	0	0	0
49	Mảng	0,11	0,13	0
50	Cơ Lao	4,02	4,18	0
51	Sí La	0	0	0
52	Rơ Măm	3,03	3,27	0
53	Ơ Đu	0	0	0

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

Bảng 3.5: Tỷ lệ hộ DTTS có máy xay xát chia theo giới tính và dân tộc của chủ hộ, thời điểm 1/8/2015

Đơn vị: Phần trăm (%)

STT	Dân tộc	Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ
	Chung 53 DTTS	9,00	10,29	2,98
Tỷ lệ hộ DTTS có chủ hộ là nữ, có máy xay xát từ 10% trở lên				
1	La Chí	43,41	42,62	54,31
2	Pu Péo	33,52	32,13	38,49
3	Lự	31,62	31,76	25,82
4	Bố Y	35,36	37,04	20,73
5	Nùng	19,34	20,57	11,51
6	Lào	25,61	27,67	11,39
Tỷ lệ hộ DTTS có chủ hộ là nữ, có máy xay xát dưới 10%				
7	Hà Nhì	11,32	11,88	7,77
8	Dao	16,77	17,59	7,55
9	Mông	14,61	15,06	7,39
10	Xinh Mun	19,93	21,35	7,34
11	Lô Lô	28,33	31,51	6,43
12	Tày	12,44	13,79	6,15
13	Phù Lá	9,75	10,18	6,01
14	Kháng	12,91	13,69	5,98
15	Ê Đê	8,95	9,89	5,16

STT	Dân tộc	Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ
16	Mạ	7,22	8,14	4,12
17	Cơ Ho	8,47	10,18	4,10
18	Thái	15,36	16,86	4,07
19	Giáy	12,62	13,76	3,56
20	Cống	11,91	14,19	2,98
21	Pà Thên	4,40	4,55	2,24
22	Sán Chay	8,67	9,59	2,13
23	Khơ mú	8,40	9,05	1,81
24	Hrê	2,74	3,07	1,31
25	Bru Vân Kiều	1,11	1,09	1,23
26	La Ha	10,91	11,92	1,06
27	Mường	4,23	4,81	1,03
28	La Hủ	2,27	2,56	0,96
29	Mnông	1,65	1,82	0,91
30	Sán Diu	2,01	2,18	0,83
31	Mảng	1,70	1,86	0,80
32	Hoa	2,18	2,97	0,74
33	Tà-ôi	1,23	1,33	0,70
34	Chu Ru	1,18	2,32	0,62
35	Gia Rai	0,92	1,00	0,58

STT	Dân tộc	Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ
36	Ba Na	0,71	0,74	0,55
37	Chơ Ro	0,57	0,66	0,45
38	Chăm	0,69	0,82	0,38
39	Thổ	0,80	0,89	0,32
40	Gié Triêng	1,03	1,23	0,26
41	Xơ Đăng	0,90	1,05	0,22
42	Co	0,14	0,15	0,11
43	Cơ Tu	1,66	1,88	0,11
44	Khmer	0,23	0,30	0,07
45	Ra-glai	0,11	0,13	0,07
46	Xtiêng	0,31	0,45	0
47	Ngái	3,97	4,78	0
48	Chứt	1,61	1,99	0
49	Cơ Lao	21,48	22,32	0
50	Si La	1,54	1,96	0
51	Rơ Măm	0	0	0
52	Brâu	0	0	0
53	Ơ Đu	6,93	7,46	0

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

Bảng 3.6: Tỷ lệ hộ có máy bơm nước chia theo giới tính và dân tộc chủ hộ, thời điểm 1/8/2015

Đơn vị: Phần trăm (%)

STT	Dân tộc	Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ
I	Chung cả nước (VHLSS)	49,48	52,9	40
	Dân tộc Kinh	53,15	57,39	42,17
II	Chung 53 DTTS	34,10	35,25	28,70
Tỷ lệ hộ DTTS có chủ hộ là nữ, có máy bơm nước từ 10% trở lên				
1	Sán Diu	77,46	79,13	66,25
2	Sán Chay	60,64	61,45	54,85
3	Xtiêng	56,62	57,83	53,76
4	Ngái	61,90	64,40	49,70
5	Mường	53,81	54,57	49,69
6	Ê Đê	55,50	57,49	47,52
7	Thổ	53,50	54,83	46,61
8	Nùng	50,06	50,94	44,49
9	Gia Rai	53,22	55,55	43,99
10	Chu Ru	40,55	43,13	39,28
11	Tày	45,08	46,60	37,97
12	Chơ Ro	39,81	42,87	35,35
13	Cơ Lao	8,50	7,53	34,94
14	Cơ Ho	33,00	34,34	29,56

STT	Dân tộc	Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ
15	Ba Na	34,21	35,55	28,11
16	Lô Lô	6,72	4,13	24,27
17	Pu Péo	16,48	14,73	22,71
18	Mnông	29,63	31,19	22,67
19	Hoa	31,46	36,56	22,27
20	Mạ	28,78	30,75	22,16
21	Dao	22,27	22,37	21,12
22	Gié Triêng	20,36	20,65	19,23
23	Thái	24,29	25,10	18,23
24	Khmer	25,11	28,29	17,71
25	Hrê	22,66	24,40	15,10
26	Bố Y	11,84	11,55	14,42
27	Chứt	7,94	6,73	13,14
28	Xơ Đăng	16,64	17,62	12,13
29	Pà Thên	10,43	10,39	10,95
30	Phù Lá	10,86	10,87	10,80
31	Lào	18,13	19,21	10,72
Tỷ lệ hộ DTTS có chủ hộ là nữ, có máy bơm nước dưới 10%				
32	Lự	13,76	13,86	9,64
33	Giáy	13,68	14,21	9,45

STT	Dân tộc	Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ
34	Bru Vân Kiều	11,24	11,74	7,71
35	Chăm	10,27	11,78	6,75
36	Tà-ôi	5,92	6,34	3,70
37	Ra-glai	5,33	6,13	3,51
38	Mông	4,56	4,64	3,28
39	Cơ Tù	4,14	4,29	3,11
40	Co	3,63	3,85	2,53
41	Khơ mú	3,51	3,62	2,36
42	La Chí	5,86	6,13	1,99
43	La Ha	3,46	3,61	1,97
44	Xinh Mun	5,83	6,36	1,12
45	Hà Nhì	0,99	0,99	1,01
46	Cống	1,13	1,17	1,00
47	Kháng	0,83	0,82	0,96
48	La Hủ	0,04	0,05	0
49	Mảng	0,23	0,27	0
50	Sí La	0	0	0
51	Rơ Măm	55,30	0	0
52	Brâu	60,87	0	0
53	Ơ Đu	4,95	5,33	0

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra Mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2014.

PHẦN 4: VIỆC LÀM

Bảng 4.1: Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có việc làm theo giới tính và dân tộc, thời điểm 1/8/2015

Đơn vị: Phần trăm (%)

STT	Dân tộc	Tỷ lệ người DTTS từ 15 tuổi trở lên có việc làm		
		Chung	Nam	Nữ
A	Chung cả nước (LFS 2014)	76,76	80,94	72,90
	Dân tộc Kinh	74,92	79,10	71,10
B	Chung 53 DTTS	87,55	91,81	83,41
Tỷ lệ lao động có việc làm từ 90% trở lên (xếp theo tỷ lệ chung)				
1	Mông	98,13	99,68	96,60
2	Cơ Lao	98,10	98,94	97,19
3	Xinh Mun	97,58	99,71	95,55
4	La Ha	96,76	99,45	94,24
5	Lô Lô	96,67	99,66	93,94
6	Ba Na	96,61	98,63	94,66
7	Khơ mú	96,56	97,65	95,48
8	La Chí	96,47	96,87	96,09
9	Phù Lá	96,01	98,13	93,83
10	Lự	95,85	96,71	95,02
11	Kháng	95,79	98,03	93,71
12	Pà Thên	95,78	97,59	93,90
13	La Hủ	95,60	97,65	93,51
14	Cống	95,35	96,84	93,91

STT	Dân tộc	Tỷ lệ người DTTS từ 15 tuổi trở lên có việc làm		
		Chung	Nam	Nữ
15	Xơ Đăng	94,11	96,16	92,07
16	Dao	93,73	95,52	91,95
17	Lào	93,66	95,85	91,57
18	Gia Rai	92,55	95,91	89,40
19	Mnông	92,23	96,38	88,24
20	Giáy	92,08	93,49	90,65
21	Rơ Măm	91,91	92,00	91,82
22	Chu Ru	91,72	96,25	87,11
23	Pu Péo	91,46	93,99	89,15
24	Thái	91,29	93,68	88,92
25	Hà Nhi	90,96	93,75	88,17
26	Mường	90,73	93,41	88,22
27	Gié Triêng	90,68	93,14	88,31
28	Sí La	90,26	89,12	91,32
29	Mảng	90,22	91,38	89,10
30	Bru Vân Kiều	90,11	92,58	87,66
Tỷ lệ lao động có việc làm 80 đến dưới 90% (xếp theo tỷ lệ chung)				
31	Sán Chay	89,66	92,23	87,05
32	Ê Đê	89,44	94,54	84,58
33	Chứt	89,35	91,61	86,92
34	Ố Đu	89,29	90,77	87,82
35	Ra-glai	89,18	94,30	84,24

STT	Dân tộc	Tỷ lệ người DTTS từ 15 tuổi trở lên có việc làm		
		Chung	Nam	Nữ
36	Nùng	89,14	91,92	86,42
37	Brâu	89,12	93,66	84,26
38	Thổ	88,94	92,11	85,81
39	Mạ	88,32	93,60	83,27
40	Bố Y	88,26	94,54	82,49
41	Cơ Ho	88,21	94,04	82,35
42	Hrê	88,07	92,40	83,92
43	Cơ Tu	87,96	90,55	85,46
44	Sán Dìu	87,75	89,21	86,30
45	Tày	87,15	90,01	84,28
46	Tà-ôi	86,75	88,66	84,86
47	Co	86,70	89,80	83,57
48	Chơ Ro	85,05	91,97	78,84
49	Ngái	83,81	88,86	76,70
50	Xtiêng	81,93	89,08	75,38
Tỷ lệ lao động có việc làm dưới 80% (xếp theo tỷ lệ chung)				
51	Khmer	76,31	86,83	66,50
52	Chăm	74,34	84,79	64,72
53	Hoa	66,89	78,63	55,90

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra Lao động-Việc làm (LFS) năm 2015.

Bảng 4.2: Cơ cấu người từ 15 tuổi trở lên có việc làm chia theo ngành kinh tế, giới tính và dân tộc, thời điểm 1/8/2015

Đơn vị: Phần trăm (%)

STT	Dân tộc	Cơ cấu người DTTS từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong các ngành kinh tế													
		Nông nghiệp				Công nghiệp				Dịch vụ					
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ		
I	Chung cả nước (LFS 2014)	45,24	43,19	47,34	23,49	27,65	19,23	31,27	29,15	33,43					
	Dân tộc Kinh	38,43	36,18	40,72	26,39	30,98	21,71	35,18	32,84	37,57					
II	Chung 53 DTTS	81,41	79,16	83,81	8,71	11,03	6,23	9,89	9,82	9,96					
Tỷ lệ lao động có việc làm trong nông nghiệp từ 90% trở lên (xếp theo tỷ lệ chung)															
1	Brao	100	100	100	0	0	0	0	0	0					
2	Xinh Mun	99,45	99,19	99,72	0,07	0,13	0,02	0,47	0,68	0,27					
3	Mông	97,97	97,12	98,84	0,49	0,57	0,41	1,54	2,32	0,75					
4	Rơ Măm	97,80	95,65	100	0	0	0	2,20	4,35	0					
5	Kháng	97,74	96,64	98,81	0,38	0,63	0,14	1,88	2,73	1,05					
6	La Hủ	97,56	96,47	98,72	0,78	1,24	0,30	1,65	2,29	0,98					
7	Ba Na	97,45	96,77	98,14	0,62	0,94	0,30	1,92	2,28	1,56					
8	La Ha	97,27	96,13	98,40	0,49	0,94	0,04	2,24	2,93	1,56					
9	Khơ mú	97,10	95,22	98,99	1,44	2,66	0,21	1,46	2,12	0,79					
10	Xơ Đàng	97,08	96,20	98,00	0,81	1,17	0,43	2,11	2,63	1,57					
11	Gia Rai	97,04	96,20	97,89	0,78	1,03	0,52	2,18	2,77	1,59					
12	Mảng	96,96	95,44	98,47	2,05	3,30	0,81	0,99	1,26	0,72					
13	Minông	96,73	96,38	97,11	0,95	1,32	0,56	2,32	2,30	2,33					
14	Chu Ru	96,11	94,88	97,49	1,14	1,84	0,35	2,75	3,28	2,16					
15	La Chí	96,01	93,06	98,92	2,45	4,83	0,10	1,54	2,12	0,98					
16	Pà Thén	95,88	94,23	97,65	1,84	3,11	0,47	2,28	2,66	1,88					

STT	Dân tộc	Cơ cấu người DTTS từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong các ngành kinh tế													
		Nông nghiệp				Công nghiệp				Dịch vụ					
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ		
17	Phù Lá	95,69	93,62	97,93	2,21	3,77	0,52	2,11	2,62	1,55					
18	Ê Đê	95,61	94,92	96,34	1,81	2,61	0,95	2,59	2,47	2,71					
19	Cơ Lao	95,41	94,21	96,71	1,96	3,51	0,26	2,64	2,28	3,03					
20	Hà Nhì	95,17	92,91	97,57	0,56	0,69	0,42	4,27	6,40	2,02					
21	Cơ Ho	94,72	94,65	94,81	1,94	2,02	1,85	3,33	3,33	3,34					
22	Chứt	94,63	92,81	96,70	0,96	1,56	0,27	4,41	5,63	3,03					
23	Gié Triêng	94,37	92,62	96,16	1,07	1,95	0,18	4,56	5,44	3,66					
24	Bru Vân Kiều	94,25	92,77	95,79	1,29	2,20	0,35	4,46	5,03	3,87					
25	Ơ Đu	94,01	94,07	93,95	0,86	0,85	0,87	5,13	5,09	5,18					
26	Dao	93,96	91,91	96,06	3,29	4,81	1,74	2,75	3,28	2,20					
27	Lự	93,96	95,06	92,89	2,22	2,10	2,34	3,82	2,84	4,77					
28	Mạ	93,90	94,26	93,51	3,10	2,51	3,75	3,00	3,23	2,74					
29	Co	93,34	91,49	95,35	1,73	2,47	0,92	4,93	6,03	3,73					
30	Lô Lô	92,74	92,56	92,92	1,28	2,17	0,41	5,98	5,27	6,67					
31	Cống	92,65	91,92	93,38	0,49	0,71	0,28	6,85	7,37	6,34					
32	Hrê	92,54	89,59	95,64	2,17	3,27	1,01	5,30	7,14	3,35					
33	Ra-glai	90,34	88,80	92,01	5,48	6,89	3,95	4,18	4,31	4,04					
Tỷ lệ lao động có việc làm trong nông nghiệp từ 80% đến dưới 90% (xếp theo tỷ lệ chung)															
34	Thái	89,38	86,23	92,67	5,23	8,00	2,33	5,39	5,77	5,00					
35	Bố Y	89,37	86,62	92,25	3,15	5,06	1,14	7,48	8,32	6,60					
36	Si La	88,32	87,70	88,89	1,27	1,07	1,47	10,41	11,24	9,64					
37	Lào	87,93	82,58	93,27	8,38	13,04	3,74	3,69	4,39	2,99					

STT	Dân tộc	Cơ cấu người DTTS từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong các ngành kinh tế											
		Nông nghiệp			Công nghiệp			Dịch vụ					
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ			
38	Cơ Tu	87,80	82,76	92,94	3,10	4,96	1,20	9,10	12,27	5,86			
39	Nùng	86,42	85,05	87,84	5,74	7,05	4,38	7,84	7,90	7,78			
40	Sán Chay	85,95	83,48	88,60	9,93	12,04	7,66	4,12	4,49	3,74			
41	Giáy	85,18	80,68	89,88	5,20	8,58	1,66	9,63	10,74	8,46			
42	Thổ	80,81	74,33	87,67	13,00	19,40	6,21	6,20	6,27	6,12			
43	Tày	80,43	78,95	82,01	6,54	8,97	3,95	13,03	12,08	14,04			
44	Xtiêng	80,38	85,38	74,97	15,13	7,70	23,17	4,48	6,91	1,86			
Tỷ lệ lao động có việc làm trong nông nghiệp dưới 70% (xếp theo tỷ lệ chung)													
45	Tà-ôi	79,41	72,42	86,66	6,74	9,21	4,18	13,85	18,37	9,16			
46	Pu Péo	78,50	84,21	73,00	3,56	4,16	2,99	17,94	11,64	24,01			
47	Mường	77,19	70,66	83,69	13,58	19,99	7,20	9,23	9,35	9,10			
48	Sán Dìu	66,48	58,10	75,01	22,93	30,68	15,04	10,59	11,23	9,95			
49	Ngái	61,00	57,43	66,82	18,17	20,52	14,33	20,83	22,05	18,84			
50	Chơ Ro	59,89	69,39	49,97	31,77	20,79	43,24	8,34	9,82	6,80			
51	Chăm	59,71	60,88	58,30	16,77	17,05	16,44	23,52	22,08	25,26			
52	Khmer	58,36	60,68	55,53	24,23	25,71	22,43	17,41	13,61	22,04			
53	Hoa	25,31	26,76	23,39	26,44	27,97	24,43	48,25	45,26	52,18			

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra Lao động-Việc làm năm 2015.

Bảng 4.3: Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm theo giới tính, dân tộc và nghề nghiệp, thời điểm 1/8/2015

Đơn vị: Phần trăm (%)

TT	Nghề nghiệp	Chung cả nước			Dân tộc Kinh			Chung 53 DTTS		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	Tổng	100	100	100	100	100	100	100	100	100
1	Lao động quản lý trong các ngành, các cấp và các đơn vị	1,23	1,79	0,67	1,33	1,98	0,67	0,86	0,91	0,53
2	Nhà chuyên môn bậc cao	5,56	5,11	6,01	6,36	5,86	6,88	1,00	0,82	2,04
3	Nhà chuyên môn bậc trung	3,34	2,61	4,09	3,72	2,95	4,51	1,19	1,04	2,06
4	Nhân viên trợ lý văn phòng	2,03	1,92	2,15	2,21	2,09	2,34	0,52	0,50	0,63
5	Nhân viên dịch vụ và bán hàng	13,47	10,18	16,84	15,29	11,49	19,17	4,37	3,19	11,25
6	Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	8,83	9,39	8,27	9,37	9,81	8,91	17,59	17,73	16,78
7	Lao động thủ công và các nghề nghiệp khác có liên quan	13,35	17,9	8,69	15,28	20,52	9,94	4,92	5,16	3,52
8	Thợ vận hành và lắp ráp máy móc thiết bị	5,68	7,11	4,22	6,44	8,02	4,83	1,82	1,87	1,52
9	Lao động giản đơn	46,2	43,44	49,03	39,66	36,67	42,7	67,66	68,70	61,64
10	Lực lượng vũ trang	0,3	0,55	0,05	0,34	0,62	0,05	0,08	0,09	0,02

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra Lao động-Việc làm năm 2015.

Bảng 4.4: Tỷ lệ lao động DTTS có việc làm theo giới tính, ngành kinh tế và trình độ học vấn, thời điểm 1/8/2015

Đơn vị: Phần trăm (%)

STT	Trình độ	Chung			Nông nghiệp			Công nghiệp			Dịch vụ		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
		33,32	28,38	38,59	36,76	31,40	42,17	22,38	21,35	24,32	14,63	11,99	17,40
1	Chưa tốt nghiệp tiểu học	27,30	29,05	25,43	28,02	30,13	25,89	29,60	30,07	28,69	19,37	19,59	
2	Tiểu học	23,92	25,99	21,70	24,40	26,52	22,25	27,62	28,76	25,48	16,72	14,70	
3	Tốt nghiệp THCS	9,15	9,96	8,29	8,29	9,16	7,41	13,31	12,29	15,23	12,57	11,27	
4	Tốt nghiệp THPT	0,55	0,84	0,23	0,22	0,30	0,13	1,44	1,62	1,10	2,48	0,54	
5	Sơ cấp nghề	0,49	0,72	0,25	0,27	0,39	0,14	1,41	1,87	0,53	1,55	0,96	
6	Trung cấp chuyên nghiệp	2,19	2,14	2,25	1,08	1,09	1,07	1,30	1,27	1,35	12,13	12,73	
7	Cao đẳng nghề	0,16	0,20	0,13	0,08	0,10	0,06	0,43	0,52	0,27	0,60	0,56	
8	Cao đẳng chuyên nghiệp	1,09	0,88	1,31	0,47	0,43	0,51	0,86	0,80	0,98	6,37	8,24	
9	Đại học	1,76	1,77	1,75	0,38	0,44	0,31	1,62	1,43	1,98	13,32	13,73	
10	Thạc sỹ	0,03	0,03	0,03	0	0	0	0,01	0,01	0,02	0,24	0,24	
11	Tiến sỹ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,01	0,01	
12	Không xác định	0,03	0,03	0,04	0,04	0,04	0,04	0,02	0,01	0,03	0,01	0,02	
	Tổng	99,97	99,97	99,96	99,96	99,96	99,96	99,98	99,99	99,97	100	100	

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

Bảng 4.5a: Tỷ lệ thất nghiệp theo giới tính và dân tộc, thời điểm 1/8/2015

Đơn vị: Phần trăm (%)

STT	Dân tộc	Tỷ lệ thất nghiệp		
		Chung	Nam	Nữ
I	Chung cả nước (LFS 2014)	1,87	1,94	1,79
	Dân tộc Kinh	2,1	2,23	1,97
II	Chung 53 DTTS	0,89	0,83	0,96
Tỷ lệ lao động thất nghiệp từ 2% trở lên (xếp theo tỷ lệ chung)				
1	Chăm	3,64	2,95	4,47
2	Bố Y	3,33	0,29	6,33
3	Hoa	2,80	2,71	2,91
4	Xtiêng	2,74	2,24	3,28
5	Khmer	2,55	1,87	3,37
Tỷ lệ lao động thất nghiệp dưới 2% (xếp theo tỷ lệ chung)				
6	Chơ Ro	1,31	1,09	1,54
7	Cơ Tu	1,26	1,36	1,15
8	Ra-glai	1,24	0,99	1,52
9	Co	1,18	0,84	1,54
10	Chứt	1,08	0,43	1,81
11	Tày	0,94	0,92	0,96
12	Ê Đê	0,89	0,62	1,18
13	Sán Dìu	0,83	1,10	0,55
14	Brâu	0,81	1,48	0
15	Tà-ôi	0,79	0,72	0,87
16	Gié Triêng	0,79	0,72	0,86

STT	Dân tộc	Tỷ lệ thất nghiệp		
		Chung	Nam	Nữ
17	Hrê	0,74	0,55	0,93
18	Gia Rai	0,69	0,76	0,62
19	Nùng	0,67	0,69	0,65
20	Thổ	0,60	0,63	0,56
21	Thái	0,48	0,53	0,42
22	Bru Vân Kiều	0,48	0,54	0,43
23	Mường	0,44	0,41	0,46
24	Sán Chay	0,44	0,46	0,42
25	Hà Nhì	0,43	0,43	0,43
26	Mnông	0,40	0,37	0,44
27	Giáy	0,38	0,49	0,26
28	Cơ Ho	0,36	0,22	0,51
29	Mạ	0,36	0,14	0,59
30	Cống	0,30	0	0,59
31	Ngái	0,29	0	0,76
32	Xơ Đăng	0,28	0,26	0,29
33	Chu Ru	0,25	0,27	0,23
34	Mảng	0,25	0,10	0,40
35	Ba Na	0,24	0,21	0,26
36	Dao	0,22	0,23	0,21
37	Lào	0,21	0,16	0,27
38	Lự	0,15	0,20	0,10

STT	Dân tộc	Tỷ lệ thất nghiệp		
		Chung	Nam	Nữ
39	Pà Thẻn	0,14	0,12	0,17
40	La Hủ	0,10	0,15	0,05
41	Mông	0,09	0,10	0,09
42	Phù Lá	0,09	0,05	0,13
43	Khơ mú	0,07	0,13	0,02
44	Kháng	0,07	0,05	0,08
45	La Ha	0,07	0,07	0,07
46	Lô Lô	0,07	0,15	0
47	La Chí	0,04	0	0,07
48	Xinh Mun	0	0	0
49	Cơ Lao	0	0	0
50	Si La	0	0	0
51	Pu Páo	0	0	0
52	Rơ Măm	0	0	0
53	Ơ Đu	0	0	0

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra Lao động-Việc làm năm 2015.

Bảng 4.5b: Tỷ lệ thất nghiệp theo giới tính, dân tộc, khu vực thành thị-nông thôn, thời điểm 1/8/2015

Đơn vị: Phần trăm (%)

STT	Khu vực	Tỷ lệ thất nghiệp		
		Chung	Nam	Nữ
I	Chung cả nước (LFS 2014)	1,87	1,94	1,79
	Thành thị	3,13	3,51	2,72
	Nông thôn	1,31	1,24	1,38
II	Dân tộc Kinh (LFS 2014)	2,1	2,23	1,97
	Thành thị	3,19	3,63	2,71
	Nông thôn	1,53	1,49	1,59
III	Chung 53 DTTS	0,89	0,83	0,96
	Thành thị	0,83	2,8	0,6
	Nông thôn	0,96	2,86	0,75

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

PHẦN 5: THU NHẬP

Bảng 5.1: Thu nhập bình quân nhân khẩu / tháng trong năm 2015 chia theo giới tính và dân tộc của chủ hộ, khu vực thành thị-nông thôn và vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị: Nghìn đồng/người/tháng

STT	Khu vực	Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng (nghìn đồng)			Chênh lệch (nữ-nam) (1.000đ)	Khoảng cách giới (nữ/nam)
		Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ		
I	Chung cả nước (VHLSS 2014)	2.605	2.517	2.851	334	1,13
	Thành thị/nông thôn					
	Thành thị	3.697	3.596	3.875	280	1,08
	Nông thôn	2.113	2.119	2.092	-27	0,99
	Phiên theo vùng				0	
V1	Đồng bằng sông Hồng	2.929	2.875	3.083	208	1,07
V2	Trung du và miền núi phía Bắc	1.921	1.777	2.506	729	1,41
V3	Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	2.102	2.085	2.154	69	1,03
V4	Tây Nguyên	2.255	2.294	2.124	-170	0,93
V5	Đông Nam Bộ	3.735	3.627	3.921	295	1,08
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2.378	2.371	2.398	28	1,01
II	Dân tộc Kinh (VHLSS 2014)	2.800	2.742	2.951	209	1,08

STT	Khu vực	Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng (nghìn đồng)			Chênh lệch (nữ-nam) (1.000đ)	Khoảng cách giới (nữ/nam)
		Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ		
	Thành thị/nông thôn				0	
	Thành thị	3.768	3.677	3.928	252	1,07
	Nông thôn	2.303	2.342	2.175	-167	0,93
	Phân theo vùng				0	
V1	Đồng bằng sông Hồng	2.943	2.896	3.077	181	1,06
V2	Trung du và miền núi phía Bắc	2.626	2.541	2.861	320	1,13
V3	Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	2.232	2.241	2.206	-35	0,98
V4	Tây Nguyên	2.767	2.824	2.594	-230	0,92
V5	Đông Nam Bộ	3.799	3.695	3.982	287	1,08
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2.432	2.425	2.449	24	1,01
III	Trung 53 DTTS	1.161	1.110	1.463	354	1,32
	Thành thị/nông thôn				0	
	Thành thị	2.287	2.031	2.720	690	1,34
	Nông thôn	1.029	982	1.281	299	1,30
	Phân theo vùng				0	

STT	Khu vực	Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng (nghìn đồng)			Chênh lệch (nữ-nam) (1.000đ)	Khoảng cách giới (nữ/nam)
		Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ		
V1	Đồng bằng sông Hồng	1.410	1.202	2.401	1.199	2,00
V2	Trung du và miền núi phía Bắc	993	923	1.446	523	1,57
V3	Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	873	827	1.166	338	1,41
V4	Tây Nguyên	1.045	1.108	801	-307	0,72
V5	Đồng Nam Bộ	2.657	2.386	3.021	635	1,27
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	1.664	1.585	1.819	234	1,15

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra Mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2014.

Bảng 5.2: Thu nhập bình quân nhân khẩu / tháng năm 2015 chia theo giới tính và dân tộc của chủ hộ

Đơn vị: Nghìn đồng/người/tháng

STT	Dân tộc	Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng (nghìn đồng)			Chênh lệch (nữ-nam) (1.000đ)	Khoảng cách giới (nữ/nam)
		Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ		
I	Chung cả nước (VHLSS 2014)	2.605	2.517	2.851	334	1,13
	Kinh	2.800	2.742	2.951	209	1,08
II	Chung 53 DTTS	1.161	1.110	1.463	354	1,32
Thu nhập từ 2-3 triệu đồng/người/tháng						
1	Hoa	2.933	2.896	3.196	300	1,10
Thu nhập từ 1 đến dưới 2 triệu đồng/người/tháng						
2	Ngái	1.717	1.802	1.278	-525	0,71
3	Chơ Ro	1.685	1.739	957	-782	0,55
4	Khmer	1.529	1.443	1.718	275	1,19
5	Sán Dìu	1.504	1.342	1.820	479	1,36
6	Chăm	1.329	1.135	1.975	840	1,74
7	Brao	1.311	1.376	976	-401	0,71
8	Tày	1.306	1.160	1.961	801	1,69
9	Xtiêng	1.296	1.390	857	-533	0,62

STT	Dân tộc	Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng (nghìn đồng)			Chênh lệch (nữ-nam) (1.000đ)	Khoảng cách giới (nữ/nam)
		Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ		
10	Mạ	1.219	1.298	349	-949	0,27
11	Nùng	1.215	1.155	1.636	480	1,42
12	Mường	1.189	1.116	1.265	149	1,13
13	Pu Péo	1.162	1.220	865	-355	0,71
14	Giáy	1.161	1.236	332	-903	0,27
15	Chu Ru	1.127	1.380	155	-1225	0,11
16	É Đê	1.124	1.349	570	-779	0,42
17	Si La	1.099	1.154	818	-336	0,71
18	Cơ Ho	1.093	1.109	423	-686	0,38
19	Sán Chay	1.017	949	1.235	286	1,30
Thu nhập dưới 1 triệu đồng/người/tháng						
1	Thổ	998	1.071	660	-411	0,62
2	Bố Y	959	1.007	714	-293	0,71
3	Gia Rai	941	1.130	478	-652	0,42
4	Tà-ôi	940	1.001	269	-732	0,27

STT	Dân tộc	Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng (nghìn đồng)			Chênh lệch (nữ-nam) (1.000đ)	Khoảng cách giới (nữ/nam)
		Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ		
5	Cơ Tù	918	900	1.074	174	1,19
6	Thái	913	836	1.486	650	1,78
7	Cống	870	914	648	-266	0,71
8	Ba Na	857	872	792	-81	0,91
9	Dao	833	809	1.002	193	1,24
10	Hà Nhi	833	1.020	115	-905	0,11
11	Mnông	802	904	478	-426	0,53
12	Rơ Măm	774	813	576	-237	0,71
13	Gié Triêng	770	755	1.219	464	1,61
14	Hrê	744	681	1.294	613	1,90
15	Pà Thẻn	715	751	532	-219	0,71
16	Ra-glai	710	722	693	-30	0,96
17	Lào	689	678	877	200	1,29
18	Xơ Đăng	687	720	395	-326	0,55
19	Cơ	679	665	1.074	409	1,61

STT	Dân tộc	Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng (nghìn đồng)			Chênh lệch (nữ-nam) (1.000đ)	Khoảng cách giới (nữ/nam)
		Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ		
20	Kháng	673	901	441	-459	0,49
21	Lự	654	687	487	-200	0,71
22	La Ha	644	662	626	-36	0,95
23	Phù Lá	639	657	621	-35	0,95
24	Xinh Mun	628	768	86	-682	0,11
25	Cơ Lao	616	647	459	-188	0,71
26	Bru Vân Kiều	600	636	331	-305	0,52
27	La Chí	576	770	377	-393	0,49
28	Mông	575	560	832	272	1,49
29	Ơ Đu	566	594	421	-173	0,71
30	La Hủ	557	572	542	-31	0,95
31	Chứt	533	560	397	-163	0,71
32	Lô Lô	523	549	389	-160	0,71
33	Khơ mú	512	393	785	392	2,00
34	Mảng	436	458	325	-133	0,71

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra Mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2014.

Bảng 5.3: Tỷ trọng các nguồn thu của hộ gia đình DTTS năm 2015 theo nguồn thu, giới tính của chủ hộ, khu vực thành thị-nông thôn và vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị: Phần trăm (%)

STT	Khu vực	Tỷ trọng các nguồn thu											
		Tiền lương, tiền công			Nông, lâm nghiệp, thủy sản			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản			Nguồn khác		
		Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ	Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ	Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ	Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ
A	Chung	39,60	37,47	48,92	42,10	45,68	26,42	9,90	8,39	16,49	8,40	8,45	8,16
	Thành thị/nông thôn												
	Thành thị	52,00	47,32	59,91	9,90	12,48	5,54	26,20	28,84	21,75	11,90	11,37	12,80
	Nông thôn	36,30	35,89	38,50	50,60	53,28	36,25	5,60	4,58	11,04	7,50	6,25	14,21
B	Phân theo vùng												
	Trung du và miền núi phía Bắc	50,60	49,26	52,25	32,50	33,64	30,05	10,70	9,59	12,20	6,30	7,52	5,49
	Đồng bằng sông Hồng	36,80	34,70	50,47	48,10	50,19	34,50	6,90	6,97	6,45	8,20	8,14	8,58
	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	45,60	45,75	44,62	40,50	42,58	27,22	4,30	3,21	11,25	9,70	8,46	16,91
	Tây Nguyên	29,60	28,13	35,34	63,80	67,36	55,90	2,20	2,24	2,05	4,40	2,27	6,72
	Đông Nam Bộ	51,10	46,95	56,69	18,60	30,89	6,06	21,90	17,62	24,97	8,40	4,54	12,28
	Đồng bằng sông Cửu Long	40	44,43	31,30	28,30	30,62	23,75	19,40	14,22	29,59	12,30	10,74	15,36

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

Bảng 5.4: Thu nhập bình quân nhân khẩu / tháng của hộ gia đình năm 2015 chia giới tính, DTTS và trình độ học vấn của chủ hộ

Đơn vị: Nghìn đồng/người/tháng

STT	Trình độ học vấn của chủ hộ	Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng (1.000đ)			Chênh lệch (nữ-nam) (1.000 đ)	Khoảng cách giới (nữ/ nam)
		Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ		
I	Chung cả nước (VHLSS 2014)	2.605	2.517	2.851	334.13	1,13
	Dân tộc Kinh	2.800	2.742	2.951	208.94	1,08
II	Chung 53 DTTS	1.161	1.110	1.463	353.56	1,32
1	Chưa tốt nghiệp tiểu học	1.074	999	1.459	459.82	1,46
2	Tiểu học	1.138	1.059	1.647	587.81	1,56
3	THCS	1.235	1.130	1.797	667.05	1,59
4	THPT	1.569	1.322	2.814	1.491,87	2,13
5	Sơ cấp nghề	2.014	1.948	2.766	817,65	1,42
6	Trung cấp nghề	1.808	1.458	2.574	1.115,89	1,77
7	Trung cấp chuyên nghiệp	2.216	1.794	3.016	1.222,34	1,68
8	Cao đẳng nghề	2.449	1.982	3.333	1.350,97	1,68
9	Cao đẳng chuyên nghiệp	2.742	2.556	3.899	1.343,19	1,53
10	Đại học	3.639	3.523	3.949	425,21	1,12
11	Thạc sĩ	4.011	3.883	4.352	468,63	1,12

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế-xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra Mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2014.

Bảng 5.5: Tỷ trọng các nguồn thu năm 2015 của hộ gia đình DTTS chia theo giới tính và trình độ học vấn của chủ hộ

Đơn vị: Phần trăm (%)

STT	Trình độ học vấn của chủ hộ	Tỷ trọng các nguồn thu (%)									
		Tiền lương, tiền công		Nông, lâm nghiệp, thủy sản		Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản		Nguồn khác			
		Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ		
	Chung	37,5	48,9	45,7	26,4	8,4	16,5	8,5	8,2		
1	Dưới tiểu học	34,6	48,3	48,9	27,3	8,4	13,1	8,1	11,3		
2	Tiểu học	35,6	35,4	48,3	33,2	7,6	29,6	8,4	1,7		
3	THCS	35,8	50,4	45,7	26,4	11,5	16,4	6,9	6,9		
4	THPT	36,6	60,3	37,2	11,3	20,4	7,1	5,8	21,4		
5	Sơ cấp nghề	52,4	56,7	17,4	11,0	20,2	26,1	9,9	6,1		
6	Trung cấp nghề	56,8	77,0	20,8	8,9	10,5	6,9	12,0	7,1		
7	Trung cấp chuyên nghiệp	57,1	64,9	25,3	10,8	7,6	4,3	9,9	20,0		
8	Cao đẳng nghề	78,5	82,2	9,4	2,4	8,0	13,5	4,2	1,9		
9	Cao đẳng chuyên nghiệp	72,8	76,2	13,2	3,3	0,6	9,8	13,4	10,6		
10	Đại học	70,2	76,4	10,6	1,7	1,0	16,1	18,2	5,8		
11	Thạc sỹ	81,2	88,3	13,5	2,2	0,4	0,1	5,0	9,5		

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

PHẦN 6: GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Bảng 6.1: Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết và hiểu được một câu đơn giản bằng một ngôn ngữ bất kỳ (chữ quốc ngữ, chữ các DTTS hoặc chữ nước ngoài) chia theo giới tính và dân tộc, thời điểm 1/8/2015
Đơn vị: Phần trăm (%)

STT	Dân tộc	Tỷ lệ biết đọc, biết viết			Tỷ lệ không biết đọc, biết viết			Không xác định		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
I	Chung cả nước (VHLSS 2014)	94,62	96,90	92,52	5,38	3,10	7,48			
	Dân tộc Kinh	96,18	97,81	94,69	3,82	2,19	5,31	-	-	-
II	Chung 53 DTTS	79,60	86,08	73,18	20,17	13,72	26,56	0,23	0,20	0,26
Tỷ lệ từ 90% trở lên (kết theo tỷ lệ chung)										
1	Mường	94,75	96,22	93,27	4,95	3,52	6,40	0,29	0,26	0,33
2	Sản Dìu	94,75	97,21	92,03	5,11	2,63	7,84	0,14	0,16	0,13
3	Tày	94,72	96,47	92,97	4,99	3,26	6,71	0,29	0,26	0,32
4	Thổ	94,37	94,96	93,70	5,00	4,41	5,67	0,63	0,63	0,63
5	Ngái	92,14	95,06	84,97	7,86	4,94	15,03	0	0	0
6	Hoa	91,95	94,82	89,03	7,96	5,12	10,86	0,08	0,06	0,11
7	Ơ Đu	91,54	93,92	88,71	8,09	6,08	10,48	0,37	0	0,81
Tỷ lệ từ 80% đến dưới dưới 90% (kết theo tỷ lệ chung)										
8	Sản Chay	89,10	92,40	85,44	10,61	7,34	14,25	0,28	0,26	0,31
9	Nùng	88,74	93,10	84,20	11,00	6,67	15,49	0,27	0,22	0,31
10	Thái	81,14	90,58	71,86	18,64	9,24	27,88	0,22	0,18	0,26
Tỷ lệ từ 70% đến dưới dưới 80% (kết theo tỷ lệ chung)										
11	Chăm	79,59	85,30	74,29	20,33	14,63	25,63	0,08	0,07	0,08
12	Giẻ Triêng	75,66	84,27	67,64	24,23	15,59	32,26	0,11	0,14	0,09
13	Giáy	75,65	83,79	66,84	23,68	15,63	32,39	0,67	0,57	0,77

STT	Dân tộc	Tỷ lệ biết đọc, biết viết			Tỷ lệ không biết đọc, biết viết			Không xác định		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
14	Pu Péo	75,16	77,18	72,90	23,96	22,41	25,70	0,88	0,41	1,40
15	Cơ Tù	74,98	84,36	65,55	24,92	15,51	34,37	0,11	0,13	0,08
16	Khmer	74,43	81,25	68,00	25,52	18,72	31,93	0,05	0,03	0,07
17	Chơ Rô	74,30	77,31	71,24	25,61	22,59	28,67	0,09	0,10	0,09
18	Rơ Mlăm	74,10	85,62	63,52	25,90	14,38	36,48	0	0	0
19	Tà-ôi	73,88	83,18	64,74	25,85	16,61	34,92	0,27	0,22	0,33
20	Cơ	72,83	80,60	64,82	26,96	19,19	34,97	0,21	0,21	0,21
21	Mnông	72,81	80,43	65,64	27,09	19,43	34,30	0,10	0,14	0,06
22	Xơ Đăng	72,62	80,71	64,68	27,33	19,27	35,24	0,05	0,02	0,08
23	Ê Đê	72,41	78,05	67,15	27,56	21,91	32,83	0,03	0,04	0,02
24	Cơ Ho	72,18	79,36	65,23	27,71	20,54	34,64	0,11	0,10	0,12
25	Pà Thẻn	71,92	80,95	62,68	27,09	18,12	36,25	0,99	0,93	1,06
26	Chu Ru	71,20	80,16	62,60	28,63	19,71	37,18	0,18	0,13	0,22
27	Phù Lá	70,99	77,69	64,54	28,18	21,57	34,55	0,83	0,74	0,91
28	Bố Y	70,77	74,38	67,06	26,64	23,92	29,44	2,59	1,70	3,50
29	Dao	70,21	79,00	61,40	29,40	20,66	38,15	0,39	0,34	0,45
Tỷ lệ từ 60% đến dưới 70% (xếp theo tỷ lệ chung)										
30	Mạ	68,41	78,14	59,63	31,37	21,73	40,09	0,21	0,14	0,28
31	Cống	67,03	80,08	54,77	32,73	19,80	44,88	0,24	0,13	0,35
32	Hrê	64,54	76,42	53,15	35,18	23,31	46,57	0,27	0,26	0,28
33	Xinh Mun	64,03	78,37	50,28	35,97	21,63	49,72	0	0	0
34	Ba Na	63,90	71,64	56,48	36,08	28,34	43,50	0,02	0,02	0,02
35	Lào	63,51	80,16	46,83	36,43	19,81	53,10	0,06	0,04	0,07

STT	Dân tộc	Tỷ lệ biết đọc, biết viết			Tỷ lệ không biết đọc, biết viết			Không xác định		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
36	Si La	63,42	80,16	47,27	36,18	19,84	51,95	0,40	0	0,78
37	Bru Vân Kiều	63,11	76,10	50,28	36,60	23,56	49,48	0,29	0,34	0,24
38	Chứt	62,91	69,89	54,87	37,01	29,96	45,13	0,08	0,15	0
39	Kháng	62,43	80,08	45,51	37,57	19,92	54,49	0	0	0
40	Khơ mú	61,41	74,95	47,96	38,21	24,73	51,59	0,38	0,32	0,44
41	Xiêng	60,60	72,39	49,75	39,21	27,47	50,01	0,19	0,14	0,24
Tỷ lệ từ 50% đến dưới 60% (xếp theo tỷ lệ chung)										
42	Gia Rai	59,06	68,40	50,43	40,93	31,60	49,54	0,01	0	0,02
43	La Ha	57,47	72,65	42,78	42,47	27,25	57,19	0,07	0,10	0,03
44	La Chí	56,29	69,76	42,64	42,48	29,05	56,09	1,23	1,19	1,27
45	Ra-glai	54,90	61,36	48,70	45,09	38,62	51,29	0,02	0,03	0,01
46	Lô Lô	54,05	64,42	44,55	45,18	34,88	54,60	0,78	0,70	0,85
47	Hà Nhi	50,33	65,15	35,61	49,07	34,48	63,56	0,60	0,38	0,83
Tỷ lệ dưới 50% (xếp theo tỷ lệ chung)										
48	Cơ Lao	49,41	62,07	33,91	49,82	37,39	65,04	0,77	0,54	1,06
49	Mông	48,40	63,82	33,06	51,12	35,80	66,36	0,48	0,37	0,58
50	Brao	48,16	61,38	35,71	51,84	38,62	64,29	0	0	0
51	Mảng	43,74	55,53	32,27	56,01	44,39	67,32	0,25	0,08	0,41
52	Lự	42,76	61,82	23,31	57,15	38,13	76,54	0,09	0,05	0,14
53	La Hủ	34,47	43,71	25,22	65,20	55,93	74,46	0,34	0,35	0,32

* Tỷ lệ người DTTS từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết là phần trăm số người DTTS từ 15 tuổi trở lên có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài.
 Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra Mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2014.

Bảng 6.2: Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết và hiểu được một câu đơn giản bằng một ngôn ngữ bất kỳ nào (chữ quốc ngữ, chữ các DTTS hoặc chữ nước ngoài) chia theo giới tính và nhóm tuổi, thời điểm 1/8/2015

Đơn vị: Phần trăm (%)

TT	Nhóm tuổi	Tỷ lệ biết đọc, biết viết		
		Chung	Nam	Nữ
I	Chung cả nước (VHLSS 2014)	94,62	96,90	92,52
	Dân tộc Kinh	96,18	97,81	94,69
II	Chung 53 DTTS	79,60	86,08	73,18
1	Dưới 18 tuổi	94,80	95,45	94,10
2	Từ 19 đến 24 tuổi	92,32	94,25	90,21
3	Từ 25 đến 34 tuổi	85,83	90,54	80,78
4	Từ 35 đến 44 tuổi	73,92	79,91	67,93
5	Từ 45 đến 54 tuổi	75,63	81,58	70,07
6	Từ 55 đến 64 tuổi	71,48	80,98	63,85
7	Từ 65 tuổi trở lên	51,34	68,56	40,56

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra Mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2014.

Bảng 6.3: Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết chữ phổ thông chia theo giới tính và dân tộc, thời điểm 1/8/2015

Đơn vị: Phần trăm (%)

STT	Dân tộc	Tỷ lệ biết đọc, biết viết (%)			Tỷ lệ không biết đọc, biết viết (%)			Không xác định		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
I	Chung cả nước (VHLS 2014)	94,00	96,28	91,91	6,00	3,72	8,09	-	-	-
	Dân tộc Kinh	96,18	97,81	94,69	3,82	2,19	5,31	-	-	-
II	Chung 53 DTTS	79,09	85,53	72,70	20,77	14,34	27,12	0,15	0,12	0,17
Tỷ lệ từ 90% trở lên (xếp theo tỷ lệ chung)										
1	Mường	94,86	96,32	93,38	4,97	3,53	6,42	0,18	0,15	0,20
2	Sản Dìu	94,77	97,31	91,98	5,15	2,63	7,93	0,08	0,07	0,09
3	Tây	94,75	96,53	92,98	5,06	3,30	6,80	0,20	0,17	0,22
4	Thổ	94,60	95,21	93,92	5,03	4,44	5,70	0,36	0,35	0,38
5	Ngái	92,14	95,06	84,97	7,86	4,94	15,03	0	0	0
6	Ơ Đu	91,54	93,92	88,71	8,09	6,08	10,48	0,37	0	0,81
7	Hoa	90,60	93,72	87,42	9,35	6,23	12,52	0,05	0,04	0,06
Tỷ lệ từ 80% đến dưới 90% (xếp theo tỷ lệ chung)										
8	Sản Chay	89,17	92,48	85,49	10,64	7,35	14,29	0,20	0,18	0,22
9	Nùng	88,72	93,09	84,18	11,10	6,75	15,62	0,18	0,16	0,20
10	Thái	80,89	90,32	71,63	18,97	9,57	28,20	0,14	0,11	0,17
Tỷ lệ từ 70% đến dưới 80% (xếp theo tỷ lệ chung)										
11	Chăm	79,58	84,38	73,19	21,40	15,61	26,78	0,02	0,01	0,03
12	Giáy	75,65	83,81	66,82	23,74	15,67	32,46	0,62	0,52	0,73
13	Giẻ Triêng	75,60	84,22	67,59	24,30	15,65	32,34	0,10	0,13	0,07
14	Pu Péo	75,38	77,59	72,90	24,40	22,41	26,64	0,22	0	0,47
15	Cơ Tu	74,77	84,25	65,25	25,13	15,63	34,69	0,10	0,13	0,06

STT	Dân tộc	Tỷ lệ biết đọc, biết viết (%)			Tỷ lệ không biết đọc, biết viết (%)			Không xác định		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
16	Chơ Rô	74,33	77,38	71,24	25,64	22,62	28,70	0,03	0	0,06
17	Rơ Miam	74,10	85,62	63,52	25,90	14,38	36,48	0	0	0
18	Tà-ôi	73,81	83,14	64,65	26,01	16,74	35,12	0,17	0,12	0,23
19	Khmer	72,93	78,94	67,27	27,03	21,04	32,68	0,04	0,02	0,06
20	Cơ	72,83	80,61	64,81	26,97	19,19	35,00	0,20	0,20	0,20
21	Xơ Đàng	72,43	80,49	64,51	27,57	19,51	35,47	0,01	0	0,01
22	Pà Thên	72,16	81,25	62,87	27,29	18,24	36,56	0,54	0,52	0,57
23	Mnông	72,14	79,84	64,91	27,78	20,06	35,03	0,08	0,10	0,06
24	Cơ Ho	71,78	79,02	64,77	28,13	20,91	35,13	0,09	0,07	0,10
25	Ê Đê	71,23	76,78	66,06	28,75	23,18	33,93	0,03	0,04	0,01
26	Chu Ru	71,07	80,09	62,42	28,85	19,84	37,49	0,08	0,07	0,08
27	Phù Lá	71,02	77,69	64,59	28,21	21,57	34,60	0,78	0,74	0,81
28	Bố Y	70,77	74,38	67,06	26,64	23,92	29,44	2,59	1,70	3,50
Tỷ lệ từ 60% đến dưới 70%										
29	Dao	69,96	78,66	61,26	29,75	21,10	38,41	0,28	0,24	0,33
30	Mạ	68,29	77,99	59,53	31,52	21,90	40,20	0,19	0,11	0,27
31	Cống	67,03	80,08	54,77	32,73	19,80	44,88	0,24	0,13	0,35
32	Hrê	64,58	76,49	53,17	35,25	23,36	46,66	0,17	0,16	0,18
33	Xinh Mun	64,03	78,37	50,28	35,97	21,63	49,72	0	0	0
34	Sì La	63,62	80,16	47,66	36,18	19,84	51,95	0,20	0	0,39
35	Lào	63,44	80,16	46,68	36,51	19,81	53,24	0,06	0,04	0,07
36	Ba Na	62,93	70,64	55,54	37,05	29,34	44,45	0,02	0,02	0,02
37	Bru Vân Kiều	62,91	75,96	50,03	36,86	23,78	49,78	0,23	0,26	0,19

STT	Dân tộc	Tỷ lệ biết đọc, biết viết (%)			Tỷ lệ không biết đọc, biết viết (%)			Không xác định		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
38	Chứt	62,83	69,80	54,82	37,09	30,06	45,18	0,08	0,15	0
39	Kháng	62,38	80,08	45,41	37,62	19,92	54,59	0	0	0
40	Khơ mú	61,44	75,05	47,92	38,26	24,76	51,68	0,30	0,19	0,40
41	Xtiêng	60,62	72,43	49,74	39,32	27,53	50,18	0,06	0,04	0,08
Tỷ lệ từ 50% đến dưới 60%										
42	Gia Rai	58,46	67,82	49,83	41,53	32,18	50,15	0,01	0	0,02
43	La Ha	57,48	72,68	42,78	42,47	27,25	57,19	0,05	0,07	0,03
44	La Chí	56,57	70,16	42,80	42,72	29,15	56,46	0,71	0,69	0,74
45	Ra-glai	54,89	61,35	48,69	45,10	38,64	51,30	0,01	0,01	0,01
46	Lô Lô	54,12	64,50	44,62	45,40	35,03	54,89	0,48	0,46	0,50
47	Hà Nhi	50,30	65,22	35,47	49,26	34,59	63,82	0,45	0,18	0,71
Tỷ lệ dưới 50%										
48	Cơ Lao	49,41	62,07	33,91	49,82	37,39	65,04	0,77	0,54	1,06
49	Brau	48,16	61,38	35,71	51,84	38,62	64,29	0	0	0
50	Mông	46,48	62,23	30,80	53,25	37,58	68,84	0,27	0,19	0,35
51	Mảng	43,70	55,53	32,18	56,10	44,39	67,49	0,21	0,08	0,33
52	Lự	42,71	61,82	23,22	57,19	38,13	76,64	0,09	0,05	0,14
53	La Hủ	34,35	43,62	25,10	65,47	56,19	74,74	0,18	0,19	0,16

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra Mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2014.

Bảng 6.4: Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết chữ phổ thông chia theo giới tính và nhóm tuổi, thời điểm 1/8/2015

Đơn vị: Phần trăm (%)

STT	Nhóm tuổi	Tỷ lệ biết đọc, biết viết		
		Chung	Nam	Nữ
I	Chung cả nước (VHLSS 2014)	94,00	96,28	91,91
	Dân tộc Kinh	96,18	97,81	94,69
II	Chung 53 DTTS	79,09	85,53	72,70
1	Từ 15 đến dưới 18 tuổi	94,74	95,45	93,99
2	Từ 19 đến 24 tuổi	92,22	94,20	90,07
3	Từ 25 đến 34 tuổi	85,56	90,30	80,50
4	Từ 35 đến 44 tuổi	73,41	79,36	67,46
5	Từ 45 đến 54 tuổi	74,99	80,84	69,54
6	Từ 55 đến 64 tuổi	70,41	79,69	62,97
7	Từ 65 tuổi trở lên	49,40	65,87	39,08

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra Mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2014.

Bảng 6.5: Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đi học, đi học đúng cấp chia theo giới tính và dân tộc, thời điểm 1/8/2015

Đơn vị: Phần trăm (%)

STT	Dân tộc	Tỷ lệ		
		Chung	Nam	Nữ
I	Chung cả nước (VHLSS 2014)	78,82	76,79	80,96
	Dân tộc Kinh	81,30	79,12	83,55
II	Chung 53 DTTS	70,22	69,80	70,67
Tỷ lệ từ 80% trở lên (xếp theo tỷ lệ chung)				
1	Sì La	88,56	92,98	82,76
2	Lào	80,44	80,41	80,42
Tỷ lệ từ 70% đến dưới 80% (xếp theo tỷ lệ chung)				
3	Tày	79,40	78,79	80,02
4	Ơ Đu	79,28	73,68	85,19
5	Hoa	79,20	78,12	80,47
6	Lự	78,85	80,60	76,83
7	Sán Dìu	77,95	78,19	77,68
8	Cơ Tu	77,91	75,90	80,02
9	Giáy	76,85	77,41	76,16
10	Hà Nhì	75,93	76,95	74,84
11	Thái	75,41	75,59	75,23
12	Ngái	75,32	71,95	76,39
13	Nùng	75,23	73,86	76,70
14	Mường	75,15	75,13	75,18
15	Sán Chay	74,77	73,57	76,08

STT	Dân tộc	Tỷ lệ		
		Chung	Nam	Nữ
16	Pu Péo	74,47	72,31	75,00
17	Tà-ôi	73,67	71,04	76,41
18	Kháng	73,11	75,47	70,46
19	Gié Triêng	72,99	68,01	78,40
20	Chăm	72,91	70,04	75,93
21	Rơ Măm	72,90	75,38	69,05
22	Thổ	72,82	71,07	74,64
23	Co	72,64	71,81	73,59
24	Bố Y	72,40	70,28	74,91
25	La Ha	70,53	71,05	69,97
26	Cống	70,48	73,65	66,89
27	Xơ Đăng	70,44	68,01	72,98
Tỷ lệ từ 60% đến dưới 70% (xếp theo tỷ lệ chung)				
28	Hrê	68,07	67,23	68,92
29	Phù Lá	67,96	68,12	67,78
30	Dao	67,95	68,34	67,56
31	Khơ mú	67,10	68,39	65,80
32	Bru Vân Kiều	66,76	65,48	68,08
33	Chứt	66,60	63,48	69,51
34	Xinh Mun	66,12	66,66	65,52
35	La Chí	65,81	66,67	65,02
36	Mông	65,69	69,67	61,46
37	Mảng	65,62	67,64	63,61

STT	Dân tộc	Tỷ lệ		
		Chung	Nam	Nữ
38	Cơ Lao	65,60	69,35	61,94
39	Ê Đê	65,34	60,59	69,96
40	Cơ Ho	63,68	58,40	69,00
41	Khmer	62,85	61,87	63,86
42	Pà Thên	62,58	61,48	63,95
43	Chơ Ro	62,51	58,02	67,43
44	La Hủ	61,14	61,16	61,24
45	Chu Ru	60,43	56,98	64,08
46	Ba Na	60,17	57,59	62,76
Tỷ lệ từ 50% đến dưới 60% (xếp theo tỷ lệ chung)				
47	Mạ	59,84	56,92	62,85
48	Mnông	59,72	55,76	63,66
49	Gia Rai	57,79	54,77	60,79
50	Lô Lô	57,42	60,83	53,80
51	Ra-glai	55,96	50,33	61,78
52	Xtiêng	54,60	53,15	56,12
53	Brâu	53,85	45,76	64,41

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra Mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2014.

Bảng 6.6: Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi tiểu học, đi học đúng cấp chia theo giới tính và dân tộc, thời điểm 1/8/2015

Đơn vị: Phần trăm (%)

STT	Dân tộc	Cấp tiểu học		
		Chung	Nam	Nữ
I	Chung cả nước (VHLSS 2014)	89,13	88,67	89,62
	Dân tộc Kinh	89,21	88,77	89,67
II	Chung 53 DTTS	88,83	89,10	88,54
Tỷ lệ từ 90% trở lên (xếp theo tỷ lệ chung)				
1	Sì La	100	100	100
2	Ơ Đu	98,08	100	96,30
3	Lào	97,57	98,34	96,66
4	Hà Nhi	95,53	96,67	94,35
5	Lự	94,86	96,54	93,21
6	Xinh Mun	94,61	95,70	93,32
7	Kháng	93,88	94,31	93,39
8	Tà-ôi	93,75	93,36	94,13
9	Cơ Tu	93,39	91,96	94,77
10	Phù Lá	93,00	91,59	94,45
11	Thái	92,65	93,02	92,28
12	La Ha	92,33	92,31	92,35
13	Giáy	91,92	91,23	92,68
14	Ê Đê	91,76	91,07	92,45
15	Bru Vân Kiều	91,56	91,96	91,14
16	Chứt	91,47	90,50	92,31
17	Tày	91,20	91,40	91,01

STT	Dân tộc	Cấp tiểu học		
		Chung	Nam	Nữ
18	Gié Triêng	91,19	88,57	93,94
19	Xơ Đăng	91,06	91,18	90,95
20	Cống	91,03	92,55	89,29
21	Dao	90,97	91,61	90,32
22	Pu Páo	90,91	83,33	95,12
23	Thổ	90,60	90,67	90,55
24	Cơ Ho	90,57	89,86	91,27
25	Chăm	90,42	89,99	90,88
Tỷ lệ từ 80% đến dưới 90% (xếp theo tỷ lệ chung)				
26	Sán Chay	89,84	89,58	90,13
27	Nùng	89,70	89,09	90,35
28	Hoa	89,56	90,22	88,76
29	Mảng	89,44	89,78	89,08
30	Mnông	89,31	89,22	89,41
31	Khơ mú	89,29	89,87	88,68
32	Mạ	88,36	88,25	88,49
33	Sán Diu	88,23	88,41	88,03
34	Mường	88,04	88,26	87,80
35	Ba Na	87,91	86,64	89,21
36	Chơ Ro	87,57	89,29	85,87
37	Bố Y	87,50	85,71	89,17
38	Chu Ru	87,36	88,06	86,67

STT	Dân tộc	Cấp tiểu học		
		Chung	Nam	Nữ
39	La Hủ	87,13	87,16	87,09
40	Mông	86,83	88,94	84,67
41	Xtiêng	86,75	87,13	86,35
42	Cơ Lao	85,94	86,77	84,57
43	Co	85,89	87,31	84,25
44	Ngái	85,71	83,33	85,71
45	Gia Rai	85,04	83,59	86,50
46	La Chí	83,67	86,27	81,16
47	Hrê	83,66	83,49	83,83
48	Rơ Măm	82,76	91,18	70,83
49	Khmer	82,61	82,87	82,34
50	Ra-glai	82,60	80,82	84,31
51	Pà Thên	81,86	80,71	83,03
Tỷ lệ từ 60% đến dưới 80% (xếp theo tỷ lệ chung)				
52	Brâu	76,92	73,68	81,82
53	Lô Lô	75,68	77,17	73,64

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra Mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2014.

Bảng 6.7: Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi THCS, đi học đúng cấp chia theo giới tính và dân tộc, thời điểm 1/8/2015

Đơn vị: Phần trăm (%)

STT	Dân tộc	THCS		
		Chung	Nam	Nữ
I	Chung cả nước (VHLSS 2014)	80,79	80,09	81,52
	Dân tộc Kinh	83,73	83,48	83,98
II	Chung 53 DTTS	72,60	72,24	72,99
Tỷ lệ từ 90% trở lên (xếp theo tỷ lệ chung)				
1	Si La	91,67	100	82,76
Tỷ lệ từ 80% đến dưới 90% (xếp theo tỷ lệ chung)				
2	Lào	87,89	85,81	90,41
3	Lự	87,76	88,84	86,15
4	Ơ Đu	86,67	68,75	100
5	Rơ Măm	86,21	82,35	91,67
6	Tày	85,73	85,54	85,92
7	Sán Diu	84,20	83,32	85,15
8	Giáy	83,33	85,82	80,57
9	Bố Y	83,25	81,82	85,57
10	Cơ Tu	82,53	81,26	84,00
11	Nùng	82,30	82,34	82,27
12	Sán Chay	81,72	81,59	81,87
13	Thái	80,64	81,96	79,22
14	Mường	80,61	81,12	80,07
15	Ngái	80	72,73	85,71

STT	Dân tộc	THCS		
		Chung	Nam	Nữ
Tỷ lệ từ 70% đến dưới 80% (xếp theo tỷ lệ chung)				
16	Thổ	79,93	79,04	80,82
17	Gié Triêng	79,35	73,89	85,22
18	Hoa	79,18	77,24	81,59
19	Hà Nhì	78,69	79,66	77,62
20	Phù Lá	77,15	77,71	76,44
21	Tà-ôi	76,53	71,79	81,73
22	Pu Péo	76,47	81,25	72,22
23	Co	76,25	74,74	77,83
24	Kháng	75,10	77,76	72,14
25	Hrê	73,85	73,54	74,17
26	Chăm	73,09	69,21	77,30
27	Dao	72,94	73,48	72,37
28	La Chí	72,63	72,98	72,32
29	Xơ Đăng	72,23	69,52	74,99
30	Khơ mú	71,00	73,79	68,37
31	Pà Thên	70,32	70,24	70,43
32	Cống	70,27	71,43	68,97
Tỷ lệ từ 60% đến dưới 70% (xếp theo tỷ lệ chung)				
33	La Ha	68,73	68,99	68,13
34	Ê Đê	67,78	60,96	74,27
35	Bru Vân Kiều	67,24	65,75	68,77

STT	Dân tộc	THCS		
		Chung	Nam	Nữ
36	Mảng	65,70	66,21	65,13
37	Cơ Ho	65,69	58,08	73,11
38	Mông	65,34	72,02	58,05
39	Chứt	64,93	60,97	68,42
40	Cơ Lao	64,45	68,22	60,58
41	Xinh Mun	64,17	63,82	64,66
42	Chơ Ro	64,16	58,01	71,17
43	Chu Ru	64,16	61,87	66,63
44	Khmer	61,35	58,73	64,12
45	Lô Lô	60,29	66,03	55,43
46	Mạ	60,06	54,50	65,46
Tỷ lệ dưới 60% (xếp theo tỷ lệ chung)				
47	Ba Na	56,46	51,28	61,64
48	La Hủ	53,09	54,88	51,22
49	Ra-glai	52,65	43,12	62,71
50	Mnông	52,56	46,10	59,32
51	Gia Rai	51,60	46,32	57,12
52	Brâu	51,28	46,15	64,29
53	Xtiêng	46,66	41,82	51,70

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra Mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2014.

Bảng 6.8: Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi THPT, đi học đúng cấp chia theo giới tính và dân tộc, thời điểm 1/8/2015

Đơn vị: Phần trăm (%)

STT	Dân tộc	THPT		
		Chung	Nam	Nữ
A	Chung cả nước (VHLSS 2014)	59,11	52,63	65,87
	Dân tộc Kinh	65,02	57,86	72,61
B	Chung 53 DTTS	32,33	30,85	33,89
Tỷ lệ từ 50% trở lên (xếp theo tỷ lệ chung)				
1	Hoa	63,50	59,65	67,50
2	Sì La	56,10	63,64	47,37
3	Tây	51,95	50,11	53,90
4	Sán Dìu	51,18	50,75	51,56
Tỷ lệ từ 40% đến dưới 50% (xếp theo tỷ lệ chung)				
5	Ngái	47,06	44,44	43,75
6	Cơ Tu	46,12	43,73	48,69
7	Giáy	44,27	43,91	44,63
8	Nùng	44,26	39,67	49,10
9	Mường	41,96	40,71	43,35
10	Chăm	41,94	35,10	48,73
Tỷ lệ từ 30% đến dưới 40% (xếp theo tỷ lệ chung)				
11	Sán Chay	39,22	36,59	42,27

STT	Dân tộc	THPT		
		Chung	Nam	Nữ
12	Co	38,08	32,82	43,98
13	Ơ Đu	37,93	37,50	46,15
14	Hà Nhi	35,62	34,88	36,21
15	Tà-ôi	34,77	32,94	36,76
16	Gié Triêng	34,67	28,30	42,14
17	Thổ	33,84	26,93	40,79
18	Thái	32,73	32,73	32,74
19	Bố Y	30,94	26,47	35,71
20	Pu Páo	30	30,77	29,41
Tỷ lệ từ 20% đến dưới 30% (xếp theo tỷ lệ chung)				
21	Lự	28,88	32,34	25,15
22	Cống	27,78	36,00	18,84
23	Hrê	26,96	25,91	28,09
24	Ê Đê	26,88	17,89	35,46
25	Lào	25,98	27,57	24,27
26	Rơ Măm	25,00	28,57	16,67
27	Cơ Ho	23,01	15,26	31,23
28	Xơ Đăng	22,96	17,61	28,93
29	Khmer	22,66	20,56	24,73

STT	Dân tộc	THPT		
		Chung	Nam	Nữ
30	Pà Thên	22,47	22,17	22,95
31	Dao	20,69	21,52	19,82
32	Mạ	20,69	14,07	27,15
33	Cơ Lao	20,61	27,63	15,73
34	La Chí	20,50	21,90	19,01
Tỷ lệ từ 10% đến dưới 20% (xếp theo tỷ lệ chung)				
35	Chu Ru	19,50	12,32	27,74
36	Chơ Ro	19,38	13,87	26,61
37	Kháng	19,18	24,75	13,10
38	Mnông	18,53	13,36	23,78
39	Bru Vân Kiều	18,36	15,94	21,00
40	Mông	17,63	23,86	10,58
41	La Ha	17,40	21,31	13,73
42	Khơ mú	16,94	18,15	15,66
43	Gia Rai	15,55	11,16	19,56
44	Phù Lá	14,11	17,27	10,60
45	Lô Lô	13,87	17,21	10,34
46	Xinh Mun	12,98	15,23	10,11
47	Ra-glai	12,81	9,01	17,10

STT	Dân tộc	THPT		
		Chung	Nam	Nữ
48	Brâu	11,54	7,14	16,67
49	Ba Na	11,21	8,96	13,41
50	La Hủ	10,87	11,41	10,56
Tỷ lệ dưới 10% (xếp theo tỷ lệ chung)				
51	Xtiêng	9,05	8,53	9,59
52	Chứt	8,37	10,41	5,95
53	Mảng	7,97	11,11	5,26

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra Mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2014.

Bảng 6.9: Số lượng giáo viên là người DTTS của các xã vùng dân tộc theo giới tính, khu vực thành thị-nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, thời điểm 1/8/2015

Đơn vị: Người

STT	Đơn vị hành chính	Số lượng giáo viên là người DTTS của các xã vùng dân tộc		
		Chung	Nam	Nữ
I	Toàn bộ các xã vùng DTTS	128.832	36.502	92.330
	Thành thị	15.002	3.552	11.450
	Nông thôn	113.830	32.950	80.880
II	Chia theo vùng kinh tế - xã hội			
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	88.903	22.336	66.567
V2	Đồng bằng sông Hồng	2.842	580	2.262
V3	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	16.912	5.345	11.567
V4	Tây Nguyên	9.822	3.352	6.470
V5	Đông Nam Bộ	1.473	419	1.054
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	8.880	4.470	4.410

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015

Bảng 6.10a: Tỷ trọng người có việc làm từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo chia theo giới tính và dân tộc, thời điểm 1/8/2015

Đơn vị: Phần trăm (%)

STT	Dân tộc	Trong đó																		
		Tỷ trọng người có việc làm từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo				Sơ cấp nghề				Trung cấp				Cao đẳng				Đại học trở lên		
		Chung	Nam	Nữ		Chung	Nam	Nữ		Chung	Nam	Nữ		Chung	Nam	Nữ		Chung	Nam	Nữ
I	Chung cả nước (VHLSS 2014)	17,84	12,72	15,18		4,11	1,52	2,76	5,16	3,31	4,20	2,02	2,22	2,12	6,55	5,67	6,09			
	Dân tộc Kinh	19,47	24,69	19,47																
II	Chung 53 DTTS	6,20	6,40	5,90		0,50	0,80	0,20	2,70	2,80	2,50	1,30	1,10	1,40	1,70	1,70	1,70			
Tỷ lệ từ 10% đến dưới 16% (xếp theo tỷ lệ chung)																				
1	Pu Péo	16,00	13,80	18,90		0	0	0	6,70	2,40	12,10	5,20	5,70	4,60	4,20	5,70	2,20			
2	Ngái	15,00	14,10	17,80		0,20	0,30	0	4,40	1,90	12,50	6,10	7,60	1,40	4,20	4,30	3,90			
3	Tày	14,40	13,00	15,90		0,90	1,30	0,40	6,60	5,90	7,30	2,90	2,10	3,70	4,10	3,70	4,60			
4	Bố Y	10,70	12,20	9,00		0,10	0,30	0	3,70	3,00	4,50	2,70	3,50	1,80	4,20	5,50	2,70			
5	Si La	10	13,10	7,00		1,10	1,60	0,50	6,90	8,60	5,20	1,10	1,00	1,20	0,90	1,80	0			
Tỷ lệ từ 5% đến dưới 10% (xếp theo tỷ lệ chung)																				
6	Hoa	9,50	9,50	9,30		1,00	1,60	0,20	1,80	1,80	1,70	1,80	1,70	2,00	4,90	4,50	5,50			
7	Tà-ôi	9,10	10,40	7,80		0,50	0,70	0,40	4,40	4,90	3,90	1,00	1,10	0,90	3,10	3,60	2,50			
8	Chăm	8,70	8,80	8,60		0,30	0,50	0,10	2,80	2,60	3,00	2,40	2,10	2,70	3,20	3,50	2,80			
9	Cơ Tu	8,70	11,20	6,10		0,40	0,50	0,20	5,40	7,10	3,70	1,10	1,30	0,90	1,80	2,30	1,30			
10	Mường	7,50	7,90	7,00		1,10	1,50	0,60	3,20	3,40	2,90	1,50	1,30	1,60	1,80	1,60	1,90			
11	Sán Đùu	6,60	9,20	3,60		1,50	2,70	0,10	2,40	3,40	1,20	1,30	1,30	1,20	1,50	1,80	1,10			
12	Giáy	6,60	7,30	5,80		0,40	0,80	0,10	3,60	4,10	3,10	1,20	1,10	1,40	1,30	1,40	1,20			
13	Thái	6,20	7,30	5,20		0,50	0,80	0,20	3,00	3,60	2,30	1,30	1,20	1,50	1,40	1,60	1,20			
14	Nùng	6,00	6,20	5,80		0,50	0,80	0,20	2,60	2,80	2,40	1,40	1,20	1,60	1,50	1,40	1,60			
15	Lào	5,80	7,50	4,00		0,20	0,30	0,10	3,20	4,10	2,30	1,40	1,50	1,30	1,00	1,60	0,40			
16	Lô Lô	5,40	3,60	7,20		0	0	0,10	2,70	2,00	3,40	0,60	0,50	0,70	2,10	1,10	3,00			

STT	Dân tộc	Trong đó																	
		Tỷ trọng người có việc làm từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo				Sơ cấp nghề				Trung cấp				Cao đẳng				Đại học trở lên	
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
17	Hà Nhi	5,00	7,30	2,50	0,20	0,20	0,10	0,10	3,50	5,00	1,80	0,70	1,10	0,30	0,60	1,00	0,20		
Tỷ lệ dưới 5% (tiếp theo tỷ lệ chung)																			
18	Co	4,60	5,40	3,80	0,10	0,20	0,10	3,30	3,80	2,80	0,50	0,50	0,50	0,40	0,70	0,90	0,50		
19	Cống	4,30	5,80	2,70	0,10	0	0,20	3,50	5,00	2,00	0,30	0,30	0,40	0,20	0,40	0,40	0,30		
20	Thổ	4,10	3,90	4,20	0,30	0,50	0,10	1,60	1,60	1,60	1,00	1,00	0,80	1,30	1,10	1,10	1,20		
21	Giê Thiêng	4,10	4,10	4,00	0,20	0,30	0,20	2,10	2,30	2,00	0,70	0,70	0,60	0,80	1,00	1,00	1,00		
22	Ơ Đu	3,80	4,30	3,20	0	0	0	0,90	0,90	1,10	1,40	1,40	1,70	1,10	1,40	1,70	1,10		
23	Sán Chay	3,60	3,90	3,30	0,30	0,50	0,20	1,70	1,90	1,40	0,90	0,90	0,70	1,00	0,70	0,80	0,70		
24	Khmer	3,50	3,80	3,20	0,30	0,50	0,10	1,00	1,10	0,80	0,80	0,80	0,70	0,90	1,40	1,50	1,40		
25	Ê Đê	3,40	2,90	3,80	0,10	0,10	0,10	1,80	1,30	2,40	0,60	0,60	0,50	0,70	0,80	1,00	0,70		
26	Cơ Ho	3,40	3,10	3,70	0,10	0,20	0,10	1,10	1,10	1,10	1,30	1,30	0,90	1,70	0,90	1,00	0,80		
27	Bru Vân Kiều	3,40	4,00	2,80	0,20	0,20	0,10	1,80	2,20	1,40	0,40	0,40	0,50	0,40	0,90	1,10	0,80		
28	Pà Thẻn	3,30	3,70	2,90	0,10	0,10	0	1,40	1,70	1,00	0,60	0,60	0,60	0,50	1,30	1,30	1,40		
29	Kháng	3,10	4,80	1,50	0,30	0,60	0	1,90	3,00	0,90	0,60	0,60	0,80	0,40	0,30	0,50	0,10		
30	La Ha	3,10	3,60	2,50	0,30	0,40	0,10	1,30	1,80	0,90	1,00	1,00	0,70	1,30	0,50	0,80	0,20		
31	Hrê	3,00	3,90	2,00	0,20	0,30	0	1,80	2,20	1,40	0,30	0,30	0,50	0,20	0,70	1,00	0,40		
32	Chơ Ro	3,00	2,40	3,70	0,30	0,50	0	0,80	0,70	0,80	1,00	1,00	0,50	1,60	0,90	0,70	1,30		
33	La Chí	3,00	3,70	2,30	0,10	0,20	0	1,80	2,40	1,20	0,30	0,30	0,40	0,20	0,80	0,80	0,90		
34	Chứt	2,80	4,20	1,10	0,20	0,20	0,20	1,80	2,90	0,40	0,20	0,20	0,30	0,10	0,60	0,70	0,30		
35	Mạ	2,40	2,40	2,40	0,10	0,20	0,10	1,30	1,50	1,10	0,40	0,40	0,30	0,50	0,60	0,50	0,70		
36	Chu Ru	2,40	2,40	2,50	0,10	0,10	0	0,60	0,50	0,60	0,80	0,80	0,60	1,10	1,00	1,20	0,80		
37	Mnông	2,30	2,20	2,30	0,10	0,10	0,10	1,30	1,30	1,30	0,40	0,40	0,20	0,50	0,50	0,60	0,40		
38	Lự	2,30	3,60	1,10	0,40	0,70	0,10	1,20	1,80	0,50	0,40	0,40	0,50	0,30	0,40	0,60	0,20		

STT	Dân tộc	Trong đó																			
		Tỷ trọng người có việc làm từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo				Sơ cấp nghề				Trung cấp				Cao đẳng				Đại học trở lên			
		Chung	Nam	Nữ		Chung	Nam	Nữ		Chung	Nam	Nữ		Chung	Nam	Nữ		Chung	Nam	Nữ	
39	Dao	2,20	2,80	1,70	0,20	0,40	0,10	0,10	1,20	1,50	0,80	0,40	0,40	0,40	0,50	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40	
40	Mông	2,10	3,40	0,90	0,10	0,20	0	0	1,30	2,00	0,60	0,40	0,40	0,40	0,20	0,40	0,40	0,40	0,70	0,10	
41	Gia Rai	2,00	2,10	1,80	0,10	0,10	0	0	1,10	1,20	1,10	0,40	0,40	0,40	0,40	0,30	0,40	0,40	0,50	0,30	
42	Cơ Lao	2,00	2,30	1,50	0,30	0,40	0,20	0,20	1,20	1,70	0,50	0,20	0,20	0	0,50	0,30	0,40	0,40	0,20	0,30	
43	Xơ Đăng	1,90	2,40	1,30	0,10	0,10	0,10	0,10	1,00	1,30	0,60	0,40	0,40	0,40	0,30	0,40	0,40	0,40	0,60	0,20	
44	Xinh Mun	1,80	2,00	1,60	0,40	0,20	0,60	0,60	0,80	1,10	0,50	0,40	0,40	0,40	0,30	0,50	0,20	0,20	0,40	0	
45	Khơ mú	1,60	2,30	1,00	0,10	0,10	0	0	1,00	1,40	0,60	0,30	0,30	0,40	0,20	0,20	0,20	0,40	0,40	0	
46	La Hủ	1,40	2,00	0,70	0,10	0,20	0	0	1,10	1,60	0,60	0	0	0	0	0,10	0,10	0,20	0,20	0	
47	Ba Na	1,30	1,50	1,10	0,10	0,10	0	0	0,70	0,80	0,50	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,20	
48	Ra-glai	1,30	1,40	1,20	0,10	0,10	0,10	0,10	0,70	0,80	0,70	0,30	0,30	0,30	0,30	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	
49	Phù Lá	1,30	1,60	1,10	0,10	0,20	0	0	0,70	0,90	0,40	0,10	0,10	0,20	0	0,50	0,30	0,60	0,30	0,60	
50	Rơ Măm	1,20	2,40	0	0	0	0	0	1,20	2,40	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
51	Măng	0,80	1,30	0,40	0	0,10	0	0	0,80	1,20	0,40	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
52	Brau	0,80	1,60	0	0	0	0	0	0	0	0	0,80	0,80	1,60	0	0	0	0	0	0	
53	Xtiêng	0,70	0,80	0,50	0,10	0,10	0,10	0,10	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,10	0,20	0,20	0,30	0,30	0,10	

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra Mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2014.

Bảng 6.10b: Tỷ lệ người DTTS có việc làm từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo chia theo giới tính và nhóm tuổi, thời điểm 1/8/2015

Đơn vị: Người

STT	Nhóm tuổi	Trong đó														
		Tổng số người từ 15 tuổi có việc làm đã qua đào tạo			Sơ cấp nghề			Trung cấp			Cao đẳng			Đại học trở lên		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	Chung 53 DTTS	515.630	279.091	236.539	44.883	35.625	9.258	220.526	121.201	99.326	102.979	45.841	57.137	147.242	76.424	70.818
1	15-19 tuổi	4.341	2.098	2.243	1.073	662	412	2.576	1.223	1.353	572	178	394	119	35	84
2	20-24 tuổi	98.064	43.273	54.792	5.857	4.582	1.274	39.243	18.553	20.689	30.893	12.444	18.449	22.072	7.693	14.379
3	25-29 tuổi	130.671	69.745	60.926	10.168	8.734	1.434	54.545	28.710	25.835	28.864	14.225	14.639	37.094	18.076	19.018
4	30-34 tuổi	97.022	54.381	42.641	7.977	6.470	1.506	43.165	24.211	18.954	14.407	7.519	6.889	31.472	16.180	15.292
5	35-39 tuổi	52.498	31.558	20.940	4.628	3.981	647	17.654	11.934	5.720	8.474	3.597	4.877	21.741	12.046	9.695
6	40-44 tuổi	30.825	18.371	12.454	3.663	2.941	722	9.176	5.862	3.315	5.301	1.908	3.393	12.684	7.661	5.024
7	45-49 tuổi	29.523	16.786	12.737	3.154	2.354	800	12.785	7.305	5.479	4.706	1.847	2.859	8.878	5.279	3.599
8	50-54 tuổi	31.746	18.339	13.407	3.410	2.563	847	16.302	9.425	6.877	4.984	1.803	3.180	7.050	4.548	2.502
9	55-59 tuổi	24.749	14.349	10.400	2.621	1.845	775	15.341	7.912	7.430	2.844	1.388	1.456	3.943	3.204	739
10	60-64 tuổi	8.577	5.043	3.534	1.127	758	369	5.188	3.004	2.185	1.100	437	663	1.161	844	317
11	65 tuổi trở lên	7.615	5.149	2.466	1.206	735	471	4.550	3.062	1.488	832	494	338	1.027	858	169

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

Bảng 6.11: Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên không có trình độ chuyên môn kỹ thuật chia theo giới tính và dân tộc, thời điểm 1/8/2015

Đơn vị: Người

STT	Dân tộc	Không có chuyên môn kỹ thuật		
		Chung	Nam	Nữ
I	Chung cả nước (VHLSS 2014)	82,16	87,28	84,82
	Dân tộc Kinh	80,53	86,06	83,42
II	Chung 53 DTTS	93,89	93,47	94,31
Tỷ lệ từ 95% trở lên (xếp theo tỷ lệ chung)				
1	Xtiêng	99,19	99,17	99,22
2	Mảng	99,11	98,65	99,55
3	Brâu	98,94	97,97	99,84
4	Rơ Măm	98,81	97,66	99,87
5	Xinh Mun	98,70	98,13	99,25
6	La Hủ	98,63	98,02	99,24
7	Ra-glai	98,62	98,57	98,67
8	Phù Lá	98,59	98,40	98,79
9	Ba Na	98,55	98,49	98,61
10	Khơ mú	98,36	97,80	98,92
11	Xơ Đăng	98,04	97,55	98,52
12	Gia Rai	98,03	97,81	98,23
13	Mông	97,88	96,69	99,05
14	Chơ Ro	97,87	98,03	97,71
15	Dao	97,80	97,24	98,37

STT	Dân tộc	Không có chuyên môn kỹ thuật		
		Chung	Nam	Nữ
16	Mnông	97,73	97,73	97,72
17	Chu Ru	97,70	98,15	97,27
18	Cơ Lao	97,58	97,40	97,80
19	La Chí	97,39	96,43	98,37
20	Mạ	97,36	97,22	97,49
21	La Ha	97,27	96,29	98,22
22	Hrê	97,11	96,31	97,88
23	Cơ Ho	96,84	97,04	96,65
24	Khmer	96,80	96,31	97,27
25	Kháng	96,73	95,19	98,21
26	Bru Vân Kiều	96,68	96,11	97,26
27	Pà Thên	96,68	96,34	97,02
28	Ê Đê	96,51	96,97	96,07
29	Sán Chay	96,43	96,10	96,79
30	Chứt	96,39	96,14	96,67
31	Ở Đu	96,31	96,27	96,37
32	Gié Triêng	95,99	95,98	96,00
33	Lự	95,81	96,40	95,20
34	Thổ	95,65	95,71	95,58
35	Co	95,47	94,95	96,00
36	Hà Nhi	95,02	93,02	97,00

STT	Dân tộc	Không có chuyên môn kỹ thuật		
		Chung	Nam	Nữ
Tỷ lệ từ 90% đến dưới 95% (xếp theo tỷ lệ chung)				
37	Lô Lô	94,97	95,59	94,41
38	Lào	94,52	93,40	95,64
39	Cống	94,18	93,72	94,62
40	Thái	93,72	92,66	94,76
41	Giáy	93,61	92,93	94,35
42	Nùng	93,56	93,52	93,60
43	Sán Dìu	92,92	91,05	94,98
44	Hoa	92,84	91,92	93,79
45	Chăm	92,00	91,59	92,39
46	Cơ Tu	91,85	89,60	94,11
47	Mường	91,76	91,78	91,75
48	Tà-ôi	91,15	90,25	92,05
49	Ngái	90,37	89,42	92,69
Tỷ lệ dưới 90% (xếp theo tỷ lệ chung)				
50	Si La	89,75	87,45	91,97
51	Bố Y	88,90	90,98	86,76
52	Tày	86,03	86,40	85,65
53	Pu Péo	84,58	88,31	80,38

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra Mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2014.

Bảng 6.12: Người từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo chia theo giới tính, trình độ chuyên môn kỹ thuật cấp cao nhất đạt được và dân tộc, thời điểm 1/8/2015

Đơn vị: Phần trăm (%)

STT	Dân tộc	Đã qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật						Trong đó											
		Đã qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật			Dạy nghề			THCN			Cao đẳng chuyên nghiệp			Đại học trở lên					
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ			
I	Chung cả nước (VHLSS 2014)	17,99	20,69	15,50	5,50	8,01	3,17	3,21	3,19	3,23	2,08	1,65	2,47	7,21	7,83	6,63			
	Dân tộc Kinh	19,74	22,68	17,05	6,04	8,82	3,50	3,38	3,30	3,45	2,18	1,71	2,61	8,14	8,84	7,49			
II	Chung 53 DTTS	6,11	6,53	5,69	1,13	1,68	0,58	2,14	2,14	1,09	0,90	1,28	1,76	1,81	1,70				
Tỷ lệ 10% trở lên (xếp theo tỷ lệ chung)																			
1	Pu Péo	15,42	11,69	19,62	0,45	0,48	0,41	4,91	3,57	6,43	2,42	0,87	4,17	7,64	6,78	8,62			
2	Tày	13,97	13,60	14,35	2,22	3,20	1,25	5,16	4,69	5,63	2,55	1,78	3,31	4,04	3,92	4,15			
3	Bố Y	11,10	9,02	13,24	0,49	0,92	0,05	3,26	3,06	3,48	4,41	0,97	7,95	2,94	4,07	1,76			
4	Si La	10,25	12,55	8,03	0,90	1,39	0,42	7,22	8,77	5,73	1,18	0,82	1,54	0,94	1,57	0,34			
Tỷ lệ từ 5% đến dưới 10% (xếp theo tỷ lệ chung)																			
5	Ngái	9,63	10,58	7,31	1,25	0,95	2,00	2,10	1,32	4,03	4,60	6,95	-1,15	1,67	1,37	2,43			
6	Tà-ôi	8,85	9,75	7,95	1,83	2,18	1,50	3,17	3,47	2,89	0,87	0,85	0,88	2,97	3,26	2,69			
7	Mường	8,24	8,22	8,25	2,01	3,04	0,97	3,00	2,38	3,62	1,26	1,07	1,45	1,96	1,73	2,20			
8	Cơ Tu	8,15	10,40	5,89	0,98	1,26	0,69	4,48	5,88	3,06	0,93	1,06	0,80	1,77	2,20	1,34			
9	Chàm	8,00	8,41	7,61	1,04	1,39	0,71	2,21	1,94	2,47	1,87	1,67	2,06	2,87	3,42	2,37			
10	Hoa	7,16	8,08	6,21	1,34	2,04	0,63	0,83	0,88	0,78	1,15	1,23	1,07	3,84	3,94	3,73			
11	Sán Dìu	7,08	8,95	5,02	2,93	5,21	0,41	1,23	1,34	1,11	1,07	0,61	1,58	1,85	1,79	1,92			
12	Nùng	6,44	6,48	6,40	1,17	1,77	0,54	2,24	2,17	2,32	1,31	0,99	1,64	1,72	1,54	1,90			
13	Giáy	6,39	7,07	5,65	1,65	2,75	0,46	2,74	2,36	3,15	0,87	0,66	1,09	1,13	1,30	0,95			
14	Thái	6,28	7,34	5,24	1,08	1,58	0,58	2,54	3,01	2,07	1,23	1,10	1,37	1,43	1,66	1,21			

STT	Dân tộc	Trong đó														
		Đã qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật			Dạy nghề			THCN			Cao đẳng chuyên nghiệp			Đại học trở lên		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
15	Cống	5,82	6,28	5,38	0,20	0,40	0,01	3,65	4,95	2,43	0,40	0,40	0,40	1,57	0,53	2,55
16	Lào	5,48	6,60	4,36	0,44	0,66	0,23	3,05	3,75	2,35	1,26	1,05	1,48	0,72	1,14	0,30
17	Lô Lô	5,03	4,41	5,59	0,46	0,40	0,52	2,78	2,28	3,24	0,60	0,55	0,64	1,19	1,19	1,19
Tỷ lệ dưới 5% (xếp theo tỷ lệ chung)																
18	Hà Nhi	4,98	6,98	3,00	0,57	0,72	0,43	3,01	4,17	1,85	0,72	1,13	0,31	0,69	0,96	0,42
19	Co	4,53	5,05	4,00	0,32	0,36	0,27	2,98	3,37	2,58	0,45	0,41	0,49	0,79	0,91	0,66
20	Thổ	4,35	4,29	4,42	0,83	1,15	0,47	1,39	1,26	1,55	0,95	0,67	1,26	1,18	1,22	1,13
21	Lự	4,19	3,60	4,80	0,59	1,01	0,16	2,69	1,54	3,87	0,38	0,48	0,28	0,54	0,57	0,50
22	Giẻ Triêng	4,01	4,02	4,00	0,67	0,84	0,50	1,88	1,83	1,92	0,55	0,38	0,72	0,91	0,97	0,86
23	Ớ Đu	3,69	3,73	3,63	0	0	0	1,46	0,75	2,31	1,11	1,49	0,66	1,11	1,49	0,66
24	Chứt	3,61	3,86	3,33	1,46	1,38	1,56	1,19	1,40	0,95	0,29	0,34	0,24	0,67	0,75	0,58
25	Sán Chay	3,57	3,90	3,21	0,99	1,53	0,40	1,11	1,22	0,98	0,79	0,43	1,18	0,69	0,72	0,65
26	Ê Đê	3,49	3,03	3,93	0,73	0,74	0,73	1,39	0,88	1,88	0,52	0,43	0,60	0,85	0,98	0,72
27	Pà Thèn	3,32	3,66	2,98	0,52	0,74	0,29	1,13	1,11	1,15	0,52	0,54	0,49	1,16	1,26	1,05
28	Bru Văn Kiểu	3,32	3,89	2,74	0,55	0,79	0,31	1,36	1,55	1,18	0,42	0,47	0,38	0,98	1,09	0,87
29	Kháng	3,27	4,81	1,79	0,53	0,96	0,12	1,81	2,73	0,92	0,62	0,63	0,60	0,31	0,49	0,14
30	Khmer	3,20	3,69	2,73	0,56	0,86	0,27	0,69	0,78	0,62	0,60	0,53	0,66	1,35	1,53	1,18
31	Cơ Ho	3,16	2,96	3,35	0,58	0,70	0,47	0,73	0,69	0,78	0,96	0,57	1,33	0,89	1,00	0,78
32	Hrê	2,89	3,69	2,12	0,43	0,67	0,21	1,53	1,79	1,29	0,32	0,41	0,23	0,61	0,82	0,40
33	La Ha	2,73	3,71	1,78	0,42	0,71	0,13	1,28	1,50	1,07	0,54	0,70	0,39	0,50	0,81	0,20
34	Mạ	2,64	2,78	2,51	0,38	0,48	0,29	1,23	1,43	1,04	0,34	0,25	0,42	0,69	0,62	0,76
35	La Chí	2,61	3,57	1,63	0,53	0,92	0,13	1,16	1,45	0,85	0,32	0,35	0,30	0,60	0,85	0,34

STT	Dân tộc	Trong đó														
		Đã qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật			Dạy nghề			THCN			Cao đẳng chuyên nghiệp			Đại học trở lên		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
36	Cơ Lao	2,42	2,60	2,20	0,59	0,86	0,26	0,99	1,29	0,63	0,48	0,11	0,93	0,36	0,34	0,38
37	Chu Ru	2,30	1,85	2,73	0,34	0,41	0,27	0,46	0,49	0,43	0,63	0,25	1,00	0,87	0,69	1,03
38	Mnông	2,27	2,27	2,28	0,47	0,52	0,42	1,07	1,02	1,11	0,26	0,18	0,35	0,47	0,56	0,39
39	Dao	2,20	2,76	1,63	0,57	0,96	0,19	0,86	1,00	0,72	0,35	0,32	0,39	0,41	0,48	0,34
40	Chơ Ro	2,13	1,97	2,29	0,64	1,17	0,11	0,38	0,20	0,56	0,57	0,23	0,92	0,54	0,37	0,71
41	Mông	2,12	3,31	0,95	0,27	0,45	0,09	1,14	1,75	0,53	0,32	0,45	0,19	0,39	0,65	0,13
42	Gia Rai	1,97	2,19	1,77	0,26	0,32	0,21	1,01	1,09	0,94	0,31	0,29	0,33	0,38	0,49	0,29
43	Xơ Đăng	1,96	2,45	1,48	0,32	0,41	0,23	0,81	1,00	0,62	0,36	0,31	0,41	0,47	0,72	0,22
44	Khơ mú	1,64	2,20	1,08	0,26	0,38	0,14	0,88	1,19	0,57	0,27	0,27	0,27	0,23	0,36	0,11
45	Ba Na	1,45	1,51	1,39	0,18	0,23	0,14	0,67	0,66	0,69	0,29	0,30	0,28	0,30	0,32	0,28
46	Phù Lá	1,41	1,60	1,21	0,29	0,46	0,12	0,60	0,71	0,50	0,15	0,13	0,17	0,37	0,31	0,43
47	Ra-glai	1,38	1,43	1,33	0,24	0,24	0,24	0,62	0,65	0,59	0,30	0,30	0,30	0,22	0,24	0,20
48	La Hủ	1,37	1,98	0,76	0,18	0,30	0,07	1,05	1,45	0,66	0,03	0,03	0,03	0,10	0,20	0
49	Xinh Mun	1,30	1,87	0,75	0,25	0,37	0,14	0,59	0,91	0,29	0,18	0,23	0,13	0,28	0,37	0,19
50	Rơ Măm	1,19	2,34	0,13	0	0	0	1,19	2,34	0,13	0	0	0	0	0	0
51	Brao	1,06	2,03	0,16	0	0	0	0	0	0	1,06	2,03	0,16	0	0	0
52	Mảng	0,89	1,35	0,45	0,18	0,27	0,09	0,62	0,98	0,27	0,04	0	0,09	0,05	0,10	0
53	Xtiêng	0,81	0,83	0,78	0,25	0,31	0,20	0,21	0,08	0,32	0,16	0,20	0,12	0,19	0,23	0,15

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra Mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2014.

Bảng 6.13: Số người từ 15 tuổi trở lên chia theo giới tính, trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được và đơn vị hành chính, thời điểm 1/8/2015
Đơn vị: Phần trăm (%)

STT	Dân tộc	Trong đó														
		Không có chuyên môn kỹ thuật			Dạy nghề			THCN			Cao đẳng chuyên nghiệp			Đại học trở lên		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
I	Chung cả nước (VHLSS 2014)	82,01	79,31	84,50	5,50	8,01	3,17	3,21	3,19	3,23	2,08	1,65	2,47	7,21	7,83	6,63
	Dân tộc Kinh	80,26	77,32	82,95	6,04	8,82	3,50	3,38	3,30	3,45	2,18	1,71	2,61	8,14	8,84	7,49
II	Chung 53 DTTS	93,89	93,47	94,31	1,13	1,68	0,58	2,14	2,14	2,14	1,09	0,90	1,28	1,76	1,81	1,70
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	92,31	91,75	92,87	1,36	2,07	0,64	3,00	3,06	2,93	1,45	1,15	1,74	1,89	1,96	1,81
V2	Đồng bằng sông Hồng	87,05	88,15	86,12	3,50	6,06	1,33	4,56	2,02	6,72	1,59	1,23	1,90	3,26	2,52	3,88
V3	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	95,07	94,60	95,54	0,90	1,22	0,59	1,78	1,95	1,60	0,79	0,68	0,91	1,46	1,55	1,37
V4	Tây Nguyên	97,36	97,42	97,29	0,52	0,61	0,44	0,96	0,85	1,07	0,46	0,36	0,55	0,72	0,77	0,67
V5	Đông Nam Bộ	94,65	94,20	95,08	1,04	1,53	0,56	0,50	0,52	0,48	0,92	0,97	0,86	2,89	2,77	3,00
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	95,96	95,26	96,63	0,73	1,13	0,34	0,82	0,90	0,74	0,68	0,62	0,73	1,82	2,08	1,56

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra Mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2014.

PHẦN 7: VĂN HOÁ-XÃ HỘI

Bảng 7.1: Tỷ lệ người DTTS biết tiếng dân tộc chia theo giới tính

Đơn vị: Phần trăm (%)

STT	Dân tộc	Tỷ lệ người DTTS biết tiếng dân tộc (%)		
		Chung	Nam	Nữ
	Chung	96,00	95,91	96,08
Tỷ lệ từ 90% trở lên (xếp theo tỷ lệ chung)				
1	Si La	99,84	99,69	100
2	Ba Na	99,74	99,75	99,73
3	Lự	99,73	99,74	99,71
4	Brâu	99,73	99,46	100
5	Chăm	99,66	99,70	99,62
6	Xơ Đăng	99,65	99,63	99,67
7	Bru Vân Kiều	99,65	99,69	99,61
8	Cơ Tu	99,63	99,73	99,54
9	La Hủ	99,62	99,53	99,72
10	Cơ Ho	99,61	99,60	99,62
11	Gia Rai	99,58	99,57	99,58
12	Hrê	99,58	99,56	99,59
13	Mông	99,56	99,62	99,51
14	Ê Đê	99,55	99,57	99,52
15	Xtiêng	99,55	99,57	99,53
16	Chu Ru	99,51	99,43	99,59

STT	Dân tộc	Tỷ lệ người DTTS biết tiếng dân tộc (%)		
		Chung	Nam	Nữ
17	Tà-ôi	99,45	99,51	99,38
18	Cống	99,45	99,10	99,79
19	Mông	99,44	99,44	99,44
20	Rơ Măm	99,41	99,44	99,38
21	Ra-glai	99,40	99,29	99,51
22	Thái	99,20	99,23	99,18
23	Mạ	99,14	98,85	99,43
24	Co	99,09	99,06	99,13
25	Hà Nhì	99,02	98,93	99,10
26	Gié Triêng	98,89	98,78	99,00
27	Mnông	98,83	98,66	98,99
28	Lô Lô	98,73	98,60	98,87
29	Khơ mú	98,46	98,40	98,52
30	Dao	98,40	98,53	98,27
31	Kháng	98,11	98,01	98,20
32	Khmer	98,05	98,01	98,09
33	Pà Thèn	97,84	97,88	97,79
34	Chứt	97,82	97,67	97,97
35	Mường	95,92	96,16	95,69
36	Lào	95,48	95,72	95,24
37	Nùng	93,48	93,15	93,81

STT	Dân tộc	Tỷ lệ người DTTS biết tiếng dân tộc (%)		
		Chung	Nam	Nữ
38	Thổ	92,89	92,49	93,28
39	Sán Chay	92,87	92,50	93,26
40	Tày	92,67	92,45	92,90
41	Giáy	92,42	91,58	93,29
42	Bố Y	92,29	90,42	94,05
Tỷ lệ từ 80% đến dưới 90% (xếp theo tỷ lệ chung)				
43	Pu Páo	88,00	87,55	88,40
44	Chơ Ro	87,28	90,52	84,30
45	Xinh Mun	86,25	85,68	86,81
46	Sán Dìu	85,70	84,68	86,72
47	Phù Lá	84,54	84,19	84,91
48	Hoa	84,43	83,78	85,06
Tỷ lệ dưới 80% (xếp theo tỷ lệ chung)				
49	La Ha	68,78	66,72	70,77
50	La Chí	64,05	63,13	64,94
51	Ngái	58,23	51,69	67,09
52	Cơ Lao	49,69	45,51	54,09
53	Ơ Đu	25,11	29,26	20,97

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

Bảng 7.2: Tỷ lệ người DTTS biết tiếng dân tộc chia theo giới tính và nhóm tuổi

Đơn vị: Phần trăm (%)

TT	Nhóm tuổi	Tỷ lệ người DTTS biết tiếng dân tộc (%)		
		Chung	Nam	Nữ
	Chung	96,00	95,91	96,08
1	Dưới 18 tuổi	64,54	64,40	64,70
2	Từ 19 đến 24 tuổi	96,18	95,83	96,56
3	Từ 25 đến 34 tuổi	96,47	96,39	96,56
4	Từ 35 đến 44 tuổi	97,24	97,19	97,28
5	Từ 45 đến 54 tuổi	97,60	97,63	97,57
6	Từ 55 đến 64 tuổi	97,52	98,03	97,11
7	Từ 65 tuổi trở lên	98,53	98,71	98,42

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

Bảng 7.3: Tỷ lệ hộ DTTS có thành viên biết điệu múa truyền thống của dân tộc mình chia theo giới tính và dân tộc của chủ hộ

Đơn vị: Phần trăm (%)

STT	Dân tộc	Tỷ lệ hộ DTTS có thành viên biết điệu múa truyền thống của dân tộc mình (%)		
		Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ
	Chung	15,91	16,18	14,67
Tỷ lệ từ 10% trở lên (xếp theo tỷ lệ chung)				
1	Rơ Măm	86,36	86,85	71,27
2	Cơ Tu	54,35	55,52	46,06
3	Ba Na	50,62	51,91	44,76
4	Lào	47,35	47,11	49,01
5	Gia Rai	42,04	42,29	41,06
6	Lự	34,90	35,11	25,83
7	Thái	34,35	34,30	34,78
8	Chăm	33,97	35,24	31,01
9	Cống	33,46	37,47	17,89
10	Khmer	33,34	35,34	28,70
11	Lô Lô	30,57	29,69	36,27
12	Xơ Đăng	29,54	30,62	24,54
13	Hà Nhi	29,47	29,08	31,90
14	Tà-ôi	24,77	25,40	21,42
15	Brâu	23,19	26,91	17,02
16	Khơ mú	22,49	22,02	27,27

STT	Dân tộc	Tỷ lệ hộ DTTS có thành viên biết điều múa truyền thống của dân tộc mình (%)		
		Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ
17	Gié Triêng	18,29	19,14	14,97
18	Ơ Đu	17,82	17,98	15,75
19	Co	17,15	17,54	15,19
20	Xinh Mun	16,90	17,71	9,78
21	La Ha	16,58	15,65	25,65
22	Mông	15,69	15,85	13,09
23	Phù Lá	12,05	11,44	17,52
24	Kháng	12,01	11,97	12,40
25	Mường	11,81	12,08	10,33
26	Thổ	11,52	11,27	12,80
Tỷ lệ dưới 10% (xếp theo tỷ lệ chung)				
27	Mạ	9,80	9,81	9,77
28	La Hủ	9,21	8,48	12,50
29	Chu Ru	8,27	8,44	8,18
30	Pà Thên	7,32	7,27	8,00
31	Mnông	7,27	7,46	6,41
32	Ê Đê	7,07	7,13	6,83
33	Dao	5,74	5,88	4,11
34	Pu Páo	5,68	6,03	4,43
35	Xtiêng	5,49	5,95	4,39

STT	Dân tộc	Tỷ lệ hộ DTTS có thành viên biết điệu múa truyền thống của dân tộc mình (%)		
		Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ
36	Hrê	5,43	5,25	6,24
37	Bru Vân Kiều	4,72	4,77	4,44
38	Bố Y	4,44	4,95	0
39	Cơ Ho	4,34	4,50	3,93
40	Mông	4,20	3,95	5,55
41	Chơ Ro	4,05	4,70	3,11
42	Giáy	3,88	4,11	2,02
43	Ra-glai	3,56	3,62	3,41
44	Cơ Lao	3,40	3,53	0
45	Tày	3,39	3,49	2,92
46	La Chí	1,74	1,73	2,01
47	Chứt	1,74	1,95	0,84
48	Sì La	1,54	1,96	0
49	Sán Chay	1,47	1,46	1,49
50	Nùng	0,95	0,97	0,80
51	Hoa	0,60	0,65	0,52
52	Sán Dìu	0,57	0,54	0,77
53	Ngái	0	0	0

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

Bảng 7.4: Tỷ lệ hộ DTTS có thành viên biết điệu múa truyền thống của dân tộc mình chia theo giới tính và nhóm tuổi của chủ hộ

Đơn vị: Phần trăm (%)

STT	Nhóm tuổi	Tỷ lệ người DTTS biết điệu múa dân tộc mình (%)		
		Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ
	Chung	15,74	16,02	14,47
1	Dưới 18 tuổi	12,26	11,22	14,28
2	Từ 19 đến 24 tuổi	14,44	14,23	15,75
3	Từ 25 đến 34 tuổi	14,92	14,70	16,68
4	Từ 35 đến 44 tuổi	15,40	15,43	15,18
5	Từ 45 đến 54 tuổi	16,12	16,62	13,80
6	Từ 55 đến 64 tuổi	17,81	19,04	14,38
7	Từ 65 tuổi trở lên	15,10	16,33	12,94

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

Bảng 7.5: Tỷ lệ hộ DTTS có thành viên biết sử dụng nhạc cụ truyền thống chia theo giới tính và dân tộc của chủ hộ

Đơn vị: Phần trăm (%)

STT	Dân tộc	Tỷ lệ hộ DTTS biết sử dụng nhạc cụ truyền thống		
		Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ
	Chung	6,42	7,11	3,21
Tỷ lệ từ 10% trở lên (xếp theo tỷ lệ chung)				
1	Rơ Măm	56,06	59,44	11,91
2	Ba Na	31,75	34,85	17,64
3	Cơ Tù	25,30	28,01	6,04
4	Gia Rai	20,88	22,97	12,64
5	Lô Lô	17,69	18,15	14,42
6	Brâu	17,39	26,60	2,10
7	Xơ Đăng	16,52	18,11	9,21
8	Mông	15,11	15,51	8,55
9	Tà-ôi	14,38	15,87	6,43
10	Hà Nhi	14,11	14,78	9,94
11	Co	11,72	13,26	4,05
12	Gié Triêng	10,72	12,55	3,54
13	Thổ	10,71	11,03	9,03
16	Xinh Mun	10,66	11,25	5,48
14	Mnông	10,21	11,16	5,95
15	Hrê	10,18	11,24	5,54

STT	Dân tộc	Tỷ lệ hộ DTTS biết sử dụng nhạc cụ truyền thống		
		Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ
<i>Tỷ lệ dưới 10% (xếp theo tỷ lệ chung)</i>				
16	Mạ	9,77	11,11	5,25
17	Lự	9,08	9,30	0
18	Thái	8,61	9,14	4,60
19	Khơ mú	6,84	7,07	4,59
20	Mường	6,28	6,69	4,02
21	Lào	6,11	6,40	4,11
22	Phù Lá	5,95	5,60	9,00
23	Xtiêng	5,90	7,43	2,28
24	Ra-glai	5,40	6,71	2,45
25	Ê Đê	4,92	5,60	2,21
26	Chăm	4,60	5,66	2,12
27	Bru Vân Kiều	3,93	4,26	1,64
28	Kháng	3,80	3,97	2,25
29	Chơ Ro	3,52	3,89	2,99
30	La Chí	3,49	3,49	3,48
31	Dao	3,43	3,62	1,26
32	Cơ Lao	3,40	3,53	0
33	Chu Ru	3,33	4,99	2,51
34	Cơ Ho	3,21	3,89	1,50
35	Bố Y	2,80	3,12	0

STT	Dân tộc	Tỷ lệ hộ DTTS biết sử dụng nhạc cụ truyền thống		
		Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ
36	Khmer	2,65	3,13	1,55
37	Giáy	2,57	2,81	0,68
38	Chứt	2,36	0,71	9,46
39	Tày	2,22	2,24	2,13
40	Pà Thẻn	2,14	2,05	3,38
41	Cống	2,08	2,37	0,96
42	Ơ Đu	1,98	2,13	0
43	Mảng	1,70	1,57	2,41
44	Sán Chay	1,67	1,77	0,92
45	La Hủ	1,60	1,47	2,20
46	Pu Péo	1,14	1,45	0
47	Nùng	0,93	0,97	0,72
48	La Ha	0,77	0,85	0
49	Hoa	0,52	0,60	0,39
50	Sán Dìu	0,38	0,41	0,18
51	Ngái	0	0	0
52	Sí La	0	0	0

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

Bảng 7.6: Tỷ lệ hộ DTTS có thành viên biết điệu múa truyền thống của dân tộc mình chia theo giới tính và nhóm tuổi của chủ hộ

Đơn vị: Phần trăm (%)

TT	Nhóm tuổi	Tỷ lệ người DTTS biết điệu múa dân tộc mình (%)		
		Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ
	Chung	6,42	7,11	3,21
1	Dưới 18 tuổi	2,96	3,40	2,10
2	Từ 19 đến 24 tuổi	4,56	4,86	2,68
3	Từ 25 đến 34 tuổi	4,69	5,00	2,18
4	Từ 35 đến 44 tuổi	5,55	6,01	2,57
5	Từ 45 đến 54 tuổi	6,74	7,49	3,25
6	Từ 55 đến 64 tuổi	8,01	9,57	3,66
7	Từ 65 tuổi trở lên	8,71	11,62	3,61

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

Bảng 7.7: Tỷ lệ hộ DTTS có thành viên biết hát bài hát truyền thống của dân tộc mình chia theo giới tính và dân tộc của chủ hộ

Đơn vị: Phần trăm (%)

STT	Dân tộc	Tỷ lệ hộ DTTS biết hát bài hát truyền thống của dân tộc mình (hộ)		
		Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ
	Chung	16,22	16,65	14,20
Tỷ lệ từ 10% trở lên (xếp theo tỷ lệ chung)				
1	Rơ Măm	55,30	57,55	23,92
2	Ba Na	40,73	41,75	36,05
3	Hà Nhi	34,07	34,08	34,04
4	Lô Lô	32,25	33,20	25,46
5	Cơ Tu	31,98	32,13	30,90
6	Khmer	29,74	31,87	24,79
7	Chăm	29,21	30,53	26,12
8	Mông	28,72	29,10	22,55
9	Gia Rai	27,54	28,12	25,25
10	Cống	27,41	31,36	12,02
11	Tà-ôi	22,33	22,86	19,51
12	Pu Péo	19,89	17,30	29,13
13	Xơ Đăng	19,86	20,38	17,47
14	Lào	19,16	19,12	19,38
15	Thái	18,66	18,88	17,01
16	Lự	18,15	18,20	16,11
17	Mường	18,12	18,47	16,24

STT	Dân tộc	Tỷ lệ hộ DTTS biết hát bài hát truyền thống của dân tộc mình (hộ)		
		Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ
18	Bố Y	15,79	15,81	15,65
19	Giáy	14,88	15,03	13,66
20	Thổ	14,58	14,72	13,84
21	Phù Lá	14,55	13,85	20,73
22	Khơ mú	13,89	13,96	13,18
23	Gié Triêng	13,20	13,62	11,54
24	Pà Thên	13,15	13,14	13,29
25	Mạ	11,99	12,24	11,15
26	Cơ Lao	11,75	12,02	5,03
27	Mảng	11,34	10,83	14,21
28	Co	11,29	11,80	8,73
29	Dao	10,80	11,05	7,95
30	Hrê	10,39	9,67	13,51
Tỷ lệ dưới 10% (xếp theo tỷ lệ chung)				
31	Sán Dìu	9,52	9,37	10,49
32	La Chí	8,97	8,35	17,70
33	Brâu	8,70	11,40	4,21
34	La Hủ	8,58	7,81	12,05
35	Tày	8,24	8,23	8,30
36	Mnông	8,11	8,51	6,30
37	Bru Vân Kiều	7,77	7,75	7,91

STT	Dân tộc	Tỷ lệ hộ DTTS biết hát bài hát truyền thống của dân tộc mình (hộ)		
		Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ
38	Sán Chay	7,72	7,81	7,08
39	Kháng	7,32	7,19	8,43
40	Nùng	7,13	7,45	5,11
41	Hoa	6,03	6,04	5,99
42	Ê Đê	5,75	5,80	5,57
43	Si La	5,13	5,84	2,45
44	Ơ Đu	4,95	5,33	0
45	Cơ Ho	4,89	5,12	4,31
46	Chơ Ro	4,35	4,33	4,37
47	Ra-glai	4,27	4,64	3,43
48	Xtiêng	4,10	4,44	3,30
49	Chu Ru	3,84	4,58	3,48
50	La Ha	3,27	3,44	1,60
51	Chứt	2,61	2,92	1,24
52	Ngái	2,38	2,87	0
53	Xinh Mun	0,24	0,21	0,49

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

Bảng 7.8: Tỷ lệ hộ DTTS có thành viên biết hát bài hát truyền thống của dân tộc mình chia theo giới tính và nhóm tuổi của chủ hộ

Đơn vị: Phần trăm (%)

TT	Nhóm tuổi	Tỷ lệ hộ DTTS biết hát bài hát truyền thống của dân tộc mình (hộ)		
		Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ
	Chung	16,22	16,65	14,20
1	Dưới 18 tuổi	9,58	7,28	14,08
2	Từ 19 đến 24 tuổi	10,81	10,87	10,43
3	Từ 25 đến 34 tuổi	12,43	12,49	11,95
4	Từ 35 đến 44 tuổi	14,84	15,19	12,56
5	Từ 45 đến 54 tuổi	17,47	18,24	13,90
6	Từ 55 đến 64 tuổi	20,34	21,96	15,85
7	Từ 65 tuổi trở lên	20,41	22,87	16,09

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

Bảng 7.9: Tỷ lệ hộ DTTS nghe được Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài phát thanh tỉnh, huyện chia theo giới tính và dân tộc của chủ hộ

Đơn vị: Phần trăm (%)

STT	Dân tộc	Tỷ lệ hộ DTTS nghe được Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài phát thanh tỉnh, huyện (%)		
		Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ
	Chung	64,63	64,02	67,48
Tỷ lệ từ 50% trở lên (xếp theo tỷ lệ chung)				
1	Gié Triêng	87,93	87,85	88,25
2	Bố Y	86,68	86,05	92,16
3	Pu Péo	85,80	85,09	88,33
4	Chơ Ro	84,73	85,04	84,30
5	Cơ Ho	84,69	85,81	81,83
6	Chăm	83,12	83,44	82,38
7	Ngái	82,14	84,98	68,23
8	Ê Đê	81,89	82,01	81,43
9	Mnông	80,84	81,37	78,46
10	Mạ	79,88	80,16	78,97
11	Sán Diu	79,64	80,36	74,86
12	Ba Na	79,35	80,71	73,16
13	Chu Ru	78,75	74,31	80,94
14	Cơ Lao	78,36	78,90	67,58
15	Khmer	77,79	78,51	76,12
16	Ra-glai	77,67	79,24	74,10

STT	Dân tộc	Tỷ lệ hộ DTTS nghe được Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài phát thanh tỉnh, huyện (%)		
		Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ
17	Giáy	72,28	72,49	70,64
18	Tà-ôi	71,30	71,61	69,62
19	Gia Rai	70,80	71,81	66,85
20	Nùng	70,74	70,36	73,15
21	Cơ Tu	70,69	70,68	70,71
22	Phù Lá	70,06	70,27	68,23
23	Hoa	70,05	71,02	68,30
24	Sán Chay	69,10	69,63	65,41
25	Thổ	68,99	68,95	69,19
26	Tày	66,54	66,56	66,48
27	Mường	66,37	66,92	63,40
28	Xơ Đăng	65,33	65,61	64,03
29	Xtiêng	62,60	65,65	55,37
30	Pà Thên	61,53	61,63	60,05
31	Hrê	60,64	61,04	58,88
32	Rơ Măm	55,30	56,49	35,88
33	La Chí	53,56	54,05	46,30
34	Thái	52,43	52,15	54,58
Tỷ lệ dưới 50% (xếp theo tỷ lệ chung)				
35	Dao	49,88	50,01	48,40

STT	Dân tộc	Tỷ lệ hộ DTTS nghe được Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài phát thanh tỉnh, huyện (%)		
		Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ
36	Brâu	49,28	47,12	52,85
37	Co	47,07	46,71	48,82
38	Lự	43,38	43,41	41,91
39	Mông	43,15	43,18	42,67
40	Lào	41,30	38,81	58,45
41	Hà Nhì	40,11	40,32	38,82
42	Chứt	37,97	40,39	27,53
43	Xinh Mun	35,03	35,80	28,30
44	Sí La	34,87	33,79	37,96
45	Lô Lô	33,59	29,12	63,78
46	Cống	31,76	34,98	19,27
47	Bru Vân Kiều	28,17	28,39	26,60
48	La Ha	25,66	25,96	22,79
49	La Hủ	24,76	25,16	23,00
50	Kháng	21,92	22,28	18,75
51	Khơ mú	19,96	19,96	19,95
52	Mảng	11,56	11,47	12,12
53	Ơ Đu	6,93	4,97	32,67

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

Bảng 7.10: Tỷ lệ hộ DTTS xem được Đài truyền hình trung ương/tỉnh chia theo giới tính và dân tộc của chủ hộ

Đơn vị: Phần trăm (%)

STT	Dân tộc	Tỷ lệ hộ DTTS xem được Đài truyền hình Trung ương/ tỉnh (%)		
		Chung	Nam	Nữ
	Chung	88,56	88,87	87,16
<i>Tỷ lệ từ 90% trở lên (xếp theo tỷ lệ chung)</i>				
1	Pu Péo	98,30	97,93	99,59
2	Rơ Măm	97,73	98,09	82,81
3	Sán Diu	97,50	98,33	91,93
4	Ngái	95,63	97,58	86,11
5	Lự	95,61	95,89	83,90
6	Tày	95,42	95,65	94,31
7	Mường	95,32	95,75	92,97
8	Hoa	95,13	95,37	94,70
9	Sán Chay	95,12	96,08	88,32
10	Chăm	94,21	95,09	92,17
11	Ê Đê	93,82	94,50	91,09
12	Nùng	93,59	93,65	93,23
13	Gié Triêng	93,04	93,64	90,67
14	Bố Y	92,93	92,84	93,73
15	Cơ Tu	92,87	93,51	88,34
16	Thổ	92,69	93,26	89,74
17	Giáy	91,72	91,83	90,86

STT	Dân tộc	Tỷ lệ hộ DTTS xem được Đài truyền hình Trung ương/ tỉnh (%)		
		Chung	Nam	Nữ
18	Cơ Ho	91,51	92,35	89,35
19	Mạ	90,89	91,00	90,58
20	Thái	90,48	91,38	83,78
21	Ơ Đu	90,10	89,68	95,57
22	Chơ Ro	90,04	90,08	90
Tỷ lệ dưới 90% (xếp theo tỷ lệ chung)				
23	Mnông	89,99	91,12	84,96
24	Lào	89,67	90,83	81,65
25	Ra-glai	89,18	90,98	85,10
26	Tà-ôi	87,91	88,92	82,57
27	Khmer	87,55	89,36	83,33
28	Chu Ru	87,15	87,66	86,91
29	Ba Na	86,93	88,13	81,45
30	Gia Rai	86,66	88,69	78,68
31	Phù Lá	85,45	86,03	80,33
32	Xtiêng	85,14	87,73	79,01
33	Co	85,02	87,35	73,35
34	Dao	82,83	83,00	80,98
35	La Ha	82,70	84,54	64,77
36	Xơ Đăng	81,36	82,27	77,18
37	Si La	81,03	83,59	69,98

STT	Dân tộc	Tỷ lệ hộ DTTS xem được Đài truyền hình Trung ương/ tỉnh (%)		
		Chung	Nam	Nữ
38	Pà Thẻn	81,02	81,73	70,58
39	Hrê	79,26	81,33	70,24
40	Bru Vân Kiều	78,85	80,46	67,62
41	La Chí	78,23	77,59	86,85
42	Cống	77,50	77,19	79,47
43	Kháng	73,70	75,53	57,53
44	Hà Nhì	72,34	74,64	57,91
45	Chứt	69,04	69,08	68,91
46	Cơ Lao	65,84	65,92	66,92
47	Xinh Mun	63,14	65,02	46,52
48	Brâu	60,87	65,45	53,26
49	Mông	59,84	60,08	56,05
50	Khơ mú	56,17	56,79	49,88
51	Lô Lô	44,34	41,04	66,46
52	La Hủ	42,29	44,43	32,66
53	Mảng	37,64	41,48	16,11

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

PHẦN 8: Y TẾ VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG

Bảng 8.1: Tỷ lệ phụ nữ DTTS từ 12 đến 49 tuổi đến các cơ sở y tế khám thai chia theo dân tộc, năm 2015

Đơn vị: Phần trăm (%)

STT	Dân tộc	Tỷ lệ phụ nữ 12-49 tuổi đến các cơ sở y tế khám thai
I	Chung cả nước (MICS 2014)	95,80
	Dân tộc Kinh (MICS 2014)	99,30
II	Chung 53 DTTS (2015)	70,90
Tỷ lệ trên 80%		
1	Tà-ôi	88,50
2	Hoa	85,90
3	Cơ Ho	84,70
4	Chu Ru	84,30
5	Chăm	84,20
6	Khmer	84,10
7	Chơ Ro	84,10
8	Mường	82,40
9	Tày	82,00
10	Ngái	80,50
11	Mạ	80,30
Tỷ lệ từ 70% đến dưới 80%		
12	Sán Diu	78,90
13	Gié Triêng	78,60

STT	Dân tộc	Tỷ lệ phụ nữ 12-49 tuổi đến các cơ sở y tế khám thai
14	Ê Đê	78,50
15	Thổ	77,20
16	Cơ Tu	76,80
17	Brâu	75,90
18	Nùng	75,40
19	Mnông	75,00
20	Bru Vân Kiều	72,00
21	Sán Chay	71,90
22	Ra-glai	71,40
23	Pu Péo	70,30
Tỷ lệ từ 60% đến dưới 70%		
24	Xtiêng	69,50
25	Hrê	66,90
26	Xơ Đăng	66,30
27	Thái	65,40
28	Ba Na	64,50
29	Rơ Măm	63,80
30	Pà Thên	62,50
31	Co	62,40
32	Chứt	61,60
33	Giáy	60,40
34	Xinh Mun	60,10

STT	Dân tộc	Tỷ lệ phụ nữ 12-49 tuổi đến các cơ sở y tế khám thai
Tỷ lệ từ 50% đến dưới 60%		
35	Dao	59,70
36	Lô Lô	59,70
37	Gia Rai	58,10
38	Bố Y	57,90
39	Lào	55,90
40	Phù Lá	53,90
41	Ơ Đu	52,00
42	La Chí	51,50
Tỷ lệ dưới 50%		
43	Khơ mú	47,40
44	Kháng	45,10
45	Lự	39,50
46	Cơ Lao	39,20
47	Cống	38,30
48	Mông	36,50
49	Mảng	34,90
50	La Ha	31,90
51	Sì La	25,50
52	Hà Nhì	25,40
53	La Hủ	9,10

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ (MICS) 2014.

Bảng 8.2: Tỷ lệ phụ nữ DTTS từ 12 đến 49 tuổi đến các cơ sở y tế khám thai chia theo khu vực nông thôn-thành thị và vùng kinh tế - xã hội, năm 2015

Đơn vị: Người, %

STT	Khu vực	Tỷ lệ phụ nữ 12-49 tuổi đến các cơ sở y tế khám thai
I	Toàn bộ các xã vùng DTTS	71,51
	Thành thị	84,49
	Nông thôn	70,15
II	Chia theo vùng kinh tế - xã hội	
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	66,57
V2	Đồng bằng sông Hồng	88,49
V3	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	73,48
V4	Tây Nguyên	70,78
V5	Đông Nam Bộ	84,28
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	84,53

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ (MICS) 2014.

Bảng 8.3 Tỷ lệ phụ nữ DTTS đến cơ sở y tế sinh con chia theo dân tộc, năm 2015

Đơn vị: Phần trăm (%)

STT	Dân tộc	Tỷ lệ phụ nữ đến các cơ sở y tế sinh con
I	Chung cả nước (MICS 2014)	93,6
	Dân tộc Kinh (MICS 2014)	99,1
II	Chung 53 DTTS (2015)	63,60
Tỷ lệ phụ nữ DTTS đến cơ sở y tế sinh con từ 80% trở lên		
1	Ngái	100
2	Hoa	95,40
3	Khmer	91,30
4	Chơ Ro	88,40
5	Sán Diu	84,30
6	Chăm	84,20
7	Chu Ru	83,70
8	Tày	82,20
9	Cơ Ho	81,60
10	Tà-ôi	80,20
Tỷ lệ phụ nữ DTTS đến cơ sở y tế sinh con từ 60% đến dưới 80%		
11	Mường	78,90
12	Mạ	77,80
13	Sán Chay	75,00
14	Thổ	74,90
15	Ê Đê	72,10

STT	Dân tộc	Tỷ lệ phụ nữ đến các cơ sở y tế sinh con
16	Nùng	72,00
17	Pu Péo	69,20
18	Ra-glai	67,60
19	Pà Thên	67,00
20	Gié Triêng	65,60
21	Bru Vân Kiều	62,70
22	Cơ Tu	61,10
23	Xtiêng	60,20
Tỷ lệ phụ nữ DTTS đến cơ sở y tế sinh con từ 40% đến dưới 60%		
24	Giáy	59,70
25	Bố Y	56,60
26	Brâu	55,10
27	Dao	54,50
28	Mnông	50,60
29	Gia Rai	47,20
30	Phù Lá	46,70
31	Rơ Măm	46,40
32	Ba Na	43,30
33	Thái	42,60
Tỷ lệ phụ nữ DTTS đến cơ sở y tế sinh con từ 20% đến dưới 40%		
34	Chứt	37,40
35	Co	36,00

STT	Dân tộc	Tỷ lệ phụ nữ đến các cơ sở y tế sinh con
36	Lô Lô	35,40
37	Hrê	34,30
38	La Chí	33,80
39	Xơ Đăng	31,80
40	Ơ Đu	28,30
41	Cơ Lao	26,80
42	Khơ mú	26,60
43	Lào	25,90
44	Xinh Mun	22,50
45	Mông	22,40
46	Kháng	22,00
Tỷ lệ phụ nữ DTTS đến cơ sở y tế sinh con dưới 20%		
47	Cống	19,90
48	Hà Nhì	17,50
49	Mảng	13,70
50	Lự	13,00
51	La Ha	11,60
52	Si La	11,20
53	La Hủ	4,50

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ (MICS) 2014.

Bảng 8.4: Tỷ lệ phụ nữ DTTS sinh con tại nhà chia theo dân tộc, năm 2015

Đơn vị: Phần trăm (%)

STT	Dân tộc	Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại nhà
I	Chung cả nước (MICS 2014)	5,62
	Dân tộc Kinh (MICS 2014)	0,51
II	Chung 53 DTTS (2015)	36,30
Tỷ lệ phụ nữ DTTS sinh con tại nhà từ 80% trở lên		
1	La Hủ	95,10
2	Sì La	88,80
3	La Ha	88,20
4	Lự	86,90
5	Mảng	86,30
6	Hà Nhì	82,40
Tỷ lệ phụ nữ DTTS sinh con tại nhà từ 60% đến dưới 80%		
7	Cống	79,60
8	Kháng	78,00
9	Xinh Mun	77,40
10	Mông	77,40
11	Lào	74,10
12	Khơ mú	73,30
13	Cơ Lao	73,20
14	Ơ Đu	71,70
15	Xơ Đăng	68,00

STT	Dân tộc	Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại nhà
16	La Chí	66,00
17	Hrê	65,20
18	Lô Lô	64,30
19	Co	63,50
20	Chứt	62,60
Tỷ lệ phụ nữ DTTS sinh con tại nhà từ 40% đến dưới 60%		
21	Thái	57,30
22	Ba Na	56,50
23	Rơ Măm	53,60
24	Phù Lá	53,20
25	Gia Rai	52,30
26	Mnông	49,10
27	Dao	45,30
28	Brâu	44,90
29	Bố Y	43,10
30	Giáy	40,10
Tỷ lệ phụ nữ DTTS sinh con tại nhà từ 20% đến dưới 40%		
31	Xtiêng	39,60
32	Cơ Tu	38,70
33	Bru Vân Kiều	37,00
34	Gié Triêng	34,20
35	Pà Thẻn	32,90

STT	Dân tộc	Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại nhà
36	Ra-glai	32,10
37	Pu Péo	30,80
38	Ê Đê	27,80
39	Nùng	27,80
40	Sán Chay	25,00
41	Thổ	25,00
42	Mạ	22,20
43	Mường	21,10
Tỷ lệ phụ nữ DTTS sinh con tại nhà dưới 20%		
44	Tà-ôi	19,80
45	Cơ Ho	18,40
46	Tày	17,70
47	Chu Ru	16,30
48	Chăm	15,70
49	Sán Diu	15,40
50	Chơ Ro	10,80
51	Khmer	8,20
52	Hoa	4,50
53	Ngái	0

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ (MICS) 2014.

Bảng 8.5: Tỷ lệ phụ nữ DTTS từ 12 đến 49 tuổi đến các cơ sở y tế sinh con chia theo khu vực nông thôn-thành thị và vùng kinh tế - xã hội, năm 2015

Đơn vị: Phần trăm (%)

STT	Khu vực	Tỷ lệ phụ nữ đến các cơ sở y tế sinh con	Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại nhà
I	Toàn bộ các xã vùng DTTS	64,45	34,98
	Thành thị	89,15	10,48
	Nông thôn	61,85	37,55
II	Chia theo vùng kinh tế - xã hội		
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	58,78	40,7
V2	Đồng bằng sông Hồng	91,26	8,36
V3	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	58,38	40,95
V4	Tây Nguyên	59,23	40,15
V5	Đông Nam Bộ	88,61	10,97
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	91,54	7,59

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ (MICS) 2014.

Bảng 8.6: Tỷ lệ phụ nữ từ 12 đến 49 tuổi đang có chồng có sử dụng biện pháp tránh thai chia theo dân tộc, năm 2015

Đơn vị: Phần trăm (%)

STT	Dân tộc	Có sử dụng biện pháp tránh thai
I	Chung cả nước (MICS 2014)	75,7
	Dân tộc Kinh (MICS 2014)	76,6
II	Chung 53 DTTS (2015)	76,89
Tỷ lệ có sử dụng biện pháp tránh thai từ 80% trở lên		
1	Pà Thên	86,22
2	Phù Lá	84,00
3	Lự	83,77
4	Mường	83,12
5	Giáy	82,97
6	La Ha	82,49
7	Thổ	81,70
8	Lô Lô	81,56
9	Tà-ôi	81,54
10	Brâu	81,48
11	Sán Chay	81,40
12	Dao	81,18
13	Cơ Tu	81,00
14	Bố Y	80,45
15	Hrê	80,27
16	Thái	80,06

STT	Dân tộc	Có sử dụng biện pháp tránh thai
<i>Tỷ lệ có sử dụng biện pháp tránh thai từ 70% đến dưới 80%</i>		
17	Pu Péo	79,81
18	Nùng	79,79
19	La Chí	79,40
20	Chăm	79,31
21	Chơ Ro	78,20
22	Tày	77,78
23	Cơ Lao	77,58
24	Kháng	77,45
25	Khơ mú	77,17
26	Sán Dìu	76,86
27	Hà Nhì	76,84
28	Ra-glai	76,09
29	Ê Đê	75,57
30	Mạ	75,51
31	Co	75,47
32	Lào	75,13
33	Khmer	75,00
34	Xinh Mun	74,52
35	Chu Ru	73,52
36	Cơ Ho	73,36
37	Ơ Đu	73,33

STT	Dân tộc	Có sử dụng biện pháp tránh thai
38	Bru Vân Kiều	73,07
39	Xtiêng	73,05
40	Sì La	72,58
41	Gié Triêng	71,98
42	Hoa	71,75
Tỷ lệ có sử dụng biện pháp tránh thai từ 60% đến dưới 70%		
43	Mnông	69,77
44	Ba Na	69,04
45	Rơ Măm	68,69
46	Mông	68,02
47	Gia Rai	67,63
48	Xơ Đăng	65,54
49	Chứt	65,48
50	Cống	64,80
51	La Hủ	62,39
Tỷ lệ có sử dụng biện pháp tránh thai dưới 60%		
52	Ngái	50
53	Mảng	47,86

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ (MICS) 2014.

Bảng 8.7: Tỷ lệ phụ nữ DTTS từ 12 đến 49 tuổi đang có chồng có sử dụng biện pháp tránh thai chia theo khu vực thành thị-nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, năm 2015

Đơn vị: Phần trăm (%)

STT	Khu vực	Tỷ lệ phụ nữ 12-49 tuổi đang có chồng có sử dụng biện pháp tránh thai
I	Toàn bộ các xã vùng DTTS	76,84
	Thành thị	72,82
	Nông thôn	77,32
II	Chia theo vùng kinh tế - xã hội	
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	78,69
V2	Đồng bằng sông Hồng	68,82
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	80,09
V4	Tây Nguyên	72,10
V5	Đông Nam Bộ	70,47
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	75,19

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ (MICS) 2014.

Bảng 8.8: Tỷ lệ phụ nữ DTTS từ 12 đến 49 tuổi đang có chồng không sử dụng biện pháp tránh thai chia theo nguyên nhân và dân tộc, năm 2015

Đơn vị: Phần trăm (%)

STT	Dân tộc	Đang có thai	Muốn có con	Khó thụ thai	Sức khỏe yếu	Giá đất	Người thân phản đối	Chưa hiểu biết	Khác	Không xác định
	Trung 53 DTTS (2015)	14,57	45,57	14,03	9,29	0,09	1,66	3,69	10,78	0,32
1	Tày	18,25	39,24	18,90	9,39	0,06	0,39	0,71	12,84	0,23
2	Thái	16,25	43,57	16,64	9,98	0,02	0,74	1,25	11,32	0,24
3	Mường	16,81	47,13	12,68	7,04	0	0,18	0,35	15,74	0,07
4	Khmer	14,17	44,23	18,56	8,98	0,26	0,60	2,91	9,83	0,47
5	Hoa	7,39	43,99	16,90	10,22	0,19	14,26	2,14	4,30	0,63
6	Nùng	16,51	43,78	17,07	10,04	0,10	1,08	1,58	9,44	0,40
7	Mông	10,47	58,74	7,29	6,13	0,03	0,95	8,76	7,44	0,19
8	Dao	13,61	49,28	13,27	7,84	0,06	0,93	3,92	10,88	0,20
9	Gia Rai	11,17	43,86	9,46	11,65	0,45	1,18	9,73	12,05	0,46
10	Ê Đê	14,23	43,88	8,46	10,97	0	1,91	6,49	13,60	0,47
11	Ba Na	11,81	38,55	7,90	13,20	0	4,53	10,78	12,81	0,41
12	Sán Chay	17,77	43,27	14,92	9,83	0,23	0,50	0,90	12,20	0,39
13	Chăm	19,38	42,79	16,81	10,65	0	2,48	1,19	6,36	0,35
14	Cơ Ho	16,32	38,69	13,61	12,60	0,08	1,08	3,52	13,37	0,74
15	Xơ Đăng	9,49	43,57	10,04	11,60	0,11	10,82	5,64	8,50	0,23
16	Sán Dìu	18,32	40,26	19,36	7,88	0,06	0,64	0,38	12,94	0,17
17	Hrê	13,65	44,12	12,98	10,57	0,08	0,93	5,51	10,96	1,20
18	Ra-glai	16,70	38,48	13,97	12,82	0	1,30	6,20	10,43	0,10

STT	Dân tộc	Đang có thai	Muốn có con	Khó thụ thai	Sức khỏe yếu	Giá đất	Người thân phản đối	Chưa hiểu biết	Khác	Không xác định
19	Mnông	12,90	45,75	8,73	13,24	0	1,78	4,40	12,70	0,50
20	Thổ	22,87	35,52	15,43	10,83	0	0	1,10	13,71	0,55
21	Xiêng	14,39	41,40	9,83	16,76	0,13	0,71	6,09	10,52	0,19
22	Khơ mú	11,70	47,43	13,73	5,20	0	1,02	12,07	8,45	0,42
23	Bru Vân Kiều	13,31	52,32	10,26	10,29	0,55	0,53	4,21	8,53	0
24	Cơ Tu	22,75	47,92	6,21	11,49	0	0,49	1,32	9,55	0,27
25	Giáy	13,91	53,04	12,41	8,40	0	0,29	0,70	11,10	0,14
26	Tà-ôi	17,90	53,74	3,87	9,52	0,28	1,60	0,61	12,34	0,13
27	Mạ	20,23	38,18	9,82	13,10	0,24	0,40	3,37	13,70	0,96
28	Gié Triêng	17,25	38,13	9,20	20,55	0	4,40	3,34	6,43	0,70
29	Co	12,93	36,99	14,04	7,61	0,29	1,96	10,39	14,83	0,95
30	Chơ Ro	21,91	39,47	14,18	4,70	0,16	0,79	13,17	4,90	0,71
31	Xinh Mun	12,17	58,49	10,20	6,44	0	0	3,39	9,30	0
32	Hà Nhì	10,62	57,54	10,58	4,29	0	0	1,67	15,30	0
33	Chu Ru	19,71	32,85	16,34	11,28	0	4,56	6,03	7,66	1,56
34	Lào	17,92	54,06	9,74	6,28	0	0	0,37	11,42	0,22
35	La Chí	8,05	69,09	12,11	5,97	0,20	0,92	1,07	2,59	0
36	Kháng	14,08	52,50	19,47	6,12	0	0,57	1,83	5,44	0
37	Phù Lá	21,26	52,52	4,44	2,83	0	0	7,26	11,68	0
38	La Hủ	13,25	53,79	11,41	5,74	0	0,91	5,00	9,75	0,16
39	La Ha	18,86	44,72	17,07	11,11	0,25	0	0,99	7,00	0

STT	Dân tộc	Đang có thai	Muốn có con	Khó thụ thai	Sức khỏe yếu	Giá đất	Người thân phản đối	Chưa hiểu biết	Khác	Không xác định
40	Pà Thẻn	25,14	33,43	19,66	7,66	0	1,21	0,60	11,20	1,11
41	Lự	17,42	55,45	5,99	2,99	0	0	0	18,15	0
42	Ngái	16,90	43,83	19,58	9,56	0	0	4,39	5,74	0
43	Chứt	11,78	47,17	10,35	3,39	0	1,24	21,04	4,70	0,34
44	Lô Lô	15,78	60,38	10,02	0	0	0,67	9,79	3,35	0
45	Mảng	5,75	44,44	10,36	14,23	0	0,91	7,77	15,93	0,60
46	Cơ Lao	13,86	47,62	8,90	7,72	0	0,20	13,33	6,59	1,79
47	Bố Y	15,81	58,48	12,61	4,03	0	0	3,90	5,17	0
48	Cống	5,84	44,44	16,86	8,04	0	6,61	0	18,21	0
49	Si La	16,15	31,81	23,95	8,47	0	0	0	19,62	0
50	Pu Péo	17,45	46,03	13,72	3,39	0	0	3,00	12,83	3,59
51	Rơ Măm	7,36	62,89	11,04	7,36	0	7,66	0	3,68	0
52	Brao	10,53	47,37	26,32	0	0	0	5,26	10,53	0
53	Ơ Đu	0	65,51	8,69	0	0	0	0	25,80	0

Nguồn: Tổng cục Thống kê; Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ (MICS) 2014.

Bảng 8.9: Tỷ lệ phụ nữ DTTS từ 12 đến 49 tuổi đang có chồng không sử dụng biện pháp tránh thai chia theo nguyên nhân, khu vực thành thị-nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, năm 2015

Đơn vị: Phần trăm (%)

STT	Khu vực	Đang có thai	Muốn có con	Khó thụ thai	Sức khỏe yếu	Giá đắt	Người thân phản đối	Chưa hiểu biết	Khác	Không xác định
I	Toàn bộ các xã vùng DTTS	14,47	45,65	13,99	9,24	0,09	1,89	3,6	10,73	0,32
	Thành thị	11,08	44,31	16,66	8,74	0,12	8,36	1,95	8,32	0,47
	Nông thôn	15,01	45,73	13,69	9,36	0,09	0,81	3,91	11,09	0,30
II	Chia theo vùng kinh tế - xã hội									
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	15,95	46,10	14,69	8,32	0,05	0,63	2,91	11,20	0,14
V2	Đồng bằng sông Hồng	10,50	54,83	8,64	3,52	0	0,59	0,94	20,88	0,11
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	15,36	47,07	13,04	10,36	0,08	0,69	3,90	9,05	0,45
V4	Tây Nguyên	13,40	42,33	10,60	11,91	0,15	2,87	6,71	11,49	0,54
V5	Đông Nam Bộ	8,41	46,26	13,80	10,69	0,20	12,25	3,43	4,42	0,53
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	14,03	41,18	19,16	9,61	0,20	1,50	3,47	10,33	0,52

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ (MICS) 2014.

Bảng 8.10: Tỷ lệ người DTTS sử dụng thẻ bảo hiểm y tế đi khám chữa bệnh chia theo giới tính và dân tộc, năm 2015

Đơn vị: Phần trăm (%)

STT	Dân tộc	Tỷ lệ người DTTS sử dụng thẻ BHYT khám bệnh		
		Chung	Nam	Nữ
I	Chung cả nước (VHLSS 2014)	31,46	27,85	34,8
	Dân tộc Kinh	32,49	29,11	35,56
II	Chung 53 DTTS (2015)	44,79	40,81	48,75
Tỷ lệ sử dụng thẻ BHYT khám chữa bệnh từ 80% trở lên				
1	Si La	92,65	91,76	93,57
2	ĐĐu	90,20	87,17	93,27
3	Cống	81,09	76,13	86,00
Tỷ lệ sử dụng thẻ BHYT khám chữa bệnh từ 60% đến dưới 80%				
4	Chu Ru	75,99	71,89	80,16
5	Mãng	70,85	66,55	75,14
6	Rơ Măm	70,45	70,37	70,55
7	Hà Nhi	70,09	67,01	73,27
8	Tà-ôi	68,24	64,44	72,06
9	La Hù	67,68	66,63	68,78
10	Gié Triêng	65,61	62,65	68,54

STT	Dân tộc	Tỷ lệ người DTTS sử dụng thẻ BHYT khám bệnh		
		Chung	Nam	Nữ
11	Chăm	65,48	60,78	69,81
12	Phù Lá	61,91	58,85	65,11
13	Cơ Tu	61,74	57,01	66,45
14	Chơ Ro	61,18	62,23	60,42
15	Cơ Ho	60,98	54,38	67,46
16	Lự	60,52	50,50	70,29
Tỷ lệ sử dụng thẻ BHYT khám chữa bệnh từ 40% đến dưới 60%				
17	La Chí	54,71	53,46	55,94
18	Ra-glai	53,73	48,29	59,00
19	Tày	53,56	48,70	58,49
20	Khơ mú	53,15	50,33	56,00
21	Xơ Đăng	52,95	49,38	56,55
22	Giáy	52,68	48,48	57,15
23	Mạ	51,83	45,65	57,73
24	Ê Đê	50,91	46,55	55,04
25	Lào	49,91	45,81	54,02
26	Khmer	47,80	42,73	52,57

STT	Dân tộc	Tỷ lệ người DTTS sử dụng thẻ BHYT khám bệnh		
		Chung	Nam	Nữ
27	Hrê	47,64	44,06	51,14
28	Nùng	45,78	41,93	49,65
29	Dao	45,01	40,89	49,16
30	Bru Vân Kiều	43,65	40,46	46,92
31	Thái	43,54	39,31	47,85
32	Ba Na	42,54	39,60	45,44
33	Hoa	41,50	39,86	43,08
34	Mnông	41,18	36,67	45,52
35	Co	41,00	39,06	43,00
36	Lô Lô	40,54	39,52	41,54
37	Mông	40,52	38,07	43,01
38	Sán Chay	40,36	35,66	45,22
Tỷ lệ sử dụng thẻ BHYT khám chữa bệnh dưới 40%				
39	Sán Dju	39,04	34,46	43,62
40	Pà Thèn	38,85	33,58	44,42
41	Bố Y	36,35	29,96	42,42
42	Chứt	35,66	31,99	39,38

STT	Dân tộc	Tỷ lệ người DTTS sử dụng thẻ BHYT khám bệnh		
		Chung	Nam	Nữ
43	Cơ Lao	35,43	32,33	38,63
44	Thổ	34,88	30,68	39,13
45	Kháng	34,67	29,91	39,43
46	Pu Páo	34,32	35,19	33,50
47	Brâu	33,03	29,93	36,19
48	Già Rai	32,77	30,31	35,14
49	Mường	32,16	27,91	36,38
50	Xinh Mun	31,41	28,58	34,22
51	Ngái	29,92	23,59	36,94
52	Xtiêng	29,12	26,79	31,42
53	La Ha	23,40	21,44	25,32

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ (MICS) 2014.

Bảng 8.11: Tỷ lệ người sử dụng thẻ bảo hiểm y tế đi khám chữa bệnh chia theo giới tính và khu vực thành thị-nông thôn, vùng kinh tế - xã hội, năm 2015

Đơn vị: Phần trăm (%)

STT	Khu vực	Tỷ lệ người DTTS sử dụng thẻ BHYT khám bệnh		
		Chung	Nam	Nữ
A	Chung cả nước (VHLSS 2014)	31,46	27,85	34,8
	Dân tộc Kinh	32,49	29,11	35,56
I	Toàn bộ các xã vùng DTTS	44,75	40,78	48,71
	Thành thị	47,41	44,60	50,03
	Nông thôn	44,56	40,49	48,64
II	Chia theo vùng kinh tế - xã hội			
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	43,15	39,18	47,17
V2	Đồng bằng sông Hồng	44,52	39,44	49,17
V3	Bắc Trung Bộ và DHMT	49,42	45,21	53,68
V4	Tây Nguyên	44,94	41,35	48,48
V5	Đông Nam Bộ	40,26	38,26	42,11
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	48,08	43,28	52,61

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ (MICS) 2014.

Bảng 8.12: Tỷ lệ hộ ngữ có màn chia theo giới tính và dân tộc của chủ hộ, thời điểm 1/8/2015

Đơn vị: Phần trăm (%)

STT	Dân tộc	Tỷ lệ hộ ngữ có màn		
		Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ
I	Chung cả nước (MICS 2014)	95,50	96,25	92,07
	Dân tộc Kinh	94,64	95,38	91,24
II	Chung 53 DTTS (2015)	95,64	96,39	92,20
Tỷ lệ hộ ngữ có màn từ 95% trở lên (xếp theo tỷ lệ chung)				
1	Ngái	100	100	100
2	Kháng	99,82	99,89	99,26
3	Lự	99,54	99,53	100
4	Xinh Mun	99,51	99,52	99,37
5	Thái	99,23	99,26	99,05
6	Brâu	99,20	98,72	100
7	Sán Dìu	99,14	99,07	99,61
8	Bố Y	99,14	99,04	100
9	Tày	99,06	99,03	99,20
10	Mường	99,05	99,06	98,99
11	Sán Chay	99,01	99,03	98,93
12	Nùng	98,97	98,98	98,93
13	Thổ	98,89	98,88	98,95
14	Phù Lá	98,88	98,84	99,28
15	Ơ Đu	98,88	98,80	100

STT	Dân tộc	Tỷ lệ hộ ngủ có màn		
		Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ
16	Si La	98,81	99,24	97,24
17	La Ha	98,76	98,85	97,79
18	Mạ	98,75	98,69	98,94
19	Mnông	98,74	98,75	98,70
20	Pà Thên	98,69	98,68	98,86
21	Ê Đê	98,60	98,62	98,51
22	Lào	98,58	98,52	98,99
23	La Chí	98,58	98,59	98,55
24	Giáy	98,54	98,64	97,81
25	Dao	98,53	98,54	98,42
26	Chu Ru	98,42	98,88	98,20
27	Cống	98,39	98,23	99,00
28	Xtiêng	98,37	98,41	98,27
29	Chơ Ro	98,31	98,07	98,65
30	Gié Triêng	98,30	98,39	97,92
31	Pu Péo	98,29	98,69	96,85
32	Gia Rai	98,18	98,26	97,85
33	Cơ Ho	98,14	98,26	97,83
34	Xơ Đăng	98,10	98,13	97,98
35	Rơ Măm	98,04	98,94	87,50
36	Tà-ôi	98,03	98,05	97,90

STT	Dân tộc	Tỷ lệ hộ ngủ có màn		
		Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ
37	Cơ	97,96	97,91	98,19
38	Lô Lô	97,43	97,05	100
39	Cơ Tu	97,39	97,41	97,22
40	Khơ mú	97,36	97,35	97,48
41	Khmer	97,35	97,35	97,36
42	Hà Nhi	97,22	97,08	98,09
43	Hrê	96,80	96,98	95,99
44	Ba Na	96,35	96,43	96,03
Tỷ lệ hộ ngủ có màn dưới 95% (xếp theo tỷ lệ chung)				
45	Ra-glai	94,70	94,57	94,98
46	Chứt	94,23	93,67	96,62
47	Bru Vân Kiều	94,05	94,14	93,39
48	Mông	94,00	93,92	95,30
49	Cơ Lao	92,73	92,65	95,05
50	Chăm	92,25	93,58	89,14
51	La Hủ	90,26	89,77	92,49
52	Mảng	73,56	75,06	65,11
53	Hoa	60,15	64,18	52,88

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ (MICS) 2014.

Bảng 8.13: Tỷ lệ hộ gặp khó khăn về nước sinh hoạt chia theo giới tính và dân tộc của chủ hộ, thời điểm 1/8/2015

Đơn vị: Phần trăm (%)

STT	Dân tộc	Tỷ lệ hộ gặp khó khăn về nước sinh hoạt		
		Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ
I	Chung cả nước (VHLSS 2014)	7,79	7,98	7,35
	Dân tộc Kinh	4,06	4,08	4,46
II	Chung 53 DTTS (2015)	30,7	31,91	25,13
Tỷ lệ hộ gặp khó khăn về nước sinh hoạt từ 70% trở lên (xếp theo tỷ lệ chung)				
1	Ơ Đu	86,52	85,54	100
2	Chứt	77,88	78,52	75,11
3	Bru Vân Kiều	74,00	73,72	75,94
4	Khơ mú	72,94	73,22	70,11
5	Lô Lô	72,24	74,29	58,24
Tỷ lệ hộ gặp khó khăn về nước sinh hoạt từ 50% đến dưới 70% (xếp theo tỷ lệ chung)				
6	La Hủ	68,78	69,23	66,74
7	La Ha	67,82	67,49	70,95
8	Xinh Mun	62,43	62,29	63,70
9	Lào	59,17	58,70	62,45
10	Co	55,15	54,41	58,84
11	Mông	54,44	54,46	54,09
12	Cơ Tu	51,22	51,35	50,30
13	Mnông	50,69	50,54	51,33
14	Tà-ôi	50,34	51,26	45,45

STT	Dân tộc	Tỷ lệ hộ gặp khó khăn về nước sinh hoạt		
		Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ
<i>Tỷ lệ hộ gặp khó khăn về nước sinh hoạt từ 30% đến dưới 50% (xếp theo tỷ lệ chung)</i>				
15	Mảng	49,91	49,56	51,89
16	La Chí	49,25	49,19	50,04
17	Rơ Măm	48,99	48,91	50
18	Kháng	48,18	47,08	57,89
19	Phù Lá	47,38	47,49	46,39
20	Lự	46,97	47,17	38,68
21	Cơ Lao	46,18	46,62	34,80
22	Thái	46,08	45,94	47,12
23	Ra-glai	45,45	47,48	40,87
24	Hà Nhi	45,13	43,63	54,53
25	Chu Ru	41,77	38,67	43,30
26	Xơ Đăng	40,42	41,16	37,05
27	Thổ	39,36	39,61	38,09
28	Ê Đê	37,93	37,34	40,31
29	Cơ Ho	37,65	38,23	36,18
30	Gié Triêng	36,93	36,72	37,78
31	Cống	36,58	39,77	24,01
32	Ba Na	34,34	33,62	37,60
33	Dao	33,69	33,58	34,90
34	Mường	33,46	33,66	32,40

STT	Dân tộc	Tỷ lệ hộ gặp khó khăn về nước sinh hoạt		
		Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ
35	Hrê	33,39	33,09	34,70
36	Pu Péo	33,39	35,45	25,98
37	Pà Thên	31,59	31,09	39,08
38	Giáy	31,47	32,03	27,02
39	Gia Rai	30,79	30,60	31,51
40	Mạ	30,60	29,94	32,83
Tỷ lệ hộ gặp khó khăn về nước sinh hoạt dưới 30% (xếp theo tỷ lệ chung)				
41	Xtiêng	27,73	28,79	25,20
42	Nùng	24,55	24,99	21,76
43	Bố Y	23,81	24,48	17,93
44	Tày	22,36	22,69	20,82
45	Chăm	18,65	19,79	15,99
46	Sán Chay	18,52	18,19	20,85
47	Brâu	18,40	15,38	23,40
48	Chơ Ro	16,05	16,77	14,98
49	Ngái	12,83	13,37	10,16
50	Khmer	12,73	12,77	12,64
51	Sán Dìu	11,29	11,30	11,21
52	Si La	4,80	4,11	7,29
53	Hoa	3,80	4,37	2,77

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ (MICS) 2014.

Bảng 8.14: Tỷ lệ hộ DTTS gặp khó khăn về nước sinh hoạt chia theo giới tính của chủ hộ, khu vực thành thị-nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, thời điểm 1/8/2015

Đơn vị: Phần trăm (%)

STT	Khu vực	Tỷ lệ hộ DTTS gặp khó khăn về nước sinh hoạt		
		Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ
I	Toàn bộ các xã vùng DTTS	30,7	31,91	25,13
	Thành thị	11,92	13,41	9,24
	Nông thôn	34,16	34,68	31,22
II	Chia theo vùng kinh tế - xã hội			
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	34,83	35,36	31,05
V2	Đồng bằng sông Hồng	17,68	17,32	19,81
V3	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	45,53	45,92	43,52
V4	Tây Nguyên	34,39	34,12	35,62
V5	Đông Nam Bộ	9,19	10,50	6,72
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	11,98	12,11	11,75

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ (MICS) 2014.

Bảng 8.15: Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh phân theo giới tính và dân tộc của chủ hộ, thời điểm 1/8/2015

Đơn vị: Phần trăm (%)

STT	Dân tộc	Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh		
		Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ
I	Chung cả nước (VHLSS 2014)	81,04	79,64	84,93
	Dân tộc Kinh	82,28	81,01	85,58
II	Chung 53 DTTS (2015)	73,82	72,40	80,31
Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh từ 80% trở lên (xếp theo tỷ lệ chung)				
1	Rơ Măm	99,02	98,94	100
2	Hoa	97,23	96,67	98,23
3	Chăm	94,77	94,24	95,99
4	Khmer	93,91	94,15	93,34
5	Ngái	92,31	92,02	93,74
6	Chơ Ro	91,14	91,61	90,45
7	Ơ Đu	91,01	91,57	83,33
8	Si La	91,00	90,53	92,71
9	Sán Diu	90,79	90,76	90,96
10	Cơ Ho	86,72	87,30	85,25
11	Lự	86,14	85,97	93,53
12	Mạ	85,52	85,65	85,10
13	Bố Y	85,16	85,48	82,38
14	Ê Đê	81,22	81,60	79,73
15	Thổ	80,14	80,45	78,51

STT	Dân tộc	Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh		
		Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ
<i>Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh từ 60% đến dưới 80% (xếp theo tỷ lệ chung)</i>				
16	Sán Chay	78,70	78,55	79,79
17	Nùng	77,70	77,08	81,63
18	Xtiêng	76,27	76,67	75,30
19	Tày	75,93	75,25	79,08
20	Ba Na	75,63	75,58	75,84
21	Hrê	72,94	72,44	75,08
22	Mường	72,86	72,37	75,53
23	Cơ Tu	70,79	70,34	73,95
24	Gié Triêng	70,56	71,35	67,46
25	Chu Ru	70,55	76,52	67,61
26	Gia Rai	70,52	71,48	66,76
27	Ra-glai	70,52	68,77	74,48
28	Mông	69,15	68,62	72,11
29	Cống	65,70	61,99	80,35
30	Mnông	64,98	64,95	65,11
31	Cơ Lao	63,16	63,50	54,29
32	Phù Lá	62,91	62,84	63,50
33	Thái	62,53	62,44	63,23
34	Brâu	61,60	60,26	63,83
35	Giáy	60,78	60,57	62,42

STT	Dân tộc	Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh		
		Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ
36	Tà-ôi	60,64	60,25	62,71
Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh từ 40% đến dưới 60% (xếp theo tỷ lệ chung)				
37	Dao	57,30	57,10	59,49
38	Pà Thẻn	55,19	55,11	56,35
39	Mông	53,09	52,94	55,45
40	La Hủ	51,47	51,39	51,81
41	Xơ Đăng	51,16	51,04	51,72
42	Co	50,62	50,10	53,26
43	Xinh Mun	48,30	49,78	35,26
44	Kháng	47,87	48,85	39,19
45	Lô Lô	46,98	43,11	73,44
46	Hà Nhì	43,51	43,92	40,89
47	Bru Vân Kiều	42,62	42,54	43,14
48	Pu Péo	41,21	40,16	45,00
49	Lào	40,17	39,17	47,08
Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh dưới 40% (xếp theo tỷ lệ chung)				
50	La Chí	39,68	40,13	33,27
51	La Ha	37,56	37,18	41,30
52	Khơ mú	36,27	36,28	36,11
53	Chứt	35,61	34,46	40,57

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ (MICS) 2014.

Bảng 8.16: Tỷ lệ hộ DTTS sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh chia theo giới tính của chủ hộ, khu vực thành thị-nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, thời điểm 1/8/2015

Đơn vị: Phần trăm (%)

STT	Khu vực	Tỷ lệ hộ DTTS sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh		
		Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ
I	Toàn bộ các xã vùng DTTS	73,82	72,40	80,31
	Thành thị	94,45	92,91	98,00
	Nông thôn	73,49	72,40	79,29
II	Chia theo vùng kinh tế - xã hội			
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	68,94	67,98	75,12
V2	Đồng bằng sông Hồng	75,55	74,88	79,38
V3	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	69,78	68,70	75,25
V4	Tây Nguyên	79,23	79,35	78,72
V5	Đông Nam Bộ	98,06	97,25	99,01
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	96,77	96,72	97,49

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ (MICS) 2014.

Bảng 8.17: Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh chia theo giới tính và dân tộc của chủ hộ, thời điểm 1/8/2015

Đơn vị: Phần trăm (%)

STT	Dân tộc	Tỷ lệ sử dụng hố xí hợp vệ sinh		
		Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ
I	Chung cả nước (VHLSS 2014)	64,72	63,4	68,38
	Dân tộc Kinh	71,11	70,99	71,42
II	Chung 53 DTTS (2015)	27,75	26,00	35,90
Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh từ 60% trở lên (xếp theo tỷ lệ chung)				
1	Hoa	89,54	86,92	94,25
2	Chơ Ro	62,84	59,85	67,25
Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh từ 40% đến dưới 60% (xếp theo tỷ lệ chung)				
3	Ngái	55,95	53,10	69,93
4	Chăm	54,16	54,10	54,29
5	Giáy	45,23	44,62	50,10
6	Lự	40,48	40,67	32,33
7	Bố Y	39,47	38,01	52,29
8	Khmer	36,55	36,46	36,77
9	Tày	36,06	34,57	43,02
Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh từ 20% đến dưới 40% (xếp theo tỷ lệ chung)				
10	Sán Diu	29,52	29,97	26,51
11	Mạ	28,71	28,87	28,18
12	Pà Thèn	28,63	28,74	27,02
13	Mường	27,78	28,02	26,48

STT	Dân tộc	Tỷ lệ sử dụng hố xí hợp vệ sinh		
		Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ
14	Pu Páo	26,70	20,36	49,32
15	Chu Ru	26,18	25,22	26,66
16	Cơ Tu	26,16	26,40	24,48
17	Phù Lá	25,57	25,57	25,64
18	Cơ Ho	24,94	25,99	22,27
19	Si La	23,59	24,57	19,53
20	Nùng	22,20	20,94	30,13
21	Lào	21,17	21,23	20,77
22	Thái	20,80	20,49	23,13

Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh từ 10% đến dưới 20% (xếp theo tỷ lệ chung)

23	Gié Triêng	19,85	20,33	17,95
24	Rơ Măm	19,70	20,19	11,93
25	Hà Nhì	19,43	20,05	15,54
26	Dao	18,48	18,64	16,63
27	Cống	18,34	16,05	27,57
28	Lô Lô	18,03	14,41	42,47
29	Ê Đê	18,02	18,11	17,66
30	Tà-ôi	17,48	17,24	18,74
31	Cơ Lao	16,85	16,73	20,68
32	Ra-glai	16,15	16,36	15,67
33	La Ha	15,23	15,86	9,16

STT	Dân tộc	Tỷ lệ sử dụng hố xí hợp vệ sinh		
		Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ
34	La Chí	14,79	14,63	17,05
35	Xtiêng	14,07	15,41	10,90
36	Co	13,68	14,28	10,65
37	Hrê	13,34	13,95	10,69
38	Sán Chay	12,29	12,72	9,27
39	Mnông	12,26	12,23	12,37
40	Ba Na	11,49	11,73	10,38
41	Xơ Đăng	10,28	10,78	7,97
Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh dưới 10% (xếp theo tỷ lệ chung)				
42	Thổ	9,85	10,01	8,98
43	Kháng	9,73	9,70	9,93
44	Gia Rai	8,47	8,59	7,99
45	Brau	7,97	10,22	4,24
46	Mông	6,96	6,95	7,12
47	Mảng	6,58	6,74	5,63
48	Bru Vân Kiều	6,51	6,35	7,62
49	Khơ mú	4,32	4,45	3,03
50	Chứt	3,29	3,46	2,55
51	La Hủ	2,65	2,81	1,91
52	Xinh Mun	2,30	2,42	1,24
53	Ơ Đu	0	0	0

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ (MICS) 2014.

Bảng 8.18: Tỷ lệ hộ DTTS có nuôi, nhốt gia súc, gia cầm dưới gầm nhà chia theo giới tính và dân tộc của chủ hộ, thời điểm 1/8/2015

Đơn vị: Phần trăm (%)

STT	Dân tộc	Tỷ lệ hộ có nuôi nhốt gia súc, gia cầm dưới gầm nhà (%)		
		Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ
	Chung	30,50	32,49	21,36
Tỷ lệ hộ DTTS có nuôi nhốt dưới gầm nhà từ 50% trở lên (xếp theo tỷ lệ chung)				
1	Kháng	69,84	70,90	60,51
2	Lự	64,06	63,97	67,80
3	Lô Lô	63,59	67,22	38,78
4	La Chí	59,57	59,75	57,07
5	Hà Nhì	55,59	56,90	47,38
6	La Ha	55,48	56,81	42,57
7	Lào	54,76	55,61	48,89
8	Cống	53,75	54,75	49,78
9	Mông	50,90	50,80	52,40
Tỷ lệ hộ DTTS có nuôi nhốt dưới gầm nhà từ 30% đến dưới 50% (xếp theo tỷ lệ chung)				
10	Sì La	49,13	53,02	35,00
11	Thái	46,78	47,72	39,72
12	Ơ Đu	44,94	46,99	16,67
13	Tà-ôi	42,35	43,85	34,34
14	Giáy	41,94	42,91	34,25
15	Hrê	41,66	43,78	32,46
16	Nùng	39,90	41,42	30,24

STT	Dân tộc	Tỷ lệ hộ có nuôi nhốt gia súc, gia cầm dưới gầm nhà (%)		
		Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ
17	Xinh Mun	39,78	40,81	30,64
18	Phù Lá	39,33	39,32	39,44
19	Cơ Lao	38,58	39,14	23,78
20	Ngái	35,38	34,86	37,94
21	Dao	35,08	35,65	28,74
22	Tày	34,73	36,04	28,61
23	La Hủ	34,66	35,58	30,51
24	Khơ mú	33,35	33,49	31,99
25	Bru Vân Kiều	32,66	33,38	27,71
26	Chu Ru	32,00	20,26	37,77
27	Pu Páo	31,84	30,17	37,85
28	Gia Rai	31,19	31,81	28,74
Tỷ lệ hộ DTTS có nuôi nhốt dưới gầm nhà từ 20% đến dưới 30% (xếp theo tỷ lệ chung)				
29	Mảng	29,90	31,12	23,01
30	Co	27,59	29,18	19,61
31	Rơ Măm	27,44	27,64	25,00
32	Thố	26,93	27,23	25,36
33	Xơ Đăng	25,93	27,00	21,00
34	Sán Chay	24,89	25,04	23,83
35	Mnông	23,70	24,57	19,83

STT	Dân tộc	Tỷ lệ hộ có nuôi nhốt gia súc, gia cầm dưới gầm nhà (%)		
		Chung	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ
36	Pà Thẻn	23,61	24,10	16,32
37	Ba Na	22,91	23,25	21,33
38	Ra-glai	21,87	22,02	21,55
39	Chơ Ro	21,06	22,55	18,89
40	Chứt	20,85	20,13	23,98
41	Khmer	20,14	22,00	15,83
Tỷ lệ hộ DTTS có nuôi nhốt dưới gầm nhà dưới 20%				
42	Mường	19,95	20,82	15,17
43	Cơ Tu	19,17	19,42	17,42
44	Ê Đê	18,46	18,82	16,99
45	Cơ Ho	18,23	18,49	17,56
46	Bố Y	17,71	18,42	11,50
47	Chăm	16,53	18,62	11,67
48	Sán Dìu	15,21	15,36	14,21
49	Mạ	14,44	15,55	10,69
50	Gié Triêng	13,00	13,69	10,28
51	Xtiêng	10,63	11,57	8,39
52	Brâu	5,60	5,13	6,38
53	Hoa	3,60	4,54	1,92

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ (MICS) 2014.

Bảng 8.19: Tỷ lệ cán bộ, nhân viên y tế là người DTTS tại các trạm y tế vùng DTTS chia theo giới tính, khu vực thành thị-nông thôn, vùng kinh tế - xã hội, đơn vị hành chính cấp tỉnh, thời điểm 1/7/2015

Đơn vị: Phần trăm (%)

STT	Dân tộc	Tỷ lệ cán bộ, nhân viên y tế tại các trạm y tế vùng dân tộc là người DTTS (%)		
		Tổng	Nam	Nữ
I	Toàn bộ các xã vùng DTTS	49,05	18,60	30,45
	Thành thị	26,76	5,73	21,04
	Nông thôn	51,89	20,24	31,65
II	Chia theo vùng kinh tế - xã hội			
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	70,52	25,46	45,07
V2	Đồng bằng sông Hồng	37,37	16,33	21,04
V3	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	48,45	20,73	27,72
V4	Tây Nguyên	28,16	11,90	16,26
V5	Đông Nam Bộ	7,44	1,57	5,87
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	21,63	8,44	13,19

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ (MICS) 2014.

PHẦN 9: CÁN BỘ, ĐẢNG VIÊN LÀ NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ

Bảng 9.1: Số lượng, tỷ lệ cán bộ/ công chức (xã/ phường/ thị trấn) là người DTTS chia theo giới tính, thời điểm 1/7/2015

Đơn vị: Người, phần trăm

STT	Vùng; Tỉnh/Thành phố	Số lượng cán bộ/ công chức (xã/ phường/thị trấn) là người DTTS (người)	Tỷ lệ cán bộ/ công chức (xã/ phường/ thị trấn) là người DTTS (%)	Cơ cấu theo giới tính (%)	
				Nam	Nữ
I	Toàn bộ các xã vùng DTTS	57.268	41,48	76,21	23,79
	Thành thị	3.123	15,85	60,61	39,39
	Nông thôn	54.145	45,75	77,11	22,89
II	Chia theo vùng kinh tế - xã hội				
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	38.119	66,40	76,67	23,33
V2	Đồng bằng sông Hồng	1.248	22,53	76,20	23,80
V3	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	10.543	35,67	77,81	22,19
V4	Tây Nguyên	5.456	25,21	73,64	26,36
V5	Đông Nam Bộ	614	5,38	57,33	42,67
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	1.288	10,32	69,33	30,67
III	Đơn vị hành chính				
Tỷ lệ cán bộ, công chức xã/phường/thị trấn là người DTTS từ 80% trở lên (xếp theo tỷ lệ chung)					
1	Cao Bằng	4.097	97,71	63,63	36,37
2	Bắc Kạn	2.622	92,13	71,74	28,26

STT	Vùng; Tỉnh/Thành phố	Số lượng cán bộ/ công chức (xã/ phường/thị trấn) là người DTTS (người)	Tỷ lệ cán bộ/ công chức (xã/ phường/ thị trấn) là người DTTS (%)	Cơ cấu theo giới tính (%)	
				Nam	Nữ
3	Lạng Sơn	4.396	89,92	70,95	29,05
4	Sơn La	4.427	88,97	84,17	15,83
5	Hòa Bình	4.386	86,75	80,62	19,38
6	Điện Biên	2.510	84,20	78,21	21,79
7	Hà Giang	3.821	83,32	78,25	21,75
8	Lai Châu	1.883	80,47	81,47	18,53
Tỷ lệ cán bộ, công chức xã/phường/thị trấn là người DTTS từ 50% đến dưới 80% (xếp theo tỷ lệ chung)					
9	Lào Cao	2.444	63,51	80,81	19,19
10	Thanh Hóa	3.106	58,48	79,43	20,57
11	Tuyên Quang	1.795	55,62	72,98	27,02
12	Hà Nội	179	53,43	82,68	17,32
13	Yên Bái	2.180	52,95	83,81	16,19
14	Quảng Ngãi	939	51,91	83,60	16,40
Tỷ lệ cán bộ, công chức xã/phường/thị trấn là người DTTS từ 30% đến dưới 50% (xếp theo tỷ lệ chung)					
15	Quảng Trị	559	49,21	84,08	15,92
16	Thừa Thiên-Huế	603	48,67	78,44	21,56
17	Kon Tum	1.183	45,38	72,44	27,56
18	Quảng Nam	1.340	44,30	78,81	21,19

STT	Vùng; Tỉnh/Thành phố	Số lượng cán bộ/ công chức (xã/ phường/thị trấn) là người DTTS (người)	Tỷ lệ cán bộ/ công chức (xã/ phường/ thị trấn) là người DTTS (%)	Cơ cấu theo giới tính (%)	
				Nam	Nữ
19	Thái Nguyên	1.322	41,77	71,86	28,14
20	Ninh Thuận	358	37,41	74,58	25,42
21	Nghệ An	2.136	35,56	72,38	27,62
22	Bình Định	537	32,80	76,35	23,65
23	Quảng Ninh	847	30,93	74,85	25,15
Tỷ lệ cán bộ, công chức xã/phường/thị trấn là người DTTS từ 10% đến dưới 30% (xếp theo tỷ lệ chung)					
24	Gia Lai	2.112	26,47	77,41	22,59
25	Phú Thọ	1.274	25,75	80,85	19,15
26	Trà Vinh	379	23,25	69,66	30,34
27	Khánh Hòa	245	21,36	72,65	27,35
28	Lâm Đồng	890	20,41	67,19	32,81
29	Đắk Lắk	962	20,34	73,39	26,61
30	Phú Yên	213	20,15	80,75	19,25
31	Bình Thuận	362	18,01	73,76	26,24
32	Đắk Nông	309	15,73	71,84	28,16
33	Bắc Giang	962	15,42	80,98	19,02
34	Sóc Trăng	437	15,14	71,17	28,83
35	An Giang	154	14,57	66,88	33,12

STT	Vùng; Tỉnh/Thành phố	Số lượng cán bộ/ công chức (xã/ phường/thị trấn) là người DTTS (người)	Tỷ lệ cán bộ/ công chức (xã/ phường/ thị trấn) là người DTTS (%)	Cơ cấu theo giới tính (%)	
				Nam	Nữ
36	Vinh Phúc	129	13,58	84,50	15,50
Tỷ lệ cán bộ, công chức xã/phường/thị trấn là người DTTS dưới 10% (xếp theo tỷ lệ chung)					
37	Quảng Bình	141	8,30	78,01	21,99
38	Bình Phước	229	7,91	60,26	39,74
39	Kiên Giang	177	7,88	70,62	29,38
40	Hồ Chí Minh	186	7,25	53,76	46,24
41	Ninh Bình	93	6,13	64,52	35,48
42	Vĩnh Long	17	5,63	58,82	41,18
43	Bạc Liêu	75	5,58	64,00	36,00
44	Đồng Nai	135	3,96	55,56	44,44
45	Bà Rịa-Vũng Tàu	53	3,37	66,04	33,96
46	Cần Thơ	12	3,15	66,67	33,33
47	Hậu Giang	13	1,52	84,62	15,38
48	Bình Dương	6	1,51	33,33	66,67
49	Cà Mau	24	1,34	54,17	45,83
50	Tây Ninh	5	0,86	40	60
51	Hà Tĩnh	4	0,16	75,00	25,00

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

Bảng 9.2: Số lượng và cơ cấu cán bộ/ công chức (xã/ phường/ thị trấn) là người DTTS theo giới tính và cơ quan, thời điểm 17/2015

Đơn vị: Người, phần trăm

STT	Cơ quan/tổ chức	Toàn bộ các xã vùng DTTS				Thành thị				Nông thôn			
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
I	Tổng số (người)	57.268	43.645	13.623	3.123	1.893	1.230	54.145	41.752	12.393			
1	Cơ quan Đảng	6.481	5.536	945	324	229	95	6.157	5.307	850			
2	Hội đồng nhân dân	5.873	5.095	778	260.00	187.00	73.00	5.613.00	4.908.00	70.500			
3	Hành chính cấp xã	31.173	23.384	7.789	1.734	1.010	724	29.439	22.374	7.065			
4	Tổ chức chính trị-xã hội	13.741	9.630	4.111	805	467	338	12.936	9.163	3.773			
II	Tỷ lệ (%)	100	76,21	23,79	100	60,61	39,39	100	77,11	22,89			
1	Cơ quan Đảng	100	85,42	14,58	100	70,68	29,32	100	86,19	13,81			
2	Hội đồng nhân dân	100	86,75	13,25	100	71,92	28,08	100	87,44	12,56			
3	Hành chính cấp xã	100	75,01	24,99	100	58,25	41,75	100	76,00	24,00			
4	Tổ chức chính trị-xã hội	100	70,08	29,92	100	58,01	41,99	100	70,83	29,17			

Nguồn: Tổng cục Thống kê. Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

Bảng 9.3: Số lượng và cơ cấu cán bộ/ công chức (xã/ phường/ thị trấn) là người DTTS theo giới tính và cơ quan, thời điểm 17/12/2015

Đơn vị: Người, phần trăm (%)

STT	Cơ quan/tổ chức	Toàn bộ các xã vùng DTTS				Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	
I	Tổng số (người)	57.268	43.645	13.623	3.123	1.893	1.230	54.145	41.752	12.393	
1	Cơ quan Đảng	6.481	5.536	945	324	229	95	6.157	5.307	850	
2	Hội đồng nhân dân	5.873	5.095	778	260.00	187.00	73.00	5.613.00	4.908.00	705.00	
3	Hành chính cấp xã	31.173	23.384	7.789	1734	1010	724	29439	22374	7065	
4	Tổ chức chính trị-xã hội	13.741	9.630	4.111	805	467	338	12936	9163	3773	
II	Tỷ lệ (%)	100	100	100	100	100	100	100	100	100	
1	Cơ quan Đảng	11,32	12,68	6,94	10,37	12,10	7,72	11,37	12,71	6,86	
2	Hội đồng nhân dân	10,26	11,67	5,71	8,33	9,88	5,93	10,37	11,76	5,69	
3	Hành chính cấp xã	54,43	53,58	57,18	55,52	53,35	58,86	54,37	53,59	57,01	
4	Tổ chức chính trị-xã hội	23,99	22,06	30,18	25,78	24,67	27,48	23,89	21,95	30,44	

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

Bảng 9.4: Cơ cấu cán bộ/ công chức (xã/ phường/ thị trấn) là người DTTS chia theo cơ quan và giới tính, thời điểm 1/7/2015

Đơn vị: Phần trăm (%)

STT	Cơ quan/tổ chức	Chung			Thành thị			Nông thôn		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
	Tổng số	100	76,21	23,79	100	60,61	39,39	100	77,11	22,89
1	Cơ quan Đảng	100	85,42	14,58	100	70,68	29,32	100	86,19	13,81
2	Hội đồng nhân dân	100	86,75	13,25	100	71,92	28,08	100	87,44	12,56
3	Hành chính cấp xã	100	75,01	24,99	100	58,25	41,75	100	76,00	24,00
4	Tổ chức chính trị-xã hội	100	70,08	29,92	100	58,01	41,99	100	70,83	29,17

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

Bảng 9.5: Cơ cấu cán bộ/công chức (xã/ phường/ thị trấn) là người DTTS chia theo trình độ học vấn, khu vực thành thị-nông thôn và giới tính, thời điểm 1/7/2015

Đơn vị: Người, phần trăm

STT	Trình độ học vấn	Toàn bộ các xã vùng DTTS			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	Tổng số	100	100	100	100	100	100	100	100	100
1	THPT	6,77	7,38	4,82	5,00	5,71	3,90	6,87	7,45	4,91
2	Trung cấp	54,90	56,10	51,07	45,08	47,44	41,46	55,47	56,49	52,02
3	Cao đẳng	5,89	5,26	7,90	7,59	7,29	8,05	5,79	5,17	7,88
4	Đại học	25,42	23,39	31,94	38,46	34,71	44,23	24,67	22,88	30,72
5	Thạc sỹ trở lên	0,14	0,14	0,16	0,45	0,63	0,16	0,13	0,11	0,16
6	Trình độ khác	6,87	7,74	4,12	3,43	4,23	2,20	7,07	7,89	4,31

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

Bảng 9.6: Số lượng, Tỷ lệ Đảng viên là người DTTS chia theo giới tính, khu vực thành thị-nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, thời điểm 1/7/2015

Đơn vị: Người, phần trăm (%)

STT	Dân tộc	Số đảng viên là người DTTS (người)			Tỷ lệ Đảng viên là người DTTS (%)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
I	Toàn bộ các xã vùng DTTS	425.999	298.015	127.984	36,91	69,96	30,04
	Thành thị	47.145	25.975	21.170	16,97	55,10	44,90
	Nông thôn	378.854	272.040	106.814	43,24	71,81	28,19
II	Chia theo vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	297.047	203.477	93.570	54,82	68,50	31,50
V2	Đồng bằng sông Hồng	8.273	5.632	2.641	13,63	68,08	31,92
V3	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	73.893	55.000	18.893	32,21	74,43	25,57
V4	Tây Nguyên	28.460	21.069	7.391	23,48	74,03	25,97
V5	Đông Nam Bộ	2.969	2.054	915	3,98	69,18	30,82
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	15.357	10.783	4.574	12,16	70,22	29,78
III	Đơn vị hành chính						
Tỷ lệ Đảng viên là người DTTS từ 80% trở lên (xếp theo tỷ lệ chung)							
1	Cao Bằng	33.725	20.941	12.784	94,12	62,09	37,91

STT	Dân tộc	Số đảng viên là người DTTS (người)			Tỷ lệ Đảng viên là người DTTS (%)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
2	Bắc Kạn	18.807	11.671	7.136	88,76	62,06	37,94
3	Lạng Sơn	38.455	23.535	14.920	82,53	61,20	38,80
Tỷ lệ Đảng viên là người DTTS từ 50% đến dưới 80% (xếp theo tỷ lệ chung)							
4	Hà Giang	34.708	23.224	11.484	77,93	66,91	33,09
5	Sơn La	41.227	32.204	9.023	74,15	78,11	21,89
6	Hòa Bình	32.296	21.623	10.673	65,93	66,95	33,05
7	Lai Châu	10.298	8.134	2.164	56,63	78,99	21,01
8	Điện Biên	12.708	10.214	2.494	55,94	80,37	19,63
9	Thanh Hóa	26.139	19.236	6.903	53,07	73,59	26,41
10	Quảng Ngãi	5.707	4.593	1.114	51,78	80,48	19,52
11	Thừa Thiên-Huế	3.962	2.654	1.308	50,51	66,99	33,01
Tỷ lệ Đảng viên là người DTTS từ 30% đến dưới 50% (xếp theo tỷ lệ chung)							
12	Hà Nội	2.007	1.297	710	45,80	64,62	35,38
13	Yên Bái	16.035	12.002	4.033	43,76	74,85	25,15
14	Tuyên Quang	18.227	12.019	6.208	42,77	65,94	34,06

STT	Dân tộc	Số đảng viên là người DTTS (người)			Tỷ lệ Đảng viên là người DTTS (%)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
15	Kon Tum	5.813	4.081	1.732	42,23	70,20	29,80
16	Ninh Thuận	1.700	1.142	558	41,17	67,18	32,82
17	Quảng Trị	2.498	2.003	495	40,84	80,18	19,82
18	Lào Cao	13.209	9.946	3.263	40,81	75,30	24,70
19	Quảng Nam	6.439	4.973	1.466	39,19	77,23	22,77
20	Thái Nguyên	13.932	8.813	5.119	35,44	63,26	36,74
21	Nghệ An	19.981	14.720	5.261	31,86	73,67	26,33
22	Gia Lai	9.370	7.337	2.033	31,70	78,30	21,70
Tỷ lệ Đảng viên là người DTTS từ 10% đến dưới 30% (kể theo tỷ lệ chung)							
23	Bình Định	2.660	1.967	693	28,04	73,95	26,05
24	Trà Vinh	5.391	3.647	1.744	27,66	67,65	32,35
25	Khánh Hòa	1.113	881	232	24,50	79,16	20,84
26	Phú Yên	1.729	1.385	344	23,48	80,10	19,90
27	Sóc Trăng	5.324	3.783	1.541	21,37	71,06	28,94
28	Đắk Lắk	8.245	5.953	2.292	18,82	72,20	27,80

STT	Dân tộc	Số đảng viên là người DTTS (người)			Tỷ lệ Đảng viên là người DTTS (%)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
29	Đắk Nông	2.053	1.476	577	18,35	71,89	28,11
30	Quảng Ninh	4.322	3.044	1.278	18,22	70,43	29,57
31	Phú Thọ	8.834	5.777	3.057	16,90	65,40	34,60
32	Lâm Đồng	2.979	2.222	757	13,04	74,59	25,41
33	Kiên Giang	2.188	1.578	610	10,67	72,12	27,88
34	Vinh Phúc	1.302	906	396	10,61	69,59	30,41
35	Bình Thuận	1.022	751	271	10,39	73,48	26,52
36	Bắc Giang	4.586	3.374	1.212	10,20	73,57	26,43
Tỷ lệ Đảng viên là người DTTS dưới 10% (xếp theo tỷ lệ chung)							
37	An Giang	844	623	221	9,94	73,82	26,18
38	Vinh Long	285	184	101	7,22	64,56	35,44
39	Bình Phước	1.465	1.086	379	6,59	74,13	25,87
40	Quảng Bình	896	670	226	6,34	74,78	25,22
41	Cần Thơ	221	155	66	5,72	70,14	29,86
42	Bạc Liêu	453	318	135	4,46	70,20	29,80

STT	Dân tộc	Số đảng viên là người DTTS (người)			Tỷ lệ Đảng viên là người DTTS (%)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
43	Đông Nai	695	481	214	3.41	69.21	30.79
44	Ninh Bình	642	385	257	3.16	59.97	40.03
45	Hồ Chí Minh	623	357	266	3.00	57.30	42.70
46	Bà Rịa-Vũng Tàu	102	80	22	2.65	78.43	21.57
47	Hậu Giang	318	260	58	2.55	81.76	18.24
48	Cà Mau	333	235	98	1.48	70.57	29.43
49	Tây Ninh	51	34	17	1.41	66.67	33.33
50	Bình Dương	33	16	17	0.87	48.48	51.52
51	Hà Tĩnh	47	25	22	0.18	53.19	46.81



**Vụ Dân tộc thiểu số
Ủy ban Dân tộc**

Địa chỉ: Số 80 Phan Đình Phùng
Quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024 3734 9892

Email: vudantochieuso@cema.gov.vn



**Cơ quan Liên Hợp Quốc về Bình đẳng giới
và Trao quyền cho Phụ nữ (UN Women)**

Địa chỉ: 304 Kim Mã, Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: +84 24 38500100

Fax: +84 24 3726 5520

Website: <http://vietnam.unwomen.org>